Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Thư viện Trường

DANH MỤC TÀI LIỆU ĐA PHƯƠNG TIỆN
(Dữ liệu cập nhật đến tháng 6 năm 2024)

STT	SỐ ĐKCB	NHAN ĐỀ	TÁC GIẢ	THÔNG TIN XB.		CHỈ SỐ XẾP GIÁ	KHO	SỐ BẢN
KHOA HỌC THÔNG TIN TỔNG QUÁT								
1	DVD323	아이엠: 세상을바꾸는힘 = I am.	Roko Belic	유니버셜	2012	000 A111 2012	13116	1
2	CD0000000227	Bản tin tri thức & phát triển năm 2001 (Số 1 - 10)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	001 B105T 2001	13014	1
3	CD0000000228	Bản tin tri thức & phát triển năm 2001 (Số 11 - 20)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	001 B105T 2001	13014	1
4	CD0000000229	Bản tin tri thức & phát triển năm 2001 (Số 21 - 30)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	001 B105T 2001	13014	1
5	CD0000000230	Bản tin tri thức & phát triển năm 2001 (Số 31 - 36)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	001 B105T 2001	13014	1
6	CD0000000223	Bản tin tri thức & phát triển năm 2002 (Số 1 - 12)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	001 B105T 2003	13014	1
7	CD0000000224	Bản tin tri thức & phát triển năm 2002 (Số 13 - 24)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2002	001 B105T 2002	13014	1
8	CD0000000225	Bản tin tri thức & phát triển năm 2002 (Số 25 - 36)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	001 B105T 2003	13014	1
9	CD0000000226	Bản tin tri thức & phát triển năm 2002 (Số 37 - 52)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	001 B105T 2003	13014	1
10	CD0000000219	Bản tin tri thức & phát triển năm 2003 (Số 1 - 12)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	001 B105T 2003	13014	1
11	CD0000000220	Bản tin tri thức & phát triển năm 2003 (Số 13 - 24)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	001 B105T 2003	13014	1
12	CD0000000221	Bản tin tri thức & phát triển năm 2003 (Số 25 - 36)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	001 B105T 2003	13014	1
13	CD0000000222	Bản tin tri thức & phát triển năm 2003 (Số 37 - 52)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	001 B105T 2003	13014	1
14	CD0000000239	Bản tin tri thức & phát triển năm 2004 (Số 1 - 12)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2004	001 B105T 2004	13014	1
15	CD0000000240	Bản tin tri thức & phát triển năm 2004 (Số 11 - 20)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2004	001 B105T 2004	13014	1

16	CD0000000241	Bản tin tri thức & phát triển năm 2004 (Số 21 - 30)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2004	001 B105T 2004	13014	1
17	CD0000000242	Bản tin tri thức & phát triển năm 2004 (Số 31 - 40)	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2004	001 B105T 2004	13014	1
18	DVD487	배움너머 <3> = Baeumneomeo <3>. Disc 1	기획·제작: EBS.	Yeinmedia [제작]	[2013]	001 B139 Dics.1-2013	13116	1
19	DVD428	배움너머 <4> = Baeumneomeo <4>. Disc 1	기획·제작: EBS.	Yeinmedia [제작]	[2013]	001 B139 Dics.1-2013	13116	1
20	DVD488	배움너머 <3> = Baeumneomeo <3>. Disc 2	기획·제작: EBS.	Yeinmedia [제작]	[2013]	001 B139 Dics.2-2013	13116	1
21	DVD429	배움너머 <4> = Baeumneomeo <4>. Disc 2	기획·제작: EBS.	Yeinmedia [제작]	[2013]	001 B139 Dics.2-2013	13116	1
22	CD0000000045-0000000046	Chính sách và giải pháp thúc đẩy hoạt động thông tin Khoa học Công nghệ : báo cáo khoa học các lĩnh vực	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200]	001 CH312S 200?	13014	2
23	CD0000000133-0000000134	Đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản trong các trường đại học phía Nam : kỷ yếu hội thảo khoa học	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	2002	001 Đ126M 2002	13014, 13114	2
24	CD0000000159-0000000204	Kỷ yếu hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2001	Đại học Sư phạm Hà Nội	Đại học Sư phạm Hà Nội	2001	001 K600Y 2001	13014, 13114	2
25	CD1458-1459	Kỷ yếu hội thảo khoa học tăng cường áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin và tư liệu : Hà Nội, ngày 16 - 17 tháng 8 năm 2007	Tạ Bá Hưng, Cao Minh Kiểm, Nguyễn Tiến Đức, Nguyễn Thị Xuân Bình	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2007	001 K600Y 2007	13014, 13114	2
26	CD0000000106-0000000107	Những thách thức của sự phát triển trong xã hội thông tin	Bùi Biên Hòa	Thông tin khoa học xã hội chuyên đề	2002	001 NH556T 2002	13014, 13114	2
27	CD0000000051-0000000052	Tri thức và phát triển 2001	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200?]	001 TR200T 200?	13014	2
28	CD0000000053-0000000054	Tri thức và phát triển 2002	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200?]	001 TR200T 200?	13014	2
29	CD0000000055-0000000056	Tri thức và phát triển 2003	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200?]	001 TR200T 200?	13014	2
30	CD1270-1271	Xung quanh các vấn đề công nghệ thông tin quản lý xã hội trong thời đại thông tin : 13 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2008	001 X513Q 2005-2008	13014, 13114	2
31	CD821-822	Một số thành tựu và vấn đề trong nghiên cứu các khoa học xã hội và nhân văn : tài liệu phục vụ nghiên cứu. Q.1, 14 tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	001.3 M458S Q.1-2007	13014, 13114	2
32	CD823-824	Một số thành tựu và vấn đề trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn : tài liệu phục vụ nghiên cứu. Q.2, 10 tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	001.3 M458S Q.2-2007	13014, 13114	2
33	CD731	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.16, Thông tin học		[k.n.x.b.]	2007	001.4 B108C T.16-2007	13014	1
34	CD2441, 2443	Khoa học và phát triển (2010 - 2014) : nghiên cứu, chính sách và hỗ trợ. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội.	[k.n.x.b.]	2014	001.4 KH401H Q.1-2014	13014, 13114	2

35	CD669-670	Toàn văn báo cáo kết quả nghiên cứu	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[k.n.x.b.]	2006	001.42 T406V 2006	13014	2
36	CD697-698	Toàn văn báo cáo kết quả nghiên cứu : 12 - 2006	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[k.n.x.b.]	2006	001.42 T406V 2006	13014	2
37	CD711-713	Toàn văn báo cáo kết quả nghiên cứu 12 - 2007	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[k.n.x.b.]	2007	001.42 T406V 2007	13014	3
38	CD0000000065-0000000066	Sử dụng tri thức phục vụ phát triển đối với Việt Nam năm 2000 : hội nghị nghiên cứu tiền khả thi sách và đọc sách, phần mềm Internet	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	2000	002 S550D 2000	13014	2
39	CD2384, 2442	Khoa học và phát triển (2010 - 2014) : kỷ nguyên thông tin và những vấn đề của không gian mạng. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2013	004 KH401H Q.2-2013	13014, 13114	2
40	CD0000000168	Sprint internet passport				004 S769	13014	1
41	CD0000000113-0000000114	Tham khảo toàn diện phần cứng máy tính = PC hardware				004.22 TH104K	13014	2
42	CD0000000115-0000000116	Mạng máy tính và Internet				004.678 M106M	13014	2
43	CD0000000198-0000000202	The electronic Tutor		McGraw - Hill	2002	005 E38 2002	13014	5
44	CD269-278	JbuilderTM 3.5 foundation for Windows, Linux and SolarisTM	John Wiley & Sons	[s.n.]	2000	005 J42 2000	13014	10
45	CD526-527	Nghiên cứu phát triển phần mềm dịch tự động thông tin từ Internet	Lê Khánh Hùng	Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ	2003	005 NGH305C 2003	13014	2
46	CD0000000167	Office XP : the complete reference		McGraw - Hill	[200?]	005 O-32 200?	13014	1
47	CD520-521	Ứng dụng máy tính trong công tác quản lý khoa học, tài vụ và tổ chức cán bộ	Ngô Quốc Công	Viện nghiên cứu Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp	1991	005 U556D 1991	13014	2
48	CD0000000109	Technology & Engineering		Numbus commuications International limited	1996	005 U58 1996	13014	1
49	CD0000000129	Unix power tools		O'Reilly	1997	005 U58 1997	13014	1
50	CD280	Verilog computer - based training course	Zainalabedin Navabi	McGraw - Hill	2002	005 V516 2002	13014	1
51	CD857	Technology tools for teachers : a Microsoft office tutorial	Steven C. Mills	Peason Education	2003	005.369 T255 2003	13014	1
52	CD0000000071-0000000072	Cơ sở dữ liệu luật Việt Nam		[k.n.x.b.]	2003	005.74 C460S 2003	13014	2
53	CD0000000247	Cơ sở dữ liệu luật Việt Nam		[k.n.x.b.]	2004	005.74 C460S 2004	13014	1
54	CD558-559	Xây dựng hệ lưu trữ tư liệu trên mạng. Tích hợp các chức năng quản lý tài liệu, CSDL toàn văn và quản trị thư viện	Vũ Quốc Khánh	Thư Viện Quốc Gia Việt Nam	1997	005.74 X126D 1997	13014	2

55	CD0000000150	Encatars 1		[s.n.]	[20??]	011.39 E56 20-?	13014	1
56	CD0000000151	Encatars 2		[s.n.]	[20??]	011.39 E56 20-?	13014	1
57	CD0000000152	Encatars 3		[s.n.]	[20??]	011.39 E56 20-?	13014	1
58	CD0000000153	Encatars 4		[s.n.]	[20??]	011.39 E56 20-?	13014	1
59	CD0000000154	Encatars 5		[s.n.]	[20??]	011.39 E56 20-?	13014	1
60	CD927	Thư mục ngôn ngữ học Việt Nam = Bibliography of Vietnamese linguistics		Văn hóa	1994	016.495922 TH500M 1994	13014	1
61	CD671-672	Cơ sở dữ liệu thư mục khoa học công nghệ : Số 1 / 2006	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[k.n.x.b.]	2006	016.600 C460S 2006	13014	2
62	CD695-696	Cơ sở dữ liệu toàn văn khoa học công nghệ : Số 2 / 2006	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[k.n.x.b.]	2006	016.600 C460S 2006	13014	2
63	CD1053-CD1054	Cơ sở dữ liệu thư mục khoa học công nghệ : Số 2 / 12 - 2007	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[k.n.x.b.]	2007	016.600 C460S 2007	13014	2
64	DVD846-847	Đào tạo thống kê ở Việt Nam cơ hội, thách thức và khuyến nghị cho tương lai = Statistical traning in universities in VietNam opportunities, challenges and the way forward		[k.n.x.b.]	[20??]	020 Đ108T 20??	13014, 13114	2
65	CD0000000217	Tạp chí thông tin tư liệu năm 2004	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	2004	020 T109C 2004	13014	1
66	CD298	Information USA : bureau of International information programs		U.S. Department of State	2005	020.973 I-43 2005	13014	1
67	CD1515	Thư viện Đại học Khoa học Tự nhiên : giới thiệu = Natural sciences library	Thư viện Đại học Khoa học Tự nhiên	[Thư viện Đại học Khoa học Tự nhiên]	[2006]	025 TH550V 2006	13014	1
68	DVD000000022-000000023	Du lịch tìm về ấn tích xưa	Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV	Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV	2009	025.009597 D500L 2009	13014, 13114	2
69	CD299	Bộ quy tắc biên mục Anh - Mỹ rút gọn	Phạm Thị Lệ Hương	LEAF - VN	2004	025.3 B450Q 2004	13014	1
70	CD1513-1514	Hệ thống tiêu đề chủ đề của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ = Library of Congress subject headings	Lâm Vĩnh Thế, Phạm Thị Lệ Hương	Great Falls	2009	025.4 H250T 2009	13014, 13114	2
71	CD848	Thư viện Việt Nam : Hội nhập và phát triển : kỷ yếu hội nghị = Vietnamese Library: Integration and Development : proceedings	Đại học Khoa học Tự nhiên TP. Hồ Chí Minh	Đại học Khoa học Tự nhiên Thành Phố Hồ Chí Minh	2006	027.09597 TH550V 2006	13014	1
72	CD1545	Tập san Thông tin Thư viện phía Nam : lưu hành nội bộ. T.29/2010	Thư viện Khoa học Tổng hợp. Hội Thư viện - Tư liệu - Thông tin khoa học.	Hội Thư viện - Tư liệu - Thông tin khoa học.	2010	027.405 T123S T.29-2010	13014	1
73	CD1556	Tập san Thông tin Thư viện phía Nam : lưu hành nội bộ. T.30/2010	Thư viện Khoa học Tổng hợp. Hội Thư viện - Tư liệu - Thông tin khoa học.	Hội Thư viện - Tư liệu - Thông tin khoa học.	2010	027.405 T123S T.30-2010	13014	1
74	CD1555	Tập san Thông tin Thư viện phía Nam : lưu hành nội bộ. T.31/2011	Thư viện Khoa học Tổng hợp. Hội Thư viện - Tư liệu - Thông tin khoa học.	Hội Thư viện - Tư liệu - Thông tin khoa học.	2011	027.405 T123S T.31-2011	13014	1

75	CD1579	Tập san Thông tin Thư viện phía Nam : lưu hành nội bộ. T.32/2011	Thư viện Khoa học Tổng hợp. Hội Thư viện - Tư liệu - Thông tin khoa học.	Hội Thư viện - Tư liệu - Thông tin khoa học.	2011	027.405 T123S T.32-2011	13014	1
76	CD0000000147	Britannica 1		[s.n.]	2002	031 B862 2002	13014	1
77	CD0000000148	Britannica 2		[s.n.]	2002	031 B862 2002	13014	1
78	CD0000000149	Britannica 3		[s.n.]	2002	031 B862 2002	13014	1
79	CD1571-1572	Cơ sở dữ liệu niên giám thống kê / Tổng cục Thống kê. Cục Thống kê Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Cục thống kê Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục thống kê Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2011	050 C460S 2011	13014, 13114	2
80	CD1043-1044	Niên giám thống kê 2007 = Statistical yearbook of Vietnam 2007.	Tổng cục Thống kê	Thống kê	[2007]	050 N305G 2007	13014, 13114	2
81	CD1543-1544	Niên giám thống kê = Statistical Yearbook of Vietnam 2009.	Tổng cục Thống kê	Thống kê	2010	050 N305G 2010	13014, 13114	2
82	CD1528-1529	Niên giám thống kê năm 2009 : Lamdong statistical office.	Cục Thống kê Lâm Đồng	[k.n.x.b.]	2010	050 N305G 2010	13014, 13114	2
83	CD1542	Niên giám thống kê Quảng Nam 2009 : Quangnam statistical yearbook 2009.	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam	Thống kê	2010	050 N305G 2010	13014	1
84	CD1565-1566	Niên giám thống kê = Statistical yearbook 2010	Cục Thống kê Bình Thuận	Nxb. Bình Thuận	2011	050 N305G 2011	13014, 13114	2
85	CD1567-1568	Niên giám thống kê = Statistical Yearbook of Vietnam 2010	Tổng cục Thống kê	Thống kê	2011	050 N305G 2011	13014, 13114	2
86	CD1632-1633	Niên giám thống kê Kiên Giang 2011	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	[k.n.x.b.]	2012	050 N305G 2012	13014, 13114	2
87	CD1480-1481	Niên giám thống kê 2008 = Statistical yearbook of Vietnam 2008	Tổng cục Thống kê	Thống kê	2009	050 N350G 2009	13014, 13114	2
88	CD0000000077	Bibliographie du levant		[s.n.]	2000	061.956 B582 2000	13014	1
89	CD730	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.15, Xuất bản báo chí		[k.n.x.b.]	2007	070 B108C T.15-2007	13014	1
90	CD1203, 1206, CD1355	A long way from home : growing up in the American heartland. Disc 1.	Tom Brokaw	Random house	2002	070 L848 Dics.1-2002	13014, 13114	3
91	CD1204, 1207, 1356	A long way from home : growing up in the American heartland. Disc 2.	Tom Brokaw	Random house	2002	070 L848 Dics.2-2002	13014, 13114	3
92	CD1205, 1208, 1357	A long way from home : growing up in the American heartland. Disc 3.	Tom Brokaw	Random house	2002	070 L848 Dics.3-2002	13014, 13114	3
93	CD0000000061-0000000062	Sử dụng tri thức phục vụ phát triển đối với Việt Nam năm 2000 : báo chí.	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	2000	070 S550D 2000	13014	2
TRIẾT HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC								

94	CD717	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.2, Triết học		[k.n.x.b.]	2007	100 B108C T.2-2007	13014	1
95	CD1069-1070	Lịch sử triết học	Nguyễn Hữu Vui chủ biên	Chính trị Quốc gia	2007	100 L302S 2007	13014, 13114	2
96	CD943, 958	Những vấn đề mũi nhọn trong nghiên cứu triết học : 10 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	100 NH556V 2007	13014, 13114	2
97	CD988, 1000	Khinh trọng : một quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu triết học và xã hội học. Q.1	Tô Duy Hợp	Thế giới	2007	101 KH312T Q.1-2007	13114, 13014	2
98	CD1075-1076	Một số vấn đề của triết học lý luận và thực tiễn : tài liệu phục vụ nghiên cứu. Q.1, 14 tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	101 M458S Q.1-2007	13014, 13114	2
99	CD1077-1078	Một số vấn đề của triết học lý luận và thực tiễn : tài liệu phục vụ nghiên cứu. Q.2, 16 tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	101 M458S Q.2-2007	13014, 13114	2
100	CD756-757	Nghiên cứu triết học cơ bản	Lý Chấn Anh ; Nguyễn Tài Thư dịch	Tri Thức	2007	101 NGH305C 2007	13014, 13114	2
101	CD739-740	Những chuyên đề triết học : dành cho cao học và nghiên cứu sinh	Nguyễn Thế Nghĩa	Khoa học Xã hội	2007	101 NH556C 2007	13014, 13114	2
102	CD897	Lịch sử triết học : giáo trình dùng cho các trường đại học và cao đẳng	Bùi Thanh Quất, Vũ Tình	Giáo dục	2000	109 L302S 2000	13014	1
103	CD737-738	Con người và phát triển con người : giáo trình dùng cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành triết học	Hồ Sĩ Quý	Giáo dục	2007	128 C430N 2007	13014, 13114	2
104	CD0000000163	Mind map : media for Abnormal Psychology	Halgin, Whitbourne	McGraw - Hill Book Co.	2000	133.6 M663 2000	13014	1
105	CD911	Lịch sử phép biện chứng Mácxít		Tiến bộ	1987	146.32 L302S 1987	13014	1
106	CD912	Lịch sử phép biện chứng. T.1, Phép biện chứng cổ đại	Viện Triết học Liên Xô	Chính trị Quốc gia	1998	146.32 L302S T.1-1998	13014	1
107	CD913	Lịch sử phép biện chứng. T.2	Viện Triết học Liên Xô	Chính trị Quốc gia	1998	146.32 L302S T.2-1998	13014	1
108	CD914	Lịch sử phép biện chứng. T.3, Phép biện chứng cổ điển Đức	Viện Triết học Liên Xô	Chính trị Quốc gia	1998	146.32 L302S T.3-1998	13014	1
109	CD915	Lịch sử phép biện chứng. T.4, Phép biện chứng Mácxít (từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác đến giai đoạn Lênin)	Viện Triết học Liên Xô	Chính trị Quốc gia	1998	146.32 L302S T.4-1998	13014	1
110	CD916	Lịch sử phép biện chứng. T.5, Phép biện chứng Mácxít (giai đoạn V.I. Lênin)	Viện Triết học Liên Xô	Chính trị Quốc gia	1998	146.32 L302S T.5-1998	13014	1
111	CD917	Lịch sử phép biện chứng : sách tham khảo. T.6, Phép biện chứng duy tâm thế kỷ XX	Viện Triết học Liên Xô	Chính trị Quốc gia	1998	146.32 L302S T.6-1998	13014	1
112	CD0000000121	Psychology		Brown & benchmark	1995	150 P974 1995	13014	1
113	CD0000000186-0000000187	Psychology : an introduction.	Benjamin B. Lahey	McGraw Hill	2001	150 P974 2001	13014	2

114	CD764-765	Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp NEO PI - R cải biên	Phạm Minh Hạc chủ biên	Khoa học Xã hội	2007	152.2028 NGH305C 2007	13014, 13114	2
115	DVD603	엔딩 노트 = Ending noteu	撮影·編集·監督: 砂田麻美	아트서비스 [제작/판매]	2013	153 E56 2013	13116	1
116	CD0000000185	Human development across the lifespan	John S. Dacey, John F. Travers	McGraw - Hill	2002	155 H918 2002	13014	1
117	VID5	The legacy of unresolved loss : a family systems approach.	Monica McGoldrick, Donna Boundy	Newbridge communications	1996	155.937 L496 1996	13014	1
118	CD921	Cơ sở tâm lý học ứng dụng. T.1	Đặng Phương Kiệt biên soạn	Đại học Quốc gia Hà Nội	2001	158 C460S T.1-2001	13014	2
119	CD352-353	Ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế thị trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách con người Việt Nam	Thái Duy Tuyên	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường	1995	170 A107H 1995	13014	2
120	CD0000000155-0000000156	Vấn đề triết học trong tác phẩm của C.Mác - Ph.Ăngghen, V.I.Lênin	Doãn Chính, Đinh Ngọc Thạch chủ biên	Chính trị Quốc gia	2008	180.01 V121Đ 2008	13014, 13114	2
121	CD901	Lịch sử triết học Trung Quốc : giai đoạn Thương - Chu đến giai đoạn Xuân Thu chiến quốc	Nguyễn Thế Nghĩa, Doãn Chính, Vũ Tình, Trương Văn Chung	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1991	181.11 L302S 1991	13014	1
122	CD890	Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng tám. T.1, Hệ ý thức phong kiến	Trần Văn Giàu	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1993	181.197 S550P T.1-1993	13014	1
123	CD891	Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng tám. T.2, Hệ ý thức tư sản	Trần Văn Giàu	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1993	181.197 S550P T.2-1993	13014	1
124	CD867	Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám. T.3, Thành công của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	Trần Văn Giàu	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1993	181.197 S550P T.3-1993	13014	1
125	CD0000000130-0000000131	Toàn cảnh triết học Âu Mỹ thế kỷ XX	Phan Quang Định biên dịch ; Bùi Văn Nam Sơn giới thiệu	Văn học	2008	190 T406C 2008	13014, 13114	2
126	CD898	Triết học : dùng cho nghiên cứu sinh và học viên cao học không thuộc chuyên ngành triết học. T.1	Bộ giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	1997	190 TR308H T.1-1997	13014	1
127	CD899	Triết học : dùng cho nghiên cứu sinh và học viên cao học. T.2		Chính trị Quốc gia	1997	190 TR308H T.2-1997	13014	1
128	CD900	Triết học : dùng cho nghiên cứu sinh và học viên cao học không thuộc chuyên ngành triết học. T.3		Chính trị Quốc gia	1997	190 TR308H T.3-1997	13014	1
TÔN GIÁO								
129	CD732	Báo cáo kết quả nghiên cứu. T.17, Tôn giáo - Chủ nghĩa vô thần		[k.n.x.b.]	2007	200 B108C T.17-2007	13014	1
130	CD2399-2400	Tôn giáo - một số vấn đề (2010 - 2014)	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	200 T454G 2010-2014	13114, 13014	2
131	CD1276-1277	Về tôn giáo, đạo Hồi với thế giới phương Tây và Mỹ, khủng bố và chống khủng bố. Q.1, 11 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2008	200 V250T Q.1-2005-2008	13014, 13114	2
132	CD760-761	Tôn giáo học nhập môn	Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Công Oánh, Bùi Thành Phương	Tôn giáo	2006	200.1 T454G 2006	13014, 13114	2

133	CD1005-1006	Đền miếu Việt Nam	Vũ Ngọc Khánh chủ biên	Thanh niên	2007	200.3 Đ254M 2007	13014, 13114	2
134	CD758-759	Một số tôn giáo ở Việt Nam	Nguyễn Thanh Xuân	Tôn giáo	2007	200.9597 M458S 2007	13014, 13114	2
135	CAS48	Everyday immortality. Tape 1	Deepak Chopra	Random house	1999	204 E93 Tape.1-1999	13014	1
136	CD2403-2404	Những vấn đề mới của triết học. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	210 NH556V Q.1-2010-2014	13014, 13114	2
137	CD2405-2406	Những vấn đề mới của triết học. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	210 NH556V Q.2-2010-2014	13014, 13114	2
138	CD937-938	Tôn giáo phương Đông : quá khứ và hiện tại	Đỗ Minh Hợp chủ biên	Tôn giáo	2006	210 T454G 2006	13014, 13114	2
139	CD948-949	Một số bài viết về tôn giáo học	Nguyễn Duy Hinh	Khoa học Xã hội	2007	210.1 M458S 2007	13014, 13114	2
140	DVD000000011	The restoration : the church of jesus christ of latter - day saints.		[s.n.]	[20??]	261.2 R436 20??	13014	1
141	DVD459	나의 선택 : 잊혀진 가방 그 못다한 이야기 = Naui seontaek : Ityeojin gabang geu motdahan iyagi	감독: 김상철	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2012	266 N297 2012	13116	1
142	DVD173	바보야 : 김수환 추기경의 마지막 선물 = Baboya : gimsuhwan chugigyeongui majimang seonmul	감독: 강성옥	이오스 엔터테인먼트 [판매]	2011	275.19509 B114 2011	13116	1
143	CD2378-2379	Sống trong bí tích : văn hóa Công giáo đương đại Việt Nam	Bảo tàng dân tộc học Việt Nam	Tri Thức	2010	275.97 S455T 2010	13014, 13114	2
144	CD1087-1088	Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản = Die protestantische ethik und der Geist des Kapitalismus.	Max Weber	Tri Thức	2008	280 N254Đ 2008	13014, 13114	2
145	DVD722	법정스님의 의자 = Beopjeongseunimui uija		KBS. Media	2012	294.3 B481 2012	13116	1
146	CD944-945	Triết học Phật giáo Việt Nam	Nguyễn Duy Hinh	Văn hóa Thông tin	2006	294.301 TR308H 2006	13014, 13114	2
147	CD842-843	Đạo và đời	Nguyễn Khắc Viện	Khoa học Xã hội	2007	299.5 Đ108V 2007	13014, 13114	2
148	CD1007-1008	Người Nam bộ và tôn giáo bản địa : Bửu Sơn Kỳ Hương - Cao Đài - Hòa Hảo	Phạm Bích Hợp	Tôn giáo	2007	299.5 NG558N 2007	13014, 13114	2
KHOA HỌC XÃ HỘI								
149	CD733	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.18, Nghiên cứu tổng hợp từng nước từng khu vực		[k.n.x.b.]	2007	300 B108C T.18-2007	13014	1
150	CD734	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.19, Các vấn đề tổng hợp của khoa học xã hội		[k.n.x.b.]	2007	300 B108C T.19-2007	13014	1
151	CD2407-2408	Các vấn đề của xã hội hiện đại và các mô hình phát triển xã hội (2010 - 2014). Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	300 C101V Q.1-2010-2014	13014, 13114	2

152	CD2409-2410	Các vấn đề của xã hội hiện đại và các mô hình phát triển xã hội (2010 - 2014). Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	300 C101V Q.2-2010-2014	13014, 13114	2
153	CD1097, 1099, 1101, 1103, 1105, 1107, 1109, 1111, 1113, 1115, 1117, 1119, 1121, 1123, 1125	InfoUSA 2007 - 2008 : bureau of international information programs : your guide to the USA. CD1	Produced by the U.S. Department of State	[s.n.]	[200?]	300 I-43 CD1-200?	13014, 13114	19
154	CD1098, 1100, 1102, 1104, 1106, 1108, 1110, 1112, 1114, 1116, 1118	InfoUSA 2007 - 2008 : bureau of international information programs : your guide to the USA. CD2	Produced by the U.S. Department of State	[s.n.]	[200?]	300 I-43 CD2-200?	13014, 13114	19
155	CD0000000013-0000000014	Thông tin phục vụ lãnh đạo 1999	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[1999]	300 TH455T 1999	13014	2
156	CD743, 747	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí I/2006		[k.n.x.b.]	[200?]	300 TH455T 200?	13014, 13114	2
157	CD744, 748	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí II/2006		[k.n.x.b.]	[200?]	300 TH455T 200?	13014, 13114	2
158	CD745, 749	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí III/2006		[k.n.x.b.]	[200?]	300 TH455T 200?	13014, 13114	2
159	CD746, 750	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí IV/2006		[k.n.x.b.]	[200?]	300 TH455T 200?	13014, 13114	2
160	CD954-955	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí I/2007		[k.n.x.b.]	[200?]	300 TH455T 200?	13014, 13114	2
161	CD956-957	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí II/2007		[k.n.x.b.]	[200?]	300 TH455T 200?	13014, 13114	2
162	CD0000000015-0000000016	Thông tin phục vụ lãnh đạo 2000	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[2000]	300 TH455T 2000	13014	2
163	CD0000000017-0000000018	Thông tin phục vụ lãnh đạo 2001	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[2001]	300 TH455T 2001	13014	2
164	CD0000000019-0000000020	Thông tin phục vụ lãnh đạo 2002	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[2002]	300 TH455T 2002	13014	2
165	CD0000000021-0000000022	Thông tin phục vụ lãnh đạo 2003	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[2003]	300 TH455T 2003	13014	2
166	CD832-833	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí I/2005	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[2005]	300 TH455T 2005	13014, 13114	2
167	CD834-835	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí II/2005	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[2005]	300 TH455T 2005	13014, 13114	2
168	CD836-837	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí III/2005	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[2005]	300 TH455T 2005	13014, 13114	2
169	CD838-839	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí IV/2005	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[2005]	300 TH455T 2005	13014, 13114	2
170	CD977, 979	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí III/2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	300 TH455T 2007	13014, 13114	2
171	CD970, 976	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí IV/2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	300 TH455T 2007	13014, 13114	2

172	CD1085-1086, 1248-1249	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí I/2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	300 TH455T 2008	13014, 13114	4
173	CD1250-1251	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí II/2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	300 TH455T 2008	13014, 13114	2
174	CD1252-1253	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí III/2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	300 TH455T 2008	13014, 13114	2
175	CD1254-1255	Thông tin khoa học xã hội phục vụ lãnh đạo : quí IV/2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	300 TH455T 2008	13014, 13114	2
176	CD0000000234	Tổng hợp nghiên cứu khoa học xã hội 96 - 2000	Bộ Khoa học và Công nghệ	[k.n.x.b.]	[20??]	300.5 T455H 20??	13014	1
177	CD0000000231-CD0000000233	Tổng hợp nghiên cứu thông tin khoa học xã hội	Bộ Khoa học và Công nghệ	[k.n.x.b.]	[20??]	300.5 T455H 20??	13014	3
178	CD0000000127	Chuyên đề thông tin khoa học xã hội năm 2000	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2001	300.6 CH527Đ 2001	13014	1
179	CD1057-1058	Về văn hóa và khoa học của nước Nga : bộ tài liệu phục vụ nghiên cứu (11 tài liệu)	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	300.947 V250V 2007	13014, 13114	2
180	CD989	Việt Nam học : kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất tại Hà Nội. T.4		Thế giới	2000	300.9597 V308N T.4-2000	13014	1
181	CD719	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.4, Xã hội học (1)		[k.n.x.b.]	2007	301B108C T.4-2007	13014	1
182	CD720	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.5, Xã hội học (2)		[k.n.x.b.]	2007	301 B108C T.5-2007	13014	1
183	CD724	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.9, Chính trị (1)		[k.n.x.b.]	2007	301 B108C T.9-2007	13014	1
184	CD725	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.10, Chính trị (2)		[k.n.x.b.]	2007	301 B108C T.10-2007	13014	1
185	CD632-633	Cơ sở lý luận và thực tiễn của chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	Phạm Minh Hạc	Bộ Khoa học và Công nghệ	2000	301C460S 2000	13014	2
186	CD828-829	Cultural anthropology	Conrad Phillip Kottak	McGraw - Hill	2002	301 C967 2002	13014	2
187	CD486-487	Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta : kỷ yếu khoa học đề tài cấp bộ năm 1999 - 2000.	Trịnh Quốc Tuấn chủ nhiệm đề tài ; Nguyễn Ngọc Long phó chủ nhiệm đề tài	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	301 K258H 2001	13014	2
188	CD2401-2402	Người Trung Quốc viết về các vấn đề của Trung Quốc. Q.1, 14 tài liệu.	Viện Thông tin Khoa học Xã hội.	[k.n.x.b.]	2010-2014	301 NG558T Q.1-2010-2014	13014, 13114	2
189	VCD260	Phim khoa học và công nghệ : nguồn gốc của loài người.		[k.n.x.b.]	2006	301 PH310K 2006	13014	1
190	CD1224	Reel society interactive movie		McGraw - Hill	2004	301 R327 2004	13014	1

191	CD800-801	Lịch sử & lý thuyết xã hội học : sách chuyên khảo	Lê Ngọc Hùng	Khoa học Xã hội	2008	301.01 L302S 2008	13014, 13114	2
192	CD689-690	Trung Quốc những vấn đề văn hóa, khoa học và giáo dục		[k.n.x.b.]	[20??]	301.0951 TR513Q 20??	13014	2
193	CD1030-1031	Nhân chủng học khoa học về con người	E.Adamson Hoebel	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2007	301.2 NH121C 2007	13014, 13114	2
194	CD518-519	Kỹ năng giao tiếp trong hành chính	Mai Hữu Khuê	Học viện Hành chính Quốc gia	1997	302.224 K600N 1997	13014	2
195	CD2423-2424	Những vấn đề toàn cầu, xu thế toàn cầu và toàn cầu hóa. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	303 NH556V Q.1-2014	13014, 13114	2
196	CD2425-2426	Những vấn đề toàn cầu, xu thế toàn cầu và toàn cầu hóa. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	303 NH556V Q.2-2014	13014, 13114	2
197	CD703-705	Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa : nghiên cứu xã hội học		Chính trị Quốc gia	1996	303 V121D 1996	13014	3
198	CD516-517	Thiết kế chính trị xã hội nông thôn	Phan Đại Doãn	[Nxb. Hà Nội]	1995	303.3 TH308C 1995	13014	2
199	CD1059-1060	Các nước Châu Âu và Nga trước tình hình khoa học, kinh tế, chính trị, an ninh thế giới (2005 - 2007) : chuyên đề phục vụ nghiên cứu. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	303.4 C101N Q.1-2007	13014, 13114	2
200	CD312, 319	Các nước Châu Âu và Nga : tài liệu phục vụ nghiên cứu. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	303.4 C101N Q.2-2007	13014, 13114	2
201	CD825-826	Hiện đại hóa xã hội và sinh thái	Lương Việt Hải, I. K. Lixiev chủ biên	Khoa học Xã hội	2008	303.4 H305Đ 2008	13014, 13114	2
202	CD1246-1247	Một số vấn đề của các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương : 14 tài liệu - 2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	303.4 M458S 2008	13014, 13114	2
203	CD1244-1245	Những vấn đề trong lòng nước Mỹ : tài liệu 2005 - 2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	303.4 NH556V 2008	13014, 13114	2
204	CD1256, 1268	Những vấn đề văn minh, văn hóa và đạo đức trong một thế giới đang toàn cầu hóa. Q.1, 17 tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2007	303.4 NH556V Q.1-2005-2007	13014, 13114	2
205	CD1257, 1269	Những vấn đề văn minh, văn hóa và đạo đức trong một thế giới đang toàn cầu hóa. Q.2, 14 tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2008	303.4 NH556V Q.2-2005-2007	13014, 13114	2
206	CD2385-2386	Những vấn đề của thành thị và đô thị (2010 - 2014). Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	303.4 NH556V Q.2-2014	13014, 13114	2
207	CD751-752	Phát triển bền vững trong thế giới năng động : thay đổi thể chế, tăng trưởng và chất lượng cuộc sống : sách tham khảo	Vũ Cương ... [và những người khác] dịch.	Chính trị Quốc gia	2003	303.4 PH110T 2003	13014, 13114	2
208	CD1025, 1028	Trung Quốc (2005 - 2007) qua phân tích, đánh giá của các nhà khoa học nước ngoài : chuyên đề phục vụ nghiên cứu. Q.1, cải cách và phát triển	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	303.4 TR513Q Q.1-2007	13014, 13114	2
209	CD1055-1056	Trung Quốc (2005 - 2007) qua phân tích, đánh giá của các nhà khoa học nước ngoài : chuyên đề phục vụ nghiên cứu. Q.2, Vị trí và ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	303.4 TR513Q Q.2-2007	13014, 13114	2

210	CD1272-1273	Xung quanh các vấn đề tri thức, giáo dục phát triển và quản lý tri thức trong xã hội hiện đại : 11 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2008	303.4 X513Q 2005-2008	13014, 13114	2
211	CD683-684	Các vấn đề xung quanh "Sự trỗi dậy của Trung Quốc"		[k.n.x.b.]	[20??]	303.40951 C101V 20??	13014	2
212	CD380-381	Xác định một số tiêu chí định lượng chủ yếu để đánh giá sự phát triển xã hội	Nguyễn Cao Cường	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	303.44 X101Đ 1995	13014	2
213	CD808, 809	Kết quả nghiên cứu khảo sát tại Thừa Thiên - Huế năm 2006 : kỷ yếu khoa học	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Viện Xã hội học	Khoa học Xã hội	2007	303.4809597 K258Q 2007	13014, 13114	2
214	CD827, 853	Kết quả nghiên cứu khảo sát tại Tiền Giang năm 2005 : kỷ yếu khoa học	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Viện Xã hội học	Khoa học Xã hội	2007	303.4809597 K258Q 2007	13014, 13114	2
215	CD810-811	Kết quả nghiên cứu khảo sát tại Yên Bái năm 2004 : kỷ yếu khoa học	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Viện Xã hội học	Khoa học Xã hội	2007	303.4809597 K258Q 2007	13014, 13114	2
216	CD806-807	Tuyển tập các bài viết phân tích kết quả khảo sát chung : kỷ yếu khoa học	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Viện Xã hội học	Khoa học Xã hội	2007	303.4809597 T527T 2007	13014, 13114	2
217	CD721	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.6, Dân số học		[k.n.x.b.]	2007	304.6 B108C T.6-2007	13014	1
218	CD478-479	Nghiên cứu mối quan hệ giữa dân số và phát triển thương mại - dịch vụ	Trần Thị Trung Chiến	[k.n.x.b.]	[19??]	304.6 NGH305C	13014	2
219	DVD000000012-000000013	Tổng quan dân số và nhà ở tỉnh Đồng Nai năm 2009	Tổng cục thống kê. Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	[k.n.x.b.]	2010	304.609597 T455Q 2010	13014, 13114	2
220	CD961-964	Toàn cầu hóa với vấn đề di dân, nhập cư và lưu chuyển tài năng 2005 - 2007 : 9 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	304.8 T406C 2007	13014, 13114	2
221	CD1287	Migration of youth to Ho Chi Minh city, Vietnam : determinants of mobility and adjustment experiences : MA in Sociology	Nguyễn Thị Hồng Xoan, Graeme Hugo supervisor	The University of Adelaide	2008	304.809597 M634 2008	13014	1
222	CD400-401	Mâu thuẫn thế hệ trong xã hội ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp : đề tài khoa học cấp Bộ : các báo cáo chuyên đề thuộc đề tài	Đỗ Ngọc Hà	Viện Nghiên cứu Thanh niên	1995	305.2 M125TH 1995	13014	2
223	CD971	Lịch sử văn hóa Việt Nam sinh hoạt trí thức kỷ nguyên 1427 - 1802	Đàm Văn Chí	Trẻ	1992	305.552 L302S 1992	13014	1
224	CD320-321	Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận về giai cấp công nhân và đổi mới chính sách xã hội đối với giai cấp công nhân : kỷ yếu hội thảo	Xuân Cang	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	1993	305.560959 M458S 1993	13014	2
225	CD887	Tộc người ở các nước châu Á	Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	1997	305.8 T451N 1997	13014	1
226	DVD498	오래된 인력거 = Oraedoen illyeokgeo	감독: 이성규	캔들미디어 [제작/판매]	2012	305.891 O-63 2012	13116	1
227	CD889	Đại cương về các dân tộc Đông Á	Nguyễn Văn Tiệp	Trường Đại học Tổng hợp	1995	305.895 Đ103C 1995	13014	1
228	DVD585	위대한 비행 = Widaehan bihaeng	감독: 진재운	캔들미디어 [제작/판매]	2013	305.895 W638 2013	13116	1
229	CD885	Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam. T.3, Nho giáo với quá trình tham gia vào đời sống	Nguyễn Khắc Thuần	Giáo dục	1997	305.89592 Đ103C T.3-1997	13014	1

230	CD1011-1012	Tây nguyên những chặng đường lịch sử văn hóa	Nguyễn Tuấn Triết	Khoa học Xã hội	2007	305.89592 T126N 2007	13014, 13114	2
231	CD946-947	Sự phát triển của làng nghề La Phù	Tạ Long, Trần Thị Hông Yến, Nguyễn Thị Thanh Bình biên soạn	Khoa học Xã hội	2006	305.895922 S550P 2006	13014	2
232	CD0000000039-0000000040	Nông thôn đổi mới 2001 : bản tin điện tử	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2002	307.72 N455T 2002	13014	2
233	CD0000000041-0000000042	Nông thôn đổi mới 2002 : bản tin điện tử	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	307.72 N455T 2003	13014	2
234	CD0000000602, 603	Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình đô thị hóa vùng ven đô nước ta (qua khảo sát thành phố Hà Nội)	Vương Cường	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1997	307.76 NH556V 1997	13014	2
235	CD1569-1570	Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã	Tổng cục thống kê	Thống kê	2011	315.97 H250T 2011	13014, 13114	2
236	CD0000000067-0000000068	Niên giám thống kê 2002 = Statistical yearbook 2002	Tổng cục Thống kê	Thống kê	2003	315.97 N305G 2003	13014	2
237	CD2363-2364	Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2012	Cục thống kê tỉnh Đăk Nông	[k.n.x.b.]	2013	315.9767 N305G 2013	13014, 13114	2
238	CD0000000067-0000000068	Niên giám thống kê 2002 = Statistical yearbook 2002	Tổng cục Thống kê	Thống kê	2003	315.97 N305G 2003	13014	2
239	CD1578, 1619	Niên giám thống kê tỉnh Đăk Nông 2011	Cục thống kê Đăk Nông	[k.n.x.b.]	2012	315.9767 N305G 2012	13014, 13114	2
240	CD394-395	Luận cứ khoa học cho việc đổi mới và hoàn thiện chính sách xã hội nhằm định hướng và hình thành giá trị xã hội và chuẩn mực xã hội	Nguyễn Thiện Nhân	Bộ Y tế	1995	361.2 L502C 1995	13014	2
241	CD398-399	Phân tích kết quả điều tra xã hội học về thực trạng đời sống và các vấn đề chính sách xã hội của công nhân, lao động ở đô thị hiện nay	Xuân Cang	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	1993	361.2 PH121T 1993	13014	2
242	CD560-561	Chính sách xã hội của một số nước tư bản phát triển (Anh, Pháp, Đức, Nhật, Thuỵ Điển)	Đỗ Trọng Bá	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1999	361.25 CH312S 1999	13014	2
243	CD1559, 1575	Practicing social work	Alice Lieberman, Rebecca Smith	Mc. Graw Hill	2005	361.3 P895 2005	13014	2
244	CD1557, 1558		Alice Lieberman	Mc. Graw Hill	2007	361.3 P895 2007	13014, 13114	2
245	CD675-676	Chống đói nghèo, an ninh và phát triển bền vững trong một thế giới đang toàn cầu hóa : bộ tài liệu phục vụ nghiên cứu		[k.n.x.b.]	[20??]	361.61 CH455Đ 20??	13014	2
246	CD2382	Tổng quan ngành y tế năm 2014 : báo cáo chung	Bộ Y tế	Y học	2015	362.1 T455Q 2015	13014	1
247	VID7	The abused woman : a survivor therapy approach.	Lenore Walker, Marge Lurie	Newbridge communications	1994	362.82 A167 1994	13014	1
248	CD294, 636	Danh mục tra cứu tiêu chuẩn : chuyên ngành An toàn lao động	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2006	363.11 D107M 2006	13014	2
249	CD974	Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc - Vai trò của nghiên cứu và giáo dục		Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1999	363.690959 B108T 1999	13014	1
250	CD768-769	Chất thải rắn - Các phương pháp xử lý		[s.n.]	[20??]	363.7 CH124T 20??	13014	2

251	CD772-773	Đánh giá môi trường		[s.n.]	[20??]	363.7 Đ107G 20??	13014	2
252	CD774-775	Hiện trạng môi trường		[s.n.]	[20??]	363.7 H305T 20??	13014	2
253	CD766-767	Kiểm soát môi trường		[s.n.]	[20??]	363.7 K304S 20??	13014	2
254	CD782-783	Sự cố môi trường - Quản lý môi trường		[s.n.]	[20??]	363.7 S550C 20??	13014	2
255	CD792-793	Tập tài liệu về hướng dẫn đánh giá môi trường và đa dạng hóa sinh học		[k.n.x.b.]	[200?]	363.7 T123T 200?	13014, 13114	2
256	CD1454-1455	Tuyển tập các báo cáo khoa học tại Hội nghị môi trường toàn quốc 2005		[k.n.x.b.]	2005	363.7 T527T 2005	13014, 13114	2
257	CD776-777	Bảo vệ môi trường		[s.n.]	[200?]	363.72 B108V 20??	13014	2
258	CD784-785	Công nghệ xử lý chất thải		[s.n.]	[200?]	363.72 C455N 20??	13014	2
259	CD780-781	Chất thải nguy hiểm - Phương pháp xử lý		[s.n.]	[200?]	363.72 CH124T 20??	13014	2
260	CD770-771	Khí thải - Phương pháp xử lý		[s.n.]	[200?]	363.72 KH300T 20??	13014	2
261	CD778-779	Ô nhiễm môi trường		[s.n.]	[200?]	363.72 O-450N 20??	13014	2
262	DVD000000004	An inconvenient truth.	Al Gore ; Paramount Classics and Participant Productions present ; executive producers by Diane Weyermann, Ricky Strauss, Jeff Ivers	Paramount Pictures Corporation	2006	363.738 I-37 2006	13014	1
263	DVD307	남극의 눈물 : 황제펭귄 펭이와 솜이 = Namgeugui nunmul : hwangjepenggwing pengiwa somi. Disc 1	제작: MBC	영상문화센터 [DVD판매]	2012	363.738 N174 Dics.1-2012	13116	1
264	DVD308	남극의 눈물 : 황제펭귄 펭이와 솜이 = Namgeugui nunmul : hwangjepenggwing pengiwa somi. Disc 2	제작: MBC	영상문화센터 [DVD판매]	2012	363.738 N174 Dics.2-2012	13116	1
265	CD492-493	Cơ sở khoa học để hoàn thiện quy chế quản lý hành chính đối với bảo hiểm xã hội Việt Nam	Phạm Thành	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	2000	368 C460S 2000	13014	2
VĂN HÓA								
266	CD0000000188-0000000189	Anthropology cultural anthropology.	Conrad Phillip Kottak	McGraw - Hill	2002	306 A628 2002	13014	2
268	CD975	Đại cương văn hóa phương Đông : giáo trình	Lương Duy Thứ, Phan Thu Hiền, Phan Nhật Chiêu	Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2000	306 Đ103C 2000	13014	1
270	DVD424, 873	(EBS) 21세기의 힘, 문화원형을 만나다 = (EBS) 21 egiui him, munhwawonhyeongeul mannada. Disc 1	EBS	EBS.	2013	306 EBS Dics.1-2013	13116	2
272	DVD425, 874	(EBS) 21세기의 힘, 문화원형을 만나다 = (EBS) 21 egiui him, munhwawonhyeongeul mannada. Disc 2	EBS	EBS.	2013	306 EBS Dics.2-2013	13116	2

274	CD2413-2414	Những vấn đề mới của văn minh, văn hóa và văn hóa nghệ thuật. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	306 NH556V Q.1-2010-2014	13114, 13014	2
276	CD2415-2416	Những vấn đề mới của văn minh, văn hóa và văn hóa nghệ thuật. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2015	306 NH556V Q.2-2010-2014	13114, 13014	2
278	CD2411-2412	Những vấn đề mới của văn minh, văn hóa và văn hóa nghệ thuật. Q.3	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2016	306 NH556V Q.3-2010-2014	13014, 13114	2
280	CD2568	People like us : exploring cultural values and attitudes. CD 1	Simon Greenall	MacMillan Education	2003	306 P419 CD1-2003	13114	1
282	CD2556	People like us, too : exploring cultural values and attitudes. CD 1	Simon Greenall	MacMillan Education	2004	306 P419 CD1-2004	13114	1
284	CD2567	People like us : exploring cultural values and attitudes. CD 2	Simon Greenall	MacMillan Education	2003	306 P419 CD2-2003	13114	1
286	CD2557	People like us, too : exploring cultural values and attitudes. CD 2	Simon Greenall	MacMillan Education	2004	306 P419 CD2-2004	13114	1
288	CD973	Văn hóa trong phát triển và toàn cầu hóa = Culture in development and globalization : kỷ yếu hội thảo tại Hà Nội, Tokyo	Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia	Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia	1996	306 V115H 1996	13014	1
290	CD992	Văn hóa nguyên thủy : sách tham khảo	E. B.Tylor	Tạp Chí Văn hóa Nghệ thuật	2001	306 V115H 2001	13014	1
292	CD802-803	Giới thiệu văn hóa phương Đông	Mai Ngọc Chừ chủ biên	Nxb. Hà Nội	2008	306.095 GI-462T 2008	13014, 13114	2
294	CD972	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.		Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	2002	306.09597 B108T 2002	13014	1
296	VCD211-216	Làng Đồng bằng Bắc Bộ : phim tài liệu ghi hình.	Hồng Trang kịch bản và đạo diễn	Đài Truyền hình Việt Nam	2005	306.09597 L106Đ 2005	13014, 13114	6
298	VCD223-225, 240	Làng ven biển Bắc Bộ : phim tài liệu ghi hình.	Hồng Trang kịch bản và đạo diễn	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	306.09597 L106V 2006	13014, 13114	4
300	CD735-736	Nguồn văn hóa truyền thống Việt Nam	Lê Văn Quán	Lao động	2007	306.09597 NG517V 2007	13014, 13114	2
302	CD1073-1074	Sự đa dạng văn hóa và đối thoại giữa các nền văn hóa - Một góc nhìn từ Việt Nam	Phạm Xuân Nam	Khoa học Xã hội	2008	306.09597 S550Đ 2008	13014, 13114	2
304	CD993	Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	Khoa học Xã hội	1996	306.09597 V115H 1996	13014	1
306	CD1165, 1395-1396	The death of right and wrong : exposing the left’s assault on our culture and values. Disc 1	Tammy Bruce	Random house	2004	306.0973 D285 Dics.1-2004	13014, 13114	3
308	CD1166, 1397-1398	The death of right and wrong : exposing the left’s assault on our culture and values. Disc 2	Tammy Bruce	Random house	2004	306.0973 D285 Dics.2-2004	13014, 13114	3
310	CD1167, 1399-1400	The death of right and wrong : exposing the left’s assault on our culture and values. Disc 3	Tammy Bruce	Random house	2004	306.0973 D285 Dics.3-2004	13014, 13114	3
312	CD1168, 1401-1402	The death of right and wrong : exposing the left’s assault on our culture and values. Disc 4	Tammy Bruce	Random house	2004	306.0973 D285 Dics.4-2004	13014, 13114	3

314	CD1282, 1403-1404	The death of right and wrong : exposing the left's assault on our culture and values. Disc 5	Tammy Bruce	Random house	2004	306.0973 D285 Dics.5-2004	13014, 13114	3
316	CD562-563, 574-575	Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với việc giải quyết một số vấn đề xã hội hiện nay ở nước ta : kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ năm 1998.	Trần Văn Ngọc chủ nhiệm đề tài	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2000	306.3 PH110T 2000	13014	4
318	DVD934	Korean culture. Disc 1.	EBS [편]	EBS..	2007	306.4 K84 Dics.1-2007	13116	1
320	DVD935	Korean culture. Disc 2.	EBS [편]	EBS.	2007	306.4 K84 Dics.2-2007	13116	1
322	DVD936	Korean culture. Disc 3.	EBS [편]	EBS.	2007	306.4 K84 Dics.3-2007	13116	1
324	DVD937	Korean culture. Disc 4.	EBS [편]	EBS.	2007	306.4 K84 Dics.4-2007	13116	1
326	DVD938	Korean culture. Disc 5.	EBS [편]	EBS.	2007	306.4 K84 Dics.5-2007	13116	1
328	DVD939	Korean culture. Disc 6.	EBS [편]	EBS.	2007	306.4 K84 Dics.6-2007	13116	1
330	DVD940	Korean culture. Disc 7.	EBS [편]	EBS.	2007	306.4 K84 Dics.7-2007	13116	1
332	DVD941	Korean culture. Disc 8.	EBS [편]	EBS.	2007	306.4 K84 Dics.8-2007	13116	1
334	DVD958	21세기의 힘, 문화원형을 만나다. Disc 1, 창조의 원천, 문화원형.	진제현 연출; EBS 기획·제작	유성	[2013]	306.4 T971 Dics.1-2013	13116	1
336	DVD957	21세기의 힘, 문화원형을 만나다. Disc 2, 문화원형, 그 성공의 조건 - 이야기 전성시대.	진제현 연출; EBS 기획·제작	유성	[2013]	306.4 T971 Dics.2-2013	13116	1
338	CD929	Ngôn ngữ học xã hội	Susan M. Evrin - Trip	Khoa học Xã hội	[19??]	306.44 NG454N 19??	13014	1
CHÍNH TRỊ								
304	CD2468-2469	Khoa học chính trị : một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2011	320 KH401H Q.1-2011	13014, 13114	2
305	CD2470-2471	Khoa học chính trị : một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	320 KH401H Q.2-2014	13014, 13114	2
306	CD2429-2430	Những vấn đề của các nước lớn và các khu vực trên thế giới. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	320 NH556V Q.1-2014	13014, 13114	2
307	CD2427-2428	Những vấn đề của các nước lớn và các khu vực trên thế giới. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	320 NH556V Q.2-2014	13014, 13114	2
308	CD679-680	Thế kỷ XXI những phân tích, dự báo, kịch bản và điều kiện để phát triển : tương lai của các hệ thống chính trị và các vấn đề dân tộc, dân chủ, văn minh, văn hóa		[k.n.x.b.]	[20??]	320 TH200K 20??	13014	2

309	CD681-682	Thế kỷ XXI những phân tích, dự báo, kịch bản và điều kiện để phát triển : vấn đề địa chính trị và quan điểm chiến lược của một số nước lớn		[k.n.x.b.]	[20??]	320 TH200K 20??	13014	2
310	CD657-658	Tổ chức thực hiện quyền lực nhân dân và mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Đinh Văn Mậu	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2000	320.109597 T450C 2000	13014	2
311	CD996	Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử	Phạm Đức Dương, Châu Thị Hải	Thế giới	1998	320.29597 B557Đ 1998	13014	1
312	CD653-654	Nội dung và phương thức tổ chức hoạt động quản lý của bộ máy Nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	Đoàn Trọng Truyến	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	[199?]	320.4597 N452D 199?	13014	2
313	CD0000000191-0000000192	The American democracy	Thomas E. Patterson	McGraw Hill	2001	320.473 A512 2001	13014	2
314	CD1233, 1238, 1380	The Republican noise machine : right - wing media and how it corrupts democracy. Disc 1	David Brock	Random house	2004	320.520973 R426 Dics.1-2004	13014, 13114	3
315	CD1234, 1239, 1381	The Republican noise machine : right - wing media and how it corrupts democracy. Disc 2	David Brock	Random house	2004	320.520973 R426 Dics.2-2004	13014, 13114	3
316	CD1235, 1240, 1382	The Republican noise machine : right - wing media and how it corrupts democracy. Disc 3	David Brock	Random house	2004	320.520973 R426 Dics.3-2004	13014, 13114	3
317	CD1236, 1241, 1383	The Republican noise machine : right - wing media and how it corrupts democracy. Disc 4	David Brock	Random house	2004	320.520973 R426 Dics.4-2004	13014, 13114	3
318	CD1237, 1242, 1384	The Republican noise machine : right - wing media and how it corrupts democracy. Disc 5	David Brock	Random house	2004	320.520973 R426 Dics.5-2004	13014, 13114	3
319	CD962	Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa trong thế giới toàn cầu hóa.	Nguyên Nguyên	Trẻ	2001	320.531 V308N 2001	13014	1
320	CD1079-1080	Xung quanh các vấn đề dân chủ và "xuất khẩu dân chủ" của các nước trên thế giới : tài liệu phục vụ nghiên cứu. Q.1, 9 tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	320.5315 X513Q Q.1-2007	13014, 13114	2
321	CD1081-1082	Xung quanh các vấn đề dân chủ và "xuất khẩu dân chủ" của các nước trên thế giới : tài liệu phục vụ nghiên cứu. Q.2, 12 tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	320.5315 X513Q Q.2-2007	13014, 13114	2
322	CD2458-2459	Các vấn đề về dân chủ, nhân quyền và công bằng xã hội (2010 - 2014). Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	320.9 C101V Q.1-2014	13014, 13114	2
323	CD2439-2440	Một số vấn đề của giới Elit, người lãnh đạo, người quản lý (2010 - 2014)	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	320.9 M458S 2014	13014, 13114	2
324	CD440-441	Các nước đang phát triển trong xu thế toàn cầu hoá	Nguyễn Xuân Bách	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	320.9172 C101N 2001	13014	2
325	CD677-678	Thế kỷ XXI những vấn đề toàn cầu và một số vấn đề của khu vực Đông Á, Châu Á		[k.n.x.b.]	[20??]	320.95 TH200K 20??	13014	2
326	CD754-755	5 đương đại	Lê Văn Toan, Ngô Xuân Lãng biên dịch ; Lê Văn Toan hiệu đính	Lao động Xã hội	2007	320.951 N114Đ 2007	13014, 13114	2
327	CD968-969	Trung Quốc (2005 - 2007) về thể chế chính trị, chính đảng, dân chủ và tương lai của CNXH : 10 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	320.951 TR513Q 2007	13014, 13114	2

328	CD965, 967	Trung Quốc trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương 2005 - 2007 : 8 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	320.951 TR513Q 2007	13014, 13114	2
329	CD796-797	Toàn cảnh Việt Nam 20 năm đất nước đổi mới	Đào Thanh Hải, Minh Tiến sưu tầm	Lao động - Xã hội	2007	320.9597 T406C 2007	13014, 13114	2
330	CD0000000087-0000000089	Information USA		[s.n.]	1999	320.973 I-43 1999	13014	3
331	CD0000000090-0000000093	Information USA		[s.n.]	2000	320.973 I-43 2000	13014	1
332	CAS60	Dutch : a memoir of Ronald Reagan. Tape 1	Edmund Morris	Random house	2004	320.973092 D975 Tape.1-2004	13014	1
333	CAS61	Dutch : a memoir of Ronald Reagan. Tape 2	Edmund Morris	Random house	2004	320.973092 D975 Tape.2-2004	13014	1
334	CAS62	Dutch : a memoir of Ronald Reagan. Tape 3	Edmund Morris	Random house	2004	320.973092 D975 Tape.3-2004	13014	1
335	CAS63	Dutch : a memoir of Ronald Reagan. Tape 4	Edmund Morris	Random house	2004	320.973092 D975 Tape.4-2004	13014	1
336	CAS64	Dutch : a memoir of Ronald Reagan. Tape 5	Edmund Morris	Random house	2004	320.973092 D975 Tape.5-2004	13014	1
337	CAS65	Dutch : a memoir of Ronald Reagan. Tape 6	Edmund Morris	Random house	2004	320.973092 D975 Tape.6-2004	13014	1
338	CAS56, 58	The long goodbye. Tape 1	Patti Davis	Random house	2004	320.973092 L848 Tape.1-2004	13014	2
339	CAS57, 59	The long goodbye. Tape 2	Patti Davis	Random house	2004	320.973092 L848 Tape.2-2004	13014	2
340	CAS52	My life. Tape 1	Bill Clinton.	Random house	2004	320.973092 M995 Tape.1-2004	13014	1
341	CAS53	My life. Tape 2	Bill Clinton	Random house	2004	320.973092 M995 Tape.2-2004	13014	1
342	CAS54	My life. Tape 3	Bill Clinton	Random house	2004	320.973092 M995 Tape.3-2004	13014	1
343	CAS55	My life. Tape 4	Bill Clinton	Random house	2004	320.973092 M995 Tape.4-2004	13014	1
344	CD659-660	Chính trị và hệ thống chính trị của các nước tư bản phát triển	Hồ Văn Thông	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1995	321 CH312T 1995	13014	2
345	CD665-666	Nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng giai cấp và chức năng xã hội của nhà nước nhằm bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân lao động ở nước ta hiện nay	Phạm Ngọc Quang chủ nhiệm đề tài	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1996	321 N122C 1996	13014	2
346	CD1274-1275	Vấn đề nhà nước trong quản lý và phát triển kinh tế, khoa học, xã hội và trong thế giới toàn cầu hóa. Q.1, 11 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2008	321 V121Đ Q.1-2005-2008	13014, 13114	2
347	CD1280-1281	Vấn đề nhà nước trong quản lý và phát triển kinh tế, khoa học, xã hội và trong thế giới toàn cầu hóa. Q.2, 9 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2009	321 V121Đ Q.2-2005-2008	13014	2

348	DVD327	킹 메이커 = Kingmaker. Disc 1	EBS	EBS.	[2013]	321.009 K52 Dics.1-2013	13116	1
349	DVD328	킹 메이커 = Kingmaker. Disc 2	EBS	EBS.	[2013]	321.009 K52 Dics.2-2013	13116	1
350	DVD329	킹 메이커 = Kingmaker. Disc 3	EBS	EBS.	[2013]	321.009 K52 Dics.3-2013	13116	1
351	CD2420, 2422	Một số vấn đề của nhà nước, chính phủ và thể chế (2010 - 2014). Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	321.009597 M458S Q.1-2010-2014	13014, 13114	2
352	CD2419, 2421	Một số vấn đề của nhà nước, chính phủ và thể chế (2010 - 2014). Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2015	321.009597 M458S Q.2-2010-2014	13014, 13114	2
353	CD663-664	Sự phù hợp giữa chế độ sở hữu và chế độ chính trị ở nước ta hiện nay	Hà Lan	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1996	321.009597 S550P 1996	13014	2
354	CD1048	Giai cấp công nhân Việt Nam : sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"	Trần Văn Giàu	Sự thật		323.5 GI-103C	13014	1
355	CD1047	Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng	Ngô Văn Hoa, Dương Kinh Quốc	Khoa học Xã hội	1978	323.5 GI-103C 1978	13014	1
356	CD328-329	Quyền lực chính trị và việc thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp công nhân, nhân dân lao động trong điều kiện Đảng Cộng sản cầm quyền ở Việt Nam : đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ	Phạm Ngọc Quang chủ nhiệm ; Trần Ngọc Đường phó chủ nhiệm kiêm thư ký	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1993	323.5 QU603L 1993	13014	2
CÁC TỔ CHỨC ĐẢNG								
357	CD2448-2449	Chủ nghĩa xã hội : những vấn đề mới (2010 - 2014)	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	324 CH500N 2014	13014, 13114	2
358	CD2456-2457	Một số vấn đề của các nước Châu Âu và Liên minh Châu Âu (2010 - 2014)	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	324 M458S 2014	13014, 13114	2
359	CD2454-2455	Về chủ nghĩa tư bản : những vấn đề mới (2010 - 2014)	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	324 V250C 2014	13014, 13114	2
360	CD300-301	Các đời tổng thống Nga. T.2	Leonid Mlechin ; Trung Hiếu dịch	Công an Nhân dân	2008	324.247092 C101Đ T.2-2008	13014, 13114	2
361	CD1061-1062	Đảng cộng sản Việt Nam trong tiến trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước		Lý luận Chính trị	2008	324.259707 Đ106C 2008	13014, 13114	2
362	CD963	Mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân trong thời kỳ đổi mới đất nước vấn đề và kinh nghiệm : sách tham khảo	Nguyễn Văn Sáu, Trần Xuân Sầm, Lê Doãn Tá	Chính trị Quốc gia	2002	324.259707 M452Q 2002	13014	1
363	CD588-589	Một số kinh nghiệm ĐCSVN trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước	Nguyễn Trọng Phúc	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1999	324.259707 M458S 1999	13014	2
364	CD302-303	Hồ Chí Minh một huyền thoại kỳ vĩ : những mẫu chuyện về phẩm cách của người	Quốc Anh, Thảo Linh sưu tầm, tuyển chọn	Lao động	2008	324.25970709 H450C 2008	13014, 13114	2
365	CD1553-1554	Văn kiện Đảng toàn tập. T.26 - T.54	Đảng Cộng sản Việt Nam.	Chính trị Quốc gia	2010	324.2597071 V115K T.26-T.54-2010	13014, 13114	2
366	CD1546-1547	Văn kiện Đảng toàn tập. T.1 - T.25	Đảng Cộng sản Việt Nam.	Chính trị Quốc gia	2010	324.2597075 V115K T.1-T.25-2010	13014, 13114	2

QUAN HỆ QUỐC TẾ								
367	CD2394-2395	Trật tự thế giới mới, hợp tác quốc tế và những mối quan hệ quốc tế. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2013	327 TR124T Q.1-2013	13014, 13114	2
368	CD2393, 2396	Trật tự thế giới mới, hợp tác quốc tế và những mối quan hệ quốc tế. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	327 TR124T Q.2-2014	13014, 13114	2
369	CD999	Vấn đề dân tộc, giai cấp và toàn nhân loại	Vũ Hiền, Ngô Mạnh Lân	Chính trị Quốc gia	1995	327 V121Đ 1995	13014	1
370	CD1278-1279	Về tôn giáo, đạo Hồi với thế giới phương Tây và Mỹ, khủng bố và chống khủng bố. Q.2, 13 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2007	327.1 V250T Q.2-2005-2007	13014, 13114	2
371	CD612-613	Những biểu hiện mới trong quan hệ giữa ba trung tâm tư bản (Mỹ - Tây Âu - Nhật) sau chiến tranh lạnh	Phạm Thành Dung	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1999	327.17 NH556B 1999	13014	2
372	CD584-585	Chính sách của Trung Quốc đối với ASEAN, đặc biệt là đối với Việt Nam hiện nay	Nguyễn Đăng Thành	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1998	327.51 CH312S 1998	13014	2
373	CD1470-1471	Cộng đồng Asean: từ ý tưởng đến hiện thực : kỷ yếu hội thảo khoa học = Asean community: from idea to reality	Đại học Mở bán công Thành phố Hồ Chí Minh. Khoa Đông Nam Á	Thống kê	2005	327.59 C455Đ 2005	13014, 13114	2
374	CD528-529	Những vấn đề lý luận thực tiễn pháp lý của quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế - khu vực của Việt Nam	Đào Trí Úc	Uỷ ban Kinh tế và Ngân sách Quốc hội	2001	327.597 NH556V 2001	13014	2
375	CD1260-1261	Mỹ với những vấn đề ở khu vực Trung Đông, Hồi giáo, dân chủ và khủng bố : tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2007	327.73 M600V 2005-2007	13014, 13114	2
376	CD1258-1259	Mỹ với những vấn đề phát triển an ninh, chính trị và kinh tế thế giới : tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2007	327.73 M600V 2005-2007	13014, 13114	2
377	CD2380-2381	Nước Mỹ (2010 - 2014) : những vấn đề trong nước. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	327.73 N557M Q.1-2014	13014, 13114	2
378	CD2466-2467	Nước Mỹ (2010 - 2014) : những vấn đề mới, những mối quan hệ và những mối liên quan. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2013	327.73 N557M Q.2-2013	13014, 13114	2
379	CD2437-2438	Nước Mỹ (2010 - 2014) : những vấn đề mới, những mối quan hệ và những mối liên quan. Q.3	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	327.73 N557M Q.3-2014	13014, 13114	2
380	CD1262-1263	Những vấn đề của Mỹ ở khu vực Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương : tài liệu 2005 - 2007	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2005-2007	327.73 NH556V 2005-2007	13014, 13114	2
381	CD2417, 2476	Liên Bang Nga (2010 - 2014) những mối quan hệ quốc tế. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	327.947 L305B Q.2-2010-2014	13014, 13114	2
382	CD982-983	Trung Quốc (2005 - 2007) về ngoại giao và an ninh những mối quan hệ song phương, đa phương và liên quan : 9 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	327.951 TR513Q 2007	13014, 13114	2
KINH TẾ								
383	CD722	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.7, Kinh tế		[k.n.x.b.]	2007	330 B108C T.7-2007	13014	1
384	CD0000000128,0000000132	Công nghệ thông tin và kinh tế thông tin	Phan Đình Diệu	[k.n.x.b.]	1995	330 C455N 1995	13014, 13114	2

385	CD691-692	Kinh tế chính trị thế giới 2005 - 2007 : Những liên kết và những khu vực quan trọng		[k.n.x.b.]	[20??]	330 K312T 20??	13014	2
386	CD534-535	Kinh tế đương đại : CD - ROM	Mai Hữu Khuê	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1998	330 K312T 1998	13014	2
387	CD2434-2435	Kinh tế thế giới những vấn đề chung. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội.	[k.n.x.b.]	2010-2014	330 K312T Q.1-2010-2014	13014, 13114	2
388	CD2383, 2436	Kinh tế thế giới những vấn đề chung. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội.	[k.n.x.b.]	2014	330 K312T Q.2-2014	13114, 13014	2
389	CD420-421	Nghiên cứu các phương pháp phân tích dự báo kinh tế và môi trường thông qua mô hình vào - ra (Input - Output)	Bùi Bá Cường	Tổng cục Thống kê	2002	330 NGH305C 2002	13014	2
390	CD428-429	Thế giới trong hai thập niên đầu thế kỷ 21	Nguyễn Duy Quý	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2002	330.112 TH250G 2002	13014	2
391	CD472-473	Cơ sở khoa học và thực tiễn của việc đổi mới công tác kế hoạch hóa kinh tế vĩ mô ở Việt Nam trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Đặng Đức Đạm	Bộ Khoa học	2001	330.12 C460S 2001	13014	2
392	CD504-505, 552-553	Về cơ cấu các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta : đề tài KHXH.03.01 : đề tài khoa học cấp Bộ	Lương Xuân Quỳ ; Đỗ Đức Bình phó chủ nhiệm	Viện Khoa học Xã hội	2000	330.12 V250C 2000	13014	4
393	CD966	Chính trị của chủ nghĩa tư bản hiện tại và tương lai : sách tham khảo	Nguyễn Đăng Thành	Chính trị Quốc gia	2002	330.122 CH312T 2002	13014	1
394	CD544-545	Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại	Lê Văn Sang	Viện Kinh tế Thế giới	[200?]	330.122 Đ113Đ	13014	2
395	CD600-601	Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại	Nguyễn Đăng Thành	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1997	330.122 M125T 1997	13014	2
396	CD2446-2447	Châu Á - Thái Bình Dương (2010 - 2014) : những vấn đề nổi trội. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2011	330.9 CH125A Q.1-2011	13014	2
397	CD2444-2445	Châu Á - Thái Bình Dương (2010 - 2014) : những vấn đề nổi trội. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	330.9 CH125A Q.2-2014	13014, 13114	2
398	CD2452-2453	Châu Á - Thái Bình Dương (2010 - 2014) : sự hiện diện của Mỹ, Nga. Q.3	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2013	330.9 CH125A Q.3-2013	13014, 13114	2
399	CD2450-2451	Châu Á - Thái Bình Dương (2010 - 2014) : những mối quan hệ trong khu vực. Q.4	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2013	330.9 CH125A Q.4-2013	13014, 13114	2
400	CD687-688	Kinh tế chính trị thế giới 2005 - 2007 : những phân tích và dự báo		[k.n.x.b.]	[20??]	330.9 K312T 20??	13014	2
401	CD685-686	Kinh tế chính trị thế giới 2005 - 2007 : tăng trưởng kinh tế và kinh tế - xã hội		[k.n.x.b.]	[20??]	330.9 K312T 20??	13014	2
402	CD348-349	Sự phát triển kinh tế qua các thời kỳ và dự báo đến năm 2005	Nguyễn Quang Thái	Viện Kế hoạch dài hạn và Phân bổ lực lượng sản xuất	1990	330.9 PH121T 1990	13014	2
403	CD812-813	Một số vấn đề về kinh tế - xã hội nước Nga : bộ tài liệu phục vụ nghiên cứu (10 tài liệu/2005 - 2008)	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	330.947 M458S 2008	13014, 13114	2

404	CD980-981	Trung Quốc (2005 - 2007) về kinh tế - cải cách và phát triển : 12 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	330.951 TR513Q 2007	13014, 13114	2
405	CD2387-2388	Trung Quốc (2010 - 2014) : Trung Quốc qua nhận xét đánh giá của các nhà khoa học nước ngoài. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2014	330.951 TR513Q Q.2-2014	13014, 13114	2
406	CD2389-2390	Trung Quốc (2010 - 2014) : Trung Quốc qua nhận xét đánh giá của các nhà khoa học nước ngoài. Q.3	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2013	330.951 TR513Q Q.3-2013	13014, 13114	2
407	CD2391-2392	Trung Quốc (2010 - 2014) : Trung Quốc qua nhận xét đánh giá của các nhà khoa học nước ngoài. Q.4	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	330.951 TR513Q Q.4-2014	13014, 13114	2
408	CD1476 - 1477	Báo cáo khoa học hội thảo khoa học, công nghệ và kinh tế biển phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước	Hội Khoa học Kỹ thuật biển Việt Nam	Hội Khoa học Kỹ thuật biển Việt Nam	2006	330.9597 B108C 2006	13014, 13114	2
409	CD645	Bắc Kạn thế và lực mới trong thế kỷ XXI = Bac Kan new image in century XXI	Công ty cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại	Chính trị Quốc gia	2003	330.9597 B113K 2003	13014	1
410	CD860	Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thời kỳ 2001 - 2010	Trương Thị Minh Sâm	Khoa học Xã hội	2005	330.9597 C101G 2005	13014, 13114	1
411	CD362-363	Cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 1991 - 2005	Nguyễn Hiền	Viện Kế hoạch dài hạn và Phân bổ lực lượng sản xuất	1990	330.9597 C460C 1990	13014	2
412	CD342-343	Cơ chế thị trường và vai trò của Nhà nước trong quản lý nền kinh tế nước ta hiện nay	Lương Xuân Quỳ	Trường đại học Kinh tế Quốc dân	1993	330.9597 C460C 1993	13014	2
413	CD634-635	Cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc xác định phạm vi hoạt động của kiểm toán nhà nước và sự khác nhau giữa hoạt động kiểm toán nhà nước với thanh tra nhà nước và thanh tra tài chính	Nguyễn Định Hựu	Kiểm toán Nhà nước	2001	330.9597 C460S 2001	13014	2
414	CD610-611	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội	Nguyễn Duy Gia	Học viện Hành chính Quốc gia	2000	330.9597 CH305L 2000	13014, 13114	2
415	CD0000000033-0000000034	Chiến lược Việt Nam	Nguyễn Quang Thái	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	2000	330.9597 CH305L 2000	13014	2
416	CD484-485	Định hướng xây dựng một số cơ chế, chính sách đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội	Tô Xuân Dân	Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội Hà Nội	2001	330.9597 Đ312H 2001	13014	2
417	CD649	Hải Dương thế và lực mới trong thế kỷ XXI = Hai Duong new image in century XXI	Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại	Chính trị Quốc gia	[200?]	330.9597 H103D	13014	1
418	CD1482-1484	Kết quả tổng hợp tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp 2007	Tổng cục Thống kê	Thống kê	2008	330.9597 K250Q 2008	13014, 13114	3
419	CD1450-1451	Kỷ yếu hội thảo khoa học đánh giá hoạt động khoa học và công nghệ năm 2001 - 2005 và định hướng 2006 - 2010 trong lĩnh vực khoa học kinh tế của các trường đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Nông nghiệp	2005	330.9597 K600Y 2005	13014, 13114	2
420	CD1460-1461	Kỷ yếu hội thảo toàn quốc bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản : Hải Phòng, ngày 14 - 15/01/2005	Đỗ Văn Khương ...[và những người khác] biên tập	Nông nghiệp	2005	330.9597 K600Y 2005	13014, 13114	2
421	CD646	Lai Châu thế và lực mới trong thế kỷ XXI : Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1954 - 2004)	Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại	Chính trị Quốc gia	[200?]	330.9597 L103C 200?	13014	1
422	CD644	Lạng Sơn thế và lực mới trong thế kỷ XXI = Lang Son new image in century XXI.	Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại	Chính trị Quốc gia	2003	330.9597 L106S 2003	13014	1

423	CD358-359	Luận cứ khoa học của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân.	Ngô Đình Giao	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường	1993	330.9597 l502 1993	13014	2
424	CD556-557	Luận cứ khoa học và kiến nghị những giải pháp đồng bộ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (ngành, vùng, thành phần) trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Ngô Đình Giao	Trường đại học Kinh tế Quốc dân	1999	330.9597 L502C 1999	13014	2
425	CD464-465	Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân phù hợp với Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế	Tạ Văn Toản	Tổng cục Thống kê	2002	330.9597 NG305C 2002	13014	2
426	CD542-543	Những quan điểm phát triển kinh tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	Lê Cao Đoàn	Viện Kinh Tế	[199?]	330.9597 NH556Q 199?	13014	2
427	CD0000000059-0000000060	Sử dụng tri thức phục vụ phát triển đối với Việt Nam năm 2000 : Công nghiệp	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	2000	330.9597 S550D 2000	13014	2
428	CD0000000057-0000000058	Sử dụng tri thức phục vụ phát triển đối với Việt Nam năm 2000 : Nông nghiệp	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	2000	330.9597 S550D 2000	13014	2
429	CD308-309	Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	Nguyễn Xuân Thắng chủ biên	Khoa học Xã hội	2007	330.9597 T406C 2007	13014, 13114	2
430	CD570-571	Vai trò của thông tin kinh tế trong việc khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường : thực tiễn và kinh nghiệm ở Việt Nam	Đường Vinh Sường.	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2000	330.9597 V103T 2000	13014	2
431	CD524-525	Lý luận - Chính sách - Giải pháp đối với thành phần kinh tế tư bản nhà nước	Trần Ngọc Hiên		[199?]	330.9597 V250L	13014	2
432	CD506-507	Lý luận, chính sách và giải pháp đổi mới tăng cường thành phần kinh tế nhà nước	Vũ Đình Bách	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường	1999	330.9597 V250L 1999	13014	2
433	CD572-573	Cơ sở khoa học và thực tiễn hình thành giá cả sức lao động ở nước ta	Vũ Công Chính	Ban Vật giá Chính phủ	2000	331.109597 C460S 2000	13014	2
434	CD404-405	Hiện tượng tài năng Việt Nam và chính sách khuyến khích phát triển tài năng trong công nhân lao động : kỷ yếu hội thảo	Xuân Cang ... [và những người khác]	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	1993	331.11 H305T 1993	13014	2
435	CD350-351	Luận cứ khoa học của việc tiếp tục đổi mới các chính sách và cơ chế quản lý lao động, tiền công, thu nhập trong nền kinh tế hàng hóa ở nước ta	Tống Văn Đường	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1994	331.11 L502C 1994	13014	2
436	CD430-431	Một số định hướng chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu từng bước phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ 21	Hoàng Thị Thành	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2002	331.11 M458S 2002	13014	2
437	CD460, 548-549	Nguồn nhân lực trong nước đánh giá thực trạng và dự báo : CD - ROM	Đỗ Trọng Hùng	Bộ Lao động - Thương Binh Xã hội	1999	331.11 NG517N 1999	13014	3
438	CD364-365, CD522-523	Nghiên cứu vấn đề dân số, nguồn lao động phục vụ lập kế hoạch dài hạn phát triển và phân bố lực lượng sản xuất đến năm 2005	Trần Thị Tuyết Mai	Viện Kế hoạch dài hạn và Phân bổ lực lượng sản xuất	[199?]	331.11 NGH305C 199?	13014	4
439	CD336-337	Phương hướng hình thức và biện pháp sử dụng nguồn lao động và giải quyết việc làm trong giai đoạn hiện nay.	Lê Hồng Hà	Bộ Lao động - Thương Binh Xã hội	[199?]	331.11 PH561H 199?	13014	2
440	CD334-335	Phương hướng hình thức và biện pháp sử dụng nguồn lao động và giải quyết việc làm ở đô thị hiện nay.	Nguyễn Xuân Lương	Bộ Lao động - Thương Binh Xã hội	1990	331.11 PH561H 1990	13014	2
441	CD564-565	Quản lý sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - Lý luận, chính sách, giải pháp	Phạm Xuân Nam	Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc gia	2000	331.110959 QU105L 2000	13014	2

442	CD576-577	Mối quan hệ giữa nâng cao chất lượng lao động với giải quyết việc làm trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước : kỷ yếu đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ	Trần Văn Chử chủ nhiệm đề tài	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	331.12 M452Q 2001	13014	2
443	CD412-413	Luận cứ khoa học về : Đổi mới chính sách xã hội đối với giai cấp công nhân và thợ thủ công Việt Nam	Xuân Cang	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam	1995	331.21 NH556L 1995	13014	2
444	CD376-377	Tạo việc làm cho thanh niên trong tuổi lao động ở một số thành phố miền Bắc Việt Nam	Tống Văn Đường	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1991	331.34 T108V 1991	13014	2
445	CD1154, 1433-1434	Betrayal : how union bosses shake down their members and corrupt American politics. Disc 1	Linda Chavez, Daniel Gray	Random house	2004	331.880973 B564 Dics.1-2004	13014, 13114	3
446	CD1155, 1435-1436	Betrayal : how union bosses shake down their members and corrupt American politics. Disc 2	Linda Chavez, Daniel Gray	Random house	2004	331.880973 B564 Dics.2-2004	13014, 13114	3
447	CD1156, 1437-1438	Betrayal : how union bosses shake down their members and corrupt American politics. Disc 3	Linda Chavez, Daniel Gray	Random house	2004	331.880973 B564 Dics.3-2004	13014, 13114	3
448	CD1157, 1439-1440	Betrayal : how union bosses shake down their members and corrupt American politics. Disc 4	Linda Chavez, Daniel Gray	Random house	2004	331.880973 B564 Dics.4-2004	13014, 13114	3
449	CD1284, 1441-1442	Betrayal : how union bosses shake down their members and corrupt American politics. Disc 5	Linda Chavez, Daniel Gray	Random house	2004	331.880973 B564 Dics.5-2004	13014, 13114	3
450	CD370-371	Chính sách tài chính - tiền tệ trong cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô	Đặng Đức Đạm	Viện Nghiên cứu Quản lý Kỹ thuật Trung ương	1992	332 CH312A 1992	13014	2
451	CD382-383	Chính sách tài chính quốc gia công cụ ổn định và phát triển kinh tế	Nguyễn Trường Sơn	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	332 CH312S 1995	13014	2
452	CD514-515	Đổi mới hoàn thiện các giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế	Phan Thị Cúc	Bộ Tài chính	2002	332 Đ452M 2002	13014	2
453	CD458-459	Nguồn nhân lực tài chính trong nước, thực trạng, khả năng và những giải pháp khai thác	Trần Văn Tá	Bộ Tài chính	1999	332 NG517N 1999	13014	2
454	CD418-419	Tổ chức hoạt động hệ thống quỹ quốc gia trong quản lý vĩ mô, bình ổn giá	Nguyễn Ngọc Tuấn	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường	1996	332 T450C 1996	13014	2
455	CD424-425	Thực trạng và giải pháp bảo đảm an ninh tài chính trong tiến trình tự do hóa thương mại	Nguyễn Văn Nam	Bộ Tài chính	2001	332 TH552T 2001	13014	2
456	CD360-361	Luận cứ khoa học của việc đổi mới các chính sách và cơ chế quản lý tài chính trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta	Võ Đình Hảo	Bộ Tài chính	1993	332.09597 L502C 1993	13014	2
457	CD540-541	Một số vấn đề tài chính đối với kinh tế tư bản nhà nước ở Việt Nam	Phạm Ngọc Ánh	Bộ Tài chính	1997	332.09597 M458S 1997	13014	2
458	CD618-619	Sử dụng các công cụ tài chính nhằm thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ ở nước ta trong thời gian tới	Nguyễn Thức Minh	Bộ Tài chính	1999	332.09597 S550D 1999	13014	2
459	CD462-463	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của hệ thống giải pháp đảm bảo an ninh tài chính của Việt Nam trong phát triển và hội nhập quốc tế : đề tài cấp nhà nước báo cáo tổng hợp	Tào Hữu Phùng chủ nhiệm đề tài	Ủy ban Kinh tế và Ngân sách Quốc hội	2003	332.1 NG305C 2003	13014	2
460	CD530-531	Thực trạng và giải pháp đảm bảo an ninh tài chính đối với hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội : đề tài nhánh đề tài cấp nhà nước về an ninh tài chính	Thái Bá Cẩn chủ nhiệm đề tài	Bộ Tài chính	2001	332.1 TH552T 2001	13014	2

461	CD422-423	Thực trạng và giải pháp bảo đảm an ninh tài chính trong các hoạt động tài chính đối ngoại	Trương Thái Phương chủ nhiệm đề tài	Bộ Tài chính	2002	332.1 TH552T 2002	13014	2
462	CD532-533	Thực trạng và giải pháp đảm bảo an ninh tài chính trong lĩnh vực ngân sách nhà nước : đề tài nhánh	Nguyễn Minh Tâm	Bộ Tài chính	2002	332.1 TH552T 2002	13014	2
463	CD344-345	Ngân hàng thế giới và quỹ tiền tệ quốc tế vai trò và chính sách của họ đối với các nước đang phát triển	Đặng Đức Đạm	Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung ương	1993	332.15 NG121H 1993	13014	2
464	CD432, 433	Các nguồn lực từ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài : Tổng hợp báo cáo	Vũ Hy Chương	Bộ Khoa học	199?	332.4 C101N	13014	2
465	CD434, 461	Các nguồn lực từ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài : Bài nghiên cứu.	Vũ Hy Chương	Bộ Khoa học	1999	332.4 C101N 1999	13014	2
466	CD510-511	Hoàn thiện và phát triển tiếp chính sách tiền tệ và các công cụ của nó ở Việt Nam trong thời gian tới	Nguyễn Toàn Thắng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1999	332.4 H406T 1999	13014	2
467	CD354-355	Thị trường đô la Mỹ trong cơ chế kinh tế mới	Lê Xuân Nghĩa	Ban Vật giá Chính phủ	[199?]	332.4 TH300T 199?	13014	2
468	CD408-409	Nguyên nhân của tình trạng lạm phát kéo dài ở nước ta. Luận cứ khoa học của những biện pháp kiềm chế và giảm lạm phát ở Việt Nam	Phan Văn Tiêm	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ giáo dục và Đào tạo	1993	332.41 NG527NH 1993	13014	2
469	CD452-455	Nguồn lực tài chính và công nghệ nước ngoài đầu tư vào Việt Nam	Nguyễn Ngọc Đức	Văn phòng Chính phủ	1999	332.45 NG517L 1999	13014	4
470	CD538-539	Cơ sở khoa học và luận cứ cho việc hoạch định chính sách và xây dựng cơ chế tài chính điều chỉnh tỷ giá hối đoái ở nước ta	Nguyễn Công Nghiệp	Bộ Tài chính	1996	332.456 C460S 1996	13014	2
471	CD332-333	Luận cứ khoa học cho việc đổi mới chính sách đầu tư ở nước ta trong giai đoạn hiện nay	Nguyễn Quang Thái	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1995	332.6 L502C 1995	13014	2
472	CAS000000001, 000000004	The Warren Buffett way. Tape 1	Robert G. Hagstrom ; read by Stefan Rudnicki	Random house	2004	332.6 W286 Tape.1-2004	13014	2
473	CAS000000002, 000000005	The Warren Buffett way. Tape 2	Robert G. Hagstrom ; read by Stefan Rudnicki	Random house	2004	332.6 W286 Tape.2-2004	13014	2
474	CAS000000003, 000000006	The Warren Buffett way. Tape 3	Robert G. Hagstrom ; read by Stefan Rudnicki	Random house	2004	332.6 W286 Tape.3-2004	13014	2
475	CD500-501	Kinh tế Nhà nước và quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam : kỷ yếu khoa học : đề tài khoa học cấp Bộ năm 1999 - 2000	Ngô Quang Minh chủ nhiệm đề tài	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	332.63 K312T 2001	13014	2
476	CD582-583	Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2010	Trần Cao Nguyên	Ủy ban Chứng khóan Nhà nước	2000	332.64 CH305L 2000	13014	2
477	CD580, 581	Thách thức và cơ hội hội nhập quốc tế của thị trường chứng khoán Việt Nam	Vũ Quang Trung	Ủy ban Chứng khóan Nhà nước	1999	332.64 TH102T 1999	13014	2
478	CD536-537	Thực trạng, giải pháp đảm bảo an ninh tài chính đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng ngân hàng Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế : đề tài cấp nhà nước	Vũ Văn Hóa chủ nhiệm đề tài	Bộ Tài chính	2001	332.7 TH552T 2001	13014	2
479	CD338-339	Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội và tài nguyên các tỉnh giáp biển miền Trung	Tống Duy Thanh	Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội	1990	333 Đ107G 1990	13014	2

480	CD869	Vấn đề ruộng đất ở Việt Nam	Lâm Quang Huyên	Khoa học Xã hội	2002	333.7309597 V121Đ 2002	13014	1
481	CD1083-1084	Một số vấn đề về kinh tế thế giới, kinh tế khu vực, kinh tế Mỹ, Nga : tài liệu phục vụ nghiên cứu. Q.1, quý I/2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	337 M458S Q.1-2008	13014, 13114	2
482	CD1264, 1267	Những vấn đề về kinh tế và chính trị thế giới. Q.1, 10 tài liệu 2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	337 NH556V Q.1-2008	13014, 13114	2
483	CD1265-1266	Những vấn đề về kinh tế và chính trị thế giới. Q.2, 11 tài liệu 2008	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2008	337 NH556V Q.2-2008	13014, 13114	2
484	CD366-367	Toàn cầu hóa kinh tế, khu vực hóa và Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới	Hoàng Vĩnh Phúc	Bộ Thương mại	1994	337 T406C 1994	13014	2
485	CD466-467	Những cơ hội và thách thức đối với các nước và Việt Nam trong tiến trình toàn cầu hóa, tự do hóa hội nhập quốc tế	Bùi Đường Nghiêu chủ nhiệm đề tài	Bộ Tài chính	2001	337.1 NH556C 2001	13014	2
486	CD426-427	Những đặc điểm cơ bản và con đường phát triển của khối ASEAN và các nước thành viên chính sách của chúng ta	Phạm Đức Thành	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2000	337.59 NH556Đ 2000	13014	2
487	CD456-457	Phương hướng, biện pháp hoàn thiện quản lý nhà nước nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại nước ta	Bùi Tiến Quý chủ nhiệm đề tài	Học viện Hành chính Quốc gia	2002	337.597 PH561H 2002	13014	2
488	CD606-607	Nghiên cứu triển vọng quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc : đề tài 2000 - 78 - 007.	Phạm Thế Hưng chủ nhiệm đề tài	Bộ Thương Mại	2001	337.597051 NGH305C 2001	13014	2
489	CD392-393	Giải quyết mối quan hệ giữa công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong điều kiện kinh tế thị trường hòa nhập, mở cửa một số nước đang phát triển chuyển sang công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Phạm Thị Cần	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1996	338 GI-103Q 1996	13014	2
490	CD416-417	Những biện pháp kinh tế, tổ chức chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành và phát triển ngành trọng điểm mũi nhọn ở Việt Nam	Đỗ Hoài Nam	Viện Kinh tế	1995	338 NH556B 1995	13014	2
491	CD1019-1020	Làng nghề du lịch Việt Nam	Hòang Văn Châu, Phạm Thị Hồng Yên, Lê Thị Thu Hà	Thống kê	2007	338.09597 L106N 2007	13014, 13114	2
492	CD0000000069-0000000070	Kết quả tổng hợp tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001	Tổng cục Thống kê	Trung tâm Tính toán Thống kê Trung ương	[2001]	338.1 K258Q 2001	13014	2
493	CD0000000043-0000000044	Nông thôn đổi mới 2003 : bản tin điện tử	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2004	338.1 N455T 2004	13014	2
494	CD414-415	Những biện pháp kinh tế, tổ chức quản lý để phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn Bắc Bộ	Lương Xuân Quỳ	Trường Đại học Kinh tế	[199?]	338.1 NH556B 199?	13014	2
495	CD586-587	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa quan niệm thực trạng và giải pháp	Phạm Ngọc Dũng	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1998	338.1 S550C 1998	13014	2
496	CD616-617	Triển vọng thị trường hàng nông sản thế giới và khả năng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2010 : đề tài: 96 - 78 - 105	Phạm Hồng Tú chủ nhiệm đề tài	Bộ Thương Mại	1998	338.1 TR305V 1998	13014	2
497	CD1050-1052	Kết quả tổng hợp tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006	Tổng cục Thống kê	Thống kê	2007	338.102 K258Q 2007	13014, 13114	3

498	CD1462-1463	Phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam: các vấn đề và cách tiếp cận : kỷ yếu hội thảo quốc gia = Sustainable fisheries development in Viet Nam: issues and approaches	Cơ quan Phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA), Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN)	[k.n.x.b.]	2006	338.3 PH110T 2006	13014, 13114	2
499	CD1448-1449	Tuyển tập nghề cá sông Cửu Long : số đặc biệt: Hội thảo quốc gia về phát triển thủy sản vùng hạ lưu sông Mekong Việt Nam	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	Nông nghiệp	2005	338.3 T527T 2005	13014, 13114	2
500	CD322-323	Phân bổ công nghiệp và sự hình thành phát triển các trung tâm công nghiệp Việt Nam trong triển vọng dài hạn	Nguyễn Đức Minh	Ủy ban Kế hoạch Nhà nước	1991	338.4 P121B 1991	13014	2
501	CD1472, 1478	Hội thảo Tăng cường nâng cao năng lực dịch vụ tư vấn để hội nhập : được tổ chức nhân Đại hội nhiệm kỳ II Hiệp hội Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Hiệp hội Tư vấn Xây dựng Việt Nam	[k.n.x.b.]	2005	338.47 H452T 2005	13114, 13014	2
502	CD494-495	Các yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp tư nhân hiện nay	Nguyễn Thị Kim Phương	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	338.7 C101Y 2001	13014	2
503	CD508-509	Tiếp tục đổi mới chính sách quản lý nhà nước đối với hệ thống các doanh nghiệp ở Việt Nam	Đặng Ngọc Lợi	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	338.7 T307T 2001	13014	2
504	CD650-651	Danh bạ doanh nghiệp Việt Nam 2006 = Vietnam business directory 2006	Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam	Công ty Phát triển Thông tin	2006	338.7025 D107B 2006	13014	2
505	CD673-674	Chương trình tra cứu thông tin doanh nghiệp		Trung Tâm Thông Tin Đầu Tư & Xúc Tin Thương Mại	2006	338.709597 CH561T 2006	13014	2
506	CD933	Nhịp cầu doanh nghiệp Việt Nam - EU = the Vietnamese - European Union business bridge	Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp	Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp.	2000	338.709597 NH313C 2000	13014	1
507	CD488-489	Mô hình tập đoàn kinh tế trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Vũ Huy Từ	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	338.749 M451H 2001	13014	2
508	CD288, 753	Kỷ yếu hội thảo quốc tế vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam		Nông nghiệp	2002	338.7809597 K600Y 2002	13014, 13114	2
509	CD546-547	Tác động cạnh tranh và độc quyền trong kinh tế của Chủ nghĩa Tư bản độc quyền hiện đại tới xây dựng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam : cả về kinh tế và chính trị	Nguyễn Văn Thạo	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1994	338.8 T101Đ 1994	13014	2
510	CD384-385	Công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu kinh nghiệm các nước ASEAN và những vấn đề của Việt Nam	Vũ Văn Hân	Trường Đại học Kinh tế Quốc doanh	1995	338.9 C455N 1995	13014	2
511	CD550-551	Về lý luận, chính sách và giải pháp đổi mới tăng cường thành phần kinh tế nhà nước	Vũ Đình Bách	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	[200?]	338.9 V250L 200?	13014	2
512	CD340-341	Hệ thống quan điểm đổi mới và hoàn thiện chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế	Phạm Văn Nghiên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1993	338.900959 H250T 1993	13014	2
513	CD794-795	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam	Lê Huy Bá chủ biên	Khoa học và Kỹ thuật	2006	338.91597 T101Đ 2006	13014, 13114	2
514	CD1452-1453	Summary of country reports on national information policy (NIP) : fourth meeting of Asia - Pacific information network (APIN)	National Center for Scientific & Technological Information (NACESTI)	[k.n.x.b.]	2008	338.926 S955 2008	13014, 13114	2
515	CD406-407	Các giải pháp và chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam	Vũ Đình Bách	Trường Đại học Kinh tế Quốc Doanh	1995	338.9597 C101GI 1995	13014	2
516	CD934	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam : lý luận và thực tiễn	Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Thế Nghĩa, Đặng Hữu Toàn	Chính trị Quốc gia	2002	338.9597 C455N 2002	13014	1

517	CD640	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam : báo cáo tóm tắt và báo cáo tác động		VNCI	2005	338.9597 CH300S 2005	13014	1
518	CD592-593	Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong quá trình chuyển dịch cơ chế thị trường ở nước ta	Hoàng Thị Thành	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1998	338.9597 M452Q 1998	13014	2
519	CD596-597	Một số giải pháp tài chính chủ yếu tạo động lực đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế thành phố Hà Nội	Nguyễn Xuân Đạt	Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội	2001	338.9597 M458S 2001	13014	2
520	CD630-631	Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế	Chu Văn Cấp	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	338.9597 N122C 2001	13014	2
521	CD410-411	Những biện pháp kinh tế tổ chức và quản lý để phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế	Ngô Đình Giao	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	[199?]	338.9597 NH556B 199?	13014	2
522	CD590-591, 643	Việt Nam trong ASEAN và các giải pháp kinh tế nhằm thúc đẩy tiến trình hội nhập	Nguyễn Khắc Thân	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1998	338.9597 V308N 1998	13014	3
523	CD998	Việt Nam 15 năm đổi mới và định hướng phát triển đến năm 2010		Chính trị Quốc gia	2002	338.9597 V308N 2002	13014	1
524	CD468-469	Cơ sở khoa học của vai trò Nhà nước và phương pháp luận kế hoạch hóa kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường	Nguyễn Đình Hựu	Bộ Tài chính	[199?]	339 C460S 199?	13014	2
525	CD330-331	Ứng dụng phương pháp định lượng trong phân tích các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và nghiên cứu phát triển	Nguyễn Văn Quỳ	Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung ương	1991	339 Đ250T 1991	13014	2
526	CD0000000135-0000000136	Macroeconomics cybertutor	Roger Leroy Miller, David Van Hoose	South - Western College Publishing	1998	339 M174 1998	13014	2
527	CD279	Macrosoft to accompany macroeconomics	J. Bradford Delong ; Mark Reiman	McGraw - Hill	2002	339 M174 2002	13014	1
528	DVD000000014-000000019	Macroeconomics : principles, problems, and policies	Campbell R. McConnell, Stanley L. Brue	McGraw - Hill/Irwin	2005	339 M174 2005	13014, 13114	2
529	CD374-375	Phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường và dân dụng	Mai Ngọc Cường	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1994	339.2 PH121PH 1994	13014	2
530	CD0000000175-0000000184	Social problems and the quanlity of life	Robert H. Lover ; Jeanette C. Lauer	McGraw - Hill	2002	339.4 S678 2002	13014	10
CHỦ NGHĨA MÁCXÍT, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH								
531	CD436-437	Chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc - Những vấn đề có thể tham khảo cho công cuộc đổi mới ở nước ta	Trịnh Quốc Tuấn		[200?]	335 A673	13014	2
532	CD448-449, CD444-445	Những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề sở hữu trong chủ nghĩa xã hội ý nghĩa của những quá độ đó đối với quá trình phát triển kinh tế nhiều thành phần ở nước ta thời kỳ đổi mới	Trần Ngọc Linh	Viện Nghiên cứu Kinh tế	2001	335.41 NH556Q 2001	13014	4
533	CD935	Giáo trình triết học Mác - Lênin	Đào Duy Tùng, Nguyễn Đức Bình, Nguyễn Đình Tứ	Chính trị Quốc gia	2001	335.411 GI-108T 2001	13014	1
534	CD716	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.1, Chủ nghĩa Mác - Lênin		[k.n.x.b.]	2007	335.43 B108C T.1-2007	13014	1
535	CD324-327	Cơ chế quản lý và tổ chức bộ máy hoạt động nghiên cứu lý luận Mác - Lênin	Kiều Thế Việt	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1993	335.43 Đ452M 1993	13014	4

536	CD594-595	Tìm hiểu lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc điểm Trung Quốc	Nguyễn Mai Trung	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1997	335.4345 T310H 1997	13014	2
537	CD554-555	Đảng ta vận dụng những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò vị trí khoa học kỹ thuật trong phát triển kinh tế xã hội vào việc hình thành chiến lược phát triển khoa học công nghệ nước ta hiện nay	Trần Ngọc Linh	Học Viện Hồ Chí Minh	[199?]	335.4346 Đ106T 199?	13014	2
538	CD372-373	Di sản tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và việc vận dụng di sản đó vào công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay	Phạm Ngọc Quang	Học Viện Nguyễn Ái Quốc	1992	335.4346 D300S 1992	13014	2
539	CD708	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Đào Duy Tùng	Chính trị Quốc gia	2003	335.4346 GI-108T 2003	13014	1
540	CD699-702	Hồ Chí Minh toàn tập : Công trình chào mừng Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng Sản Việt Nam	Hồ Chí Minh	Chính trị Quốc gia	2001	335.4346 H450C 2001	13014	4
541	CD568-569	Phong cách tư duy Hồ Chí Minh với việc xây dựng phong cách tư duy cho cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ta hiện nay	Trần Văn Phong	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2000	335.4346 PH431C 2000	13014	2
542	CD1037-1042	Tuổi trẻ Việt Nam học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh : tác phẩm, tài liệu, phim tư liệu, hình ảnh, thơ, bài hát, video clips		Chính trị Quốc gia	2007	335.4346 T515T 2007	13014, 13114	6
543	CD566-567	Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và chính sách xã hội đối với con người	Lê Sỹ Thắng	Viện Triết học	1995	335.4346 T550T 1995	13014	2
544	CD661-662	Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong điều kiện đảng lãnh đạo chính quyền	Trần Đình Huỳnh	Viện Xây dựng Đảng	1995	335.4346 T550T 1995	13014	2
545	CD604-605	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	Lê Hữu Nghĩa	Học viện Chính trị Thành phố Hồ Chí Minh	1996	335.4346 T550T 1996	13014	2
546	CD438-438, 628-629	Tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Anh	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2002	335.4346 T550T 2002	13014	4
547	CD1093-1094	Tư tưởng Hồ Chí Minh về các giá trị văn hóa cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam	Lê Hải Triều	Văn hóa Thông tin	2007	335.4346 T550T 2007	13014, 13114	2
PHÁP LUẬT								
548	CD723	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.8, Nhà nước - pháp luật		[k.n.x.b.]	2007	340 B108C T.8-2007	13014	1
549	CD2460-2461	Các vấn đề về dân chủ, nhân quyền và công bằng xã hội (2010 - 2014). Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2012	342.08 C101V Q.2-2012	13014, 13114	2
550	CD2464-2465	Về vấn đề con người, di dân, nhập cư trong xã hội hiện đại. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2013	342.08 V250V Q.1-2013	13014, 13114	2
551	CD2462-2463	Về vấn đề con người, di dân, nhập cư trong xã hội hiện đại. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	342.08 V250V Q.2-2014	13014, 13114	2
552	CD290-292	Hệ thống văn bản pháp luật & các văn bản có liên quan	Công ty Tư vấn Đầu tư Thương mại	Chính trị Quốc gia	2002	342.597 H250T 2002	13014	3
553	CD442-443	Biện pháp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và thương mại theo cơ chế thị trường	Lê Văn Thiệu	Bộ Thương Mại	2001	343.597071 B305P 2001	13014	2
554	CD295, 639	Danh mục tra cứu tiêu chuẩn : Chuyên ngành môi trường	Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.	Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2006	344.59704 D107M 2006	13014	2

555	CD289	Cơ sở dữ liệu luật Việt Nam	Trung tâm Phần mềm	Trung tâm Phần mềm	2005	349.597 C460S 2005	13014	1
HÀNH CHÍNH CÔNG								
556	CD470-471, 496-497	Cơ sở khoa học của việc tăng cường phân cấp quản lý kinh tế trong quá trình cải cách hành chính ở Việt Nam	Đặng Đức Đạm	Văn phòng Chính phủ	2001	351 C460S 2001	13014	4
557	CD578, 579	Hành chính phát triển và Cải cách hành chính	Đoàn Trọng Tuyến	Học viện Hành chính Quốc gia	2000	351 H107C 2000	13014	2
558	CD482-483	Mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế nhiều thành phần với việc thực hiện nhất nguyên chính trị ở Việt Nam	Trần Phúc Thăng	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	351 M452Q 2001	13014	2
559	CD655-656	Hệ thống thông tin quản lý nhà nước	Đỗ Văn Điển	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1998	351.597 H250T 1998	13014	2
560	CD667-668	Nghiên cứu những yếu tố tâm lý và diễn biến của nó ở người bí thư và chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện (quận) trong quá trình ra quyết định	Nguyễn Bá Dương	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1996	352 NGH305C 1996	13014	2
561	CD402-403	Những điều kiện và biện pháp chủ yếu để thực hiện đồng bộ các chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế : đề tài KX03.14	Vũ Đình Bách chủ nhiệm đề tài.	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường	1996	352.4 NH556Đ 1996	13014	2
562	CD378-379	Một số công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước trong quá trình đổi mới nền kinh tế ở nước ta	Nguyễn Đình Hưng	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	354 M458S 1995	13014	2
563	CD450-451	Những vấn đề quản lý nhà nước đối với hàng hóa công cộng ở nước ta hiện nay	Ngô Quang Minh	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2002	354.7 NH556V 2002	13014	2
564	CD608-609	Quản lý đầu tư phát triển	Võ Kim Sơn	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2002	354.8 QU105L 2002	13014	2
565	CD346-347	Những biện pháp nâng cao chất lượng quyết định quản lý của cán bộ lãnh đạo các cơ sở doanh nghiệp quốc doanh trong cơ chế thị trường	Nguyễn Cảnh Hoàn	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1994	354.9 NH556B 1994	13014	2
KHOA HỌC QUÂN SỰ								
566	CD1196, 1295-1296	My American journey. Disc 1	Colin Powell, with Joseph E. Persico	Random house	1995	355.0092 M995 Dics.1-1995	13014, 13114	3
567	CD1197, 1297-1298	My American journey. Disc 2	Colin Powell, with Joseph E. Persico	Random house	1995	355.0092 M995 Dics.2-1995	13014, 13114	3
568	CD1198, 1299-1300	My American journey. Disc 3	Colin Powell, with Joseph E. Persico	Random house	1995	355.0092 M995 Dics.3-1995	13014, 13114	3
569	CD1199, 1301-1302	My American journey. Disc 4	Colin Powell, with Joseph E. Persico	Random house	1995	355.0092 M995 Dics.4-1995	13014, 13114	3
570	CD2369, 2431	Những vấn đề về quân sự, an ninh quốc phòng, tranh chấp, chiến tranh, khủng bố và chống khủng bố. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	355.009597 NH556V Q.1-2010-2014	13014, 13114	2
571	CD2370, 2375	Những vấn đề về quân sự, an ninh quốc phòng, tranh chấp, chiến tranh, khủng bố và chống khủng bố. Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2015	355.009597 NH556V Q.2-2010-2014	13014, 13776	2
572	CD2376-2377	Những vấn đề về quân sự, an ninh quốc phòng, tranh chấp, chiến tranh, khủng bố và chống khủng bố. Q.3	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2016	355.009597 NH556V Q.3-2010-2014	13014, 13114	2

573	CD1046	Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc	Võ Nguyên Giáp	Sự thật	1979	355.09597 CH305T 1979	13014	1
574	CD884	Kế sách giữ nước thời Lý - Trần	Hoàng Phương, Lê Đình Sỹ, Nguyễn Danh Phiệt	Chính trị Quốc gia	1994	355.409597 K250S 1994	13014	1
GIÁO DỤC								
576	CD726	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.11, Giáo dục		[k.n.x.b.]	2007	370 B108C T.11-2007	13014	1
577	CD0000000157-0000000158	Dân chủ và giáo dục một dẫn nhập vào triết lý giáo dục = Democracy and education an introduction to the philosophy of education	John Dewey ; Phạm Anh Tuấn dịch	Tri Thức	2008	370 D121C 2008	13014, 13114	2
578	CD2432-2433	Một số vấn đề mới về giáo dục và đào tạo của các nước trên thế giới (2010 - 2014). Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	370 M458S Q.1-2014	13014, 13114	2
579	CD2472-2473	Một số vấn đề mới về giáo dục và đào tạo của các nước trên thế giới (2010 - 2014). Q.2	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2014	370 M458S Q.2-2014	13014, 13114	2
580	VCD217-219, 244	Làng Khoa bảng : phim tài liệu ghi hình.	Hồng Trang kịch bản và đạo diễn ; Thu Hà biên tập	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	370.09597 L106K 2006	13014, 13114	4
581	CD0000000251-0000000254	Child and adolescent development for educators	Judith L. Meece	McGraw - Hill	2002	370.151 CH536 2002	13014	4
582	CD396-397	Tổng kết các hình thức xã hội tham gia giáo dục	Võ Tấn Quang	Viện Nghien cứu Phát triển Giáo dục	1995	370.7 T455K 1995	13014	2
583	CD0000000117	Brand presentation		[s.n.]	[20??]	370.942 B561 20??	13014	1
584	DVD401	학교의 재탄생 : documentary is education. 부1	EBS	EBS.	2012	370.9519 H141 2012	13116	1
585	DVD402	학교의 재탄생 : documentary is education. 부2	EBS	EBS.	2012	370.9519 H141 2012	13116	1
586	DVD403	학교의 재탄생 : documentary is education. 부 3	EBS	EBS.	2012	370.9519 H141 2012	13116	1
587	DVD374	진 로 상 담 실 = Course counseling room. Disc 1	EBS	EBS. media	[20??]	370.9519 J61 20??	13116	1
588	DVD375	진 로 상 담 실 = Course counseling room. Disc 2	EBS	EBS. media	[20??]	370.9519 J61 20??	13116	1
589	DVD376	진 로 상 담 실 = Course counseling room. Disc 3	EBS	EBS. media	[20??]	370.9519 J61 20??	13116	1
590	DVD377	진 로 상 담 실 = Course counseling room. Disc 4	EBS	EBS. media	[20??]	370.9519 J61 20??	13116	1
591	DVD378	진 로 상 담 실 = Course counseling room. Disc 5	EBS	EBS. media	[20??]	370.9519 J61 20??	13116	1
592	DVD379	진 로 상 담 실 = Course counseling room. Disc 6	EBS	EBS. media	[20??]	370.9519 J61 20??	13116	1

593	CD0000000063-0000000064	Sử dụng tri thức phục vụ phát triển đối với Việt Nam năm 2000 : giáo dục	Phạm Minh Hạc	Hội nghị Sử dụng Tri thức cho Phát triển	2000	370.9597 S550D 2000	13014	2
594	CD1003-1004	Nho giáo đạo học trên đất kinh kỳ : Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.	Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Hồng Hà	Viện Văn hóa	2007	370.959779 NH400G 2007	13014, 13114	2
595	CD1550-1551, 1560	Teachers, schools, and society : a brief introduction to education : reader	David Miller Sadker, Karen R. Zittleman	Boston	2007	370.973 T253 2007	13014, 13114	3
596	CD0000000081	How to study : world book	World Book, Inc.	World book	1998	371.3 H847 1998	13014	1
597	CD386-387	Phần mềm trợ giúp dạy học trên máy tính các module chính - AITS	Bạch Hưng Khang	Viện Tin học - Viện Khoa học Vietnam	1991	371.33 PH121M 1991	13014	2
598	CD959-960	Toàn cầu hóa với vấn đề con người - nguồn nhân lực và giáo dục, đào tạo 2005 - 2007 : 16 tài liệu	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	2007	372.11 T406C 2007	13014, 13114	2
599	CD2524	Pockets : complete audio program. Level 1	Mario Herrera, Barbara Hojel	White Plains	2005	372.6521044 P739 Level.1-2005	13114	1
600	CD2550	Pockets : complete audio program. Level 3, CD 1	Mario Herrera, Barbara Hojel	White Plains	2005	372.6521044 P739 Level.3-2005	13114	1
601	CD2551	Pockets : complete audio program. Level 3, CD 2	Mario Herrera, Barbara Hojel	White Plains	2005	372.6521044 P739 Level.3-2005	13114	1
602	DVD000000024 - 000000026	Yu da shang ye ke ji da xue : zhao sheng jie		Yu da shangye ke ji da xue	[20??]	378 Y94 20??	13014, 13114	3
603	CD0000000118-0000000120	U.S. Academic Explorer : A guide to higher education in the United States		United States information agency	[20??]	378.73 U58 200?	13014	3
THƯƠNG MẠI								
604	CD815-818	Toàn bộ các văn kiện cam kết của Việt Nam gia nhập WTO	Bộ Thương mại	Lao động xã hội	2006	380.3597 T406B 2006	13014	4
605	CD620-621	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm phát triển thương mại - du lịch hướng về xuất khẩu đến năm 2010	Bùi Xuân Hải	Bộ Thương Mại	1999	381.09597 CH527D 1999	13014	2
606	CD512-513	Xu hướng phát triển và định hướng tổ chức quản lý nhà nước các dịch vụ thương mại ở Việt Nam năm 2010	Nguyễn Lương Thanh	Bộ Thương Mại	1999	381.09597 X500H 1999	13014	2
607	CD624-625	Chế định thương mại hàng hóa của WTO và khả năng thích ứng của Việt Nam trong tiến trình gia nhập	Hoàng Ngọc Thiết	Bộ Thương Mại	2000	382 CH250Đ 2000	13014	2
608	CD356-357	Luận cứ khoa học của việc tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các chính sách và cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại	Lưu Văn Đạt	Bộ Thương Mại	1994	382.09597 L502C 1994	13014	2
609	CD490-491	Một số chính sách và giải pháp chủ yếu cấp bách nhằm phát triển quan hệ thương mại khu vực biên giới Việt - Trung	Nguyễn Hồng Sinh	Bộ Thương Mại	1998	382.09597 M458S 1998	13014	2
610	CD598-599	Tác động của các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung với việc phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta	Phạm Văn Linh	Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2000	382.09597 T101Đ 2000	13014	2
611	CD641-642	Thương mại Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế = Vietnam trade integrates into international economy	Trung tâm Thông tin Thương mại	[k.n.x.b.]	2004	382.09597 TH561M 2004	13014	2

612	CD626-627	Giải pháp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2000 - 2010	Phùng Thị Vân Kiều	Bộ Thương Mại	2000	382.61 C101G 2000	13014	2
613	CD614-615	Cơ sở khoa học và chiến lược xuất khẩu cho các hợp tác xã và các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam	Vũ Lưu	Hội đồng Liên minh Hợp tác xã	1999	382.61 C460S 1999	13014	2
614	CD435, 446-447	Cơ sở khoa học áp dụng thuế chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	Nguyễn Thanh Hưng	Bộ Thương Mại	2002	382.61 C460S 2002	13014	3
615	CD368-369	Khả năng, triển vọng, chiến lược và các chính sách, biện pháp mở rộng xuất khẩu và hợp tác quốc tế trong kế hoạch dài hạn tới năm 2005	Lưu Bích Hồ	Ủy ban Kế hoạch Nhà nước	[199?]	382.61 KH100N 199?	13014	2
616	CD622-623	Một số biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa Việt Nam vào thị trường Mỹ	Phạm Thế Hưng	Bộ Thương Mại	2000	382.61 M458S 2000	13014	2
VẬN TẢI								
617	CD1095-1096	Biển và cảng biển thế giới	Phạm Văn Giáp chủ biên	Xây dựng	2002	387.5 B305V 2002	13014, 13114	2
618	DVD000000005-000000006	Vươn cánh cùng đất nước : kỷ niệm 50 năm thành lập đoàn bay 919 hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam : phim tài liệu.	Nguyễn Quang Dũng chịu trách nhiệm nội dung ; Ngô Ngọc Huy đạo diễn	[Đài Truyền hình Việt Nam]	[2009]	387.709597 V560C 2009	13014, 13114	2
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG								
619	CD638	Toàn văn tiêu chuẩn ISO 14000	Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2006	389.63 T406V 2006	13014	1
620	CD637	Toàn văn tiêu chuẩn ISO 90000	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2006	389.63 T406V 2006	13014	1
PHONG TỤC, NGHI THỨC VÀ VĂN HÓA DÂN GIAN								
621	DVD1062	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 1편, 목공예		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.1 20??	13116	1
622	DVD1063	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 2편, 민화		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.2 20??	13116	1
623	DVD1064	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 3 편, 산수화		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.3 20??	13116	1
624	DVD1065	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 4 편, 전통교육		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.4 20??	13116	1
625	DVD1066	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 5 편, 전통혼례		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.5 20??	13116	1
626	DVD1067	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 6 편, 한국의농기구		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.6 20??	13116	1
627	DVD1068	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 7 편, 한국의불상		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.7 20??	13116	1

628	DVD1069	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 8 편, 한국의악기		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.8 20??	13116	1
629	DVD1070	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 9 편, 한국의탑		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.9 20??	13116	1
630	DVD1071	한국의 전통문화 : EBS 전통문화 체험. 10 편, 한국인의얼굴		KBS. Media	[20??]	390 H239 T.10 20??	13116	1
631	CD870	Phong tục các dân tộc Đông Nam Á	Ngô Văn Doanh, Vũ Quang Thiện biên soạn	Văn hóa Dân tộc	1997	390.0959 PH431T 1997	13014	1
632	CD858-859	Bản sắc văn hóa lễ hội	Thuận Hải biên soạn	Giao thông Vận tải	2006	390.09597 B105S 2006	13014, 13114	2
633	CD0000000085-0000000086	Văn hóa phi vật thể ở Hà Nội	Phan Hồng Giang, Bùi Quang Thắng, Bùi Hoài Sơn	Thế giới	2005	390.09597 V115H 2005	13014, 13114	2
634	CD851-852	Văn hóa phi vật thể ở Hội An	Bùi Quang Thắng chủ biên	Thế giới	[2005]	390.09597 V115H 2005	13014, 13114	2
635	CD863	Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu	Giáo dục	1997	390.095971 V115H 1997	13014	1
636	CD1013-1014	Gia đình học	Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý	Lý luận Chính trị	2007	392 GI-100Đ 2007	13014, 13114	2
637	CD474-475	Một số kiến nghị về giải pháp nhằm phát triển quan hệ kinh tế thương mại nước ta với một số thị trường chủ yếu Nam Á - Trung Cận Đông	Nguyễn Lương Thanh	[k.n.x.b.]		392.09507 M458S	13014	2
638	CD480-481	Quan hệ giữa thị trường và kế hoạch trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay	Vũ Văn Phúc	[k.n.x.b.]		392.09507 QU105H	13014	2
639	CD476-477	Vai trò của các ngân hàng thương mại trong việc thực hiện chiến lược tạo vốn trong và ngoài nước	Hồ Diệu	[k.n.x.b.]		392.09507 V103T	13014	2
640	CD1009-1010	Làng Việt Nam nổi tiếng	Nhiều tác giả	Thanh niên	2005	392.09597 L106V 2005	13014, 13114	2
641	CD952-953	Tâm linh Việt Nam	Nguyễn Duy Hinh	Từ điển Bách khoa	2007	398.09597 T120L 2007	13014, 13114	2
642	CD892	Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. T.1	Nguyễn Đổng Chi	Viện Văn học	1993	398.209597 KH400T T.1-1993	13014	1
643	CD893	Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. T.2	Nguyễn Đổng Chi	Viện Văn học	1993	398.209597 KH400T T.2-1993	13014	1
644	CD894	Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. T.3	Nguyễn Đổng Chi	Viện Văn học	1993	398.209597 KH400T T.3-1993	13014	1
645	CD895	Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. T.4	Nguyễn Đổng Chi	Viện Văn học	1993	398.209597 KH400T T.4-1993	13014	1
646	CD896	Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. T.5	Nguyễn Đổng Chi	Viện Văn học	1993	398.209597 KH400T T.5-1993	13014	1
647	CD905	Tục ngữ Việt Nam	Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang sưu tầm	Khoa học Xã hội	1993	398.995922 T506N 1993	13014	1

NGÔN NGỮ HỌC								
648	CD306-307	hoàng Phê tuyển tập ngôn ngữ học	Hòang Phê	Nxb. Đà Nẵng	2008	401 H407P 2008	13014, 13114	2
649	CD0000000074	World Book	World Book, Inc., IVID Communications	World book	2001	403 W927 2001	13014	1
650	CD728	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.13, Ngôn ngữ		[k.n.x.b.]	2007	407 B108C T.13-2007	13014	1
651	CD904	Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc	Yu. Đ.Aprêxyan	[k.n.x.b.]	1974	410 C101P 1974	13014	1
652	CD902	Hoàng Tuệ tuyển tập ngôn ngữ học	Hoàng Tuệ	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2001	410 H407T 2001	13014	1
653	CD903	Dẫn luận ngữ pháp chức năng = An introduction to functional grammar	M. A. K. Halliday	Đại học Quốc gia Hà Nội	2001	410.1 D121L 2001	13014	1
NGÔN NGỮ ANH								
654	CD1577	Đàm thoại thực dụng theo người Mỹ	Vương Đằng	Văn hóa Sài Gòn	[20??]	420 Đ104T 20??	13014	1
655	CD1576	Học thêm Anh văn qua thưởng thức bưu ảnh quốc tế : 400 bưu ảnh xưa / hiếm : song ngữ Việt - Anh	Vương Đằng	Mở mắt	[20??]	420 H419T 20??	13014	1
656	CD1580-1597	Market leader : upper - intermediate business English practice file	John Rogers	Financial times	2001	420 M345 2001	13014, 13114	18
657	CD1617	Market leader : pre - intermediate business English practice file	John Rogers	Financial times	2001	420 M345 2001	13014	1
658	CD1598-1616	Market leader : upper - intermediate business English course book	David Cotton, Davil Falvey, Simon Kent	Financial Times	2005	420 M345 2005	13014, 13114	19
659	CD2586	Market leader : advanced business English practice file	John Rogers	Financial times	2006	420 M345 2006	13114	1
660	CD2588	Market leader : pre - intermediate business English practice file	John Rogers	Financial times	2007	420 M345 2007	13114	1
661	CD2574	Market leader : elementary business English course book CD	David Cotton, Davil Falvey, Simon Kent	Longman	2008	420 M345 2008	13114	1
662	CD2505	Market leader : upper intermediate business English course book cds. CD 1	David Cotton, Davil Falvey, Simon Kent	Longman	2006	420 M345 CD1-2006	13114	1
663	CD2506	Market leader : upper intermediate business English course book cds. CD 2	David Cotton, Davil Falvey, Simon Kent	Longman	2006	420 M345 CD2-2006	13114	1
664	CD2570	My World : audio CD. CD 1	Manuel dos Santos	McGraw - Hill	2006	420 M995 CD1-2006	13114	1
665	CD2569	My World : audio CD. CD 2	Manuel dos Santos	McGraw - Hill	2006	420 M995 CD2-2006	13114	1

666	CD1618	Oxford practice Grammar : intermediate		Oxford University Press	2007	420 O-98 2007	13014	1
667	VID20-21	Video library.		McGraw - Hill Higher Education	2006	420 V652 2006	13014, 13114	2
668	CD0000000105	Listening		[s.n.]	2000	420.7 L773 2000	13014	1
669	CD0000000164-0000000165	Anh Việt từ điển Văn hóa văn minh Hoa Kỳ = Dictionary of USA	Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn Hào biên dịch	Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây	2008	423 A107V 2008	13014, 13114	2
670	CD0000000104	Langmaster Collins Cobuild student's dictionary		Harper Collins	1998	423 L581 1998	13014	1
671	CD0000000137-0000000138	Oxford advanced learner's dictionary	Oxford University Press	Oxford University Press	2000	423 O98 2000	13014	2
672	CD0000000083	The World Book student dictionary	World Book, Inc.	World book	2001	423 W927 2001	13014	1
673	CD0000000169-0000000170	Complete guide to the Toefl test		[s.n.]	2002	425 C737 2002	13014	2
674	CD2492	Focus on grammar : an integrated skills approach. CD 1	Marjorie Fuchs, Margaret Bonner	White Plains	2006	425 F652 CD1-2006	13114	1
675	CD2493	Focus on grammar : an integrated skills approach. CD 2	Marjorie Fuchs, Margaret Bonner	White Plains	2006	425 F652 CD2-2006	13114	1
676	CD2494	Focus on grammar : an integrated skills approach. CD 3	Marjorie Fuchs, Margaret Bonner	White Plains	2006	425 F652 CD3-2006	13114	1
677	CD2521	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 1, CD 1	Irene E. Schoengberg, Jay Maurer	White Plains	2006	425 F652 Level.1-2006	13114	1
678	CD2522	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 1, CD 2	Irene E. Schoengberg, Jay Maurer	White Plains	2006	425 F652 Level.1-2006	13114	1
679	CD2523	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 1, CD 3	Irene E. Schoengberg, Jay Maurer	White Plains	2006	425 F652 Level.1-2006	13114	1
680	CD2546	Focus on grammar : TestGen. Level 1 - 5		White Plains	2006	425 F652 Level.1-5-2006	13114	1
681	CD2560	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 2, CD 1	Irene E. Schoengberg	White Plains	2006	425 F652 Level.2-2006	13114	1
682	CD2561	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 2, CD 2	Irene E. Schoengberg	White Plains	2006	425 F652 Level.2-2006	13114	1
683	CD2553	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 3, CD 1	Mariorie Fuchs, Margaret Bonner, Mirian Westheimer	White Plains	2006	425 F652 Level.3-2006	13114	1
684	CD2554	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 3, CD 2	Mariorie Fuchs, Margaret Bonner, Mirian Westheimer	White Plains	2006	425 F652 Level.3-2006	13114	1
685	CD2555	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 3, CD 3	Mariorie Fuchs, Margaret Bonner, Mirian Westheimer	White Plains	2006	425 F652 Level.3-2006	13114	1

686	CD2589	Grammar in context. Level 3, CD 1, Readings and activities for lessons 1 - 4	Sandra N. Elbaum	Boston	2006	425 G745 Level.3-2006	13114	1
687	CD2590	Grammar in context. Level 3, CD 2, Readings and activities for lessons 5-6	Sandra N. Elbaum	Boston	2006	425 G745 Level.3-2006	13114	1
688	CD2591	Grammar in context. Level 3, CD 3, Readings and activities for lessons 7-8	Sandra N. Elbaum	Boston	2006	425 G745 Level.3-2006	13114	1
689	CD2592	Grammar in context. Level 3, CD 4, Readings and activities for lessons 9-10	Sandra N. Elbaum	Boston	2006	425 G745 Level.3-2006	13114	1
690	CD1628-1631	All - Star : student book - student. Vol.1	Linda Lee ... [et al.]	McGraw - Hill	2005	428 A416 Vol.1-2005	13014, 13114	4
691	CD1624-1627	All - Star : interactive. Vol.2	Linda Lee ... [et al.]	McGraw - Hill Companies	2005	428 A416 Vol.2-2005	13014, 13114	4
692	CD1620-1623	All - Star : student book 1&2. Vol.3	Linda Lee ... [et al.]	McGraw - Hill	2005	428 A416 Vol.3-2005	13014, 13114	4
693	CD2507	Backpack. Level 3	Mario Herrera, Diane Pinkley, Dan Greenbery	White Plains	2005	428 B126 Level.3-2005	13114	1
694	CD2525	Backpack. Level 4	Mario Herrera, Diane Pinkley, Dan Greenbery	White Plains	2005	428 B126 Level.4-2005	13114	1
695	CD2548	Backpack. Level 5	Mario Herrera, Diane Pinkley, Dan Greenbery	White Plains	2005	428 B126 Level.5-2005	13114	1
696	CD2549	Backpack. Level 6	Mario Herrera, Diane Pinkley, Dan Greenbery	White Plains	2005	428 B126 Level.6-2005	13114	1
697	CAS93	Business assignments : telephone conversations	Ken Casler, David Palmer	Oxford University Press	1989	428 B979 1989	13014	1
698	CD2552	Business Explorer : student's book audio CD. Level 1	Gareth Knight, Mark O'Neil	Cambridge University press	2001	428 B979 Level.1-2001	13114	1
699	CD2573	Business Explorer : student's book audio CD. Level 2	Gareth Knight, Mark O'Neil	Cambridge University press	2002	428 B979 Level.2-2002	13114	1
700	CD2542	Business Explorer : student's book audio CD. Level 3	Gareth Knight, Mark O'Neil	Cambridge University press	2007	428 B979 Level.3-2007	13114	1
701	CD2368	Cecr B1 oral : Comprehension production interaction		Cle international/Sejer	2006	428 C388 2006	13014	1
702	CD2564	Center stage 2 : grammar to communicate. CD 1	Lynn Bonesteel, Samuela Eckstut - Didier	White Plains	2007	428 C397 CD1-2007	13114	1
703	CD2565	Center stage 2 : grammar to communicate. CD 2	Lynn Bonesteel, Samuela Eckstut - Didier	White Plains	2007	428 C397 CD2-2007	13114	1
704	CD2566	Center stage 2 : grammar to communicate. CD 3	Lynn Bonesteel, Samuela Eckstut - Didier	White Plains	2007	428 C397 CD3-2007	13114	1
705	CD2575	Center stage : examview assessment suite. Level 1&2	Linda Butler, Wendy Pratt Long	White Plains	2007	428 C397 Level.1&2-2007	13114	1

706	CD2576	Center stage : examview assessment suite. Level 1&2, Test generator	Linda Butler, Wendy Pratt Long	White Plains	2007	428 C397 Level.1&2-2007	13114	1
707	CD2495	Center stage : examview assessment suite. Level 3&4	Linda Butler	White Plains	2008	428 C397 Level.3&4-2008	13114	1
708	CD2558	Connect : class audio CDs. Level 1, CD 1	Jack C. Richards, Carlos Barbisan, Chuck Sandy	Cambridge University press	2004	428 C752 Level.1-2004	13114	1
709	CD2559	Connect : class audio CDs. Level 1, CD 2	Jack C. Richards, Carlos Barbisan, Chuck Sandy	Cambridge University press	2004	428 C752 Level.1-2004	13114	1
710	CD2562	Connect : class audio CDs. Level 2, CD 1	Jack C. Richards, Carlos Barbisan, Chuck Sandy	Cambridge University press	2004	428 C752 Level.2-2004	13114	1
711	CD2563	Connect : class audio CDs. Level 2, CD 2	Jack C. Richards, Carlos Barbisan, Chuck Sandy	Cambridge University press	2004	428 C752 Level.2-2004	13114	1
712	CD2511	Connect : class audio CDs. Level 4, CD 1	Jack C. Richards, Carlos Barbisan, Chuck Sandy	Cambridge University press	2004	428 C752 Level.4-2004	13114	1
713	CD2510	Connect : class audio CDs. Level 4, CD 2	Jack C. Richards, Carlos Barbisan, Chuck Sandy	Cambridge University press	2004	428 C752 Level.4-2004	13114	1
714	CD2512	Connect : class audio CDs. Level 4, CD 3	Jack C. Richards, Carlos Barbisan, Chuck Sandy	Cambridge University press	2004	428 C752 Level.4-2004	13114	1
715	CD2572	English express	Michael Rost, Stephen Thewlis, Jennifer Schmidt	Longman	2002	428 E58 2002	13114	1
716	CD2543	Focus on grammar. Level 1, CD 1	Irene E. Schoenberg, Jay Maurer	White Plains	2012	428 F652 Level.1-2012	13114	1
717	CD2544	Focus on grammar. Level 1, CD 2	Irene E. Schoenberg, Jay Maurer	White Plains	2012	428 F652 Level.1-2012	13114	1
718	CD2545	Focus on grammar. Level 1, CD 3	Irene E. Schoenberg, Jay Maurer	White Plains	2012	428 F652 Level.1-2012	13114	1
719	CD2531	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 5, CD1	Jay Maurer	White Plains	2006	428 F652 Level.5-2006	13114	1
720	CD2532	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 5, CD2	Jay Maurer	White Plains	2006	428 F652 Level.5-2006	13114	1
721	CD2533	Focus on grammar : an integrated skills approach. Level 5, CD3	Jay Maurer	White Plains	2006	428 F652 Level.5-2006	13114	1
722	CD281-287	Glencoe language arts : Interactive grammar and language workbook. Grade 11		McGraw-Hill Companies	[200?]	428 G558 Grade.11 200?	13014	7
723	CD2597	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 1		Thomson Heinle	2007	428 G745 Level.1-2007	13114	1
724	CD2598	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 2, CD 1		Thomson Heinle	2008	428 G745 Level.2-2008	13114	1
725	CD2599	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 2, CD 2		Thomson Heinle	2008	428 G745 Level.2-2008	13114	1

726	CD2595	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 3, CD 1		Thomson Heinle	2008	428 G745 Level.3-2008	13114	1
727	CD2596	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 3, CD 2		Thomson Heinle	2008	428 G745 Level.3-2008	13114	1
728	CD2581	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 4, CD 1	Noĕl Houck, Sharon Hilles	Thomson Heinle	2009	428 G745 Level.4-2009	13114	1
729	CD2582	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 4, CD 2	Noĕl Houck, Sharon Hilles	Thomson Heinle	2009	428 G745 Level.4-2009	13114	1
730	CD2578	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 5, CD 1	Cathleen D. Cake	Thomson Heinle	2009	428 G745 Level.5-2009	13114	1
731	CD2579	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 5, CD 2	Cathleen D. Cake	Thomson Heinle	2009	428 G745 Level.5-2009	13114	1
732	CD2580	Grammar connection : structure through content. Audio CDs. Level 5, CD 3	Cathleen D. Cake	Thomson Heinle	2009	428 G745 Level.5-2009	13114	1
733	CAS94	Headstart : beginner : workbook	Tim Falla	Oxford University Press	1995	428 H433 1995	13014	1
734	CAS99	Headway : intermediate. Cas. 1	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1986	428 H433 Cas.1-1986	13014	1
735	CAS101	Headway : upper - intermediate. Cas. 1	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1987	428 H433 Cas.1-1987	13014	1
736	CAS91	Headway : advanced. Cas. 1	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1989	428 H433 Cas.1-1989	13014	1
737	CAS97	Headway : pre - intermediate. Cas. 1	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1991	428 H433 Cas.1-1991	13014	1
738	CAS95	Headway : elementary. Cas. 1	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1993	428 H433 Cas.1-1993	13014	1
739	CAS100	Headway : intermediate. Cas. 2	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1986	428 H433 Cas.2-1986	13014	1
740	CAS102	Headway : upper - intermediate. Cas. 2	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1987	428 H433 Cas.2-1987	13014	1
741	CAS92	Headway : advanced. Cas. 2	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1989	428 H433 Cas.2-1989	13014	1
742	CAS98	Headway : Pre - intermediate. Cas. 2	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1991	428 H433 Cas.2-1991	13014	1
743	CAS96	Headway : elementary. Cas. 2	John Soars, Liz Soars	Oxford University Press	1993	428 H433 Cas.2-1993	13014	1
744	CD2600	Hot topics : audio CD. Level 3, CD 1	Cheryl Pavlik	Thomson Heinle	2006	428 H832 Level.3-2006	13114	1
745	CD2601	Hot topics : audio CD. Level 3, CD 2	Cheryl Pavlik	Thomson Heinle	2006	428 H832 Level.3-2006	13114	1

746	CD2602	Hot topics : audio CD. Level 3, CD 3	Cheryl Pavlik	Thomson Heinle	2006	428 H832 Level.3-2006	13114	1
747	CD2518	In company : intermediate. CD 1	Simon Clarke	Macmilian	2009	428 I-35 CD1-2009	13114	1
748	CD2508	In company : elementary. CD 1	Simon Clarke	Macmilian	2010	428 I-35 CD1-2010	13114	1
749	CD2519	In company : intermediate. CD 2	Simon Clarke	Macmilian	2009	428 I-35 CD2-2009	13114	1
750	CD2509	In company : elementary. CD 2	Simon Clarke	Macmilian	2010	428 I-35 CD2-2010	13114	1
751	CD2520	In company : intermediate. CD 3	Simon Clarke	Macmilian	2009	428 I-35 CD3-2009	13114	1
752	CD2571	Infotech : English for computer users	Santiago Remacha Esteras	Cambridge University press	2008	428 I-43 2008	13114	1
753	CD2538	Interchange : intro. CD 1	Jack C. Richars	Cambridge University	2005	428 I-61 CD1-2005	13114	1
754	CD2539	Interchange : intro. CD 2	Jack C. Richars	Cambridge University	2005	428 I-61 CD2-2005	13114	1
755	CD2540	Interchange : intro. CD 3	Jack C. Richars	Cambridge University	2005	428 I-61 CD3-2005	13114	1
756	CD2541	Interchange : intro. CD 3, Self - Study audio	Jack C. Richars	Cambridge University	2005	428 I-61 CD3-2005	13114	1
757	CD2534	Interchange. Level 3, CD 1	Jack C. Richards, Jonathon Hull, Susan Proctor	Cambridge University press	2005	428 I-61 Level.3-2005	13114	1
758	CD2535	Interchange. Level 3, CD 2	Jack C. Richards, Jonathon Hull, Susan Proctor	Cambridge University press	2005	428 I-61 Level.3-2005	13114	1
759	CD2536	Interchange. Level 3, CD 3	Jack C. Richards, Jonathon Hull, Susan Proctor	Cambridge University press	2005	428 I-61 Level.3-2005	13114	1
760	CD2537	Interchange. Level 3, Sele - study aution	Jack C. Richards, Jonathon Hull, Susan Proctor	Cambridge University press	2005	428 I-61 Level.3-2005	13114	1
761	CD1552	iSpeak English phrasebook : see + hear language with your iPod.	Alex Chapin	McGraw - Hill	2008	428 I-73 2008	13014	1
762	CD2547	Issues for today : audio CD	Lorraine C. Smith, Nancy Nici Mare	Thomson Heinle	2004	428 I-86 2004	13114	1
763	CD2513	Longman practice series for the new TOEIC. CD 1	Lin Lougheed	White Plains	2006	428 L856 CD1-2006	13114	1
764	CD2514	Longman practice series for the new TOEIC. CD 2	Lin Lougheed	White Plains	2006	428 L856 CD2-2006	13114	1
765	CD2515	Longman practice series for the new TOEIC. CD 3	Lin Lougheed	White Plains	2006	428 L856 CD3-2006	13114	1

766	CD2516	Longman practice series for the new TOEIC. CD 4	Lin Lougheed	White Plains	2006	428 L856 CD4-2006	13114	1
767	CD2517	Longman practice series for the new TOEIC. CD 5	Lin Lougheed	White Plains	2006	428 L856 CD5-2006	13114	1
768	CD2587	Market leader : intermediate business English practice file	John Rogers	Financial times	2005	428 M345 2005	13114	1
769	CD2496	Summit : English for today's world. Level 1, CD 1	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 S955 Level.1-2006	13114	1
770	CD2497	Summit : English for today's world. Level 1, CD 2	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 S955 Level.1-2006	13114	1
771	CD2498	Summit : English for today's world. Level 1, CD 3	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 S955 Level.1-2006	13114	1
772	CD2499	Summit : English for today's world. Level 1, CD 4	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 S955 Level.1-2006	13114	1
773	CD2500	Summit : English for today's world. Level 1, CD 5, Pronunciation booster	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 S955 Level.1-2006	13114	1
774	DVD921	Summit TV. Level 1	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2007	428 S955 Level.1-2007	13114	1
775	CD2605	Themes for today : audio CD	Lorraine C. Smith, Nancy Nici Mare	Thomson Heinle	2004	428 T383 2004	13114	1
776	DVD922	Top notch TV : fundamentals	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 2006	13114	1
777	CD2585	Top notch digital : whiteboard software	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2008	428 T673 2008	13114	1
778	CD2501	Top notch 1 : English for today's world. CD 1	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD1-2006	13114	1
779	CD2502	Top notch 1 : English for today's world. CD 2	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD2-2006	13114	1
780	CD2503	Top notch 1 : English for today's world. CD 3	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD3-2006	13114	1
781	CD2504	Top notch 1 : English for today's world. CD 4	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD4-2006	13114	1
782	CD2526	Top notch 2 : English for today's world. CD 1	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD1-2006	13114	1
783	CD2527	Top notch 2 : English for today's world. CD 2	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD2-2006	13114	1
784	CD2528	Top notch 2 : English for today's world. CD 3	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD3-2006	13114	1
785	CD2529	Top notch 2 : English for today's world. CD 4	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD4-2006	13114	1

786	CD2530	Top notch 2 : English for today's world. CD 5	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2006	428 T673 CD5-2006	13114	1
787	CD2584	Top notch digital : whiteboard software. Level 1	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2008	428 T673 Level.1-2008	13114	1
788	CD2583	Top notch digital : whiteboard software. Level 2	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2008	428 T673 Level.2-2008	13114	1
789	CD2577	Top notch digital : whiteboard software. Level 3	Joan Saslow, Allen Ascher	White Plains	2008	428 T673 Level.3-2008	13114	1
790	CD2594	Topics for today : audio CDs. CD 1	Lorraine C. Smith, Nancy Nici Mare	Thomson Heinle	2004	428 T674 CD1-2004	13114	1
791	CD2593	Topics for today : audio CDs. CD 2	Lorraine C. Smith, Nancy Nici Mare	Thomson Heinle	2004	428 T674 CD2-2004	13114	1
792	CD0000000139-0000000141	Basic vocabulary in use		Cambridge University Press	[200?]	428.1 B311 200?	13014	3
793	VID000000001	Headway : Pre - intermediate. Cas.1		[s.n.]	[200?]	428.1 H433 Cas.1 20??	13014	1
794	VID11	Headway : pre - intermediate. Cas.2		[s.n.]	[200?]	428.1 H433 Cas.2 20??	13014	1
795	CD0000000098-0000000100	Langmaster interactive english course elementary level		Macmillan	1998	428.2 L581 1998	13014	3
796	CD0000000101-0000000103	Langmaster interactive english course intermediate level		Macmillan	1998	428.2 L581 1998	13014	3
797	CD0000000094-0000000097	Langmaster interactive english course beginner level		Macmillan	1998	428.2 L581 1998	13014	4
NGÔN NGỮ ĐỨC								
798	CD1522, 1526	15 - minute German : learn German in just 15 minutes a day. CD1	Sylvia Goulding	DK Pub.	2005	430 M668 CD1-2005	13014, 13114	2
799	CD1523, 1527	15 - minute German : learn German in just 15 minutes a day. CD2	Sylvia Goulding	DK Pub.	2005	430 M668 CD2-2005	13014, 13114	2
NGÔN NGỮ PHÁP								
800	DVD000000001-000000003	Le Français dans tous ses états : les Impressions Nouvelles	Benoit Peeters	[s.n.]	[20??]	440 F814 20??	13014	3
801	CD2367	Tiếng Pháp cho người bắt đầu = Le français pour les débutants	Ngô Chanh dịch	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2013	440 T306P 2013	13014	1
802	CD0000000122	Vis - a - Vis : beginning French		McGraw - Hill	1996	448 B417 1996	13014	1
803	CD0000000078	Bienvenue. Disc 1, Introduction chapters 1 - 4		McGraw - Hill	1997	448 B588 Dics.1-1997	13014	1

804	CD0000000079	Bienvenue. Disc 2, chapters 5 - 8		McGraw - Hill	1997	448 B588 Dics.2-1997	13014	1
805	CD0000000080	Bienvenue. Disc 3, chapters 9 - 12		McGraw - Hill	1997	448 B588 Dics.3-1997	13014	1
806	CD0000000084	Learn to speak French		The Learning Co.	1992	448.34 L581 1992	13014	1
NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC								
807	CD1524	15 - minute Chinese : learn Chinese in just 15 minutes a day. CD1	Ma Cheng	DK Pub.	2008	495.1 M668 CD1-2008	13014	1
808	CD1525	15 - minute Chinese : learn Chinese in just 15 minutes a day. CD2	Ma Cheng	DK Pub.	2008	495.1 M668 CD2-2008	13014	1
809	CD0000000111	Vi tính chữ Hán dùng cho người Việt : Traditional Chinese windows, Simplified Chinese windows, English windows, Twinbridge, LQN input method version 2.0	Lê Quý Ngưu biên soạn	Nxb. Thuận Hóa	[200?]	495.1 V300T 200?	13014	1
NGÔN NGỮ NHẬT BẢN								
810	CD0000000171-0000000172	Introduction to Japanese Pronunciation : theory and practice				495.6 I-61	13014, 13114	2
811	CD0000000173-0000000174	Jetro business Japanese		[s.n.]	1997	495.6 J58 1997	13014, 13114	2
NGÔN NGỮ VIỆT NAM								
812	CD2475	Tiếng Việt cho người Trung Quốc. T.1	Trần Văn Lâm, Tô Cẩm Duy	Văn hóa - Văn nghệ	2011	495.922 T306V T.1-2011	13014	1
813	CD930	Tiếng Việt trên đường phát triển	Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu, Nguyễn Kim Thăn	Khoa học Xã hội	1982	495.92209 T306V 1982	13014	1
814	CD1071-1072	Ngữ pháp tiếng Việt những vấn đề lí luận	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Viện Ngôn ngữ học	Khoa học Xã hội	2008	495.922501 NG550P 2008	13014, 13114	2
KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TOÁN HỌC								
815	DVD464	공부의 왕도 = Gongbuui wangdo. Disc 1	EBS	EBS	2013	510 G638 Dics.1-2013	13116	1
816	DVD465	공부의 왕도 = Gongbuui wangdo. Disc 2	EBS	EBS	2013	510 G638 Dics.2-2013	13116	1
817	DVD466	공부의 왕도 = Gongbuui wangdo. Disc 3	EBS	EBS	2013	510 G638 Dics.3-2013	13116	1
818	CD986-987	Đối chiếu lịch dương với lịch âm - dương của Việt Nam và Trung Quốc 2030 năm (0001 - 2030) = Solar calendar comparison with Vietnamese and Chinese lunisolar calendar 2030 years (0001 - 2030)	Lê Thành Lân	Giáo dục	2007	529 Đ452C 2007	13014, 13114	2

819	CD1548-1549	Địa chất tài nguyên Việt Nam	Cục địa chất và khoáng sản Việt Nam	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	2009	551.09597 Đ301C 2009	13014, 13114	2
820	CD1474-1475	Báo cáo khoa học Hội nghị Khoa học Quốc gia "Biển Đông - 2007" = Proceedings national scientific conference "Bien Dong - 2007"	Bùi Hồng Long, Nguyễn Ngọc Lâm biên tập	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	2008	551.46 B108C 2008	13014, 13114	2
821	CD786-787	Địa chất biển		[s.n.]	[20??]	551.46 Đ301C 20??	13014	2
822	CD1516-1517	Địa chất biển Việt Nam và phát triển bền vững	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Viện Địa chất và Địa vật lý biển	[Khoa học Tự nhiên và Công nghệ]	[2008]	551.46 Đ301C 2008	13014, 13114	2
823	CD790-791	Hải dương học ứng dụng		[s.n.]	[20??]	551.46 H103D 20??	13014	2
824	CD1473	Hội nghị Địa chất biển Việt Nam lần thứ nhất	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Viện Địa chất và Địa vật lý biển	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	2008	551.46 H452N 2008	13114	1
825	CD1532-1533	Kỷ yếu hội nghị tổng kết các chuyến khảo sát nghiên cứu Khoa học biển phối hợp Việt Nam - Philippin trên biển Đông (Jomsre - SCS I - IV) : 26 - 29/3/2008 thành phố Hạ Long, Việt Nam		[k.n.x.b.]	2008	551.46 K600Y 2008	13014, 13114	2
826	CD1530-1531	Một số vấn đề về động lực học, chỉnh trị sông và bảo vệ bờ biển : tuyển tập các bài viết và công trình nghiên cứu (1964 - 2008)	Lê Ngọc Bích	Nông nghiệp	2008	551.48 M458S 2008	13014, 13114	2
827	CD1444-1445	Tuyển tập báo cáo hội nghị dự báo viên toàn quốc : lần thứ II. T.1, Dự báo khí tượng	Trung tâm Khí tượng thủy văn Quốc gia. Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Trung ương	Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương	2005	551.57 T527T T.1-2005	13014, 13114	2
828	CD1456-1457	Tuyển tập báo cáo hội nghị khoa học Công nghệ dự báo và phục vụ dự báo khí tượng thủy văn : lần thứ VI, 2001 - 2005. T.2, Dự báo thủy văn	Trung tâm Khí tượng thủy văn Quốc gia. Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Trung ương	Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương	2005	551.57 T527T T.2-2005	13014, 13114	2
829	CD1538-1539	Kỷ yếu hội thảo tác động của biến đổi khí hậu và kế hoạch hành động cho địa phương : trường hợp miền Trung Việt Nam = Impact of climate change and towards an action plan for central Vietnam	Hội đồng chính sách Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Khoa học và Kỹ thuật	2008	551.6 K600Y 2008	13014, 13114	2
830	CD788-789	Sinh thái biển		[s.n.]	[20??]	557.7 S312T 20??	13014	2
831	CD0000000162	Human evolution : a multimedia guide to the Fossil record	Phillip L. Walker ; Edward H. Hagen	University of California	2000	569.9 H874 2000	13014	1
832	CD1534-1535	Kết quả nghiên cứu năm 2007 - 2008	Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam. Viện sinh học Tây Nguyên	[k.n.x.b.]	2008	570 K258Q 2008	13014, 13114	2
833	CD0000000203	Life science animations CD - ROM		McGraw - Hill Co.	2002	570 L772 2002	13014	1
834	CD693-694	Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong sinh học : báo cáo khoa học hội nghị sinh học quốc gia (Hà Nội, ngày 7,8 tháng 8 năm 2000) = problemes of basic research in biology : proceedings national conference on biology (Ha Noi, 8 - 9 Aug. 2000)	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường	Đại học Quốc gia Hà Nội	2000	570.7 NH556V 2000	13014, 13114	2

835	CD714-715	Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống : báo cáo khoa học hội nghị toàn quốc lần thứ hai nghiên cứu cơ bản trong sinh học, nông nghiệp, y học (Huế, 25 - 26/7/2003) = Problems of basic research in life sciences : proceedings the 2nd national conference in the sciences (Hue, july 25 - 26,		Khoa học và Kỹ thuật	2003	570.7 NH556V 2003	13014, 13114	2
836	VCD251	Sức khỏe cho mọi người (tìm hiểu bệnh ung thư) : phim khoa học và công nghệ.	Đài Truyền hình Việt Nam	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	571.9 PH310K 2006	13014	1
837	CD310-311	Từ khoa học sinh học phân tử đến cuộc sống và chăm sóc sức khỏe : báo cáo khoa học Hội nghị Sinh học phân tử và hóa sinh toàn quốc - Hà Nội, 22 - 24/10/2003 = From molecular bioscience to life and health care	Tổng hội Y - Dược học Việt Nam	Nông nghiệp	2003	572.3 T550K 2003	13014, 13114	2
838	CD1446-1447	Kỷ yếu hội thảo Đô thị hóa, phát triển nông thôn và những tác động đến môi trường khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, Thái Nguyên ngày 14 - 16 tháng 8 năm 2006 = workshop proceeding Development, Urbanization and its impacts on environment in northern mountainous areas of Vietnam, Thai Nguyen, 14 - 16 August 2006		Nông nghiệp	2007	577.27 K600Y 2007	13014, 13114	2
839	CD1464-1465	Quản lý nước và lửa ở các khu rừng đặc dụng ngập nước có rừng tràm vùng đồng bằng Sông Cửu Long : tập kỷ yếu hội thảo quốc gia		Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2005	577.3 QU105L 2005	13014, 13114	2
840	CD318	Thiết kế và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học rừng Quốc gia Cát Tiên : đề tài nghiên cứu cấp trường	Nguyễn Thanh Hải	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)	2005	577.309597 TH308K 2005	13014	1
841	CD1536-1537	Tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học biển đến năm 2015, tầm nhìn đến 2020 : đề án	Bộ thủy sản. Viện nghiên cứu hải sản	[k.n.x.b.]	2006	577.7 T116C 2006	13014, 13114	2
842	VCD259	Phim khoa học và công nghệ : loại vi rút nguy hiểm	Dương Hồng Hạnh biên tập, Mai Hồng biên dịch	[k.n.x.b.]	2006	579.2 PH310K 2006	13014	1
843	DVD298	소년과 코끼리. Disc 1	EBS	EBS	[1933]	599.67 S675 Dics.1-1933	13116	1
844	DVD299	소년과 코끼리. Disc 2	EBS	EBS	[1933]	599.67 S675 Dics.2-1933	13116	1
845	DVD300	소년과 코끼리. Disc 3	EBS	EBS	[1933]	599.67 S675 Dics.3-1933	13116	1
846	CD1001-1002	Loài tinh tinh thứ ba : sự tiến hóa của tương lai loài người	Jared Diamond	Tri thức	2007	599.9 L404T 2007	13014, 13114	2
CÔNG NGHỆ								
847	CD741-742	ASEAN - 40 năm phát triển khoa học & công nghệ : phụ trương tổng luận	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2007	600 A000S 2007	13014, 13114	2
848	CD1468-1469	Kỷ yếu kết quả nghiên cứu chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ năm 2007 - 2008	Viện chiến lược và chính sách Khoa học và Công nghệ	Thanh niên	2008	600 K600Y 2008	13014, 13114	2
849	CD0000000126, 0000000249	Khoa học công nghệ Việt Nam 1996 - 2000	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường	Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	600 KH401H 2001	13014	2
850	CD0000000036	Khoa học công nghệ thế giới 2000	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[2003]	600 KH401H [2003]	13014	1

851	CD0000000035	Khoa học công nghệ thế giới 2000	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	600 KH401H 2001	13014	1
852	CD0000000037-0000000038	Khoa học công nghệ thế giới 2001	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[2002]	600 KH401H [2002]	13014	2
853	CD0000000205	Khoa học công nghệ Việt Nam 2001	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2002	600 KH401H 2002	13014	1
854	CD0000000248	Khoa học công nghệ thế giới 2002	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	600 KH401H 2003	13014	1
855	CD0000000218	Khoa học công nghệ Việt Nam 2002	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	600 KH401H 2003	13014	1
856	CD0000000250	Khoa học công nghệ Việt Nam 2003	Bộ Khoa học và Công nghệ	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2004	600 KH401H 2004	13014	1
857	VCD263	Phim khoa học và công nghệ, 1. Công nghệ ozone trong xử lý nước, 2. Phân bón lá hữu cơ	Thanh Hải …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
858	VCD247	Phim khoa học và công nghệ, 1. Công nghệ sản xuất dầu khí thủy lực cho khai thác hầm lò, 2. Công nghệ nhân giống hoa li ly	Hồng Lựu …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
859	VCD248	Phim khoa học và công nghệ, 1. Cung và cầu lương thực, thực phẩm trên thế giới, 2. Sức khỏe và cuộc sống	Dương Hồng Hạnh …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
860	VCD258	Phim khoa học và công nghệ, 1. Đèn mặt trời, 2. Phát triển vùng cây công nghiệp Đông Nam Bộ	Chu Hòa …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
861	VCD249	Phim khoa học và công nghệ, 1. Giới hạn của của những chuyến bay, 2. Bảo tồn, sử dụng bền vững tài nguyên thực vật	Xuân Diệp …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
862	VCD250	Phim khoa học và công nghệ, 1. Không gian IT, 2. Ba Bể - Vùng địa chất, địa mạo độc đáo	Lưu Ngọc Ánh …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
863	VCD252	Phim khoa học và công nghệ, 1. Liệu pháp bù trừ nước và điện giải pháp tình huống, 2. Thiết bị cảnh báo sóng thần	Đình Thanh …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
864	VCD245	Phim khoa học và công nghệ, 1. Lò hơi đa nhiên liệu, 2. Khoa học và công nghệ nước ngoài	Bùi Hữu Nghĩa …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
865	VCD264	Phim khoa học và công nghệ, 1. Môi trường Việt Nam đầu thế kỷ 20, 2. Gien giữ ẩm cho cây trồng	Nguyễn Ngọc Sinh …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
866	VCD257	Phim khoa học và công nghệ, 1. Phòng ngừa và giảm nhẹ thiên tai, 2. Tản nhiệt bằng chất lỏng	Nguyễn Việt Phúc …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
867	VCD261	Phim khoa học và công nghệ, 1. Tiết kiệm điện trong sản xuất nước, 2. Thư viện nổi tiếng thế giới	Kim Phượng …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	600 PH310K 2006	13014	1
868	CD293	Sách khoa học công nghệ thế giới 2003	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin KHCNQG	2004	600 S102K 2004	13014	1
869	CD0000000244	Tài liệu văn bản pháp quy khoa học công nghệ. T.8	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200]	600 T103L T.8-200?	13014	1
870	CD0000000245	Tài liệu văn bản pháp quy khoa học công nghệ. T.9	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200]	600 T103L T.9-200?	13014	1

871	CD0000000246	Tài liệu văn bản pháp quy khoa học công nghệ. T.10	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200]	600 T103L T.10-200?	13014	1
872	CD0000000023-0000000024, 0000000206	Tạp chí Hoạt động Khoa học năm 1999	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	1999	600 T109C 1999	13014, 13114, 13117	3
873	CD0000000025-0000000026, 0000000207	Tạp chí Hoạt động Khoa học năm 2000	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	2000	600 T109C 2000	13014, 13114, 13117	3
874	CD0000000027-0000000028, 0000000208	Tạp chí Hoạt động Khoa học năm 2001	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	2001	600 T109C 2001	13014, 13114, 13117	3
875	CD0000000029-0000000030, 0000000209	Tạp chí Hoạt động Khoa học năm 2002	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	2002	600 T109C 2002	13014, 13114, 13117	3
876	CD0000000031-0000000032, 0000000210	Tạp chí Hoạt động Khoa học năm 2003	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	2003	600 T109C 2003	13014, 13114, 13117	3
877	CD0000000211	Tạp chí Hoạt động Khoa học năm 2004	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	2004	600 T109C 2004	13014	1
878	CD0000000212	Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế năm 2000	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	600 T455L 2001	13014	1
879	CD0000000213	Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế năm 2001	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2002	600 T455L 2002	13014	1
880	CD0000000214	Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế năm 2002	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2003	600 T455L 2003	13014	1
881	CD0000000215	Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế năm 2003	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2004	600 T455L 2004	13014	1
882	CD0000000216	Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế năm 2004	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2005	600 T455L 2005	13014	1
883	CD0000000001-0000000002	Tổng quan về Khoa học và Công nghệ năm 2000	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[2001]	600 T455Q 2001	13014	2
884	CD0000000003-0000000004	Tổng quan về Khoa học và Công nghệ năm 2001	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[2002]	600 T455Q 2002	13014	2
885	CD0000000005-0000000006	Tổng quan về Khoa học và Công nghệ năm 2002	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[2003]	600 T455Q 2003	13014	2
886	CD0000000007-0000000008	Tổng quan về Khoa học và Công nghệ năm 2003	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[2004]	600 T455Q 2004	13014	2
887	CD0000000047-0000000048	Thông tin Khoa học Công nghệ phục vụ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước : Báo cáo khoa học các lĩnh vực	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200]	600 TH455T 200?	13014	2
888	CD0000000049-0000000050	Chiến lược phát triển hoạt động thông tin Khoa học Công nghệ : báo cáo khoa học các lĩnh vực	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200]	601 CH305L 200?	13014	2
889	CD0000000009-0000000010	Từ điển Từ khóa Khoa học Công nghệ. T.1, Bảng tra chính	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200]	603 T550Đ T.I-200?	13014	2
890	CD830	Từ điển từ khóa khoa học và công nghệ. T.1, Bảng tra chính	Nguyễn Thu Thảo, Trương Cam Bảo, Vũ Văn Sơn biên soạn	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	603 T550Đ T.1-2001	13014	1

891	CD0000000011-0000000012	Từ điển Từ khóa Khoa học Công nghệ. T.2, Bảng tra từ hoán vị	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	[200]	603 T550Đ T.II-200?	13014	2
892	CD831	Từ điển từ khóa khoa học và công nghệ. T.2, Bảng tra từ khóa hoán vị	Nguyễn Thu Thảo, Trương Cam Bảo, Vũ Văn Sơn biên soạn	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	2001	603 T550Đ T.2-2001	13014	1
893	CAS50	Ageless body, timeless mind. Tape 1	Deepak Chopra	Random house	1999	610 A265 Tape.1-1999	13014	1
894	CAS51	Ageless body, timeless mind. Tape 2	Deepak Chopra	Random house	1999	610 A265 Tape.2-1999	13014	1
895	DVD689	하얀 정글 : 대한민국 병원의 또 다른 이름	각본·연출·편집 송윤희	아트서비스 [제작/판매]	2012	610 H111 2012	13116	1
896	CD1135-1136, 1243	HealthQuest 4.2 : an interactive exploration of your health and well - being		[Dubuque]	[2003]	610 H434 2003	13014, 13014	3
897	CAS49	Journey into healing. Tape 1.	Deepak Chopra	Random house	1999	610 J87 Tape.1-1999	13014	1
898	VCD127-129, 271, 97-99	Ông già lười ở Hải Thượng : phim tài liệu ghi hình.	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	610 O-455G 2006	13014, 13114	7
899	DVD128	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.1, Disc 1	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.1,Dics.1-2010	13116	1
900	DVD129	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.1, Disc 2	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.1,Dics.2-2010	13116	1
901	DVD130	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.1, Disc 3	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.1,Dics.3-2010	13116	1
902	DVD131	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.1, Disc 4	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.1Dics.4-2010	13116	1
903	DVD132	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.1, Disc 5	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.1,Dics.5-2010	13116	1
904	DVD133	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.1, Disc 6	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.1,Dics.6-2010	13116	1
905	DVD134	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.2, Disc 1	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.2,Dics.1-2010	13114	1
906	DVD135	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.2, Disc 2	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.2,Dics.2-2010	13116	1
907	DVD136	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.2, Disc 3	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.2,Dics.3-2010	13116	1
908	DVD137	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.2, Disc 4	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.2,Dics.4-2010	13116	1
909	DVD138	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.2, Disc 5	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.2,Dics.5-2010	13116	1
910	DVD139	제중원 : 조선 최초의 근대식 병원 = Jejungwon : joseon choechoui geundaesig byeongwon. Vol.2, Disc 6	박용우 …[et al.]	SBS. contens Hub.	2010	610.6095195 J47 Vol.2,Dics.6-2010	13116	1

911	CD1067-1068	Nguyễn Khắc Viện chân dung và kỷ niệm	Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Khắc Phê sưu tầm	Khoa học Xã hội	2007	610.92 NG527K 2007	13014, 13114	2
912	CD1138, 1140	Anatomy & physiology revealed. Vol.1, skeletal system, muscular system		McGraw - Hill	2006	612 A535 Vol.1-2006	13014	2
913	CD1139, 1141	Anatomy & physiology revealed. Vol.2, nervous system		McGraw - Hill	2006	612 A535 Vol.2-2006	13014, 13114	2
914	CD0000000255, CD0000000256	Essential study partner : anatomy & physiology. Disc 1		Dubuque	[2000]	612 E74 Disk.1-2000	13014	2
915	CD0000000262-0000000263	Hole's human anatomy & physiology	David Shier, Jackie Butler, Ricki Lewis	Dubuque	2007	612 H729 2007	13014	2
916	VCD262	Bí ẩn phía sau ghép tạng : phim khoa học	Glenn Krawczyk kịch bản và sản xuất ; Randall Carpenter thuật lại	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	612.1 PH310K 2006	13014	1
917	VCD255	Phim khoa học và công nghệ : bí mật của bộ não, Con người tác động đến trái đất như thế nào?	David Fairhead …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	612.8 PH310K 2006	13014	1
918	CD0000000195-0000000197	Health quest 3.0 : an interactive exploration of your health and well - being	Robert S. Gold, Nancy L. Atkinson	McGraw-Hill Co.	2002	613 H434 2002	13014	3
919	VID6	Closet narcissistic disorder : the masterson approach	James Masterson	Newbridge communications	1995	616.858 C645 1995	13014	1
920	VID9-10	Men and emotions : a psychoeducational approach	Ronald Levant, Carl Sherman	Newbridge communications	1997	616.8914 M534 1997	13014	2
921	VID8	Mixed anxiety and depression : a cognitive - behavioral approach.	Donald Meichenbaum	Newbridge communications	1996	616.89142 M685 1996	13014	1
922	DVD309	스티브 잡스 : 미래를 읽는 천재 = Seutibeu japseu : miraereul ingneun cheonjae	미디어허브	미디어허브	2013	621.3092 S496 2013	13116	1
923	VCD246	Phim khoa học và công nghệ : câu chuyện về chiếc cầu dài nhất thế giới		[k.n.x.b.]	2006	624.2 PH310K 2006	13014	1
924	CD0000000264-0000000266, 267	Environmental science : a study of interrelationships	Bradley Fraser Smith	Boston	2000	628 E61 2000	13014	4
925	CD296-297	Toàn văn tiêu chuẩn ISO 14000 về quản lý môi trường / 2006	Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2006	628.0680218 T406V 2006	13014	2
926	CD1169, 1385-1386	The flyers : in search of Wilbur and Orville Wright. Disc 1	Noah Adams	Random house	2003	629.13 F648 Dics.1-2003	13014, 13114	3
927	CD1170, 1387-1388	The flyers : in search of Wilbur and Orville Wright. Disc 2	Noah Adams	Random house	2003	629.13 F648 Dics.2-2003	13014, 13114	3
928	CD1171, 1389-1390	The flyers : in search of Wilbur and Orville Wright. Disc 3	Noah Adams	Random house	2003	629.13 F648 Dics.3-2003	13014, 13114	3
929	CD1172, 1391-1392	The flyers : in search of Wilbur and Orville Wright. Disc 4	Noah Adams	Random house	2003	629.13 F648 Dics.4-2003	13014, 13114	3
930	CD1173, 1393-1394	The flyers : in search of Wilbur and Orville Wright. Disc 5	Noah Adams	Random house	2003	629.13 F648 Dics.5-2003	13014, 13114	3

931	VCD253	Phim khoa học và công nghệ, 1.Biện pháp phòng chống dịch cúm gia cầm, 2.Giống lúa lai mới - Việt Lai 26	Hoài Hương …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	630 PH310K 2006	13014	1
932	CD1466-1467	Báo cáo khoa học hội thảo "Khoa học công nghệ quản lý nông học vì sự phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam" : Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, 10/10/2006 = the scientific conference on forward to agronomy management technology for development of sustainable agriculture in Vietnam : Hanoi Agricultural University I, October 10.2006	Trung tâm Khuyến nông Quốc gia	[Đại học Nông nghiệp I Hà Nội]	2006	630.9597 B108C 2006	1.3E+09	2
933	VCD254	Phim khoa học và công nghệ, 1.Môi trường trong chăn nuôi, 2.Gia đình động vật	Thanh Bình …[và những người khác]	[k.n.x.b.]	2006	636 PH310K 2006	13014	1
934	CD727	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.12, Tâm lý		[k.n.x.b.]	2007	638 B108C T.12-2007	13014	1
935	CD1540-1541	Chương trình khai thác hải sản đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020	Bộ Thủy sản	[k.n.x.b.]	2006	639.2 CH561T 2006	13014, 13114	2
936	DVD587	IMAX : 본 투 비 와일드 = IMAX : bon tu bi waildeu	Directed by David Lickley	해리슨앤컴퍼니 [판매]	2013	639.9 I-31 2013	13116	1
937	DVD443	아버지의 성 = Abeojiui seong. 부 1	EBS	EBS.	2012	649 A111 2012	13116	1
938	DVD444	아버지의 성 = Abeojiui seong. 부 2	EBS	EBS.	2012	649 A111 2012	13116	1
939	DVD445	아버지의 성 = Abeojiui seong. 부 3	EBS	EBS.	2012	649 A111 2012	13116	1
940	DVD360	엄마는 무엇으로 사는가 3부작 = Eommaneun mueoseuro saneunga 3bujak. Vol.1		EBS.교육방송	[200?]	649 E62 Vol.1-200?	13116	1
941	DVD361	엄마는 무엇으로 사는가 3부작 = Eommaneun mueoseuro saneunga 3bujak. Vol.2		EBS.교육방송	[200?]	649 E62 Vol.2-200?	13116	1
942	DVD362	엄마는 무엇으로 사는가 3부작 = Eommaneun mueoseuro saneunga 3bujak. Vol.3		EBS.교육방송	[200?]	649 E62 Vol.3-200?	13116	1
943	CD498-499	Lý thuyết cơ bản về quản trị điều hành	Đinh Thị Kim Châu	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1997	658 L600T 1997	13014	2
944	CD0000000190	Organizational behavior : Emerging realities for the workplace revolution	Steven Lattimore McShane, Mary Ann Von Glinow	McGraw - Hill/Irwin	2003	658.019 S550D 2003	13014	1
945	CD268, 647-648	Managerial accounting	Garrison, Noreen	McGraw - Hill Irwin	2001	658.1511 M266 2001	13014	3
946	CD0000000166	Cost management : Strategies for business decisions	Ronald W. Hilton, Michael W. Maher, Frank H. Selto	The McGraw - Hill companies	2000	658.1552 C837 2000	13014	1
947	CD1137	Cost management : strategies for business decisions	Ronald W. Hilton, Michael W. Maher, Frank H. Selto	The McGraw - Hill companies	2006	658.1552 C837 2006	13014	1
948	CD388-389	Đổi mới mục tiêu, nội dung và tổ chức quản lý đào tạo cán bộ kinh tế ở Việt Nam	Ngô Đình Giao	Bộ giáo dục và đào tạo	1995	658.3 Đ452M 1995	13014	2
949	CD390-391	Đổi mới phương pháp đào tạo cán bộ kinh tế và quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ngô Đình Giao	Trường Đại học Kinh tế	1995	658.3 Đ452M 1995	13014	2

950	CD1142	Business driven technology	Stephen Haag, Paige Baltzan, Amy Phillips	McGraw - Hill/Irwin	2006	658.4 B979 2006	13014, 13114	2
951	CD502-503	Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công nghệ marketing xuất khẩu mở rộng thị trường và mặt hàng xuất khẩu ở nước ta giai đoạn 2001 - 2002	Nguyễn Hữu Khỏa	Bộ Thương Mại	2000	658.8 M458S 2000	13014	2
952	CD854	Simmarketing	Nancy J. Nentl, Craig Miller	McGraw - Hill	2004	658.8 S588 2004	13014	1
NGHỆ THUẬT								
953	CD0000000110	Planet Britain 2000		Foreign & Commonwealth Office London	1999	709.42 P712 1999	13014	1
954	CD907	Mỹ thuật của người Việt : tư liệu và bình luận	Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng	Mỹ Thuật	1989	709.9597 M600T 1989	13014	1
955	DVD418	말하는 건축가 : 故정기용 건축가의 감동 휴먼 다큐멘터리 = Malhaneun geonchukga : chokjeonggiyong geonchukgaui gamdong hyumeon dakyumenteori. Disc 1	감독: 정재은	해리슨 앤 컴퍼니 [판매]	2013	720.95195 M249 Dics.1-2013	13116	1
956	DVD419	말하는 건축가 : 故정기용 건축가의 감동 휴먼 다큐멘터리 = Malhaneun geonchukga : chokjeonggiyong geonchukgaui gamdong hyumeon dakyumenteori. Disc 2	감독: 정재은	해리슨 앤 컴퍼니 [판매]	2013	720.95195 M249 Dics.2-2013	13116	1
957	CD906	Gốm hoa lam Việt Nam = Vietnamese blue & White ceramics	Bùi Minh Trí, Kerry Nguyễn Long	Khoa học Xã hội	2001	738.09597 G453H 2001	13014	1
958	DVD605	가시나무왕 = Gasinamuwang	岩즈요시	YUJI IWAHARA	2012	741.50951 G111 2012	13116	1
959	DVD783, 871	마당을 나온 암탉 = Madangeul naon amtalg. =	감독 오성윤	롯데쇼핑 롯데엔터테인먼트 [공급]	2011	741.5095195 M111 2011	13116	2
960	CD991	Văn hóa trang phục từ truyền thống đến hiện đại	Nguyễn Thị Đức	Văn hóa Thông tin	1998	746.92 V115H 1998	13014	1
961	CD0000000146	Great italian painting		[s.n.]	[20??]	759.5 G786 20??	13014	1
962	CD1508	Glory songs! More music from the works of James Joyce	Kevin McDermott, Ralph Richey	Falmouth	2006	780 G562 2006	13014	1
963	CD1507	Music from the works of James Joyce	Kevin McDermott, Ralph Richey	Falmouth	2003	780 M987 2003	13014	1
964	DVD000000020	Vendimia 2012		[s.n.]	2012	780 V414 2012	13014	1
965	DVD561	Welcome to Beast airline. Disc 1		SBS. CONTENTS Hub..	2011	780 W442 D.1-2011	13116	1
966	DVD562	Welcome to Beast airline. Disc 2		SBS. CONTENTS Hub..	2011	780 W442 D.2-2011	13116	1
967	DVD563	Welcome to Beast airline. Disc 3		SBS. CONTENTS Hub..	2011	780 W442 D.3-2011	13116	1

968	DVD399	서칭 포 슈가맨 = Seoching po syugamaen	Malik Bendjelloul	KD미디어	2013	780.92 S478 2013	13116	1
969	CD2018 - 2019	Best30 : best drama OST collection. Vol.2	Lee Ki Chan, Byun Jin Sub, Lee Eun Mee	United Entertainment Korea	2010	780.9519 B561 Vol.2-2010	13116	2
970	CD2314	하나도 안 괜찮아요	슈. [녹음자료]	Mirrormball Music	2011	780.9519 H111 2011	13116	1
971	CD2318	Maylan	여민락 …[et al.]	Brownie entertainment	2011	780.9519 M466 2011	13116	1
972	CD2319	Quan Ninomarley A.K.A HaHa Reggae Wave	하동훈	LOEN. entertainment	2011	780.9519 Q16 2011	13116	1
973	DVD869	One of a kind in Seoul : 2013 G - Dragon world tour DVD. Disc 1	G - Dragon	KBS. Media [판매/배포]	2013	780.95195 O58 Dics.1-2013	13116	1
974	DVD870	One of a kind in Seoul : 2013 G - Dragon world tour DVD. Disc 2	G - Dragon	KBS. Media [판매/배포]	2013	780.95195 O58 Dics.2-2013	13116	1
975	DVD853	응답하라 1994 : 감독판 orginal sound track. Disc 1	CJ E&M [편]	CJ. E&M.	2013	780.955195 E88 Dics.1-2013	13116	1
976	CD2491	응답하라 1994 : 감독판 orginal sound track. Disc 2	CJ E&M [편]	CJ. E&M.	2013	780.955195 E88 Dics.2-2013	13116	1
977	CAS89	Music first. Tape 1	Gary White	McGraw-Hill	19??	781 M987 Tape.1-19??	13014	1
978	CAS90	Music first. Tape 2	Gary White	McGraw-Hill	19??	781 M987 Tape.2-19??	13014	1
979	DVD862	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 14, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	781.4295195 B993 Dics.14-2014	13116	1
980	CD2303	Dispersion temporelle 1997 - 2010	Swann ; Kim Nam Yoon	Brownie Entertainment	2011	781.5 D612 2011	13116	1
981	CD1808, 2642	Shadow of the moon : Kwang Min Kim. Vol.2.	김광민	워너뮤직코리아	2000	781.5 S524 Vol.2-2000	13116	2
982	CD1940-1941	안산시립국악단 : 국악 창작 축제 = Ansansiripgugakdan : gugang changjang chukje. Disc 1 - 2		열린음악	2011	781.6 A617 Dics.1-2-2011	13116	2
983	CD1970	아리랑 = Arirang	김용우	LOEN. entertaiment	2011	781.6 A713 2011	13116	1
984	CD1982	거문고팩토리 = Geomungopaektori	거문고팩토리	신나라	2010	781.6 G345 2010	13116	1
985	CD1969	그대에게 가고 싶은 별 하나 = Geudaeege gago sipeun byeol hana. Vol.2	백제가야금연주단	드림비트	2011	781.6 G395 Vol.2-2011	13116	1
986	CD2038	허지영비리 : 오음뉵률불고	허성화	[s.l.]	2010	781.6 H528 2010	13116	1
987	CD1985	이영태의 수궁가 = Iyeongtaeui sugungga	이영태	LOEN. entertaiment	2011	781.6 I-97 2011	13116	1

988	CD1953	노들강변 : 북녘 신민요 독창곡집 = Nodeulgangbyeon : bungnyeong sinminnyo dokchanggokjim	송명화	로엔엔터테인먼트	2011	781.6 N761 2011	13116	1
989	CD1966-1967	수궁가 : 국악방송새음원시리즈 36 = Su Gungga. Disc 1 - 2	김순자	로엔엔터테인먼트	2011	781.6 S938 Dics.1-2-2011	13116	2
990	CD2068	역 : Jang Sa - Ik vol.7 = Yeok	장사익	LOEN. Entertainment [배포]	2012	781.6 Y46 2012	13116	1
991	CD2144	무지개 내린 날개위의 순간 = Mujigae naerin nalgaewiui sungan	박창근	Mirrorball Music	2011	781.62 M953 2011	13116	1
992	DVD000000007, 000000009	Vọng khúc ngàn năm. DVD.1	Trần Văn Thủy, Nguyễn Sĩ Chung đạo diễn	Âm nhạc	2010	781.62 V431K DVD.1-2010	13014, 13114	2
993	DVD000000008, 000000010	Vọng khúc ngàn năm. DVD.2	Trần Văn Thủy, Nguyễn Sĩ Chung đạo diễn	Âm nhạc	2010	781.62 V431K DVD.2-2010	13014, 13114	2
994	DVD000000015-000000016	Vọng khúc ngàn năm. DVD.3	Trần Văn Thủy, Nguyễn Sĩ Chung đạo diễn	Âm nhạc	2010	781.62 V431K DVD.3-2010	13014, 13114	2
995	DVD000000017-000000018	Vọng khúc ngàn năm. DVD.4	Trần Văn Thủy, Nguyễn Sĩ Chung đạo diễn	Âm nhạc	2010	781.62 V431K DVD.4-2010	13014, 13114	2
996	CD939-940	Lịch sử và nghệ thuật ca trù : khảo sát nguồn tư liệu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm	Nguyễn Xuân Diện	Thế giới	2007	781.62009597 L302S 2007	13014, 13114	2
997	CD2071	G - Dragon & top	G - Dragon, T.O.P	YG. Entertainment	2010	781.63 G111 2010	13116	1
998	DVD773	브라보! 재즈 라이프 = Bravo jazz life	각본/감독 남무성	아트서비스 [제작/판매]	2011	781.65 B566 2011	13116	1
999	CD2291	The Maytree		Sony music	2011	782 M466 2011	13116	1
1000	CD2030	아리아리랑 = Ariarirang	조수미	Samsung nices classic	2001	782.1 A696 2001	13116	1
1001	CD1908	경기송서 = Gyeonggisongseo	이문원, 묵계월, 박윤정	신나라	2010	782.1 G996 2010	13116	1
1002	CD2247	Misty moon. Vol.3.	Lim Hyung Joo	Warner Music Korea	2004	782.1 M678 Vol.3-2004	13116	1
1003	CD2028-2029	With love : 20th anniversary. Disc 1 - 2	Sumi Jo	Warner Music Korea	2006	782.1 W822 Dics.1-2-2006	13116	2
1004	CD2036	Missing you	Sumi Jo	UMGI.	2008	782.109519 M678 2008	13116	1
1005	CD1774, 2623	Beautiful Love : 30th Anniversary 1979 - 2009. Disc 1	심수봉	Sony music	2009	782.4 B384 Dics.1-2009	13116	2
1006	CD1775, 2624	Beautiful Love : 30th Anniversary 1979 - 2009. Disc 2	심수봉	Sony music	2009	782.4 B384 Dics.2-2009	13116	2
1007	CD1776, 2625	Beautiful Love : 30th Anniversary 1979 - 2009. Disc 3	심수봉	Sony music	2009	782.4 B384 Dics.3-2009	13116	2

1008	CD2272	Dream	Jang Yoon Ju	EST media	2008	782.4 D771 2008	13116	1
1009	CD1645	가슴 시린 이야기 = Gaseum sirin iyagi : single album	Whee Sung	CJ. E&M.	2011	782.4 G247 2011	13116	1
1010	CD2344	기억을 지나 = Gieogeul jina	코이	The Open music	2011	782.4 G454 2011	13116	1
1011	CD1820-1826	김현식 전집 : 1958 - 1990 = Gimhyeonsik Jeonjip : 1985 - 1990. Vol.1 - 7	김현식	Synnara	2011	782.4 G491 Vol.1-7-2011	13116	7
1012	CD2317	Heartbreaker	G - Dragon ; Jimmy Thornfelt	YG.. Entertainment	2009	782.4 H436 2009	13116	1
1013	CD2643	Heartbreaker : G - Dragon first solo album	G - Dragon	Mnet Media [배포]	2011	782.4 H436 2011	13116	1
1014	CD1685	일단은 준석이들 : 찌질한 27살은 꿈을 꾸네 = Ildaneun junseogideul : jjijilhan 27sareun kkumeul kkune	플로렌스	Sony music	2011	782.4 I-27 2011	13116	1
1015	CD2138	이문세 5집 = Imunse 5jip	이문세	예전미디어	1991	782.4 I-34 1991	13116	1
1016	CD1680	조영남 컴백 리싸이틀 = Joyeongnam keombaeng rissaiteul	조영남	MRC.	1973	782.4 J89 2011	13116	1
1017	CD2131-2132	Lee Sun Hee : All That Masterpiece. Vol. 45	Lee Sun Hee	Lon music	2011	782.4 L477 Vol.45-2011	13116	2
1018	CD2147	Lena park forever	박정현. [녹음자료]	가람뮤직	2011	782.4 L563 2011	13116	1
1019	CD1924	물의정원 = Muruijeongwon	홍혜림	LOEN. entertainment	2011	782.4 M984 2011	13116	1
1020	CD2621	Snow Pink. 2nd Mini Album	APINK [노래]	CJ. E&M.	2011	782.4 S674 2011	13116	1
1021	CD2622	Trouble maker : mini album	JS, Hyuna	Cube Entertainment	2011	782.4 S959 2011	13116	1
1022	CD2611	Super hero	VIXX	CJ. E&M.	2012	782.4 S959 2012	13116	1
1023	CD1800-1801	Thanks : the Best Songs 1994 - 2004. Disc 1 - 2	Kim Dong Ryul	DaeYoung AV.	2007	782.4 T367 Dics.1-2-2007	13116	2
1024	CD2188	Tonight	이승기	LOEN. entertainment	2011	782.4 T665 2011	13116	1
1025	CD1761-1762	연가 : 2010 Hit Song 37 = Yeonga. Disc 1 - 2	Various Artists	Mnet Media	2010	782.4 Y46 Dics.1-2-2010	13116	2
1026	CD2488	About time : original motion picture soundtrack	Ellie Goulding, Ben Folds	Universal	2013	782.42 A156 2013	13116	1
1027	CD2342	Bittersweet	Lala Sweet	Master Plan Music Group	2011	782.42 B624 2011	13116	1

1028	CD1656	Bom : first single album	BOM	Windmill	2011	782.42 B695 2011	13116	1
1029	CD1667-1669	디스코 걸즈 :안타 레코드 이어즈 앤솔로지 1978~1980 = Diseuko geolseu :anta rekodeu ieojeu aenssolloji 1978~1980. Disc 1 - 3	희자매	Beatball	2011	782.42 D611 Dics.1-3-2011	13116	3
1030	CD2336	The gate : 여자니까	나성호	Atree Entertainment	2011	782.42 G258 2011	13116	1
1031	CD1663	임희숙 - 진정난 몰랐네 = Imhuisuk - jinjeongnan mollanne	임희숙	MRC.	1980	782.42 I-32 2011	13116	1
1032	CD1660	정인 - Melody remedy = Jeongin - Melody remedy		Jungle entertainment	2011	782.42 J54 2011	13116	1
1033	CD1703-1704	조영남 - 베스트 애창곡. Disc 1 - 2	Joyeongnam - beseuteu aechanggok., 조영남	수도미디어	2012	782.42 J89 Dics.1-2-2012	13116	2
1034	CD2105	몹시 용기를 내어	망각화 [노래] ; eall words & songs written by 양주영	Mirrorball Music [배포]	2011	782.42 M687 2011	13116	1
1035	CD2316	Reborn	Yeasung CNP	P&C.	2011	782.42 R292 2011	13116	1
1036	CD2261	트리플	이정재	MBC..	2009	782.42 T351 2009	13116	1
1037	CD2258	Arirang : the name of Korean	전통공연예술진흥재단 [기획]	Seoul Media	2009	782.4216 A713 2009	13116	1
1038	CD1909	아리랑 나무에 꽃피다 = Arirang namue kkotpida	아리수	CJ. E&M.	2010	782.4216 A713 2010	13116	1
1039	CD2257	아리랑 = Arirang : the name of Korean. Vol.2	전통공연예술진흥재단 [편]	LOEN. Entertainment [배포]	2011	782.4216 A713 Vol.2-2011	13116	1
1040	CD2484	아리랑 = Arirang : the name of Korean. Vol.3	전통공연예술진흥재단 [편]	LOEN. Entertainment [배포]	2012	782.4216 A713 Vol.3-2012	13116	1
1041	CD1976-1977	박준영 - 배뱅이굿과서도소리 = Bakjunnyeong - baebaengigutgwaseodosori. Disc 1 - 2	박준영	신나라	2010	782.4216 B168 Dics.1-2-2010	13116	2
1042	CD1980	황제, 희문을 듣다 : 경기소리 프로젝트 = Hwangje, huimuneul deutda : gyeonggisori peurojekteu	이희문	AkdangEban [배포]	2011	782.4216 H991 2011	13116	1
1043	CD1923	정가악회 풍류 III : 가곡 = Jeonggaakoe pungnyu telI: gagok	Jeong Ga Ak Hoe	Akdang Eban	2011	782.4216 J54 2011	13116	1
1044	CD2233	김소희 - 민요. 1 : **人間文化財** = Kim So - Hee folk song. 1	김소희	킹레코드	1994	782.4216 K49 1994	13116	1
1045	CD1827-1833	KBS 가요무대 100**選** = KBS Gayomudae 100Deuk. Disc 1 - 7	백난아, 한정무, 박재홍; 은방울자매	KBS.미디어	2002	782.4216 K84 Dics.1-7-2002	13116	7
1046	CD1895	나무자전거 = Na Mujajeongeo. Vol.3, 내일 같은 어제	나무자전거	Sony music	2011	782.4216 N111 Vol.3-2011	13116	1
1047	CD2026	Passage	Ju Ri	SOOM Entertainment	2011	782.4216 P285 2011	13116	1

1048	CD2265	산조모음 = Sanjomoeum. Vol.1, 피리산조		예전미디어	1987	782.4216 S227 Vol.1-1987	13116	1
1049	CD2245	The 林 = The second forest : 판 project II	그림	Seoul RecorDS.	2006	782.4216 S445 2006	13116	1
1050	CD2177	Sings	이두헌	YDCT.	2011	782.4216 S617 2011	13116	1
1051	CD1906-1907	따뜻한 봄 날 꽃구경 : 2009년 5월 12일 세종문화회관대극장 공연 실황. 1부 - 2부	장사익	LOEN. entertainment	2009	782.4216 T882 T.1-2009	13116	2
1052	CD1931-1933	윤진철의 보성소리 적벽가 = Yunjincheorui boseongsori jeokbyeokga. Disc 1 - 3	윤진철 창 ; 조용수 북	Open Music [배포]	2011	782.4216 Y95 Dics.1-3-2011	13116	3
1053	CD2171	그건 너 = Geugeon neo	이장희	MRC.	1973	782.42162 G395 2011	13116	1
1054	CD1962-1963	경기민요 = Gyeong Giminyo. Disc 1 - 2	박윤정	Synnara	2011	782.42162 G996 Dics.1-2-2011	13116	2
1055	CD1946	With+ : 1st	아리아시아	The Open music	[2011]	782.42162 W822 2011	13116	1
1056	CD1758	Baby Baby	소녀시대	S.M.Entertainment	2008	782.42164 B115 2008	13116	1
1057	CD1647	Back to the memories : 4th mini album	Jang Woo Hyuk	Universal Music [배포]	2011	782.42164 B126 2011	13116	1
1058	CD1671	Boyfriend : the second single album	Boyfriend	LOEN. entertainment	2011	782.42164 B791 2011	13116	1
1059	CD1722	Brave Girls - The Difference : the first single album	Brave Girls	LOEN. entertainment	2011	782.42164 B826 2011	13116	1
1060	CD1760	Brown eyes 3 : two things needed for the same purpose and 5 objets	Brown eyes	Mnet Media	2008	782.42164 B877 2008	13116	1
1061	CD1718	Burning rose : first mini album	BOM	Windmill Media [배포]	2011	782.42164 B966 2011	13116	1
1062	CD1735-1736	Cool best : very best album of cool 1994 - 2003. Disc 1 - 2	Cool	CJ. Music	2004	782.42164 C774 Dics.1-2-2004	13116	2
1063	CD1883	음악가 자신의 노래 = Eumakga jasinui norae	김목인	Mirrorball Music [배포]	2011	782.42164 E88 2011	13116	1
1064	CD1887	The first day : mini 01	김보경	Sony Music Entertainment Korea [배포]	2011	782.42164 F527 2011	13116	1
1065	CD2299	The Gift	Shayne	Sony Music Entertainment	2011	782.42164 G458 2011	13116	1
1066	CD2362	Groo One + 2011 Calendar. Vol.1	Han Groo	KT. Music	2010	782.42164 G876 Vol.1-2010	13116	1
1067	CD1849	Growing : mini 02	김보경	Sony Music Entertainment Korea	2011	782.42164 G884 2011	13116	1

1068	CD1731	Heart & Soul. Vol.3	Bobby Kim	KT. music [배급]	2010	782.42164 H436 Vol.3-2010	13116	1
1069	CD1757	Hello : 조용필 19 th.	조용필	Pil RecorDS.	2013	782.42164 H477 2013	13116	1
1070	CD1714	홍갑 1 = Hong Gap 1	홍갑	Hong Gap	2011	782.42164 H772 2011	13116	1
1071	CD1720	Hot summer : the first album repackage	f(x)	S.M.Entertainment [배포]	2011	782.42164 H832 2011	13116	1
1072	CD1798	I'm Baek	Baek A Yeon	JYP.	2012	782.42164 I-11 2012	13116	1
1073	CD2135	이광조 = Lee Kwan Cho	이광조	Music Research Corp	2011	782.42164 L477 2011	13116	1
1074	CD1813	Lee Seung Gi : special album. Vol.2	이승기	Hook Entertainment	[2004]	782.42164 L477 Vol.2-2004	13116	1
1075	CD1716-1717	Legend : 30th anniversary concerT.Disc 1 - 2	Insooni	Vitamin Entertainment [배포]	2011	782.42164 L511 Dics.1-2-2011	13116	2
1076	CD1777-1779	박정현 = Lena Park. Disc 1 - 3	박정현	Warner Music Korea	2009	782.42164 L563 Dics.1-3-2009	13116	3
1077	CD1661	Let me cry	장근석	Ponycanyon Korea	2011	782.42164 L645 2011	13116	1
1078	CD1682	Lo9ve3r4s	정준일	Mirrorball Music	2011	782.42164 L795 2011	13116	1
1079	CD1793	Love : chapter.1 : special album Bobby Kim	Bobby Kim	도레미미디어 [제조·배포]	2009	782.42164 L897 2009	13116	1
1080	CD2335	Love traveller : milktea 2nd album.	Milktea	distributed by Mirrorball music	2011	782.42164 L897 2011	13116	1
1081	CD1848	멜로디와 수채화 = Mellodiwa suchaehwa	권진원	CJ. E&M.	2011	782.42164 M527 2011	13116	1
1082	CD1772	Melodie d'amour	Sung Si Kyung	CJ. Music	2002	782.42164 M528 2002	13116	1
1083	CD1744	Memory for you	Rumble Fish	Vitamin Entertainment [배포]	2008	782.42164 M533 2008	13116	1
1084	CD1780	Mirotic : the fourth album	東方神起	S.M.Entertainment	2008	782.42164 M676 2008	13116	1
1085	CD1870	1998 Ballads For Tears : 4th Album	Kim Jang Hoon	동아기획	2011	782.42164 N714 2011	13116	1
1086	CD1755	Oh! - Girls'Generation : the 2nd album	Girls'Generation	SM Entertainment	2010	782.42164 O-36 2010	13116	1
1087	CD2108-2109	박강성 베 스트 & 라이브 = Park Kim Sung Best & Live	김 희 연 …[et al.]	Ponycanyon Korea	2011	782.42164 P235 2011	13116	2

1088	CD1856	The Precious History	Sg Wanna Be	CJ.	2006	782.42164 P923 2006	13116	1
1089	CD1817-1818	The Precious History. Disc 1 - 2	Sg Wanna Be	CJ. Music	2006	782.42164 P923 Dics.1-2-2006	13116	2
1090	CD1746	Seeya : the First Mind	Seeya	Poibos	2006	782.42164 S453 2006	13116	1
1091	CD1819	The Sentimental Chord : 4 th album	Sg Wanna Be	CJ. Music	2007	782.42164 S478 2007	13116	1
1092	CD1753, 2659	Sherlock : the 4th mini album.	SHinee	KMP. Holdings [배포]	2012	782.42164 S552 2012	13116	2
1093	CD1783-1785	신승훈 = Shin Seung Hun. Disc 1 - 3	신승훈	Warner Music Korea	2008	782.42164 S556 Dics.1-3-2008	13116	3
1094	CD1726	Shock. Disc 1	Beast	Universal Music	2011	782.42164 S559 Dics.1-2011	13116	1
1095	DVD565	Shock. Disc 2	Beast	Universal Music	2011	782.42164 S559 Dics.2-2011	13116	1
1096	CD1728	So Beast. Disc 1	Beast	Universal Music	2011	782.42164 S675 Dics.1-2011	13116	1
1097	DVD564	So Beast. Disc 2	Beast	Universal Music	2011	782.42164 S675 Dics.2-2011	13116	1
1098	CD1891	Sorry, sorry : the 3rd album	Superjunior	S.M.Entertainment	2009	782.42164 S714 2009	13116	1
1099	CD1773	Sung Si Kyung 1st	Sung Si Kyung	CJ. Music	2001	782.42164 S958 2001	13116	1
1100	CD1797	Thinkin' back on me : as I sink back on memories	Jungyup	M. - net Media	2008	782.42164 T443 2008	13116	1
1101	CD1796	315360	김윤아	Barunson Games [배포]	2010	782.42164 T531 2010	13116	1
1102	CD1861	Tim : first	Tim	예전미디어	2003	782.42164 T582 2003	13116	1
1103	CD2148	Vvip : 1st mini album	Seungri	YG. Entertainment	2011	782.42164 V995 2011	13116	1
1104	CD1695	WE ARE CLINAH!	CLINAH	CJ. E&M.	2011	782.42164 W361 2011	13116	1
1105	CD2130	윤수일 Band = Yunsuil Band. Vol.23	윤수일	CJ. E&M.	2011	782.42164 Y95 Vol.23-2011	13116	1
1106	CD1890	015B - 20th Century Boy 21 - 2 / 015B	015B	Ponycanyon Korea	2011	782.42164 Z58 2011	13116	1
1107	CD1810	안치환 = An Chi Hwan. Vol.5, Desire	안치환	신나라	1998	782.421642 A531 Vol.5-1998	13116	1

1108	CD1653	Dr. Alcohol : Bobbyville	All song and lyrics written by 정바비	Beatball	2011	782.421642 D631 2011	13116	1
1109	CD1787, 2636	God chapter one	God	신나라뮤직	1999	782.421644 G577 1999	13116	2
1110	CD1792, 2638	God chapter 3	God	신나라뮤직	2000	782.421644 G577 2000	13116	2
1111	CD2288	이말씨 아라 문득 = Imalssi ara mundeuk	Mahogany King	CJ. E&M.	2011	782.421644 I-31 2011	13116	1
1112	CD2055	John Park : Knock : 1st mini album	John Park	LOEN. entertaiment	2012	782.421644 J65 2012	13116	1
1113	CD2325, 2658	K. Will : the Second Mini Album	K. Will	LOEN. entertainment	2011	782.421644 K49 2011	13116	2
1114	CD2113	Mermaid diva project = 인어공주	Park Jung Hyun, Lee Young Hyun, So Hyang	Monsterworld entertainment	2011	782.421644 M566 2011	13116	1
1115	CD2287	Shake ur body	Swincle	Cant entertainment	2011	782.421644 S527 2011	13116	1
1116	CD1811	His story : 2nd	MC Mong	만월당	2005	782.421649 H673 2005	13116	1
1117	DVD854, 980	Infinite : inspirit dreamers experience amazing	Infinite	Label Woollim & December32	2013	782.421649 I43 2013	13116	2
1118	CD1679	Nocturnal	AZIATIX	Universal	2011	782.421649 N759 2011	13116	1
1119	CD2282, 2609	2:00 PM time for change	2PM	JYP. Entertainment [배포]	2009	782.421649 T974 2009	13116	2
1120	CD1678	바람 = Baram	Jinsun	LOEN. entertaiment	2011	782.42165 B224 2011	13116	1
1121	CD2240	Feel at ease	New walking	Sail music	2009	782.42165 F295 2009	13116	1
1122	CD2219	The heart of Coree : bin cool jazz		신나라뮤직	2002	782.42165 H436 2002	13116	1
1123	CD2017	Hot summerplay	Winterplay	Universal Music [배포]	2009	782.42165 H832 2009	13116	1
1124	CD1942	정민아 = Oasis	정민아	Sony music	2011	782.42165 J54 2011	13116	1
1125	CD2322	Mood salon : 1st E.P.	Mood salon	Mood Salon	[2011]	782.42165 M817 2011	13116	1
1126	CD2286	Musica de nile	Nile Lee	Brownie entertainment	2011	782.42165 M987 2011	13116	1
1127	CD2153	Organ, Orgasm : 해몬드 오르간 연주곡집	림지훈	Beatball	2011	782.42165 O-68 2011	13116	1

1128	CD1729-1730	The Sumi Jo collection. Disc 1 - 2	Sumi Jo	Vitamin Entertainment [배포]	2010	782.42165 S955 Dics.1-2-2010	13116	2
1129	CD2351	Time to Be With You	Jean Youn	미러볼뮤직	2011	782.42165 T583 2011	13116	1
1130	CD2009	Urban Zakapa 01	Urban Zakapa	Windmill Media [배포]	2011	782.42165 U72 2011	13116	1
1131	CD2192	Voyage	Youn Sun Na	Warner Music Korea	2011	782.42165 V975 2011	13116	1
1132	CD1639	Acoustic dream	블루코크와인	Mirrorball Music [배포]	2011	782.42166 A185 2011	13116	1
1133	CD1768-1769	안치환과 자유 : Live Best '01~'02 = Anchihwangwa jayu. Disc 1 - 2	안치환	BMG Korea	2002	782.42166 A539 Dics.1-2-2002	13116	2
1134	CD1697	B1A4 - It B1A4 : 2nd mini album	B1A4	PONY CANYON	2011	782.42166 B111 2011	13116	1
1135	CD2199	Band soul train 1st album .	Band soul train	Soultrain	2011	782.42166 B214 2011	13116	1
1136	CD2155	벗님들 84 = Beonnimdeul 84.	벗님들	Sail music	2011	782.42166 B481 2011	13116	1
1137	CD2073, 2650, CD2079, 2489, 2656	버스커 버스커 = Beoseukeo beoseukeo	버스커 버스커 [노래] ; 작곡, 편곡: 장범준	CJ. E&M.	2012	782.42166 B481 2012	13116	5
1138	CD2485	버스커 버스커 = Beoseukeo beoseukeo	버스커 버스커 [노래] ; 작곡, 편곡: 장범준	CJ. E&M.	2013	782.42166 B481 2013	13116	1
1139	CD1814	Best of best - bôm Yeo - reům Gaeůl Kyeo - ul - songs	봄여름가을겨울	신나라뮤직	2003	782.42166 B561 2003	13116	1
1140	CD1802-1805	Big Gold 80. Disc 1 - 4	조용필	KBS.미디어	2005	782.42166 B592 Dics.1-4-2005	13116	4
1141	CD1721	불후의 명곡 = Bulhuui myeonggok	홍경민	Mnet	2011	782.42166 B933 2011	13116	1
1142	CD2007	Call me	WIND HOLD VENUS	Sony music	2011	782.42166 C156 2011	13116	1
1143	CD1786	청춘예찬 = Cheongchunyechan	자우림	T. - Entertainment	2005	782.42166 C518 2005	13116	1
1144	CD2326	Coda : 2nd single album	Led Apple	LOEN. entertainment	2011	782.42166 C669 2011	13116	1
1145	CD1751-1752	Crying Nut Best Wild Wild Live Album. Disc 1 - 2	Crying Nut	열린음악	2003	782.42166 C957 Dics.1-2-2003	13116	2
1146	CD2237-2239	다시듣기 : 청춘, 위로, 추억 = Dasideutgi : cheongchun, wiro, chueok. Vol.1 - 3	산울림	Epari entertainium	2005	782.42166 D229 Vol.1-3-2005	13116	3
1147	CD2184	Dead end : 이적 solo album	이적	Asia record [배포]	[1999]	782.42166 D278 1999	13116	1

1148	CD1807	동물원 - In concert	동물원	킹레코드	1994	782.42166 D682 1994	13116	1
1149	CD1960	Emotion Frequency	Jimmy Strain	Emotion In Motion	2009	782.42166 E54 2009	13116	1
1150	CD1809	Evolution : Kim Jong Kook 002	Kim Jong Kook	신나라뮤직	2004	782.42166 E93 2004	13116	1
1151	CD2304	Firebirth : mini album	SoulStar	LOEN. entertainment	2011	782.42166 F523 2011	13116	1
1152	CD2243	Future	Jimmy Strain	Sail music	2009	782.42166 F996 2009	13116	1
1153	CD2097	그런마음이었어 = Geureonmaeumieoseo	벗님들	Sail music	[1977]	782.42166 G395 1977	13116	1
1154	CD2121	곡예 = Gogye	작사/작곡: 야야	Brownie Entertainment [배포]	2011	782.42166 G613 2011	13116	1
1155	CD2284	Good Good Han Koyote : 2011 mini	Koyote	LOEN. Entertainment [배포]	2011	782.42166 G646 2011	13116	1
1156	CD1855	Got Faith	Forty	Inplanet	2011	782.42166 G683 2011	13116	1
1157	CD2194	Human to Human	Jimmy Strain	SAIL MUSIC	2010	782.42166 H918 2010	13116	1
1158	CD2309	Hydrogen	Ryuki	Starda	2011	782.42166 H995 2011	13116	1
1159	CD1888	김혁 = Kim Hyak	김혁	MRC.	1983	782.42166 K49 2011	13116	1
1160	CD2343	Led Apple : 1st mini album	Led Apple	Startory Entertainment	2011	782.42166 L472 2011	13116	1
1161	CD2169	이장희 = Lee Jang Hee	이장희... [등]작곡	킹레코드	1989	782.42166 L477 1989	13116	1
1162	CD2312	LeeSa wiv Hcube : 有感	LeeSA	distributed by Mirrorball music	2011	782.42166 L487 2011	13116	1
1163	CD1655	Let's fly : the first mini album	B1A4	WM entertainment	2011	782.42166 L649 2011	13116	1
1164	CD1756	Live & Unplugged	부활	CJ. Music	2006	782.42166 L784 2006	13116	1
1165	CD2346	Memory in FTIsland : remake album	F.T. Island	TS. Entertainment	2011	782.42166 M533 2011	13116	1
1166	CD2115	미안하지만... 이건 전설이 될거야 = Mianhajiman... igeon jeonseori doelgeoya	미미시스터즈	붕가붕가레코드	2011	782.42166 M618 2011	13116	1
1167	CD2332	밑 2 = Mil 2	패닉	신촌뮤직	[1996]	782.42166 M637 1996	13116	1

1168	CD2331	Miss. Terious : 2ND album	MISS S	LOEN. entertainment	2011	782.42166 M678 2011	13116	1
1169	CD1741	나무로 만든 노래 : 이적03 = Namuro mandeun norae : ijeok03	이적	Seoul RecorDS.	2007	782.42166 N174 2007	13116	1
1170	CD2176	나야 나 = Naya na	이장희	MRC.	1975	782.42166 N331 2011	13116	1
1171	DVD318	Neil Young Journeys = 록의 거장, 닐 영의 여정	directed by Jonathan Demme	유이케이 [수입	2013	782.42166 N398 2013	13116	1
1172	CD1843	Nell : Separation Anxiety	Nell	CJ. E&M.	2011	782.42166 N421 2011	13116	1
1173	CD2076	Nell : Slip Away	Nell	LOEN. entertainment	2012	782.42166 N421 2012	13116	1
1174	CD1875-1876	Nell : Healing Process. Disc 1 - 2	Nell	CJ. E&M.	2011	782.42166 N421 Dics.1-2-2011	13116	2
1175	CD2297	New everyday	Foley	C&L.. music	2011	782.42166 N532 2011	13116	1
1176	CD2349	Overcome	Kimy Fiesta	Inplanet	2011	782.42166 O-96 2011	13116	1
1177	CD1850	P - 1	316	Sail music	2011	782.42166 P111 2011	13116	1
1178	CD2305	Panic	Panic	신촌뮤직	1995	782.42166 P192 1995	13116	1
1179	CD2197	Panic 04	Panic	CJ. music	2005	782.42166 P192 2005	13116	1
1180	CD2290	Ready for the world	My Q	Que station	2011	782.42166 R287 2011	13116	1
1181	CD1859	리움에 목메는 사랑을 자르다 = Riume mongmeneun sarangeul jareuda	강주원	CJ. E&M.	2011	782.42166 R615 2011	13116	1
1182	CD2094	The road not taken	Shin Hye Sung	CJ. E&M.	2011	782.42166 R628 2011	13116	1
1183	CD1745, 2236	Roller coaster	Roller Coaster	T-Entertainment [배포]	2002	782.42166 R749 2002	13116	2
1184	CD2098	Ruby, Sapphire, Diamond. Vol.7	Jaurim	Mnet Media	2008	782.42166 R897 Vol.7-2008	13116	1
1185	CD2280	사랑 = Sarang. Vol.4	이적	Mnet	2010	782.42166 S243 Vol.4-2010	13116	1
1186	CD2330	Sea Within : Panic 03	Panic	Shinchon co.	1998	782.42166 S438 1998	13116	1
1187	CD2313	Seoulight	all songs and lyrics written by 임유진 ; Neon bunny [노래]	Mirrorball Music	2011	782.42166 S478 2011	13116	1

1188	CD2167-2168	신촌 블루스 : 1st + 2nd Album = Shinchon Blues. Disc 1 - 2	신촌 블루스	Beautuful Copanion	2011	782.42166 S556 Dics.1-2-2011	13116	2
1189	CD2107	수미아라 앤 뽄스뚜베르 = Sumiara aen pponseuttubereu	수미아라 앤 뽄스뚜베르	Brownie Entertainment [배포]	2011	782.42166 S955 2011	13116	1
1190	CD2075	Supersonic	Younha	WEALIVE	2012	782.42166 S959 2012	13116	1
1191	CD2327	T - School	Kim Tae Woo	LOEN. entertainment	2011	782.42166 T111 2011	13116	1
1192	CD2008	Tensz road	Tensz	Sony music	2011	782.42166 T312 2011	13116	1
1193	CD1884	When you need	Kim Hyuk Gun	열린음악	2011	782.42166 W567 2011	13116	1
1194	CD2141	Words of consolation	백새은	Windmill Media [배포]	2011	782.42166 W924 2011	13116	1
1195	CD2156	유병열's Story of 윤도현 = Yubyeongyeol's Story of Yundohyeon.	유병열	CJ. E&M.	2011	782.42166 Y94 2011	13116	1
1196	CD2172-2173	유상록의 초대 = Yusangnogui chodae. Disc 1 - 2	유상록	글로벌미디어	2011	782.42166 Y95 Dics.1-2-2011	13116	2
1197	CD2133-2134	Golden best. Disc 1 - 2.	이명주	엘리뮤직	2001	782.42195195 G618 Dics.1-2-2001	13116	2
1198	CD1686	우리는 없다 : Jung Yup 2nd : part 2	Jung Yup [노래] ; composed, lyrics, arranged by Honeydew'O	LOEN. Entertainment [배포]	2012	782.42195195 U76 2012	13116	1
1199	CD1658	해바라기 = Haebaragi	해바라기	Music Research Corp	2011	782.425195 H133 2011	13116	1
1200	CD1664	한영애 = Hannyeongae	한영애	Asia Record [배포]	1999	782.425195 H246 1999	13116	1
1201	CD1650	One of a kind	Cheoro	Jacob misic	2011	782.425195 O-58 2011	13116	1
1202	CD1707	Alexander - I just	Alexander	Sony music	2011	782.4264 A374 2011	13116	1
1203	CD1699	Apink - Snow Pink : 2nd mini album	APINK	CJ. E&M.	2011	782.4264 A642 2011	13116	1
1204	CD1698	Eye to Eye	Eye to Eye	LOEN. entertainment	2011	782.4264 E97 2011	13116	1
1205	CD1705, 2651	Fiction and fact : the first album	Beast	Cube Entertainment	2011	782.4264 F448 2011	13116	2
1206	CD1696	First Story : like 1st mini album	Huh Gak	CJ. E&M.	2011	782.4264 F527 2011	13116	1
1207	CD2302	자기만의 방 = A room of one's own	Lucia	Brownie Entertainment [배포]	2011	782.4264 J11 2011	13116	1

1208	CD1706	Pink rocket : Dalshabet second mini album	Dalshabet	Happy Face Entertainment	2011	782.4264 P655 2011	13116	1
1209	CD1651-1652	Soul fever : ultimate live 1 - 2	Brown Eyed Soul	LOEN. entertainment	2011	782.4264 S722 T.1-2011	13116	2
1210	CD1701	Supa dupa diva : 달샤벳 1st mini album	Dalshabet	Happy Face Entertainment	2011	782.4264 S959 2011	13116	1
1211	CD1739	Wheesung - Vocolate : 6th Album	Wheesung	Mnet Media	2009	782.4264 W566 2009	13116	1
1212	CD1794-1795	Remapping The Human Soul : the fourth album. Part 1 - 2	Epik High	CJ. E&M.	2007	782.42649 R384 Part.1-2-2007	13116	2
1213	CD1806	Swan Songs	Epik High	CJ. E&M.	2012	782.42649 S972 2012	13116	1
1214	CD2218	A - cha : the fifth album repackage	Super Junior	KMP. Holdings [배포]	2011	782.4295195 A111 2011	13116	1
1215	CD1674	Acoustic core	Acoustic Core	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 A185 2011	13116	1
1216	CD1648	After school BLUE : the 4th single album	Blue	로엔엔터테인먼트	2011	782.4295195 A258 2011	13116	1
1217	CD1662	AILE - EMOTION	Aile	미러볼뮤직	2011	782.4295195 A293 2011	13116	1
1218	CD1665	ALI : Soulbi	ALI	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 A398 2011	13116	1
1219	CD1881-1882	All that masterpiece : 황천길+one man band. Disc 1 - 2	Kim Soo Chul	Lon music	2011	782.4295195 A416 Dics.1-2-2011	13116	2
1220	CD1689-1690	All that masterpiece. Disc 1 - 2	Jung Tae Chun	Beautiful Companion	2011	782.4295195 A416 Dics.1-2-2011	13116	2
1221	CD2174-2175	All that masterpiece. Disc 1 - 2	Shin Hae Chul	Lon music	2011	782.4295195 A416 Dics.1-2-2011	13116	2
1222	CD1687-1688	All that masterpiece. Vol 1, 2	Jo Ha Mun	Beautiful Companion	2011	782.4295195 A416 Vol.1,2-2011	13116	2
1223	CD1892, 2647	Amigo : the first album repackage	Shinee	S.M.Entertainment	2008	782.4295195 A516 2008	13116	2
1224	CD2014	판소리 = Pansori		서울음반	2003	782.4295195 A622 2003	13116	1
1225	CD1654	Apink : seven springs of apink	APINK	CJ. E&M.	2011	782.4295195 A642 2011	13116	1
1226	CD1873	The Artist : the 4th album	4MEN	Sony music	2011	782.4295195 A791 2011	13116	1
1227	CD2256, 2632	Atlantis princess	Boa	에스엠엔터테인먼트	2003	782.4295195 A881 2003	13116	2

1228	CD1968	Avancer : 02nd	Zia	LOEN. Entertainment [배포]	2011	782.4295195 A946 2011	13116	1
1229	CD1750, 2615	Baek Ji Young - Timeless ; The Best	Baek Ji Young	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 B139 2011	13116	2
1230	CD1641	Bahri : songs in part	Bahri	Beatball	2011	782.4295195 B151 2011	13116	1
1231	CD2143	박동진 판소리 다섯마당 = Bakdongjin pansori daseonmadang. Vol.1, 준향가	박동진	JIGU RecorDS.	1991	782.4295195 B166 Vol.1-1991	13116	1
1232	CD2200	박동진 판소리 다섯마당 = Bakdongjin pansori daseonmadang. Vol.2	박동진	JIGU RecorDS.	1991	782.4295195 B166 Vol.2-1991	13116	1
1233	CD1666	Barbara : Neo beat generation. Vol.1	Barbara	Pam entertainment	2010	782.4295195 B229 Vol.1-2010	13116	1
1234	CD1673	BASIS : LOOKING FOR MYSELF		예전미디어	2011	782.4295195 B314 2011	13116	1
1235	CD2230-2231	Be happy 2005 : falling in love with movie. Disc 1 - 2	Sumi Jo	Warner Music Korea	2004	782.4295195 B365 Dics.1-2-2004	13116	2
1236	CD1998	Beautiful life	시; 온, ZION	Windmill Media [배포]	2011	782.4295195 B384 2011	13116	1
1237	CD1727	Behind time. Disc 1	한영애	Windmill Media [배포]	2011	782.4295195 B419 Dics.1-2011	13116	1
1238	DVD566	Behind time. Disc 2	한영애	Windmill Media [배포]	2011	782.4295195 B419 Dics.2-2011	13116	1
1239	CD1738	The best of panic		신촌뮤직	2000	782.4295195 B561 2000	13116	1
1240	CD2644	Best of the best		Synnara music co. ltd.	2003	782.4295195 B561 2003	13116	1
1241	CD2190	The best	이정명	Hani Music	2010	782.4295195 B561 2010	13116	1
1242	CD1930	비 그친 오후 = Bi geuchin ohu	안수련	Music tower	2011	782.4295195 B576 2011	13116	1
1243	CD1640	Bigbang : mini 4	Bigbang	Mnet Media [배포]	2011	782.4295195 B592 2011	13116	1
1244	CD2355	Black & white : G.Na 1st album	G.Na	Play Cube	2011	782.4295195 B627 2011	13116	1
1245	CD2255	Boa second album, No. 1	Boa	에스엠엔터테인먼트	2002	782.4295195 B662 2002	13116	1
1246	CD2150	Boot from memory	문관철	Mirrorball music	2011	782.4295195 B725 2011	13116	1
1247	CD1672	Boyfriend 3rd Single - I'll be here	Boyfriend	로엔엔터테인먼트	2011	782.4295195 B791 2011	13116	1

1248	CD2116	Brand new Elly : mini album	Seo In Young	CJ. E&M.	2011	782.4295195 B817 2011	13116	1
1249	CD1747-1749	불후의 명작 = Bulhuui myeongjak. 1집 - 3집	김건모	Warner Music Korea	2009	782.4295195 B933 T.1-2009	13116	3
1250	CD1732	별 일 없이 산다 = Byeol il eopsi sanda	장기하와 얼굴들	붕가붕가레코드	2009	782.4295195 B993 2009	13116	1
1251	CD2337	별빛 달빛 : 2nd single album = Byeolbin dalbit	Secret	TS. Entertainment	2011	782.4295195 B993 2011	13116	1
1252	CD1979	The challenge	Miji	LOEN. Entertainment [배포]	2009	782.4295195 C437 2009	13116	1
1253	CD2016	천년을 이어주는 우리 노래 = Cheonnyeoneul ieojuneun uri norae	국악춘추사	서울음반	2003	782.4295195 C518 2003	13116	1
1254	CD2086	천일의 약속 = Cheonirui yaksong :original sound track	Sung Si Kyung, Baek Ji Young, Shin Seung Hoon	SBS.	2011	782.4295195 C518 2011	13116	1
1255	CD1702	첫비행 : 한태주 = Cheotbihaeng : hantaeju		신나라	2011	782.4295195 C518 2011	13116	1
1256	CD1919	청춘은 봄이라 = Cheongchuneun bomira	박인혜	열린음악	2011	782.4295195 C518 2011	13116	1
1257	CD2268	최고의 사랑 = Choegoui sarang	K.Will	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 C545 2011	13116	1
1258	CD1709	최양숙 - 꽃피우는 아이 = Choeyangsung - kkotpiuneun ai	Yang Sook Choi	리듬온	2011	782.4295195 C545 2011	13116	1
1259	CD1657	최영준 - 아름다운 여행 = Choeyeongjun - areumdaun yeohaeng	최영준	Kingpin entertainment	2011	782.4295195 C545 2011	13116	1
1260	CD2283	A class	Miss A	LOEN. Entertainment [배포]	2011	782.4295195 C614 2011	13116	1
1261	CD2182	Close to you : 1st album	유해인	Sony music	2011	782.4295195 C645 2011	13116	1
1262	CD2229	Come back to me. Vol.1	Taeha	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 C732 Vol.1-2011	13116	1
1263	CD2226	대장금 = Dae Jang Keum	INC Music [편]	비엠지코리아	2004	782.4295195 D122 2004	13116	1
1264	CD1862	대국남아 = Daegungnama : 2nd single album	The Boys of super space, 대국남아	로엔엔터테인먼트	2011	782.4295195 D122 2011	13116	1
1265	CD2062	Dancing Sanjo	Lim June Hee	SONY MUSIC	2011	782.4295195 D173 2011	13116	1
1266	CD1984	Dangerous : 1st mini album	X - 5	LOEN. entertaiment	2011	782.4295195 D182 2011	13116	1
1267	CD1863	달에핀 = Darepin	달에핀	Sony music	2011	782.4295195 D217 2011	13116	1

1268	CD2193	A day : 조문영 25현 가야금 연주집 = Cho, Moon - young 25 - strings Gayageum	조문영	드림비트	2005	782.4295195 D273 2005	13116	1
1269	CD1864	A day to leave : Nok Woo 01	Nok Woo	Hama Entertainment	2011	782.4295195 D273 2011	13116	1
1270	CD1877	Daybreak train = 새벽기차	내일 [노래] ; 작사&곡: 서정현	Mirrorball Music	2011	782.4295195 D275 2011	13116	1
1271	CD2361	Decalcomanie	지요	The Open music	2011	782.4295195 D291 2011	13116	1
1272	CD2311	A delight travel	Purple Sweet	Brownie entertainment	2011	782.4295195 D353 2011	13116	1
1273	CD2110-2111	동물원 = Dongmurwon. Vol 1 - 2		Beautiful Companion	2011	782.4295195 D682 Vol.1-2-2011	13116	2
1274	CD2222-2223	Don't Don : the second album. Disc 1 - 2	Super Junior	KMP. Holdings [배포]	2007	782.4295195 D688 Dics.1-2-2007	13116	2
1275	CD2352	돌아와 나쁜 너 : the first mini album = Dorawa nappeun neo	KAHI	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 D694 2011	13116	1
1276	CD2119	Down to earth	시와	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 D748 2011	13116	1
1277	CD2613	Ear fun : 3rd mini album	CNBLUE	FNC Entertainment	2012	782.4295195 E12 2012	13116	1
1278	CD2163	Embrace	Shin Hye Sung	CJ. E&M.	2011	782.4295195 E53 2011	13116	1
1279	CD2633	Emotion	Ail	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 E54 2011	13116	1
1280	CD1676	어쿠스틱콜라보 : 1'st album unplugged = Eokuseutikkollabo		MOG interative	2011	782.4295195 E62 2011	13116	1
1281	CD2301	Episode :재회	Pudditorium	Warner Music Korea	2011	782.4295195 E64 2011	13116	1
1282	CD2044-2046	Eternal memory : special album (repackage). Disc 1 - 3	Lim Hyung Joo	Warner Music Korea	2007	782.4295195 E83 Dics.1-3-2007	13116	3
1283	CD2354	Every Day	Girls Day	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 E93 2011	13116	1
1284	CD2356	Evolution	Infinite	Mnet Media	2011	782.4295195 E93 2011	13116	1
1285	CD2630	Evolution	Sung ryul... [et.al]	Woollim	2011	782.4295195 E93 2011	13116	1
1286	CD2612	Exciting : Children of empire special single	제국의 아이들 노래	KMP.. Holdings	2011	782.4295195 E962 2011	13116	1
1287	CD2122	First dream	Byung Young, Sim	5212 Music	2011	782.4295195 F527 2011	13116	1

1288	CD1846	5 Days Market Project	produced & arranged & recorded & mixed by 유희종	Luova Factory [배포]	2011	782.4295195 F56 2011	13116	1
1289	CD1733, 2619	Five Treasure Box : 4th album	F.T. Island	FNC. Entertainment	2012	782.4295195 F565 2012	13116	2
1290	CD2221	俗樂 = Folk music highlights	국립국악원	예전미디어	1987	782.4295195 F666 1987	13116	1
1291	CD2210	For you : 숙명가야금연주단 베스트 컬렉션 2006 = Sookmyung Gayageum Orchestra best collection 2006	숙명가야금연주단	Seoul RecorDS.	2006	782.4295195 F692 2006	13116	1
1292	CD2275	For Jacqueline	Jung Jae Hyung	Seoul RecorDS.	2008	782.4295195 F692 2008	13116	1
1293	CD2066	From the yellow room : 이루마 3집	Yiruma	스톰프뮤직	2003	782.4295195 F931 2003	13116	1
1294	CD2360	가비효과 = Gabihyogwa : 5th Mini Album. Vol.2	Gavy NJ	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 G113 Vol.2-2011	13116	1
1295	CD1972	그녀의 사랑 이야기= Geunyeoui sarang iyagi	정길선	Seoul RecorDS.	2007	782.4295195 G395 2007	13116	1
1296	CD2270	그저바라보다가 = Geujeobarabodaga : original sound track	그 바보	Twins media	2009	782.4295195 G395 2009	13116	1
1297	CD1871	그 남자 그 여자 = Geu namja geu yeoja	포맨 & 미	LOEN. entertainmentL	2011	782.4295195 G395 2011	13116	1
1298	CD2114	그... = Geu... : mini album	Suh Young Eun	Sony music	2011	782.4295195 G395 2011	13116	1
1299	CD2211	그대만의 것 : third single from the road = Geudaemanui geot	Soulman	Sony music	2011	782.4295195 G395 2011	13116	1
1300	CD1872	The Gift from SG Wanna Be	SG Wannabe	IS Enter Media	2009	782.4295195 G458 2009	13116	1
1301	CD1839	김재석 of wanted = Gimjaeseok of wanted	김재석	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 G491 2011	13116	1
1302	CD1904-1905	김란영 : 가요교실 = Gimnannyeong : gayogyosil. Vol.11 - 12	김란영	Starone Entertainment	2010	782.4295195 G491 Vol.11-12-2010	13116	2
1303	CD1896-1897	김란영 : 가요교실 = Gimnannyeong : gayogyosil. Vol.3 - 4	김란영	巨星레코드	[2005]	782.4295195 G491 Vol.3-4-2005	13116	2
1304	CD1898-1899	김란영 : 가요교실 = Gimnannyeong : gayogyosil. Vol.5 - 6	김란영	巨星레코드	[2005]	782.4295195 G491 Vol.5-6-2005	13116	2
1305	CD1900-1901	김란영 : 가요교실 = Gimnannyeong : gayogyosil. Vol.7 - 8	김란영	巨星레코드	[2007]	782.4295195 G491 Vol.7-8-2007	13116	2
1306	CD1902-1903	김란영 : 가요교실 = Gimnannyeong : gayogyosil. Vol.9 - 10	김란영	巨星레코드	2010	782.4295195 G491 Vol.9-10-2010	13116	2
1307	CD2333	Girl on the bridge	Nickea	Rubysalon RecorDS.	2011	782.4295195 G525 2011	13116	1

1308	CD2655	Girls' Generation : the 3rd album the boys	Girls' Generation	S.M. Entertainment [배포]	2011	782.4295195 G525 2011	13116	1
1309	CD1693-1694	골든베스트 = Goldeunbeseuteuh	패티김	Super star record	2009	782.4295195 G618 2009	13116	2
1310	CD1860	고맙습니다 = Gomapseumnida	달뜨는 감정	삼성출판사	2011	782.4295195 G631 2011	13116	1
1311	CD1854	곰PD와 절묘한 친구들 = GomPDWa jeolmyohan chingudeul	곰PD	Sony music	2011	782.4295195 G634 2011	13116	1
1312	CD2189	광화문연가 :오리지날 = Gwanghwamunnyeonga :orijinal	이문세 ; 작사/작곡: 이영훈	Yejeon Media	2011	782.4295195 G994 2011	13116	1
1313	CD2195	겨울연가= Gyeoullyeonga : Original Television Soundtrack		Pan entertainment	2010	782.4295195 G996 2010	13116	1
1314	CD1936-1937	경기소리 최수정 : 빛이 있는 소리 = Gyeonggisori choesujeong : bichi inneun sori Disc 1 - 2	최수정	Synnara	2011	782.4295195 G996 Dics.1-2-2011	13116	2
1315	CD1711	해바라기 라이브 콘서 = Haebaragi raibeu konseo	해바라기	MRC.	1988	782.4295195 H133 2011	13116	1
1316	CD1636-1637	해바라기 & 진시몬 : 편지 = Haebaragi & jinsimon : Pyeon Ji. Disc 1 - 2		서울미디어	2011	782.4295195 H133 Dics.1-2-2011	13116	2
1317	CD2178	행보 2011 = Haengbo 2011	윤종신	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 H135 2011	13116	1
1318	CD1925	행복한 이야기 = Haengbokan iyagi. D.1	가야금 4중주단 여울	C&L. Music	2005	782.4295195 H135 D.1-2005	13116	1
1319	DVD798	행복한 이야기 = Haengbokan iyagi. D.2	가야금 4중주단 여울	C&L. Music	2005	782.4295195 H135 D.2-2005	13116	1
1320	CD2235, 2661	Hands up : 2nd album	2PM	JYP.	2013	782.4295195 H236 2013	13116	2
1321	CD2170	한사람 : the 2st album = Hansaram	Oh Yun Hye	CJ. E&M.	2011	782.4295195 H249 2011	13116	1
1322	CD1951	하루가 길다 = Haruga gilda	Tim	Sony Music Entertainment Korea [배포]	2011	782.4295195 H338 2011	13116	1
1323	CD2254	He story : Kimgunmo 08	김건모	Yedang entertainment company	2003	782.4295195 H432 2003	13116	1
1324	CD2639	Hello : 조용필 19th	조용필	Pil RecorDS.	2013	782.4295195 H477 2013	13116	1
1325	CD2324	Here Is the Top : first mini album	HITT	JAY.K entertainment	2011	782.4295195 H542 2011	13116	1
1326	CD2353	Homme : 남자니까 웃는거야	Chang Min, Lee Hyun	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 H768 2011	13116	1
1327	CD1643	환희 = Hwanhee	환희	로엔엔터테인먼트	2011	782.4295195 H991 2011	13116	1

1328	CD1913	현악영산회상, 취타계주 = Hyeonangnyeongsanhoesang, Chwitagyeju	류정연	로엔엔터테인먼트	2010	782.4295195 H995 2010	13116	1
1329	CD1649	I am the future	Jang Woo Hyuk	Released by Universal Music	2011	782.4295195 I-11 2011	13116	1
1330	CD1708	I like it : the firts mini album	Chocolat	Universal	2011	782.4295195 I-11 2011	13116	1
1331	CD1675	I'll see you there : acoustic guitar solos	천상혁	Windmill Media [배포]	2011	782.4295195 I-11 2011	13116	1
1332	CD2253	ID: Peace B.	Boa	에스엠엔터테인먼트	2000	782.4295195 I-18 2000	13116	1
1333	CD2096	이문세 6집 = Imunse 6jim	이영훈 작곡	킹레코드	1989	782.4295195 I-34 1989	13116	1
1334	CD2092	In Heaven	JYJ	C - JES ENTERTAINMENT [배포]	2011	782.4295195 I-35 2011	13116	1
1335	CD2631	Infinite paradise	Sung ryul... [et.al]	Woollim	2011	782.4295195 I-43 2011	13116	1
1336	CD2151	잊는다 = Inneunda	망각화	distributed by Mirrorball music	2011	782.4295195 I-58 2011	13116	1
1337	CD2629	Inspirit	Infinite	Woollim Entertainment	2011	782.4295195 I-59 2011	13116	1
1338	CD2350	Inspirit : 1st single album	Infinite	CJ. E&M.	2011	782.4295195 I-59 2011	13116	1
1339	CD2295	It's True I Mean It : 01st mini album	Tae In	Sony music	2011	782.4295195 I-88 2011	13116	1
1340	CD1659	장계현 골든앨범 77 = Janggyehyeon Goldeunaelbeom 77	장계현	MRC.	1977	782.4295195 J33 2011	13116	1
1341	CD2120	장소찾기 프로젝트 = Jangsochatgi Peurojekteu : 5th	양진석	Fluxus	2011	782.4295195 J33 2011	13116	1
1342	CD1715	전소영 - 베스트 = Jeon Soyeong - Beseuteu	전소영	신촌뮤직	2011	782.4295195 J54 2011	13116	1
1343	CD1713	Just like me : Alex	Alex	Windmill Media [배포]	2011	782.4295195 J96 2011	13116	1
1344	CD1847	강지민 = Kang Ji Min	Kang Ji Min	5212 Music	2011	782.4295195 K16 2011	13116	1
1345	CD1858	Kara Revolution : 2nd album	카라	Mnet Media	2009	782.4295195 K18 2009	13116	1
1346	CD2204	KBS - FM 위촉창작음악집 = KBS - FM Wichokchangjageumakjip	국악춘추사	서울음반	2004	782.4295195 K239 2004	13116	1
1347	CD1959-2662	Keep your head down : 왜	東方神起	S.M.Entertainment [배포]	2011	782.4295195 K26 2011	13116	2

1348	CD1958	커피 프린스 1호점 = Keopi peurinseu 1 hojeom		MBC.	2007	782.4295195 K37 2007	13116	1
1349	CD1844	Kim Bum Soo Vol.7, Solista part 2	Kim Bum Soo	로엔엔터테인먼트	2011	782.4295195 K49 2011	13116	1
1350	CD1840	Kim Dong Ryule	김동률	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 K49 2011	13116	1
1351	CD1842	Kim Ji Soo : 1st mini album	김지수	Shofar	2011	782.4295195 K49 2011	13116	1
1352	CD1815	Kimjohan best	Kimjohan	신촌뮤직	2011	782.4295195 K49 2011	13116	1
1353	CD2088	The king 2 hearts : Original sound track	Ha Ji - won, Lee Seung - gi	MBC. Drama	2012	782.4295195 K52 2012	13116	1
1354	CD1724	꽃들이 피웠네 = Kkotdeuri piwonne	하찌와 애리	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 K62 2011	13116	1
1355	CD1927	꽃이 하고픈 말 = Kkochi hagopeun mal	차승민	열린음악	2011	782.4295195 K62 2011	13116	1
1356	CD2015	거문고. 가야금 병창집 = Komungo, Kayagum Byoung - Chang	김영재, 지성자, 장덕화	서울음반	2004	782.4295195 K81 2004	13116	1
1357	CD1770-1771	Lee Sun Hee 14th	Lee Sun Hee	Mnet	2008	782.4295195 L477 2008	13116	2
1358	CD1700	Let it go : first mini album	Heo Young Saeng	로엔엔터테인먼트	2011	782.4295195 L645 2011	13116	1
1359	CD2179	Let's dance	이정	Mnet	2011	782.4295195 L649 2011	13116	1
1360	CD1723	Lost of spring	비스윗	Mirrorball Music	2011	782.4295195 L881 2011	13116	1
1361	CD2328	그대만 있으면 = Geudaeman iseumyeon	파티스트릿	Mirrorball Music	2011	782.4295195 L884 2011	13116	1
1362	CD2037	The Lotus. Vol.4	Lim Hyung Joo	Synnara music	2005	782.4295195 L884 Vol.4-2005	13116	1
1363	CD1917	Lovabillity : the first album	ZE:A	KMP. Holdings	2011	782.4295195 L896 2011	13116	1
1364	CD1835	Love delight : 3rd mini album	Davichi	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 L897 2011	13116	1
1365	CD2142	Love me	Bae Da Hae	Sony music	2011	782.4295195 L897 2011	13116	1
1366	CD2057	Lucid Fall	Lucid Fall	DreamBeat	2011	782.4295195 L937 2011	13116	1
1367	CD1866	Lucky : 2nd mini album	Kim Hyun Joong	CJ. E&M.	2011	782.4295195 L941 2011	13116	1

1368	CD2127	Lyrics within my story	성훈	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 L992 2011	13116	1
1369	CD1894	Made in the livingroom	김민규	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 M181 2011	13116	1
1370	CD1788-1789	Memories. Disc 1 - 2	Yim Jae Beum	워너뮤직코리아	[2001]	782.4295195 M533 Dics.1-2-2001	13116	2
1371	CD2306	Midnight circus	Sunny Hill	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 M629 2011	13116	1
1372	CD1725	Million Dollar Lady	Deb	Sony music	2011	782.4295195 M655 2011	13116	1
1373	CD1683	Million Jeong 6t : Soup for Mama	정형근	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 M655 2011	13116	1
1374	DVD800-801	The 2nd Asia Tour Concert "O'. P.2	TVXQ!	S.M.Entertainment	2007	782.4295195 M676 P.2-2007	13116	2
1375	CD1878	Mr. Big : 4th album	Kim Yeon Woo	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 M678 2011	13116	1
1376	CD2206	미스 리플리 OST = Miseu Ripeulri OST	Curtaincall Media, C - Jes Entertainment [편]	KT. Music [배포]	2011	782.4295195 M678 2011	13116	1
1377	CD2292	Moving in Secret : first album	Secret	TS. Entertainment	2011	782.4295195 M935 2011	13116	1
1378	CD2606	Mr. Taxi : the 3rd album	Girls' Generation … [et al.]	KMP. Holdings [배포]	2011	782.4295195 M939 2011	13116	1
1379	CD2259	My name	BoA	S.M.Entertainment	2004	782.4295195 M995 2004	13116	1
1380	CD1812	My Romantic Occasion : Vol.3	윤건	CJ. Music	2007	782.4295195 M995 2007	13116	1
1381	CD1790	My Vintage Romance	Alex	도레미미디어	2008	782.4295195 M995 2008	13116	1
1382	CD2249-2250	My story : No.1 hits from Sumi Jo. Disc 1 - 2	Sumi Jo	Warner Music Korea	2002	782.4295195 M995 Dics.1-2-2002	13116	2
1383	CD1691	내꺼중에 최고 : 2nd mini album = Naekkeojunge choego	Lee Hyun	Mnet	2011	782.4295195 N142 2011	13116	1
1384	CD2064-2065	나는 가수다 : 경연 1 = Naneun gasuda : gyeongyeon 1. Disc 1 - 2	MBC [편]	MBC.	2011	782.4295195 N177 Dics.1-2-2011	13116	2
1385	CD1836	너를 노래해 = Neoreul noraehae	달에닿아	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 N438 2011	13116	1
1386	CD1644	놈들이 온다 = Nomdeuri onda : mini album	Whee Sung	CJ. E&M.	2011	782.4295195 N799 2011	13116	1
1387	CD1865	노래는 우리 편 : 나비잠 1st EP	나비잠	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 N822 2011	13116	1

1388	CD1642	Hwayobi - Reborn	화요비	TENTERTAINMENT	2011	782.4295195 N991 2011	13116	1
1389	CD2260	오아시스 = Oasiseu	이재진	Sony music	2002	782.4295195 O-11 2002	13116	1
1390	CD1845	Obsession : 2nd mini album	Kan Miyoun	KT. Music [배포]	2011	782.4295195 O-14 2011	13116	1
1391	CD2185	오카리나 여행가는길 : the 1st album = Okarina yeohaengganeungil	눈을 감으면	신나라	2011	782.4295195 O-41 2011	13116	1
1392	CD2077, 2483	옥탑방 왕세자 = Oktapbang wangseja : Original Television Soundtrack. Part 1		Ponycanyon Korea	2012	782.4295195 O-41 P.1-2012	13116	2
1393	CD2093, 2487	옥탑방 왕세자 = Oktapbang wangseja : Original Television Soundtrack. Part 2		Ponycanyon Korea	2012	782.4295195 O-41 Part.2-2012	13116	2
1394	CD1910	100 percent reality : second album	all music and words, vocals: 타루	Brownie Entertainment [배포]	2011	782.4295195 O-58 2011	13116	1
1395	CD2061, 2657	Only one : BoA 7	BoA	KMP. Holdings [배포]	2012	782.4295195 O-58 2012	13116	2
1396	CD2248	One Is Not A Lonely Word. Vol.5	Drunken Tiger	DorEMI. media	2004	782.4295195 O-58 Vol.5-2004	13116	1
1397	CD2300	옷자락이라도 : 1st mini album = Otjaragirado	M Signal	CJ. E&M.	2011	782.4295195 O-88 2011	13116	1
1398	CD2357	Paradise	Infinite	CJ. E&M.	2011	782.4295195 P222 2011	13116	1
1399	CD2214	비 2 = Pi 2	Rain, 비	JYP. entertainment	2003	782.4295195 P579 2003	13116	1
1400	CD2186	Polaris Lee Jeong Min	언젠간	Sony music	2011	782.4295195 P762 2011	13116	1
1401	CD1990	Pray for the life	The White	PONY CANYON	2011	782.4295195 P921 2011	13116	1
1402	CD1885	평생, 두려운 사랑 = Pyeongsaeng, duryeoun sarang. Vol.4	Kim Myung Sang	Hani Music	2011	782.4295195 P995 Vol.4-2011	13116	1
1403	CD1952	表正萬方之曲 = Pyojong - manbangjigok	김애라	드림비트	2011	782.4295195 P997 2011	13116	1
1404	CD2490	Rain effect	Rain	LOEN. entertainment	2014	782.4295195 R154 2014	13116	1
1405	CD2201	Real	IU	LOEN. Entertainment [배포]	2010	782.4295195 R288 2010	13116	1
1406	CD2334	Real+	IU	LOEN. Entertainment [배포]	2011	782.4295195 R288 2011	13116	1
1407	CD2321	Red Sun : the Greatest Best Album	Red Sun	Spera Entertainment [배포]	2011	782.4295195 R312 2011	13116	1

1408	CD1997	Remember : 2nd	Vibe	5212 Music	2003	782.4295195 R386 2003	13116	1
1409	CD1791	Remember. Vol 2	Bigbang	YG. Entertainment	2008	782.4295195 R386 Vol.2-2008	13116	1
1410	CD1646	Reminiscence	Bubble Sisters	로엔엔터테인먼트	2011	782.4295195 R388 2011	13116	1
1411	CD2652	Rise : Taeyang 2nd album	태양	KT. Music [배포]	2014	782.4295195 R595 2014	13116	1
1412	CD1710	Round 1 : 1st mini album	C - Real	Leon entertainment	2011	782.4295195 R859 2011	13116	1
1413	CD1948	생명의 소리 = Saengmyeongui sori	김영동	ZEN Media	2011	782.4295195 S127 2011	13116	1
1414	CD1943	사이 : 사계이야기 = Sai : sagyeiyagi	사이	로엔엔터테인먼트	2010	782.4295195 S132 2010	13116	1
1415	CD2205	산조 = Sanjo	국악춘추사	서울음반	2004	782.4295195 S227 2004	13116	1
1416	CD2180	사람이 좋다 : 4th = Sarami jota	이창휘	지구레코드	[2011]	782.4295195 S243 2011	13116	1
1417	CD1816	사랑에 빠지고 싶다 = Sarange ppajigo sipda	Kim Jo Han	로엔엔터테인먼트	2011	782.4295195 S243 2011	13116	1
1418	CD1763	사랑하기 때문에 = Saranghagi ttaemune	유재하	LOEN. - Entertainment	2012	782.4295195 S243 2012	13116	1
1419	CD2027	Scent of wind	Aera Kim	EMI. Music Korea [배포]	2006	782.4295195 S289 2006	13116	1
1420	CD2063-2064	Se7en : 2nd mini album	Se7en	KMP. Holdings [배포]	2012	782.4295195 S437 2012	13116	2
1421	CD1874	S.E.S. = Sea & Eugene & Shoo	S.E.S.	신나라뮤직	1997	782.4295195 S438 1997	13116	1
1422	CD1841	S.E.S. = Sea & Eugene & Shoo. 2집	S.E.S.	신나라뮤직	1999	782.4295195 S438 T.2-1999	13116	1
1423	CD2627	Secret Garden : apink 3rd mini album	APINK	LOEN.	2013	782.4295195 S446 2013	13116	1
1424	CD2013	서도민요 = Seodo minyo (Folk song in the western region)	국악춘추사	서울음반	2004	782.4295195 S478 2004	13116	1
1425	CD2165	스물아홉 = Seumurahop	이솔이	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 S496 2011	13116	1
1426	CD2020-2024	슬기둥 : 창단 15주년 기념 = Seulgidung : changdan 15junyeon ginyeom. 5 Disc	슬기둥	신나라	2005	782.4295195 S496 T.5-2005	13116	5
1427	CD2267, 2649	Shinee : the first mini album	Shinee	S.M.Entertainment	2008	782.4295195 S556 2008	13116	2

1428	CD2069	Shinhwa. Vol. 10 - The Return	Shinhwa	CJ. E&M.	2012	782.4295195 S556 2012	13116	1
1429	CD2634	Shinhwa : my choice. Disc 1	Shinhwa	CJ. E&M.	2002	782.4295195 S556 Dics.1-2002	13116	1
1430	CD2635	Shinhwa : my choice. Disc 2	Shinhwa	CJ. E&M.	2002	782.4295195 S556 Dics.2-2002	13116	1
1431	CD2341	Shy Boy : hot single	Secret	LOEN. entertainment	2011	782.4295195 S562 2011	13116	1
1432	CD2035	Silver Rain. Vol. 2	Lim Hyung Joo	Synnara music	2003	782.4295195 S587 Vol.2-2003	13116	1
1433	CD2095	Simple collection : Shim Hyun Bo 03	all songs written, composed by 심현보 ; all songs arranged by 박민서 ; Shim Hyun Bo [노래]	Windmill Media	2011	782.4295195 S612 2011	13116	1
1434	CD1934	신영희 춘향가 1집 = Sinnyeonghui chunhyangga 1jip	신영희	LOEN. entertaiment	2011	782.4295195 S617 2011	13116	1
1435	CD1974	신영희 춘향가 2집 = Pansori Choonhyangga - Shin Young Hee	신영희	LOEN. entertaiment	2011	782.4295195 S617 2011	13116	1
1436	CD1978	신영희 춘향가 3집 = Sinnyeonghui chunhyangga 3jip	신영희	LOEN. entertaiment	2011	782.4295195 S617 2011	13116	1
1437	CD1975	신영희 춘향가 4집 = Sinnyeonghui chunhyangga 4jip	신영희	LOEN. entertaiment	2011	782.4295195 S617 2011	13116	1
1438	CD1939	신영희 춘향가 5집 = Sinnyeonghui chunhyangga 5jip.	신영희	LOEN. entertaiment	2011	782.4295195 S617 2011	13116	1
1439	CD1740	시소 : 뜨거운 감자' Sound Track = Siso : tteugeoun gamja' Sound Track	Seesan	Universal	2010	782.4295195 S623 2010	13116	1
1440	CD2281	시티헌터 = Sitiheonteo	Jin Hyuck	Siti heonteo	2011	782.4295195 S623 2011	13116	1
1441	CD2626	So Cool : Sistar the first album	Sistar 가수; 용감한 형제작곡; 용감한 형제 편곡	LOEN.	2011	782.4295195 S675 2011	13116	1
1442	CD2323	So女 : second mini album	Rainbow	CJ. E&M.	2011	782.4295195 S675 2011	13116	1
1443	CD2128	Something new	이지영	CJ. E&M.	2011	782.4295195 S696 2011	13116	1
1444	CD2137	Sona's ukulele breeze	윤손하	Luova Factory	2011	782.4295195 S698 2011	13116	1
1445	CD2289	The song is you	Park Sol	distributed by Mirrorball music	2011	782.4295195 S698 2011	13116	1
1446	CD2136	Sorrowful heart	Young Jee	유니버설뮤직	2011	782.4295195 S714 2011	13116	1
1447	CD1754	Sound renovates a structure : Asoto Union 1st	Asoto Union	YBM 서울음반	2003	782.4295195 S724 2003	13116	1

1448	CD1799	싸이6甲 = Ssai6chyak. part.1	싸이	KMP. Holdings [배포]	2012	782.4295195 S774 Part.1-2012	13116	1
1449	CD2338	Stella Park : songs of the stars & the wind 3. Vol.1	Stella Park [노래] ; lyrics & composed by 이영훈 ; producer & music director: 오현석 ; arrangement:	유니버설 뮤직	2011	782.4295195 S824 Vol.1-2011	13116	1
1450	CD2339	Stella Park : memory. Vol. 2	Stella Park [노래] ; lyrics & composed by 이영훈 ; producer & music director: 오현석 ; arrangement:	유니버설 뮤직	2011	782.4295195 S824 Vol.2-2011	13116	1
1451	CD2310-2610	Step : 2011 3rd album	Kara	CJ. E&M.	2011	782.4295195 S827 2011	13116	2
1452	CD2486, 2637	Still alive	Bigbang	YG. Entertainment	2012	782.4295195 S857 2012	13116	2
1453	CD1993	The storry : Geomungo ensemble davi	거문고 앙상블 다비	LOEN. entertainment	2009	782.4295195 S886 2009	13116	1
1454	CD1834	Story	최용준	신촌뮤직	2011	782.4295195 S887 2011	13116	1
1455	CD1759	SuperJunior 05 : Twins	SuperJunior5	S.M.Entertainment	2005	782.4295195 S959 2005	13116	1
1456	CD2054, 2653	Super Junior 5 : Mr. Simple	Super Junior	S.M.Entertainment [배포]	2011	782.4295195 S959 2011	13116	2
1457	DVD923, CD2654	Super Junior M : the second mini album repackage	Super Junior	S.M.Entertainment [배포]	2011	782.4295195 S959 2011	13116	2
1458	CD2347	Superstar : in my soul	J.ae	Sony music	2011	782.4295195 S959 2011	13116	1
1459	CD2293, 2607	Super show 3 : Super Junior the 3rd Asia tour. Disc 1	Super Junior	KMP. Holdings [배포]	2011	782.4295195 S959 Dics.1-2011	13116	2
1460	CD2365	Superstar. Disc 1	Tohoshinki	S.M.Entertainment	2011	782.4295195 S959 Dics.1-2011	13116	1
1461	CD2294, 2608	Super show 3 : Super Junior the 3rd Asia tour. Disc 2	Super Junior	KMP. Holdings [배포]	2011	782.4295195 S959 Dics.2-2011	13116	2
1462	DVD569	Superstar. Disc 2	Tohoshinki	S.M.Entertainment	2011	782.4295195 S959 Dics.2-2011	13116	1
1463	CD2358	太完美 : the second mini album repackage. D.1	Super Junior M	S.M.Entertainment [배포]	2011	782.4295195 T123 D.1-2011	13116	1
1464	DVD799	太完美 : the second mini album repackage. D.2	Super Junior M	S.M.Entertainment [배포]	2011	782.4295195 T123 D.2-2011	13116	1
1465	CD2348	Take a Deeper Look : 1st mini album	Jay Park	Yedang Entertainment	2011	782.4295195 T136 2011	13116	1
1466	CD2345	Tears of Crystal	J - cera	Cshappy Entertainment	2011	782.4295195 T253 2011	13116	1
1467	CD2242	Thank you : 6th album	Toy	Mnet Media	2009	782.4295195 T367 2009	13116	1

1468	CD1719	Till dawn	이현우	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 T574 2011	13116	1
1469	CD2285	Top girl : the second mini album	G.Na	Cube Entertainment	2011	782.4295195 T673 2011	13116	1
1470	CD1677	Topstar : mini album	Tony An	Windmill Music [배포]	2011	782.4295195 T675 2011	13116	1
1471	CD2087	Touch	Miss A	JYP. entertainment	2012	782.4295195 T722 2012	13116	1
1472	CD2617	TVXQ! : the 2nd ASIA tour concert "O". Disc 1	TVXQ!	Taewon Entertainment [배포]	2007	782.4295195 T968 Dics.1-2007	13116	1
1473	CD2618	TVXQ! : the 2nd ASIA tour concert "O". Disc 2	TVXQ!	Taewon Entertainment [배포]	2007	782.4295195 T968 Dics.2-2007	13116	1
1474	CD2640	2011 SMtown winter : the warmest gift	S.M.Entertainment [편]	KMP. Holdings [배포]	2011	782.4295195 T971 2011	13116	1
1475	CD1742, 2645	20th anniversary : specialists, 18 tables. Disc 1	You Young Suk	Windmill Media	2012	782.4295195 T971 Dics.1-2012	13116	2
1476	CD1743, 2646	20th anniversary : specialists, 18 tables. Disc 2	You Young Suk	Windmill Media	2012	782.4295195 T971 Dics.2-2012	13116	2
1477	CD1911	2008 국악 동요제 : 국악동요선집 = 2008 gugang dongyoje : gugakdongyoseonjim		LOEN. entertainment	2008	782.4295195 T974 2008	13116	1
1478	CD2614	2NE1 : the first album	2NE1	KMP. Holdings [배포]	2010	782.4295195 T974 2010	13116	1
1479	CD2278, 2648	2011 Bigbang live concert CD : bigshow	Bigbang	KMP. Holdings [배포]	2011	782.4295195 T974 2011	13116	2
1480	CD2003	2011 Kim Hyung Suk : with friends part 1	Various	Sony music	2011	782.4295195 T974 2011	13116	1
1481	CD1853	2011 MBC 대학가요제 = 2011 MBC Daehakgayoje	MBC	PONY CANYON	2011	782.4295195 T974 2011	13116	1
1482	CD2616	2NE1 : 2011 the second mini album	2NE1	KMP. Holdings [배포]	2011	782.4295195 T974 2011	13116	1
1483	CD1851	2NE1 1st live concert: Nolza!	2NE1	KMP. Holdings [배포]	2011	782.4295195 T974 2011	13116	1
1484	CD2159	U - turn : mini album	Son, Ho young	CJ. E&M.	2011	782.4295195 U11 2011	13116	1
1485	CD1992	우쿨렐레 피크닉 2 : 알로하, 기분 좋은 인사 :) = Ukullelle pikeuning 2	우쿨렐레 피크닉	Luova Factory	2011	782.4295195 U35 2011	13116	1
1486	CD2320	Uncountable Joy	Hello, Happy	Ụ entertainment	[2011]	782.4295195 U54 2011	13116	1
1487	CD2006	Vanilla Party : the first single	Vanilla Lucy	Sony music	2011	782.4295195 V258 2011	13116	1

1488	CD1638	A vintage years	Hwang Gyu Young	S.H.Y entertainment	2000	782.4295195 V789 2000	13116	1
1489	CD2090, 2628	Volume up : 4minute 3rd mini album	4minute	Cube Entertainment	2012	782.4295195 V943 2012	13116	2
1490	CD1995	Voy meet girl	VOY ; all composed & arranged by 이병훈	Mirrorball Music [배포]	2011	782.4295195 V975 2011	13116	1
1491	CD1886	Watch : first mini album	Kan Miyoun	KT. Music [배포]	2011	782.4295195 W324 2011	13116	1
1492	CD2187	Why we fail : 03rd	이승열	KT. Music [배포]	2011	782.4295195 W629 2011	13116	1
1493	CD2154	Why? : keep your head down	Tohoshinki	S.M.Entertainment [배포]	2011	782.4295195 W629 2011	13116	1
1494	CD1889	The winter story	Kim Won Joo	LOEN. entertaiment [배포]	2011	782.4295195 W784 2011	13116	1
1495	CD2100	Winter : winter rose duet winter ver	Tohoshinki	S.M.Entertainment [배포]	2011	782.4295195 W784 2011	13116	1
1496	CD1684	With all my heart and soul : Wheesung 6	휘성	Vitamin entertainment	2008	782.4295195 W822 2008	13116	1
1497	CD1734	The wonder years! : the first album	Wonder Girls	Seoul record	2007	782.4295195 W872 2007	13116	1
1498	CD2085	Wonder world : 2nd album	Wonder Grils	JYP. entertainment	2011	782.4295195 W872 2011	13116	1
1499	CD2081, 2620	Wonder party : mini album	Wonder Grils	JYP. entertainment	2012	782.4295195 W872 2012	13116	2
1500	CD1961	여자가 운다 = Yeojaga unda	아라연	Mnet Media	2010	782.4295195 Y46 2010	13116	1
1501	CD1852	여고 졸업반 = Yeogo joreopban	김인순	MRC.	1981	782.4295195 Y46 2011	13116	1
1502	CD1950	여우별 : 가야금 4중주 = Yeoubyeol : The Gayageum Quartet Yeoubyeol. Vol.1	여우별	LOEN. entertaiment	2010	782.4295195 Y46 Vol.1-2010	13116	1
1503	CD2183	Yoo Ick Jong live concert = 유익종 라이브 콘서트	유익종	MRC.	1990	782.4295195 Y59 2011	13116	1
1504	CD2209	琉璃假面 = 유리가면	김윤아	T - Entertainment	2004	782.4295195 Y95 2004	13116	1
1505	CD2126	YuRish.1	Yuri Sangja	Waner music Korea	2011	782.4295195 Y957 2011	13116	1
1506	CD1737, 2660	01:59PM : the first album	2PM	JYP.	2013	782.4295195 Z58 2013	13116	2
1507	CD2181	Precious days	Yoon Sang Hyeon	Sony Music Entertainment Korea	2011	782.42952 P923 2011	13116	1

1508	CD2329	Hakuna Matata	Piggy Dolls	LOEN. entertainment	2011	782.6 H156 2011	13116	1
1509	CD2269, 2641	소녀시대 = Girls' Generation	Soo Man Lee	S.M. Entertainment	2007	782.6 S698 2007	13116	2
1510	CD1781-1782	Best. Disc 1 - 2	김광석	CJ. E&M.	2012	782.7 B561 Dics.1-2-2012	13116	2
1511	CD1879-1880	4월과 5월 : 40th anniversary. 1 - 2	4월과 5월	MRC. Music Entertainment [배포]	1974	782.95195 F781 T.1-2011	13116	2
1512	CD1838	Les Misérables	Lucid Fall	Mnet Media	2009	782.95195 L622 2009	13116	1
1513	CD1989	TURTLES : Brand new 5th official album	TURTLES	Boogie entertaiment	2007	782.95195 T962 2007	13116	1
1514	CD2129	이소라 : 슬픔과 분노에관한	이소라 …[et al.]	NYCC	[2011]	783.6 L477 2011	13116	1
1515	CD2315	P. Peach	P.Peach	OGM.	2011	783.6 P111 2011	13116	1
1516	CD2103	소요 = **逍遙**	시와	Mirrorball Music [배포]	2010	783.6 S675 2010	13116	1
1517	CD2298	So Sudden ep	Hee Young	Brownie Entertainmen	2011	783.6 S675 2011	13116	1
1518	CD2104	소녀 : 다섯번 째 이야기	박강수	Vitamin entertainment	2011	783.6 S675 2011	13116	1
1519	CD2146	To you	Park Jeong Hee	LON.	[2011]	783.6 T627 2011	13116	1
1520	CD2164	양희은 : 고운노래 모음	양희은	Yejeon Media	2011	783.6 Y221 2011	13116	1
1521	CD2139	이문세 : 사랑이 지나가면, 깊은밤을 날아서	이문세 ; 작사/작곡: 이영훈 ; 편곡: 김명곤	Yejeon Media	2011	783.8 I-11 2011	13116	1
1522	CD2266	Kim Chang Wan Band = 김창완밴드	김창완 …[et al.]	LOEN. entertainment	2011	783.8 K49 2011	13116	1
1523	CD2296	Unknown parade	Retro Bomb	Mirrorball Music	2011	783.8 U58 2011	13116	1
1524	CD1928	Cookin' nanta : original sound tracks	Mirrorball Music [편]	Mirrorball Music [배포]	2010	784 C773 2010	13116	1
1525	CD1947	길 = Gil.	조갑용	LOEN. entertainment	2011	784 G463 2011	13116	1
1526	CD2234	R'yong - San - Hoi - Sang	국립국악원 연주. [녹음자료]	예전미디어	1997	784 R995 1997	13116	1
1527	CD1929	안익태 : 차이코프스키 = Ahn Eak Tai : Tchaikovsky	기획: 선병철; 제공·제작: 부곡무역	이엔이미디어 [판매]	2007	784.2 A286 2007	13116	1

1528	CD1921	국악관현악곡집 "공간속으로" = Gugakgwanhyeonakgokjim "gonggansogeuro"	유은선	로엔엔터테인먼트	2010	784.2 G942 2010	13116	1
1529	CD2212	正樂 = Court music highlights	국립국악원 연주	예전미디어	1987	784.8 C862 1987	13116	1
1530	CD2039	하늘 연못= Skylake	한태주	신나라뮤직	2002	784.8 H111 2002	13116	1
1531	CD2149	다시 그 길 위를 = Dasi geu gil wireul	박아셀	distributed by Mirrorball music	2011	786.2 D229 2011	13116	1
1532	CD2279	Le Petit Piano	Jae Hyung Jung	[Antenna Music]	2010	786.2 L433 2010	13116	1
1533	CD2213	Oasis & Yiruma : 영화 오아시스 image album	Yiruma	스톰프뮤직	2002	786.2 O-11 2002	13116	1
1534	CD1945	1300년의 사랑이야기 = 1300nyeonui sarangiyagi. Vol.1, 정읍사 = Jeongeupsa	임동창	Aulos media	[2011]	786.2 O-58 Vol.1-2011	13116	1
1535	CD2074	1300년의 사랑이야기 = 1300nyeonui sarangiyagi. Vol.22, 하 = Dal - ha	임동창	Aulos Media [배포]	2011	786.2 O-58 Vol.22-2011	13116	1
1536	CD1981	영산회상 = Yeong - san Hoe - sang	임동창	Aulos media	2010	786.2 Y46 2010	13116	1
1537	CD313 - 317	1986 - Vladimir Horowitz		[s.n.]	[20??]	786.2168 V865	13014	5
1538	CD1916	四物 놀이 = Samulnori : 四物놀이 창단 10주년 기념 음반	김덕수 사물놀이패 연주	예전미디어	2004	786.8 S193 2004	13116	1
1539	CD2215-2216	사물놀이 = Samulnori. Disc 1 - 2	김덕수 ; 기획: 신나라레코드	킹레코드사	1996	786.8 S193 Dics.1-2-1996	13116	2
1540	CD1915	바람이 전하는 말 : 기타와 해금의 이야기 = Barami jeonhaneun mal : gitawa haegeumui iyagi. 권정구 작품집. Vol.1	권정구	Musiczoo Ent	2010	787 B224 2010	13116	1
1541	CD2202	Beautiful things in life	Jeong Soonyun	도레미미디어	2011	787 B384 2011	13116	1
1542	CD2161	Guitarist	위래솔	The Open music	2011	787 G968 2011	13116	1
1543	CD2072	Hoo Jo	Haegeum : Ji - Yoon Chun ; Guitar: Song - Ou Lee	Universal	2012	787 H776 2012	13116	1
1544	CD2001-2002	화음 = The chord of Lee Saeng - gang & Kim Gwang - seok. CD 1 - 2	이생강, 김광석	b신붕민속예술	2009	787 H991 CD1-2-2009	13116	2
1545	CD1935	집대성음 : 즉흥 시나위 독주곡집 = Jipdaeseongeum : jeukeung sinawi dokjugokjim	김영재	Synnara	2011	787 J61 2011	13116	1
1546	CD2145	슬픔의 피에스타 : 박주원 2nd.	guitars, song writing & arrangement: 박주원	Universal Music [배포]	2011	787 S496 2011	13116	1
1547	DVD690	환타스틱 모던가야그머 = Fantastic modern gayagumer	감독 : 최승호	와이드미디어 [제작·판매]	2011	787.095195 H991 2011	13116	1

1548	CD1938	Vivaldi : the four seasons	violin: Joshua Bell	Synnara music	2007	787.2 V855 2007	13116	1
1549	CD2005	변종혁의 해금正樂 = Byeonjonghyeogui haegeumjwibet	변종혁	Lizmusic	2010	787.6 B993 2010	13116	1
1550	CD1837	ERHU	Kim Ji Eun	PONY CANYON	2011	787.6 E67 2011	13116	1
1551	CD1922	가야금을 위한 **樂想** : Baek Dae - Woong masterworks for gayageum = Gayageumeul wihan betdwel	가야금: 김해숙 ; 작곡: 백대웅	Universal Music [배포]	2011	787.6 G285 2011	13116	1
1552	CD1920	공감 = Gonggam	Heagum: Lee Joo Yeon	CJ. E&M. [배포]	2011	787.6 G638 2011	13116	1
1553	CD2246	Moon in the clouds	Sung Eui Shin	드림비트	2004	787.6 M818 2004	13116	1
1554	CD2264	오래된 미래 = Oraedoen mirae. Vol.1	강은일	서울음반	2003	787.6 O-63 Vol.1-2003	13116	1
1555	CD2058	Soul Of Seoul	Cho Hye Ryung	PONY CANYON	2012	787.6 S722 2012	13116	1
1556	CD2196	Star Garden		Ponycanyonc	2004	787.6 S795 2004	13116	1
1557	CD1949	숲의 시간 = Supui sigan	꽃별	Ponycanyon Korea	2011	787.6 S959 2011	13116	1
1558	CD2271	The Swan	Han - na Chang	EMI.	2000	787.6 S972 2000	13116	1
1559	CD2208	열두 송이 연꽃 노래 : 성의신 해금소리 세번째 = Yeoldu songi yeonkkon norae : seonguisin haegeumsori sebeonjjae	성의신	드림비트	2007	787.6 Y46 2007	13116	1
1560	CD2191	비단길 = Bidangil	황병기	C&L.	2001	787.7 B584 2001	13116	1
1561	CD2241	황병기 가야금 작품집= Byungki Hwang Gayageum masterpieces. Vol.5, 달하 노피곰	황병기	C&L. Music	2007	787.7 B998 Vol.5-2007	13116	1
1562	CD2080	**琴**을 품다 : 박세연 가야금 독주곡집 = Embracing the zither : Se - yeon Park Gayageum solos	박세연	악당이반	2012	787.7 C526 2012	13116	1
1563	CD2232	침향무 = Chimhyangmu	황병기	C&L.	2007	787.7 C538 2007	13116	1
1564	CD2227	춘설 = Chunseol	황병기	C&L.	2001	787.7 C559 2001	13116	1
1565	CD2042	가야금이있는 풍경 = The Scenery With Kayagum	Kwak Soo Eun	SOOM Entertainment	2009	787.7 G111 2009	13116	1
1566	CD1944	가야금, 폭풍의 전설 = Gayageum, pokpungui jeonseol	곽수은	악당이반	2011	787.7 G285 2011	13116	1
1567	CD1996	그리고그리다 = Geurigogeurida. Vol.4	이슬기	Waner music Korea	2011	787.7 G395 Vol.4-2011	13116	1

1568	CD2220	황병기 초기연주집 = Hwangbyeonggi chogiyeonjujip	가야금	C&L.	2007	787.7 H991 2007	13116	1
1569	CD1971	정대석 거문고 독주회 = Jeongdaeseong geomungo dokjuhoe	정대석	신나라	2010	787.7 J54 2010	13116	1
1570	CD2225	미궁 = Migung	황병기	C&L.	2001	787.7 M636 2001	13116	1
1571	CD2224	모던 가야금 = Modeon gayageum	정민아	Sony BMG Music	2006	787.7 M689 2006	13116	1
1572	CD2366	산조모음 = Sanjomoeum. Vol.3, 거문고산조		예전미디어	1987	787.7 S227 Vol.3-1987	13116	1
1573	CD1994	서울 새울 가야금 삼중주단 = Seoul saeul gayageum samjungjudan	서울 새울 가야금 삼중주단 [연주]	예전미디어	1992	787.7 S478 1992	13116	1
1574	CD1918	잔상 : 모던가야금 = Jansang : modeongayageum	정민아	SonyL MUSIC	2011	787.76 J35 2011	13116	1
1575	CD1954	거문고가 들려주는 나무이야기 1= Geomungoga deullyeojuneun namuiyagi 1	장은선	LOEN. entertaiment	2010	787.9 G345 2010	13116	1
1576	CD2198	이생강 - 원형 대금산조 = Isaenggang - wonhyeong daegeumsanjo	이생강	Synnara	2011	788 I-74 2011	13116	1
1577	CD1964-1965	소금소리 : 숙향 이생강의 위대한 우리소리 4 = Isaenggang - sogeumsori : jukyang isaenggangui widaehan urisori 4. Disc 1 - 2	이생강	신나라	2011	788 S682 Dics.1-2-2011	13116	2
1578	CD2273	Another story : 한국사람	전제덕	Universal Music	2008	788.2 A615 2008	13116	1
1579	CD2252	共感 = Collaboration	Lee Saeng Gang; Lim Dong Chang	ene media	2002	788.2 C697 2002	13116	1
1580	CD1999-2000	숙향 : 이생강 음악인생 60주년 기념앨범 = Jpn : isaenggang eumaginsaeng 60junyeon ginyeomaelbeom. Disc 1 - 2	이생강	신붕민예	2005	788.2 J93 Dics.1-2-2005	13116	2
1581	CD1914	평조회상 = Pyeong Jo HoeSang	김경아	Universal Music [배포]	2011	788.2 P995 2011	13116	1
1582	CD1955-1956	여민락 = Yeomillak. Disc 1 - 2	김준희, 정지영	열린음악	2011	788.2 Y46 Dics.1-2-2011	13116	2
1583	CD1867-1869	추억속 다시듣는 밤을잊은 색소폰 = Chueoksong dasideunneun bameurijeun saeksopon. Disc 1 - 3	강정석	서울미디어	2011	788.7 C559 Dics.1-3-2011	13116	3
1584	VID18	Ulysses : a film by Joseph Strick	Joseph Strick, James Joyce	Mystic Fire Video	[1967]	791.4 U47 1967	13014	1
1585	VID19	Nora		Momentum Pictures	[2001]	791.4 U47 2001	13014	1
1586	DVD601	영화판 = Yeong hwapan	디에스미디어	디에스미디어	2013	791.4 Y46 2013	13116	1
1587	DVD000000067	굿바이, 평양 = Gutbai, pyeongyang	양영희	비디오여행 [판매]	2011	791.4092 G983 2011	13116	1

1588	CD2251	아름다운 날들 = Beautiful days	이장수	SBS.	2001	791.43 A111 2001	13116	1
1589	DVD508	아홉살 인생 = When I turned nine	윤인호 ; 이만희	CJ. Entertainment	2010	791.43 A111 2010	13116	1
1590	DVD355	아이언 스카이 = Iron sky	directed by Timo Vuorensola	캔들미디어 [제작/판매]	2013	791.43 A111 2013	13116	1
1591	DVD165	아이리스 = Iris. Disc 1	Richard Eyre 감독	브에나비스타 홈 엔터테인먼트	2011	791.43 A111 Dics.1-2011	13116	1
1592	DVD166	아이리스 = Iris. Disc 2	Richard Eyre 감독	브에나비스타 홈 엔터테인먼트	2011	791.43 A111 Dics.2-2011	13116	1
1593	DVD167	아이리스 = Iris. Disc 3	Richard Eyre 감독	브에나비스타 홈 엔터테인먼트	2011	791.43 A111 Dics.3-2011	13116	1
1594	DVD168	아이리스 = Iris. Disc 4	Richard Eyre 감독	브에나비스타 홈 엔터테인먼트	2011	791.43 A111 Dics.4-2011	13116	1
1595	DVD169	아이리스 = Iris. Disc 5	Richard Eyre 감독	브에나비스타 홈 엔터테인먼트	2011	791.43 A111 Dics.5-2011	13116	1
1596	DVD170	아이리스 = Iris. Disc 6	Richard Eyre 감독	브에나비스타 홈 엔터테인먼트	2011	791.43 A111 Dics.6-2011	13116	1
1597	DVD171	아이리스 = Iris. Disc 7	Richard Eyre 감독	브에나비스타 홈 엔터테인먼트	2011	791.43 A111 Dics.7-2011	13116	1
1598	DVD172	아이리스 = Iris. Disc 8	Richard Eyre 감독	브에나비스타 홈 엔터테인먼트	2011	791.43 A111 Dics.8-2011	13116	1
1599	DVD513	애 자 = Ae ja. Disc 1	최강희, 김영애, 배수빈	Planis Entertainment	2010	791.43 A246 Dics.1-2010	13116	1
1600	DVD514	애 자 = Ae ja. Disc 2	최강희, 김영애, 배수빈	Planis Entertainment	2010	791.43 A246 Dics.2-2010	13116	1
1601	DVD530	애정만세 : 이색리얼 로맨스 = Aejeongmanse : Isaengnieol romaenseu	부지영 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2011	791.43 A247 2011	13116	1
1602	DVD506	아이들... = Aideul	감독: 이규만	캔들미디어 [제작/판매]	2011	791.43 A288 2011	13116	1
1603	DVD380	아르고 = Argo	directed by Ben Affleck	해리슨 앤 컴퍼니 [판매]	2013	791.43 A316 2013	13116	1
1604	DVD430	알록달록 종이마을 = Allokdallok jongimaeul	총감독: 이동욱	비더원 [공급]	2013	791.43 A441 2013	13116	1
1605	DVD510	악마를 보았다 = Anmareul boatda. Disc 1	김지운	Planis	2011	791.43 A531 Dics.1-2011	13116	1
1606	DVD511	악마를 보았다 = Anmareul boatda. Disc 2	김지운	Planis	2011	791.43 A531 Dics.2-2011	13116	1
1607	DVD479	아랑사또전 : 조선시대 판타지 로맨스 활극 = Arangsattojeon : joseonsidae pantaji romaenseu hwalgeuk. Disc 1	정윤정 극본 ; e김정미, e문인호 그림	MBC.씨앤아이	2013	791.43 A662 Dics.1-2013	13116	1

1608	DVD480	아랑사또전 : 조선시대 판타지 로맨스 활극 = Arangsattojeon : joseonsidae pantaji romaenseu hwalgeuk. Disc 2	정윤정 극본 ; e김정미, e문인호 그림	MBC.씨앤아이	2013	791.43 A662 Dics.2-2013	13116	1
1609	DVD481	아랑사또전 : 조선시대 판타지 로맨스 활극 = Arangsattojeon : joseonsidae pantaji romaenseu hwalgeuk. Disc 3	정윤정 극본 ; e김정미, e문인호 그림	MBC.씨앤아이	2013	791.43 A662 Dics.3-2013	13116	1
1610	DVD482	아랑사또전 : 조선시대 판타지 로맨스 활극 = Arangsattojeon : joseonsidae pantaji romaenseu hwalgeuk. Disc 4	정윤정 극본 ; e김정미, e문인호 그림	MBC.씨앤아이	2013	791.43 A662 Dics.4-2013	13116	1
1611	DVD483	아랑사또전 : 조선시대 판타지 로맨스 활극 = Arangsattojeon : joseonsidae pantaji romaenseu hwalgeuk. Disc 5	정윤정 극본 ; e김정미, e문인호 그림	MBC.씨앤아이	2013	791.43 A662 Dics.5-2013	13116	1
1612	DVD484	아랑사또전 : 조선시대 판타지 로맨스 활극 = Arangsattojeon : joseonsidae pantaji romaenseu hwalgeuk. Disc 6	정윤정 극본 ; e김정미, e문인호 그림	MBC.씨앤아이	2013	791.43 A662 Dics.6-2013	13116	1
1613	DVD485	아랑사또전 : 조선시대 판타지 로맨스 활극 = Arangsattojeon : joseonsidae pantaji romaenseu hwalgeuk. Disc 7	정윤정 극본 ; e김정미, e문인호 그림	MBC.씨앤아이	2013	791.43 A662 Dics.7-2013	13116	1
1614	DVD486	아랑사또전 : 조선시대 판타지 로맨스 활극 = Arangsattojeon : joseonsidae pantaji romaenseu hwalgeuk. Disc 8	정윤정 극본 ; e김정미, e문인호 그림	MBC.씨앤아이	2013	791.43 A662 Dics.8-2013	13116	1
1615	DVD504	아름다운 유산 = Areumdaun Yusan	감독 김창만	캔들미디어 [제작/판매]	2011	791.43 A683 2011	13116	1
1616	DVD398	바비 = Barbie	각본/감독: 이상우	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2013	791.43 B111 2013	13116	1
1617	DVD719	바보 = Babo		CJ. Entertainment	2008	791.43 B114 2008	13116	1
1618	DVD588	바비의 발레슈즈 = Babiui ballesyujeu	Produced and directed by Owen Hurley	유니버셜	2013	791.43 B114 2013	13116	1
1619	DVD720	백야행 = Baek Yahaeng		ART service	2010	791.43 B139 2010	13116	1
1620	DVD721	번지점프를 하다 = Beonjijeompeureul hada	감독: 김대승	엔터원	2004	791.43 B481 2004	13116	1
1621	DVD784	범죄와의 전쟁 = Beomjoewaui jeonjaeng. Disc 1	감독 윤종빈	KD media	2012	791.43 B481 D.1-2012	13116	1
1622	DVD785	범죄와의 전쟁 = Beomjoewaui jeonjaeng. Disc 2	감독 윤종빈	KD media	2012	791.43 B481 D.2-2012	13116	1
1623	DVD794	베를린 = Bereullin. Disc 1	각본/감독: 류승완	아트서비스 [판매]	2013	791.43 B492 D.1-2013	13116	1
1624	DVD795	베를린 = Bereullin. Disc 2	각본/감독: 류승완	아트서비스 [판매]	2013	791.43 B492 D.2-2013	13116	1
1625	DVD322	브레이크 = Brake.	produced and directed by Gabe Torres	아트서비스 [제작/판매]	2012	791.43 B566 2012	13116	1
1626	DVD766	블라인드 = Beullaindeu	감독: 안상훈	New [공급]	2011	791.43 B567 2011	13116	1
1627	DVD768	비밀애 = Secret Love	류훈	Planis Entertainment	2010	791.43 B576 2010	13116	1

1628	DVD381	비정한 도시 = Bijeonghan dosi	김문흠	LOOKUS ENTERTAINMENT	2012	791.43 B576 2012	13116	1
1629	DVD386	비잉 플린= Being Flynn.	written for the screen and directed by Paul Weitz	유이케이 [수입	2013	791.43 B576 2013	13116	1
1630	DVD769	비열한 거리 : 의리도 동정도 없는. D.1	유하 감독	아트서비스 [판매]	2006	791.43 B576 D.1-2006	13116	1
1631	DVD770	비열한 거리 : 의리도 동정도 없는. D.2	유하 감독	아트서비스 [판매]	2006	791.43 B576 D.2-2006	13116	1
1632	DVD885	비밀 = Bimil. Disc 1	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.1-2013	13116	1
1633	DVD886	비밀 = Bimil. Disc 2	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.2-2013	13116	1
1634	DVD887	비밀 = Bimil. Disc 3	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.3-2013	13116	1
1635	DVD888	비밀 = Bimil. Disc 4	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.4-2013	13116	1
1636	DVD889	비밀 = Bimil. Disc 5	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.5-2013	13116	1
1637	DVD890	비밀 = Bimil. Disc 6	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.6-2013	13116	1
1638	DVD891	비밀 = Bimil. Disc 7	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.7-2013	13116	1
1639	DVD892	비밀 = Bimil. Disc 8	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.8-2013	13116	1
1640	DVD893	비밀 = Bimil. Disc 9	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.9-2013	13116	1
1641	DVD894	비밀 = Bimil. Disc 10	이응복, 백상훈 연출	KBS. Media	2013	791.43 B611 Dics.10-2013	13116	1
1642	DVD432	복숭아나무 = Bok Sunganamu	각본/감독: 구혜선	캔들미디어 [제작/판매]	2013	791.43 B686 2013	13116	1
1643	DVD724	봄 여름 가을 겨울 그리고 봄 = Bom yeoreum gaeul gyeoul geurigo bom	서재경, 김영민	Dts surround	2011	791.43 B695 2011	13116	1
1644	DVD771	봄 날 은 간 다 = One Fine Spring Day. Disc 1	홀 진 호	Starmax	2002	791.43 B695 D.1-2002	13116	1
1645	DVD772	봄 날 은 간 다 = One Fine Spring Day. Disc 2	홀 진 호	Starmax	2002	791.43 B695 D.2-2002	13116	1
1646	DVD317	본 레거시 = Bourne legacy	directed by Tony Gilroy	유이케이 [수입	2013	791.43 B697 2013	13116	1
1647	DVD723	북 촌 방향 = The Day He Arrives	Director 홍상 수	DS. MEDIA	2011	791.43 B931 2011	13116	1

1648	DVD863	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 1, 본편 1 - 2회, 장태유감독 인터뷰 / 장태유 연출	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.1-2014	13116	1
1649	DVD864	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 2, 본편 3 - 4회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.2-2014	13116	1
1650	DVD865	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 3, 본편 5 - 6회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.3-2014	13116	1
1651	DVD866	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 4, 본편 7 - 8회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.4-2014	13116	1
1652	DVD867	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 5, 본편 9 - 10회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.5-2014	13116	1
1653	DVD868	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 6, 본편 11 - 12회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.6-2014	13116	1
1654	DVD855	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 7, 본편 13 - 14회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.7-2014	13116	1
1655	DVD856	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 8, 본편 15 - 16회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.8-2014	13116	1
1656	DVD857	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 9, 본편 17 - 18회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.9-2014	13116	1
1657	DVD858	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 10, 본편 19 - 20회, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.10-2014	13116	1
1658	DVD859	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 11, 본편 21 - 22회, 장태유감독 인터뷰	장태유 …[et al.]	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.11-2014	13116	1
1659	DVD860	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 12, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.12-2014	13116	1
1660	DVD861	별에서 온 그대 : SBS 드라마스페셜. Disc 13, 장태유감독 인터뷰	장태유 연출	HB엔터테인먼트 [제작]	2014	791.43 B993 Dics.13-2014	13116	1
1661	DVD560	챔프 = Chaempeu	감독: 이환경	쇼박스 미디어플렉스 [공급]	2011	791.43 C432 2011	13116	1
1662	DVD570	착한남자 = Chakannamja. Disc 1	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.1-2013	13116	1
1663	DVD571	착한남자 = Chakannamja. Disc 2	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.2-2013	13116	1
1664	DVD572	착한남자 = Chakannamja. Disc 3	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.3-2013	13116	1
1665	DVD573	착한남자 = Chakannamja. Disc 4	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.4-2013	13116	1
1666	DVD574	착한남자 = Chakannamja. Disc 5	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.5-2013	13116	1
1667	DVD575	착한남자 = Chakannamja. Disc 6	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.6-2013	13116	1

1668	DVD576	착한남자 = Chakannamja. Disc 7	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.7-2013	13116	1
1669	DVD577	착한남자 = Chakannamja. Disc 8	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.8-2013	13116	1
1670	DVD578	착한남자 = Chakannamja. Disc 9	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.9-2013	13116	1
1671	DVD579	착한남자 = Chakannamja. Disc 10	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.10-2013	13116	1
1672	DVD580	착한남자 = Chakannamja. Disc 11	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.11-2013	13116	1
1673	DVD581	착한남자 = Chakannamja. Disc 12	KBS Media [편]	KBS. Media	2013	791.43 C435 Dics.12-2013	13116	1
1674	DVD415	체인징 사이드 : 부부탐구생활	un film de Pascale Pouzadoux	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2013	791.43 C514 2013	13116	1
1675	DVD220	천극의게단 = Cheongeuguigedan. Disc 1	SBS 드라마스페셜	SBS. 드라마스페셜	2009	791.43 C518 Dics.1-2009	13116	1
1676	DVD221	천극의게단 = Cheongeuguigedan. Disc 2	SBS 드라마스페셜	SBS. 드라마스페셜	2009	791.43 C518 Dics.2-2009	13116	1
1677	DVD222	천극의게단 = Cheongeuguigedan. Disc 3	SBS 드라마스페셜	SBS. 드라마스페셜	2009	791.43 C518 Dics.3-2009	13116	1
1678	DVD223	천극의게단 = Cheongeuguigedan. Disc 4	SBS 드라마스페셜	SBS. 드라마스페셜	2009	791.43 C518 Dics.4-2009	13116	1
1679	DVD224	천극의게단 = Cheongeuguigedan. Disc 5	SBS 드라마스페셜	SBS. 드라마스페셜	2009	791.43 C518 Dics.5-2009	13116	1
1680	DVD225	천극의게단 = Cheongeuguigedan. Disc 6	SBS 드라마스페셜	SBS. 드라마스페셜	2009	791.43 C518 Dics.6-2009	13116	1
1681	DVD226	천극의게단 = Cheongeuguigedan. Disc 7	SBS 드라마스페셜	SBS. 드라마스페셜	2009	791.43 C518 Dics.7-2009	13116	1
1682	DVD551	체포왕 = Chepowang	감독: 임찬익	캔들미디어 [제작/판매]	2011	791.43 C519 2011	13116	1
1683	DVD701	친정엄마 = Chinjeongeomma	감독 유성엽	동아수출공사 [공급]	2010	791.43 C539 2010	13116	1
1684	DVD492	촌철살인 = Choncheolsarin	KT&G 상상마당 [편]	아트서비스 [제작/판매]	2011	791.43 C548 2011	13116	1
1685	DVD557	추격자 = Chugyeokja	각본, 감독: 나홍진	미디어교육연구소 [제작]	2008	791.43 C559 2008	13116	1
1686	DVD709	춤추는 동물원 = Chumchuneun dongmulwon	한희정, 몬구	DS. Media	2012	791.43 C559 2012	13116	1
1687	DVD631	추노 = Chuno. Disc 1	곽정환	KBS. Media	2010	791.43 C559 Dics.1-2010	13116	1

1688	DVD632	추노 = Chuno. Disc 2	곽정환	KBS. Media	2010	791.43 C559 Dics.2-2010	13116	1
1689	DVD633	추노 = Chuno. Disc 3	장혁오지호, 이다해	KBS.	2011	791.43 C559 Dics.3-2011	13116	1
1690	DVD634	추노 = Chuno. Disc 4	장혁오지호, 이다해	KBS.	2011	791.43 C559 Dics.4-2011	13116	1
1691	DVD635	추노 = Chuno. Disc 5	장혁오지호, 이다해	KBS.	2011	791.43 C559 Dics.5-2011	13116	1
1692	DVD636	추노 = Chuno. Disc 6	장혁오지호, 이다해	KBS.	2011	791.43 C559 Dics.6-2011	13116	1
1693	DVD637	추노 = Chuno. Disc 7	장혁오지호, 이다해	KBS.	2011	791.43 C559 Dics.7-2011	13116	1
1694	DVD638	추노 = Chuno. Disc 8	장혁오지호, 이다해	KBS.	2011	791.43 C559 Dics.8-2011	13116	1
1695	DVD639	추노 = Chuno. Disc 9	장혁오지호, 이다해	KBS.	2011	791.43 C559 Dics.9-2011	13116	1
1696	DVD594	Code name Geronimo = 코드네임 제로니모	directed by John Stockwell	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 C669 2013	13116	1
1697	DVD383	다시, 뜨겁게 사랑하라! = Love is all you need	수잔 비에르	HBU Media	2013	791.43 D111 2013	13116	1
1698	DVD602	다크 트루스 = Dakeu teuruseu	Written and directed Daman Lee	소니픽쳐스	2013	791.43 D135 2013	13116	1
1699	DVD780	달빛 길어올리기 = Dalbich gileoolligi	임권택	Candlemedia	2011	791.43 D136 2011	13116	1
1700	DVD781	달콤한인생 = Dalkomhaninsaeng. Disc 1	김지운	CJ. Entertainment	2005	791.43 D136 D.1-2005	13116	1
1701	DVD782	달콤한인생 = Dalkomhaninsaeng. Disc 2	김지운	CJ. Entertainment	2005	791.43 D136 D.2-2005	13116	1
1702	DVD407	데스 레이스 3 : 인페르노 = Death race : inferno.	directed by Roel Reine	유이케이 [수입	2013	791.43 D278 2013	13116	1
1703	DVD313	디 애퍼리션 = Apparition.	written and directed by Todd Lincoln	해리슨 앤 컴퍼니 [판매]	2013	791.43 D536 2013	13116	1
1704	DVD733	독짓는 늙은이 = The old potter	감독: 최하원	블루키노 [제작]	2010	791.43 D654 2010	13116	1
1705	DVD774	돌아오는 길 = Dolaoneun gil	브 리	DS. MEDIA	2012	791.43 D659 2012	13116	1
1706	DVD713	동자 대소동 = Dongja daesodong	감독: 남기남	유이케이 [공급]	2011	791.43 D682 2011	13116	1
1707	DVD000000033	동이 = Dong I. Vol.1, Disc 1	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.1,Dics.1-2010	13116	1

1708	DVD000000034	동이 = Dong I. Vol.1, Disc 2	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.1,Dics.2-2010	13116	1
1709	DVD000000035	동이 = Dong I. Vol.1, Disc 3	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.1,Dics.3-2010	13116	1
1710	DVD000000036	동이 = Dong I. Vol.1, Disc 4	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.1Dics.4-2010	13116	1
1711	DVD000000037	동이 = Dong I. Vol.1, Disc 5	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.1,Dics.5-2010	13116	1
1712	DVD000000038	동이 = Dong I. Vol.1, Disc 6	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.1,Dics.6-2010	13116	1
1713	DVD000000039	동이 = Dong I. Vol.2, Disc 7	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.2,Dics.7-2010	13116	1
1714	DVD000000040	동이 = Dong I. Vol.2, Disc 8	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.2,Dics.8-2010	13116	1
1715	DVD000000041	동이 = Dong I. Vol.2, Disc 9	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.2,Dics.9-2010	13116	1
1716	DVD000000042	동이 = Dong I. Vol.2, Disc 10	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.2,Dics.10-2010	13116	1
1717	DVD000000043	동이 = Dong I. Vol.2, Disc 11	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.2,Dics.11-2010	13116	1
1718	DVD000000044	동이 = Dong I. Vol.2, Disc 12	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.2,Dics.12-2010	13116	1
1719	DVD211	동이 = Dong I. Vol.3, Disc 13	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.3,Dics.13-2010	13116	1
1720	DVD212	동이 = Dong I. Vol.3, Disc 14	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.3,Dics.14-2010	13116	1
1721	DVD213	동이 = Dong I. Vol.3, Disc 15	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.3,Dics.15-2010	13116	1
1722	DVD214	동이 = Dong I. Vol.3, Disc 16	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.3,Dics.16-2010	13116	1
1723	DVD215	동이 = Dong I. Vol.3, Disc 17	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.3,Dics.17-2010	13116	1
1724	DVD216	동이 = Dong I. Vol.4, Disc 18	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.4,Dics.18-2010	13116	1
1725	DVD217	동이 = Dong I. Vol.4, Disc 19	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.4,Dics.19-2010	13116	1
1726	DVD218	동이 = Dong I. Vol.4, Disc 20	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.4,Dics.20-2010	13116	1
1727	DVD219	동이 = Dong I. Vol.4, Disc 21	한효주 …[et al.]	MBC. [제작]	2010	791.43 D682 Vol.4,Dics.21-2010	13116	1

1728	DVD716	두만강 : 시네아스트 장률의 여섯 번째 걸작 = Du Mangang : Sineaseuteu jangnyurui yeoseon beonjjae geoljang	각본/감독: 장률	와이드미디어 [제작·판매]	2011	791.43 D812 2011	13116	1
1729	DVD296	두개의 달	감독: 김동빈	주피터필름 [제작]	2013	791.43 D812 2013	13116	1
1730	DVD405	두개의 선	연출: 지민.	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2013	791.43 D812 2013	13116	1
1731	DVD592	8月의 크리스마스 = 8jsui keuriseumaseu	감독:허진호	Dawoorient entertainment	2002	791.43 E34 2002	13116	1
1732	DVD917	8월의 크리스마스 = Chistmas in August. Disc 1	감독: 나가사키 히사시	와이드미디어 [판매]	2014	791.43 E34 Dics.1-2014	13116	1
1733	DVD918	8월의 크리스마스 = Chistmas in August. Disc 2	감독: 나가사키 히사시	와이드미디어 [판매]	2014	791.43 E34 Dics.2-2014	13116	1
1734	DVD457	어느날 사랑이 걸어왔다 = Eoneunal sarangi georeowatda	미디어허브	미디어허브	2013	791.43 E62 2013	13116	1
1735	DVD438	얼티밋 스파이더맨 = Eoltimit Seupaideomaen. Vol. 1	월트디즈니	유니버셜	2013	791.43 E62 Vol.1-2013	13116	1
1736	DVD456	얼티 예 이 트 스 파 이 더맨 = Marvel Ultimate Spider - man. Vol. 2	월트디즈니	유니버셜	2013	791.43 E62 Vol.2-2013	13116	1
1737	DVD368	응답하라 1997 = Eungdapara 1997. Disc 1	CJ E&M [편] ; 극본: 이우정, 이선혜, 김란주 ; 연출: 신원호, 박성재	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 E88 Dics.1-2013	13116	1
1738	DVD369	응답하라 1997 = Eungdapara 1997. Disc 2	CJ E&M [편] ; 극본: 이우정, 이선혜, 김란주 ; 연출: 신원호, 박성재	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 E88 Dics.2-2013	13116	1
1739	DVD370	응답하라 1997 = Eungdapara 1997. Disc 3	CJ E&M [편] ; 극본: 이우정, 이선혜, 김란주 ; 연출: 신원호, 박성재	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 E88 Dics.3-2013	13116	1
1740	DVD371	응답하라 1997 = Eungdapara 1997. Disc 4	CJ E&M [편] ; 극본: 이우정, 이선혜, 김란주 ; 연출: 신원호, 박성재	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 E88 Dics.4-2013	13116	1
1741	DVD372	응답하라 1997 = Eungdapara 1997. Disc 5	CJ E&M [편] ; 극본: 이우정, 이선혜, 김란주 ; 연출: 신원호, 박성재	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 E88 Dics.5-2013	13116	1
1742	DVD373	응답하라 1997 = Eungdapara 1997. Disc 6	CJ E&M [편] ; 극본: 이우정, 이선혜, 김란주 ; 연출: 신원호, 박성재	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 E88 Dics.6-2013	13116	1
1743	DVD000000103	가을동화 = Ga Euldonghwa. Disc 1	Seung Hun Song …[et al.]	KBS.미디어	[2003]	791.43 G111 Dics.1-2003	13116	1
1744	DVD104	가을동화 = Ga Euldonghwa. Disc 2	Seung Hun Song …[et al.]	KBS.미디어	[2003]	791.43 G111 Dics.2-2003	13116	1
1745	DVD000000105	가을동화 = Ga Euldonghwa. Disc 3	Seung Hun Song …[et al.]	KBS.미디어	[2003]	791.43 G111 Dics.3-2003	13116	1
1746	DVD000000106	가을동화 = Ga Euldonghwa. Disc 4	Seung Hun Song …[et al.]	KBS.미디어	[2003]	791.43 G111 Dics.4-2003	13116	1
1747	DVD000000107	가을동화 = Ga Euldonghwa. Disc 5	Seung Hun Song …[et al.]	KBS.미디어	[2003]	791.43 G111 Dics.5-2003	13116	1

1748	DVD108	가을동화 = Ga Euldonghwa. Disc 6	Seung Hun Song …[et al.]	KBS.미디어	[2003]	791.43 G111 Dics.6-2003	13116	1
1749	DVD000000090	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 1, Disc 1	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.1,Dics.1-2010	13116	1
1750	DVD000000091	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 1, Disc 2	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.1,Dics.2-2010	13116	1
1751	DVD000000092	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 1, Disc 3	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.1,Dics.3-2010	13116	1
1752	DVD000000093	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 1, Disc 4	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.1,Dics.4-2010	13116	1
1753	DVD000000094	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 2, Disc 5	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.2,Dics.5-2010	13116	1
1754	DVD000000095	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 2, Disc 6	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.2,Dics.6-2010	13116	1
1755	DVD000000096	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 2, Disc 7	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.2,Dics.7-2010	13116	1
1756	DVD000000097	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 2, Disc 8	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.2,Dics.8-2010	13116	1
1757	DVD000000098	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 3, Disc 9	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.3,Dics.9-2010	13116	1
1758	DVD000000099	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 3, Disc 10	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.3,Dics.10-2010	13116	1
1759	DVD000000100	개인의 취향 : 재편집 완결판 = Gaeinui chwihyang : jaepyeonjib wangyeolpan. Vol. 3, Disc 11	극본: 이새인, 김희주 ; 연출: 손형석, 노종찬	DNT. Media [DVD제작유통]	2010	791.43 G127 Vol.3,Dics.11-2010	13116	1
1760	DVD590	가을로 : 세상이 지키지 못한 사랑 = Gaeullo : sesangi jikiji motan sarang	감독: 김대승	HB엔터테인먼트 [제작	2007	791.43 G129 2007	13116	1
1761	DVD409	Game of thrones : the complete second season. Season Two, Disc 1	David Benioff, D.B. Weiss	Home Box Office	2013	791.43 G192 2013	13116	1
1762	DVD410	Game of thrones : the complete second season. Season Two, Disc 2	David Benioff, D.B. Weiss	Home Box Office	2013	791.43 G192 2013	13116	1
1763	DVD411	Game of thrones : the complete second season. Season Two, Disc 3	David Benioff, D.B. Weiss	Home Box Office	2013	791.43 G192 2013	13116	1
1764	DVD412	Game of thrones : the complete second season. Season Two, Disc 4	David Benioff, D.B. Weiss	Home Box Office	2013	791.43 G192 2013	13116	1
1765	DVD413	Game of thrones : the complete second season. Season Two, Disc 5	David Benioff, D.B. Weiss	Home Box Office	2013	791.43 G192 2013	13116	1
1766	DVD591	가문의 영광 4 : 가문의 수난 = Gamunui Yeonggwang 4: Gamunui sunan	감독: 정태원	New [공급]	2011	791.43 G194 2011	13116	1
1767	DVD434	간첩 : 생활 밀착형 리얼 첩보극 = Gancheom : saenghwal milchakyeong rieol cheopbogeuk	감독: 우민호	캔들미디어	2013	791.43 G195 2013	13116	1

1768	DVD110	강아지 똥 = Gangaji ttong. Disc 1	권오성 감독	아이타스카 스튜디오	2003	791.43 G197 Dics.1-2003	13116	1
1769	DVD111	강아지 똥 = Gangaji ttong. Disc 2	권오성 감독	아이타스카 스튜디오	2003	791.43 G197 Dics.2-2003	13116	1
1770	DVD959	검사 프린세스 : SBS 드라마스페셜. Disc 1, 제1회 - 제2회 - - 부가영상.	극본: 소현경 ; 연출: 진혁, 오진석	디엔티미디어 [유통]	2010	791.43 G345 Dics.1-2010	13116	1
1771	DVD960	검사 프린세스 : SBS 드라마스페셜. Disc 2, 제3회 - 제4회 - - 부가영상.	극본: 소현경 ; 연출: 진혁, 오진석	디엔티미디어 [유통]	2010	791.43 G345 Dics.2-2010	13116	1
1772	DVD961	검사 프린세스 : SBS 드라마스페셜. Disc 3, t제5회 - 제6회 - - 부가영상.	극본: 소현경 ; 연출: 진혁, 오진석	디엔티미디어 [유통]	2010	791.43 G345 Dics.3-2010	13116	1
1773	DVD963	검사 프린세스 : SBS 드라마스페셜. Disc 5, 제9회 - 제10회 - - 부가영상.	극본: 소현경 ; 연출: 진혁, 오진석	디엔티미디어 [유통]	2010	791.43 G345 Dics.5-2010	13116	1
1774	DVD964	검사 프린세스 : SBS 드라마스페셜. Disc 6, 제11회 - 제12회 - - 부가영상.	극본: 소현경 ; 연출: 진혁, 오진석	디엔티미디어 [유통]	2010	791.43 G345 Dics.6-2010	13116	1
1775	DVD965	검사 프린세스 : SBS 드라마스페셜. Disc 7, 제13회 - 제14회 - - 코멘터리.	극본: 소현경 ; 연출: 진혁, 오진석	디엔티미디어 [유통]	2010	791.43 G345 Dics.7-2010	13116	1
1776	DVD966	검사 프린세스 : SBS 드라마스페셜. Disc 8, 제15회 - 마지막회 - - 코멘터리.	진혁 …[et al.]	디엔티미디어 [유통]	2010	791.43 G345 Dics.8-2010	13116	1
1777	DVD617	그 해 여름 = Geuhae yeoreum. Disc 1	감독: 조근식	꽨텀엔터테인먼트그룹 [DVD제작/판매]	2009	791.43 G395 Dics.1-2009	13116	1
1778	DVD618	그 해 여름 = Geuhae yeoreum. Disc 2	감독: 조근식	꽨텀엔터테인먼트그룹 [DVD제작/판매]	2009	791.43 G395 Dics.2-2009	13116	1
1779	DVD000000068	그들이 사는 세상 = Geudeuri saneun sesang. Disc 1	연출: 표민수	이엔이미디어 [판매]	[2009]	791.43 G395 Dics.1-2009	13116	1
1780	DVD000000069	그들이 사는 세상 = Geudeuri saneun sesang. Disc 2	연출: 표민수	이엔이미디어 [판매]	[2009]	791.43 G395 Dics.2-2009	13116	1
1781	DVD000000070	그들이 사는 세상 = Geudeuri saneun sesang. Disc 3	연출: 표민수	이엔이미디어 [판매]	[2009]	791.43 G395 Dics.3-2009	13116	1
1782	DVD000000071	그들이 사는 세상 = Geudeuri saneun sesang. Disc 4	연출: 표민수	이엔이미디어 [판매]	[2009]	791.43 G395 Dics.4-2009	13116	1
1783	DVD000000072	그들이 사는 세상 = Geudeuri saneun sesang. Disc 5	연출: 표민수	이엔이미디어 [판매]	[2009]	791.43 G395 Dics.5-2009	13116	1
1784	DVD000000073	그들이 사는 세상 = Geudeuri saneun sesang. Disc 6	연출: 표민수	이엔이미디어 [판매]	[2009]	791.43 G395 Dics.6-2009	13116	1
1785	DVD942	그녀는 예뻤다 = She was pretty. Disc 1	이은미 가수; 박진영 작곡	MBC. C&I.	2015	791.43 G395 Dics.1-2015	13116	1
1786	DVD943	그녀는 예뻤다 = She was pretty. Disc 2	이은미 가수; 박진영 작곡	MBC. C&I.	2015	791.43 G395 Dics.2-2015	13116	1
1787	DVD945	그녀는 예뻤다 = She was pretty. Disc 3	이은미 가수; 박진영 작곡	MBC. C&I.	2015	791.43 G395 Dics.3-2015	13116	1

1788	DVD944	그녀는 예뻤다 = She was pretty. Disc 4	이은미 가수; 박진영 작곡	MBC. C&I.	2015	791.43 G395 Dics.4-2015	13116	1
1789	DVD946	그녀는 예뻤다 = She was pretty. Disc 5	이은미 가수; 박진영 작곡	MBC. C&I.	2015	791.43 G395 Dics.5-2015	13116	1
1790	DVD947	그녀는 예뻤다 = She was pretty. Disc 6	이은미 가수; 박진영 작곡	MBC. C&I.	2015	791.43 G395 Dics.6-2015	13116	1
1791	DVD623	김종욱 찾기 = Gimjongung chatgi	감독: 장유정	아트서비스 [판매]	2011	791.43 G491 2011	13116	1
1792	DVD607	공동경비구역 JSA = Gongdonggyeongbiguyeog.	박찬욱 감독	씨제이엔터테인먼트	2002	791.43 G638 2002	13116	1
1793	DVD436	공모자들. Disc 1	김홍선	DS. MEDIA	2013	791.43 G638 Dics.1-2013	13116	1
1794	DVD437	공모자들. Disc 2	김홍선	DS. MEDIA	2013	791.43 G638 Dics.2-2013	13116	1
1795	DVD599	고래를 찾는 자전거 = Goraereul channeun jajeongeo	각본/감독: 김영로	아트서비스 [제작/판매]	2012	791.43 G661 2012	13116	1
1796	DVD615	고양이를 부탁해 = Goyangireul butakae. Disc 1	감독: 정재은	엔터원	2002	791.43 G724 Dics.1-2002	13116	1
1797	DVD616	고양이를 부탁해 = Goyangireul butakae. Disc 2	감독: 정재은	엔터원	2002	791.43 G724 Dics.2-2002	13116	1
1798	DVD948	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 1, 1회 - 4회.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.1-2013	13116	1
1799	DVD949	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 2, 4회 - 6회.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.2-2013	13116	1
1800	DVD950	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 3, 7회 - 9회.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.3-2013	13116	1
1801	DVD951	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 4, 10회 - 12회.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.4-2013	13116	1
1802	DVD952	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 5, 13회 - 15회.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.5-2013	13116	1
1803	DVD953	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 6, 16회 - 18회.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.6-2013	13116	1
1804	DVD954	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 7, 19회 - 21회.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.7-2013	13116	1
1805	DVD955	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 8, 22회 - 24회.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.8-2013	13116	1
1806	DVD956	구가의 서 : MBC 월화특별기획드라마. Disc 9, Special Features.	신우철, 김정현 [공]연출	MBC. C&I.	2013	791.43 G942 Dics.9-2013	13116	1
1807	DVD626	국경의 남쪽 = Gukgyeongui namjjok. Disc 1	감독: 안판석	베어엔터테인먼트 [배포]	2006	791.43 G969 Dics.1-2006	13116	1

1808	DVD627	국경의 남쪽 = Gukgyeongui namjjok. Disc 2	감독: 안판석	베어엔터테인먼트 [배포]	2006	791.43 G969 Dics.2-2006	13116	1
1809	DVD583	굿모닝 프레지던트 = Gunmoning peurejideonteu	이순재, 장동건	CJ. Entertainment	2010	791.43 G975 2010	13116	1
1810	DVD000000074	궁 = Gung. Disc 1	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.1-2006	13116	1
1811	DVD000000075	궁 = Gung. Disc 2	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.2-2006	13116	1
1812	DVD000000076	궁 = Gung. Disc 3	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.3-2006	13116	1
1813	DVD000000077	궁 = Gung. Disc 4	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.4-2006	13116	1
1814	DVD000000078	궁 = Gung. Disc 5	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.5-2006	13116	1
1815	DVD000000079	궁 = Gung. Disc 6	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.6-2006	13116	1
1816	DVD000000080	궁 = Gung. Disc 7	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.7-2006	13116	1
1817	DVD000000081	궁 = Gung. Disc 8	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.8-2006	13116	1
1818	DVD000000082	궁 = Gung. Disc 9	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.9-2006	13116	1
1819	DVD000000083	궁 = Gung. Disc 10	주지훈 …[et al.]	MBC.	2006	791.43 G975 Dics.10-2006	13116	1
1820	DVD297	굿닥터 = The Good Doctor	Lance Daly	HBU Media	2013	791.43 G982 2013	13116	1
1821	DVD584	굿바이 보이 = Gutbai boi	연준석 …[et al.]	DS. Media	2011	791.43 G983 2011	13116	1
1822	DVD905	굿닥터 = Good doctor. Disc 1, 1 - 2 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.1-2013	13116	1
1823	DVD906	굿닥터 = Good doctor. Disc 2, 3 - 4 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.2-2013	13116	1
1824	DVD907	굿닥터 = Good doctor. Disc 3, 5 - 6 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.3-2013	13116	1
1825	DVD908	굿닥터 = Good doctor. Disc 4, 7 - 8 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.4-2013	13116	1
1826	DVD909	굿닥터 = Good doctor. Disc 5, 9 - 10 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.5-2013	13116	1
1827	DVD911	굿닥터 = Good doctor. Disc 7, 13 - 14 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.7-2013	13116	1

1828	DVD912	굿닥터 = Good doctor. Disc 8, 15 - 16 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.8-2013	13116	1
1829	DVD914	굿닥터 = Good doctor. Disc 9, 17 - 18 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.9-2013	13116	1
1830	DVD913	굿닥터 = Good doctor. Disc 10, 19 - 20 회	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.10-2013	13116	1
1831	DVD915	굿닥터 = Good doctor. Disc 11, 인터뷰 코멘터리	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.11-2013	13116	1
1832	DVD916	굿닥터 = Good doctor. Disc 12, 프로모 션 메이킹 NG및미공개영상	주원 …[et al.]	KBS. Media	2013	791.43 G983 Dics.12-2013	13116	1
1833	DVD852	광해 : b왕이 된 남자	감독: 추창민	아트서비스 [판매]	2013	791.43 G994 2013	13116	1
1834	DVD796	광해 :왕이 된 남자 = Gwanghae : wangidoennamja. Disc 1	감독: 추창민	아트서비스 [판매]	2013	791.43 G994 D.1-2013	13116	1
1835	DVD797	광해 :왕이 된 남자 = Gwanghae : wangidoennamja. Disc 2	감독: 추창민	아트서비스 [판매]	2013	791.43 G994 D.2-2013	13116	1
1836	DVD621	광식이동생광태 = Gwangsigidongsaenggwangtae. Disc 1	감독 김현석	MK Pictures [공급]	2006	791.43 G994 Dics.1-2006	13116	1
1837	DVD920	관상 = Gwansang. Disc 1	송강호 …[et al.]	KD media	2013	791.43 G994 Dics.1-2013	13116	1
1838	DVD622	광식이동생광태 = Gwangsigidongsaenggwangtae. Disc 2	감독 김현석	MK Pictures [공급]	2006	791.43 G994 Dics.2-2006	13116	1
1839	DVD919	관상 = Gwansang. Disc 2	송강호 …[et al.]	KD media	2013	791.43 G994 Dics.2-2013	13116	1
1840	DVD597	겨울나비 = Gyeoulnabi	김규민	DS. MEDIA	2011	791.43 G996 2011	13116	1
1841	DVD598	결정적 한방	감독: 박중구	유이케이 [공급]	2012	791.43 G996 2012	13116	1
1842	DVD000000084	겨울연가 = Gyeoullyeonga. Disc 1	윤석호 …[et al.]	KBS.미디어	2009	791.43 G996 Dics.1-2009	13116	1
1843	DVD000000085	겨울연가 = Gyeoullyeonga. Disc 2	윤석호 …[et al.]	KBS.미디어	2009	791.43 G996 Dics.2-2009	13116	1
1844	DVD000000086	겨울연가 = Gyeoullyeonga. Disc 3	윤석호 …[et al.]	KBS.미디어	2009	791.43 G996 Dics.3-2009	13116	1
1845	DVD000000087	겨울연가 = Gyeoullyeonga. Disc 4	윤석호 …[et al.]	KBS.미디어	2009	791.43 G996 Dics.4-2009	13116	1
1846	DVD000000088	겨울연가 = Gyeoullyeonga. Disc 5	윤석호 …[et al.]	KBS.미디어	2009	791.43 G996 Dics.5-2009	13116	1
1847	DVD000000089	겨울연가 = Gyeoullyeonga. Disc 6	윤석호 …[et al.]	KBS.미디어	2009	791.43 G996 Dics.6-2009	13116	1

1848	DVD120, 124	경성스캔들 = Gyeongseongseukaendeul. Episode 9, 10	기획·제작: KBS Media	KBS. Media	[2007]	791.43 G996 Episode.9,10-2007	13116	2
1849	DVD121, 125	경성스캔들 = Gyeongseongseukaendeul. Episode 11, 12	기획·제작: KBS Media	KBS. Media	[2007]	791.43 G996 Episode.11,12-2007	13116	2
1850	DVD122, 126	경성스캔들 = Gyeongseongseukaendeul. Episode 13 - 15	기획·제작: KBS Media	KBS. Media	[2007]	791.43 G996 Episode.13-15-2007	13116	2
1851	DVD123, 127	경성스캔들 = Gyeongseongseukaendeul. Episode 16	기획·제작: KBS Media	KBS. Media	[2007]	791.43 G996 Episode.16-2007	13116	2
1852	DVD710	하하하 = Hahaha	각본/감독 홍상수	유이케이 [배급]	2010	791.43 H111 2010	13116	1
1853	DVD712	하늘과 바다 = Haneulgwa bada	오달균	DS. MEDIA	2011	791.43 H111 2011	13116	1
1854	DVD321	하늘이 보내준 딸 = God's own child	written & directed by Vijay	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 H111 2013	13116	1
1855	DVD711	해결사 = Haegyeolsa	감독 권혁재	New [제공]	2010	791.43 H133 2010	13116	1
1856	DVD688	해운대 = Haeundae	설경구 …[et al.]	CJ. Entertainment	2010	791.43 H133 2010	13116	1
1857	DVD301	해피 해피 브레드 : 잊을 수 없는 행복의 맛	監督·脚本: 三島有紀子	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 H133 2013	13116	1
1858	DVD851	해적 : 바다로 간 산적. Disc 1	이석훈 감독	비디오여행[제작]	2014	791.43 H133 Dics.1-2014	13116	1
1859	DVD850	해적 : 바다로 간 산적. Disc 2	이석훈 감독	비디오여행[제작]	2014	791.43 H133 Dics.2-2014	13116	1
1860	DVD674	헬로우 고스트= Hellou goseuteu	김영탁 ; 김영탁	KD media	2011	791.43 H432 2011	13116	1
1861	DVD708	허브 = Herb	허인무	KM culture	2006	791.43 H528 2006	13116	1
1862	DVD447	허당 해적단 = Heodang haejeokdan. Disc 1	Directed by Peter Lord	유이케이 [수입·배급]	2013	791.43 H528 Dics.1-2013	13116	1
1863	DVD448	허당 해적단 = Heodang haejeokdan. Disc 2	Directed by Peter Lord	유이케이 [수입·배급]	2013	791.43 H528 Dics.2-2013	13116	1
1864	DVD669	호로비츠를 위하여. Disc 1	감독: 권형진	싸이더스 씨앤아이	2006	791.43 H678 D.1-2006	13116	1
1865	DVD670	호로비츠를 위하여. Disc 2	감독: 권형진	싸이더스 씨앤아이	2006	791.43 H678 D.2-2006	13116	1
1866	DVD593	호빗 : 뜻밖의 여정 = Hobin : tteutbakkui yeojeong	Directed by Peter Jacson	워너브라더스	2013	791.43 H683 2013	13116	1
1867	DVD706	회오리 바람 = Eighteen. Disc 1	제작/각본/감독 장건재	비디오여행 [판매]	2011	791.43 H693 D.1-2011	13116	1

1868	DVD707	회오리 바람 = Eighteen. Disc 2	제작/각본/감독 장건재	비디오여행 [판매]	2011	791.43 H693 D.2-2011	13116	1
1869	DVD671	호우시절	허진호 감독	판씨네마 [공급]	2010	791.43 H835 2010	13116	1
1870	DVD692	훈장과 악동들	감독: 김봉곤	와이드미디어 [제작·판매]	2012	791.43 H931 2012	13116	1
1871	DVD694	화이트 = Hwaiteu	김곡, 김선	CJ. E&M.	2011	791.43 H991 2011	13116	1
1872	DVD693	환상극장 = Hwansanggeugjang	감독: 이규만 ; 한지혜 ; 김태곤	아트서비스 [제작/판매]	2011	791.43 H991 2011	13116	1
1873	DVD695	혈투	감독: 박훈정	싸이더스FNH [공급]	2011	791.43 H995 2011	13116	1
1874	DVD681	혜화,동 = Re - encounter. Disc 1	민용근	DS. MEDIA	2011	791.43 H995 D.1-2011	13116	1
1875	DVD682	혜화,동 = Re - encounter. Disc 2	민용근	DS. MEDIA	2011	791.43 H995 D.2-2011	13116	1
1876	DVD691	흉 터 = Hyung teo	임 우 성 ; 한 강	DS. Media	2012	791.43 H999 2012	13116	1
1877	DVD503	이끼 = I Kki	정재영 …[et al.]	ART service cine all network	2010	791.43 I-11 2010	13116	1
1878	DVD312	이웃사람	각본/감독: 김휘	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2012	791.43 I-11 2012	13116	1
1879	DVD442	익스펜더블 2 = Ikseupendeobeul 2	Jason Statham, Jet Li, Sylvester Stallone	데이지&시너지	2013	791.43 I-26 2013	13116	1
1880	DVD501	인어공주 = Ineogongju. Disc 1	박흥식	NTSC	2004	791.43 I35 Dics.1-2004	13116	1
1881	DVD502	인어공주 = Ineogongju. Disc 1	박흥식	NTSC	2004	791.43 I35 Dics.1-2004	13116	1
1882	DVD426	이탈리아 횡단밴드 = Itallia hoengdanbaendeu		오드	2013	791.43 I-88 2013	13116	1
1883	DVD159	장난스런 kiss = Jangnanseureon. Disc 1	연출: 황인뢰, 김도형 ; 극본: 고은님	이엔이미디어 [유통]	2010	791.43 J33 Dics.1-2010	13116	1
1884	DVD160	장난스런 kiss = Jangnanseureon. Disc 2	연출: 황인뢰, 김도형 ; 극본: 고은님	이엔이미디어 [유통]	2010	791.43 J33 Dics.2-2010	13116	1
1885	DVD161	장난스런 kiss = Jangnanseureon. Disc 3	연출: 황인뢰, 김도형 ; 극본: 고은님	이엔이미디어 [유통]	2010	791.43 J33 Dics.3-2010	13116	1
1886	DVD162	장난스런 kiss = Jangnanseureon. Disc 4	연출: 황인뢰, 김도형 ; 극본: 고은님	이엔이미디어 [유통]	2010	791.43 J33 Dics.4-2010	13116	1
1887	DVD163	장난스런 kiss = Jangnanseureon. Disc 5	연출: 황인뢰, 김도형 ; 극본: 고은님	이엔이미디어 [유통]	2010	791.43 J33 Dics.5-2010	13116	1

1888	DVD164	장난스런 kiss = Jangnanseureon. Disc 6	연출: 황인뢰, 김도형 ; 극본: 고은님	이엔이미디어 [유통]	2010	791.43 J33 Dics.6-2010	13116	1
1889	DVD507	전우치 = Jeonuchi. [비디오녹화자료	각본/감독 최동훈	유나이티드픽쳐스 [공급]	2010	791.43 J54 2010	13116	1
1890	DVD500	적과의 동침 = In Love and War	박건용	DCG Plus	2011	791.43 J54 2011	13116	1
1891	DVD509	젊은날의 肖像 = Portrait of youth.	곽지균 감독	태원엔터테인먼트	2006	791.43 J549 2006	13116	1
1892	DVD538	지금 이대로가 좋아요 = Jigeum idaeroga joayo	감독: 부지영	버즈픽쳐스	2009	791.43 J61 2009	13116	1
1893	DVD559	쩨쩨한 로맨스 = Jjejjehannomaenseu	각본/감독: 김정훈	프리지엠 [제작/판매]	2011	791.43 J61 2011	13116	1
1894	DVD549-550	집으로 : 며칠만 버티면 = Jibeuro : myeochilman beotimyeon. Disc 1 - 2	이정향 감독	엔터원	2002	791.43 J61 Dics.1-2-2002	13116	2
1895	DVD520	조선 명탐정 : 각시투구꽃의 비밀	감독: 김석윤	쇼박스 미디어플렉스 [공급]	2011	791.43 J62 2011	13116	1
1896	DVD435	조조 : 황제의 반란	조림산	Candle Media	2013	791.43 J62 2013	13116	1
1897	DVD521	좋은놈 나쁜놈 이상한놈 = Joeunnom nappeunnom isanghannom. Disc 1	이병헌, 송강호, 정우성	CJ. Entertainment	2011	791.43 J64 Dics.1-2011	13116	1
1898	DVD522	좋은놈 나쁜놈 이상한놈 = Joeunnom nappeunnom isanghannom. Disc 2	이병헌, 송강호, 정우성	CJ. Entertainment	2011	791.43 J64 Dics.2-2011	13116	1
1899	DVD523	좋은놈 나쁜놈 이상한놈 = Joeunnom nappeunnom isanghannom. Disc 3	이병헌, 송강호, 정우성	CJ. Entertainment	2011	791.43 J64 Dics.3-2011	13116	1
1900	DVD493	죽이고 싶은 = Jugigo sipeun	각본/감독: 조원희,김상화	롯데엔터테인먼트 [제공]	2010	791.43 J93 2010	13116	1
1901	DVD535	죽이러 갑니다 = Jugireo gamnida	이경영 …[et al.]	프라임 엔터테인먼트 [공급]	2011	791.43 J93 2011	13116	1
1902	DVD417	주먹왕 랄프 : Disney = Jumeogwang ralpeu	월트디즈니	월트디즈니	2013	791.43 J94 2013	13116	1
1903	DVD524	주먹이 운다 = Jumeogi unda. Disc 1	감독: 류승완	엔터원	2005	791.43 J94 Dics.1-2005	13116	1
1904	DVD904	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 1	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.1-2013	13116	1
1905	DVD525	주먹이 운다 = Jumeogi unda. Disc 2	감독: 류승완	엔터원	2005	791.43 J94 Dics.2-2005	13116	1
1906	DVD903	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 2	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.2-2013	13116	1
1907	DVD902	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 3	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.3-2013	13116	1

1908	DVD901	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 4	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.4-2013	13116	1
1909	DVD900	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 5	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.5-2013	13116	1
1910	DVD895	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 6	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.6-2013	13116	1
1911	DVD896	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 7	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.7-2013	13116	1
1912	DVD897	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 8	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.8-2013	13116	1
1913	DVD898	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 9	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.9-2013	13116	1
1914	DVD899	주군의태양 = Jugunuitaeyang. Disc 10	진혁, 권혁찬 연출	소네트	2013	791.43 J94 Dics.10-2013	13116	1
1915	DVD700	카운트다운 = Count down	감독 허종호	캔들미디어 [제작/판매]	2011	791.43 K111 2011	13116	1
1916	DVD332	카페 드 플로르 = Café de flore	un film écrit et réalisé par Jean - Marc Vallée	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 K111 2013	13116	1
1917	DVD662	카인과 아벨 = Cain & Abel. Disc 1	김 형 식 ; 박 겨 옥	키노아이 디엠씨 [제공]	2009	791.43 K111 D.1-2009	13116	1
1918	DVD663	카인과 아벨 = Cain & Abel. Disc 2	김 형 식 ; 박 겨 옥	키노아이 디엠씨 [제공]	2009	791.43 K111 D.2-2009	13116	1
1919	DVD664	카인과 아벨 = Cain & Abel. Disc 3	김 형 식 ; 박 겨 옥	키노아이 디엠씨 [제공]	2009	791.43 K111 D.3-2009	13116	1
1920	DVD665	카인과 아벨 = Cain & Abel. Disc 4	김 형 식 ; 박 겨 옥	키노아이 디엠씨 [제공]	2009	791.43 K111 D.4-2009	13116	1
1921	DVD666	카인과 아벨 = Cain & Abel. Disc 5	김 형 식 ; 박 겨 옥	키노아이 디엠씨 [제공]	2009	791.43 K111 D.5-2009	13116	1
1922	DVD667	카인과 아벨 = Cain & Abel. Disc 6	김 형 식 ; 박 겨 옥	키노아이 디엠씨 [제공]	2009	791.43 K111 D.6-2009	13116	1
1923	DVD668	카인과 아벨 = Cain & Abel. Disc 7	김 형 식 ; 박 겨 옥	키노아이 디엠씨 [제공]	2009	791.43 K111 D.7-2009	13116	1
1924	DVD604	컴퍼니 오브 히어로즈 = Keompeoni obeu hieorojeu	Directed Don Michael Paul	소니픽쳐스	2013	791.43 K37 2013	13116	1
1925	DVD140	커피 프린스 1호점 = Keopi peurinseu 1 hojeom. Disc 1	윤은혜 …[et al.]	MBC.	2007	791.43 K37 Dics.1-2007	13116	1
1926	DVD141	커피 프린스 1호점 = Keopi peurinseu 1 hojeom. Disc 2	윤은혜 …[et al.]	MBC.	2007	791.43 K37 Dics.2-2007	13116	1
1927	DVD142	커피 프린스 1호점 = Keopi peurinseu 1 hojeom. Disc 3	윤은혜 …[et al.]	MBC.	2007	791.43 K37 Dics.3-2007	13116	1

1928	DVD143	커피 프린스 1호점 = Keopi peurinseu 1 hojeom. Disc 4	윤은혜 …[et al.]	MBC.	2007	791.43 K37 Dics.4-2007	13116	1
1929	DVD144	커피 프린스 1호점 = Keopi peurinseu 1 hojeom. Disc 5	윤은혜 …[et al.]	MBC.	2007	791.43 K37 Dics.5-2007	13116	1
1930	DVD145	커피 프린스 1호점 = Keopi peurinseu 1 hojeom. Disc 6	윤은혜 …[et al.]	MBC.	2007	791.43 K37 Dics.6-2007	13116	1
1931	DVD675	클래식 = The Classic. Disc 1	곽재용	CJ. Entertainmen	2003	791.43 K437 D.1-2003	13116	1
1932	DVD676	클래식 = The Classic. Disc 2	곽재용	CJ. Entertainmen	2003	791.43 K437 D.2-2003	13116	1
1933	DVD310	키롯 = Kirot	written and directed by Danny Lerner	버즈픽쳐스 [제작/판매]	2012	791.43 K461 2012	13116	1
1934	DVD423	킬포미 = Kill for Me	Michael Greenspan	Hom Entertainment	2013	791.43 K48 2013	13116	1
1935	DVD1010	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 1	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.1-2016	13116	1
1936	DVD1011	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 2	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.2-2016	13116	1
1937	DVD1012	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 3	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.3-2016	13116	1
1938	DVD1013	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 4	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.4-2016	13116	1
1939	DVD1015	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 5	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.5-2016	13116	1
1940	DVD1014	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 6	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.6-2016	13116	1
1941	DVD1016	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 7	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.7-2016	13116	1
1942	DVD1017	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 8	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.8-2016	13116	1
1943	DVD1018	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 9	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.9-2016	13116	1
1944	DVD1019	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 10	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.10-2016	13116	1
1945	DVD1020	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 11	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.11-2016	13116	1
1946	DVD1021	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 12	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.12-2016	13116	1
1947	DVD1022	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 13	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.13-2016	13116	1

1948	DVD1023	킬미힐미= Kill me heal me. Disc 14	김진만, 김대진 [같이]연출	MBC. C&I.	2016	791.43 K48 Dics.14-2016	13116	1
1949	DVD331	키오카 = Kioka. Vol.1, Season 1	Goldilocks Studio	Goldilocks Studio	2013	791.43 K56 Vol.1-2013	13116	1
1950	DVD303	키오카 = Kioka. Vol.2, Season 1	Goldilocks Studio	Goldilocks Studio	2013	791.43 K56 Vol.2-2013	13116	1
1951	DVD304	키오카 = Kioka. Vol.3, Season 1	Goldilocks Studio	Goldilocks Studio	2013	791.43 K56 Vol.3-2013	13116	1
1952	DVD319	키오카 = Kioka. Vol.4. Season 1	Goldilocks Studio	Goldilocks Studio	2013	791.43 K56 Vol.4-2013	13116	1
1953	DVD357	키오카 = Kioka. Vol.5. Season 1	Goldilocks Studio	Goldilocks Studio	2013	791.43 K56 Vol.5-2013	13116	1
1954	DVD467	꼬마산타 니콜라스 = Kkomasanta nikollaseu	Directed by Luc Vinciguerra	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 K62 2013	13116	1
1955	DVD000000052	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 1	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.1-2009	13116	1
1956	DVD000000053	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 2	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.2-2009	13116	1
1957	DVD000000054	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 3	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.3-2009	13116	1
1958	DVD000000055	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 4	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.4-2009	13116	1
1959	DVD000000056	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 5	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.5-2009	13116	1
1960	DVD000000057	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 6	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.6-2009	13116	1
1961	DVD000000058	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 7	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.7-2009	13116	1
1962	DVD000000059	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 8	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.8-2009	13116	1
1963	DVD000000060	꽃보다 남자 F = Kkotboda namja F. Disc 9	구혜선 …[et al.]	KBS. Media	2009	791.43 K62 Dics.9-2009	13116	1
1964	DVD596	꼭 껴안고 눈물 핑 = Kkog kkyeoango nunmul ping	김동원	DS. MEDIA	2009	791.43 K629 2009	13116	1
1965	DVD455	코드 37 = Kodeu 37	Regie: Jakob Verbruggen	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 K76 2013	13116	1
1966	DVD586	콜럼버스 서클 = Kolleombeoseu seokeul	Directed by George Gallo	미디어허브	2013	791.43 K81 2013	13116	1
1967	DVD677	퀵 = Quick. Disc 1	감독 조범구	아트서비스 [판매]	2011	791.43 K98 D.1-2011	13116	1

1968	DVD678	퀵 Quick. Disc 2	감독 조범구	아트서비스 [판매]	2011	791.43 K98 D.2-2011	13116	1
1969	DVD315	런던 블러바드	directed by William Monahan	캔들미디어 [제작/판매]	2013	791.43 L579 2013	13116	1
1970	DVD786	리턴투 베이스 = R2B	감독 김동원	아트서비스 [판매]	2012	791.43 L693 2012	13116	1
1971	DVD382	루퍼 = Looper	written and directed by Rian Johnson	유이케이 [수입	2013	791.43 L926 2013	13116	1
1972	DVD754	량강도 아이들	감독 정성산 ; 김성훈	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2012	791.43 L981 2012	13116	1
1973	DVD775	마마 = Ma ma	유해진...[và những người khác]	Candle Media	2011	791.43 M111 2011	13116	1
1974	DVD760	마이 블랙미니드레스 : 이 시대의 must have item	각본/감독: 허인무	아트서비스 [판매]	2011	791.43 M111 2011	13116	1
1975	DVD726	마음이... = Ma Eumi. Disc 1	감독: 박은형, 오달균	미디어플렉스 [공급]	2007	791.43 M111 D.1-2007	13116	1
1976	DVD776	마더 = Mother. Disc 1	봉준호	CJ. Entertainment	2011	791.43 M111 D.1-2011	13116	1
1977	DVD727	마음이... = Ma Eumi. Disc 2	감독: 박은형, 오달균	미디어플렉스 [공급]	2007	791.43 M111 D.2-2007	13116	1
1978	DVD777	마더 = Mother. Disc 2	봉준호	CJ. Entertainment	2011	791.43 M111 D.2-2011	13116	1
1979	DVD499	마법 = Mabeop	CJ Entertaimet	CJ. Entertaimet.	2010	791.43 M112 2010	13116	1
1980	DVD356	매직 마이크 = Maejing maikeu	Directed by Steven Soderbergh	캔들미디어 [제작/판매]	2013	791.43 M184 2013	13116	1
1981	CAS15	Me : stories of my life. Tape 1	Katharine Hepburn	Random house	1991	791.43 M479 Tape.1-1991	13014	1
1982	CAS16	Me : stories of my life. Tape 2	Katharine Hepburn	Random house	1991	791.43 M479 Tape.2-1991	13014	1
1983	DVD628	메모리즈 = Memorijeu	Conceived and supervised by Katsuhiro Otomo	아트서비스	2013	791.43 M533 2013	13116	1
1984	DVD759	멋진 인생 = The story of my life	신춘수	DS. MEDIA	2011	791.43 M551 2011	13116	1
1985	DVD450	머털도사 = Meoteoldosa. Vol.1	감독: 유성웅	꽃다지 [공급]	2013	791.43 M551 Vol.1-2013	13116	1
1986	DVD752	미안하다 독도야 = Mianhada dogdoya	제작/감독 최현묵	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2010	791.43 M618 2010	13116	1
1987	DVD753	미안해, 고마워 = Sorry, Thanks	임순례	Special features	2011	791.43 M618 2011	13116	1

1988	DVD738	미녀는 괴로워 = Minyeoneun goelowo. Disc 1	김용화 감독	아트서비스 [판매]	2006	791.43 M618 D.1-2006	13116	1
1989	DVD750	미 쓰 홍 당 무 = Mi sseu hong dang mu. Disc 1	이경미	PrEMI. er Entertainment	2009	791.43 M618 D.1-2009	13116	1
1990	DVD739	미녀는 괴로워 = Minyeoneun goelowo. Disc 2	김용화 감독	아트서비스 [판매]	2006	791.43 M618 D.2-2006	13116	1
1991	DVD751	미 쓰 홍 당 무 = Mi sseu hong dang mu. Disc 2	이경미	PrEMI. er Entertainment	2009	791.43 M618 D.2-2009	13116	1
1992	DVD181	미안하다, 사랑한다 = Mianhada, saranghanda. Disc 1	KBS Media [편]	KBS. Media	[2005]	791.43 M618 Dics.1-2005	13116	1
1993	DVD182	미안하다, 사랑한다 = Mianhada, saranghanda. Disc 2	KBS Media [편]	KBS. Media	[2005]	791.43 M618 Dics.2-2005	13116	1
1994	DVD183	미안하다, 사랑한다 = Mianhada, saranghanda. Disc 3	KBS Media [편]	KBS. Media	[2005]	791.43 M618 Dics.3-2005	13116	1
1995	DVD184	미안하다, 사랑한다 = Mianhada, saranghanda. Disc 4	KBS Media [편]	KBS. Media	[2005]	791.43 M618 Dics.4-2005	13116	1
1996	DVD185	미안하다, 사랑한다 = Mianhada, saranghanda. Disc 5	KBS Media [편]	KBS. Media	[2005]	791.43 M618 Dics.5-2005	13116	1
1997	DVD186	미안하다, 사랑한다 = Mianhada, saranghanda. Disc 6	KBS Media [편]	KBS. Media	[2005]	791.43 M618 Dics.6-2005	13116	1
1998	DVD187	미안하다, 사랑한다 = Mianhada, saranghanda. Disc 7	KBS Media [편]	KBS. Media	[2005]	791.43 M618 Dics.7-2005	13116	1
1999	DVD718	밀양 = Secret Sunshine	이창동 감독	시네마 서비스	2007	791.43 M637 2007	13116	1
2000	DVD732	모비딕 = Mobidig	박인제	KDMEDIA	2011	791.43 M687 2011	13116	1
2001	DVD702	Mr.아이돌. Disc 1	감독: 라희찬	시너지하우스 [공급]	2012	791.43 M939 D.1-2012	13116	1
2002	DVD703	Mr.아이돌. Disc 2	감독: 라희찬	시너지하우스 [공급]	2012	791.43 M939 D.2-2012	13116	1
2003	DVD704	Mr.아이돌. Disc 3	감독: 라희찬	시너지하우스 [공급]	2012	791.43 M939 D.3-2012	13116	1
2004	DVD872	두근두근 내 인생 = My brilliant life	감독: 이재용	아트서비스 [제작/판매]	2015	791.43 M995 2015	13116	1
2005	DVD791	나는 왕이로소이다 = Naneun wangilosoida	장규성	CINERGY	2012	791.43 N111 2012	13116	1
2006	DVD420	나우 이즈 굿 = Now is good	written and directed by Ol Parker	b아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 N111 2013	13116	1
2007	DVD612	내 깡패 같은 애인 = Nae kkangpae gachin aein	각본/감독: 김광식	케이디미디어	2010	791.43 N139 2010	13116	1

2008	DVD779	내 사랑 내 곁에 = Nae salang nae gyeote	박진표	CJ. Entertainment	2010	791.43 N139 2010	13116	1
2009	DVD629	내 인생의 마지막 변화구 = Nae insaengui majimang byeonhwagu	Directed by Robert Lorenz	해리슨앤컴퍼니 [판매]	2013	791.43 N139 2013	13116	1
2010	DVD609	내가 살인범이다 = Naega salinbeomida	정병길	KDMEDIA	2013	791.43 N139 2013	13116	1
2011	DVD848	내가 살인범이다 = Naega salinbeomida	정병길	케이디미디어 [제작]	2013	791.43 N139 2013	13116	1
2012	DVD736	내 생애 가장 아름다운 일주일 = Nae saengae gajang aleumdaun iljuil. D.1	민규동	CJ. Entertainment	2006	791.43 N139 D.1-2006	13116	1
2013	DVD737	내 생애 가장 아름다운 일주일 = Nae saengae gajang aleumdaun iljuil. D.2	민규동	CJ. Entertainment	2006	791.43 N139 D.2-2006	13116	1
2014	DVD000000027	내 이름은 김삼순 = Nae ireumeun gimsamsun. Disc 1	김선아, 현빈	MBC. [방영	2005	791.43 N139 Dics.1-2005	13116	1
2015	DVD000000028	내 이름은 김삼순 = Nae ireumeun gimsamsun. Disc 2	김선아, 현빈	MBC. [방영	2005	791.43 N139 Dics.2-2005	13116	1
2016	DVD000000029	내 이름은 김삼순 = Nae ireumeun gimsamsun. Disc 3	김선아, 현빈	MBC. [방영	2005	791.43 N139 Dics.3-2005	13116	1
2017	DVD000000030	내 이름은 김삼순 = Nae ireumeun gimsamsun. Disc 4	김선아, 현빈	MBC. [방영	2005	791.43 N139 Dics.4-2005	13116	1
2018	DVD000000031	내 이름은 김삼순 = Nae ireumeun gimsamsun. Disc 5	김선아, 현빈	MBC. [방영	2005	791.43 N139 Dics.5-2005	13116	1
2019	DVD000000032	내 이름은 김삼순 = Nae ireumeun gimsamsun. Disc 6	김선아, 현빈	MBC. [방영	2005	791.43 N139 Dics.6-2005	13116	1
2020	DVD000000045	내조의 여왕 = Naejoui yeowang. Vol. 1, Disc 1	연출: 고동선 ; 김민식	MBC. 프로덕션 [제공]	2009	791.43 N141 Vol.1,Dics.1-2009	13116	1
2021	DVD000000046	내조의 여왕 = Naejoui yeowang. Vol. 1, Disc 2	연출: 고동선 ; 김민식	MBC. 프로덕션 [제공]	2009	791.43 N141 Vol.1,Dics.2-2009	13116	1
2022	DVD000000047	내조의 여왕 = Naejoui yeowang. Vol. 1, Disc 3	연출: 고동선 ; 김민식	MBC. 프로덕션 [제공]	2009	791.43 N141 Vol.1,Dics.3-2009	13116	1
2023	DVD000000048	내조의 여왕 = Naejoui yeowang. Vol. 1, Disc 4	연출: 고동선 ; 김민식	MBC. 프로덕션 [제공]	2009	791.43 N141 Vol.1,Dics.4-2009	13116	1
2024	DVD000000049	내조의 여왕 = Naejoui yeowang. Vol. 2, Disc 5	연출: 고동선 ; 김민식	MBC. 프로덕션 [제공]	2009	791.43 N141 Vol.2,Dics.5-2009	13116	1
2025	DVD000000050	내조의 여왕 = Naejoui yeowang. Vol. 2, Disc 6	연출: 고동선 ; 김민식	MBC. 프로덕션 [제공]	2009	791.43 N141 Vol.2,Dics.6-2009	13116	1
2026	DVD000000051	내조의 여왕 = Naejoui yeowang. Vol. 2, Disc 7	연출: 고동선 ; 김민식	MBC. 프로덕션 [제공]	2009	791.43 N141 Vol.2,Dics.7-2009	13116	1
2027	DVD440	나이트 폴 = Naiteu pol	導演: 周顯揚	유이케이 [수입	2013	791.43 N159 2013	13116	1

2028	DVD606	난장이가 쏘아올린 작은 공 = Nanjangiga ssoaollin jageun gong	전양자, 안성기	Cedar online	2007	791.43 N182 2007	13116	1
2029	DVD000000061	나쁜남자 = Nappeunnamja. Disc 1	기획: SBS콘텐츠허브 ; 연출: 이형민, 이종재 ; 극본: 이도영, 김재은, 김성희	드림팩토리 [유통]	2010	791.43 N217 Dics.1-2010	13116	1
2030	DVD000000062	나쁜남자 = Nappeunnamja. Disc 2	기획: SBS콘텐츠허브 ; 연출: 이형민, 이종재 ; 극본: 이도영, 김재은, 김성희	드림팩토리 [유통]	2010	791.43 N217 Dics.2-2010	13116	1
2031	DVD000000063	나쁜남자 = Nappeunnamja. Disc 3	기획: SBS콘텐츠허브 ; 연출: 이형민, 이종재 ; 극본: 이도영, 김재은, 김성희	드림팩토리 [유통]	2010	791.43 N217 Dics.3-2010	13116	1
2032	DVD000000064	나쁜남자 = Nappeunnamja. Disc 4	기획: SBS콘텐츠허브 ; 연출: 이형민, 이종재 ; 극본: 이도영, 김재은, 김성희	드림팩토리 [유통]	2010	791.43 N217 Dics.4-2010	13116	1
2033	DVD000000065	나쁜남자 = Nappeunnamja. Disc 5	기획: SBS콘텐츠허브 ; 연출: 이형민, 이종재 ; 극본: 이도영, 김재은, 김성희	드림팩토리 [유통]	2010	791.43 N217 Dics.5-2010	13116	1
2034	DVD000000066	나쁜남자 = Nappeunnamja. Disc 6	기획: SBS콘텐츠허브 ; 연출: 이형민, 이종재 ; 극본: 이도영, 김재은, 김성희	드림팩토리 [유통]	2010	791.43 N217 Dics.6-2010	13116	1
2035	DVD611	나의 PS 프렌드 = Naui PS peurendeu	Direted by Jame Travis	Universal Studios	2013	791.43 N297 2013	13116	1
2036	DVD625	나의 가족, 나의 도시 = Naui gajok, naui dosi	Regie Yasemin Samdereli	에스와이코마드 [제공·제작·판매]	2013	791.43 N297 2013	13116	1
2037	DVD734	너 는 내 운 명 = You Are My Sunshine. Disc 1	박진표	CJ. Entertainment	2005	791.43 N438 D.1-2005	13116	1
2038	DVD735	너 는 내 운 명 = You Are My Sunshine. Disc 2	박진표	CJ. Entertainment	2005	791.43 N438 D.2-2005	13116	1
2039	DVD582	늑대아이 = Neukdaeai	監督: 細田守	버즈픽쳐스 [제작/판매]	2013	791.43 N486 2013	13116	1
2040	DVD714	늑대의 유혹 = Neukdaeui yuhok. Disc 1	Directed by Kim Tae - Gyun	Dts surround	2004	791.43 N486 D.1-2004	13116	1
2041	DVD715	늑대의 유혹 = Neukdaeui yuhok. Disc 2	Directed by Kim Tae - Gyun	Dts surround	2004	791.43 N486 D.2-2004	13116	1
2042	DVD717	님은 먼곳에 = Nimeun meongose	감독: 이준익	쇼박스 미디어플렉스 [공급]	2008	791.43 N713 2008	13116	1
2043	DVD441	19곰 테드 = 19gom tedeu	directed by Seth Macfarlane	유이케이 [수입	2013	791.43 N714 2013	13116	1
2044	DVD497	오직 그대만 = Ojing geudaeman	감독: 송일곤	쇼박스 미디어플렉스 [공급]	2011	791.43 O-39 2011	13116	1
2045	DVD495	올드보이 = Oldeuboi. Disc 1	유지태, 최민식	Enter One	2007	791.43 O-44 Dics.1-2007	13116	1
2046	DVD496	올드보이 = Oldeuboi. Disc 2	유지태, 최민식	Enter One	2007	791.43 O-44 Dics.2-2007	13116	1
2047	DVD489	오페라 하우스 = Opera hauseu. Vol.3, 카르멘	총감독: 홍승찬	형설퍼블리싱네트웍스 [공급]	2013	791.43 O-61 Vol.3-2013	13116	1

2048	DVD490	오페라 하우스 = Opera hauseu. Vol.4, 마술피리	총감독: 홍승찬	형설퍼블리싱네트웍스 [공급]	2013	791.43 O-61 Vol.4-2013	13116	1
2049	DVD109	오세암 : 엄마를 만나는 곳 = Oseam : eommareul mannaneun got	성백엽, 김서영, 박선영	씨넥서스	2003	791.43 O-81 2003	13116	1
2050	DVD512	오월 애(愛)	연출: 김태일	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2012	791.43 O-97 2012	13116	1
2051	DVD416	파괴자들 = Savages	directed by Oliver Stone	유이케이 [수입	2013	791.43 P111 2013	13116	1
2052	DVD287	파스타 = Pasta. Disc 1	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.1-2010	13116	1
2053	DVD288	파스타 = Pasta. Disc 2	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.2-2010	13116	1
2054	DVD289	파스타 = Pasta. Disc 3	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.3-2010	13116	1
2055	DVD290	파스타 = Pasta. Disc 4	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.4-2010	13116	1
2056	DVD291	파스타 = Pasta. Disc 5	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.5-2010	13116	1
2057	DVD292	파스타 = Pasta. Disc 6	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.6-2010	13116	1
2058	DVD293	파스타 = Pasta. Disc 7	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.7-2010	13116	1
2059	DVD294	파스타 = Pasta. Disc 8	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.8-2010	13116	1
2060	DVD295	파스타 = Pasta. Disc 9	권석장, 서숙향	MBC.	2010	791.43 P111 Dics.9-2010	13116	1
2061	DVD324	파닥파닥 = Padakpadak	각본/감독: 이대희	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2012	791.43 P123 2012	13116	1
2062	DVD698	파이란 = Failan. Disc 1	송해성	튜브엔터테인먼트	2001	791.43 P142 D.1-2001	13116	1
2063	DVD699	파이란 = Failan. Disc 2	송해성	튜브엔터테인먼트	2001	791.43 P142 D.2-2001	13116	1
2064	DVD696	파주 = Paju. Disc 1	각본/감독 박찬욱	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2010	791.43 P151 D.1-2010	13116	1
2065	DVD697	파주 = Paju. Disc 2	각본/감독 박찬욱	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2010	791.43 P151 D.2-2010	13116	1
2066	DVD679	파수꾼 = Bleak night		한국비디오선교센타 [제작]	2011	791.43 P293 2011	13116	1
2067	DVD333	프랑켄위니 = Frankenweenie	Tim Burton	소니픽쳐스 릴리징 월트디즈니 스튜디오스 코리아	2012	791.43 P514 2012	13116	1

2068	DVD305	프리미엄 러쉬 = Premium Rush	데이빗 코엡	[Home Entertainment]	2013	791.43 P514 2013	13116	1
2069	DVD458	피에타 : 자 비 를 베 푸 소 서	김기덕	KD media	2013	791.43 P579 2013	13116	1
2070	DVD967	피노키오 = Pinocchio. Vol. 1, Dics 1		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.1,Dics.1-2015	13116	1
2071	DVD968	피노키오 = Pinocchio. Vol. 1, Dics 2		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.1,Dics.2-2015	13116	1
2072	DVD969	피노키오 = Pinocchio. Vol. 1, Dics 3		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.1,Dics.3-2015	13116	1
2073	DVD970	피노키오 = Pinocchio. Vol. 1, Dics 4		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.1,Dics.4-2015	13116	1
2074	DVD971	피노키오 = Pinocchio. Vol. 1, Dics 5		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.1,Dics.5-2015	13116	1
2075	DVD972	피노키오 = Pinocchio. Vol. 1, Dics 6		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.1,Dics.6-2015	13116	1
2076	DVD973	피노키오 = Pinocchio. Vol. 2, Dics 7.		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.2,Dics.7-2015	13116	1
2077	DVD974	피노키오 = Pinocchio. Vol. 2, Dics 8.		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.2,Dics.8-2015	13116	1
2078	DVD975	피노키오 = Pinocchio. Vol. 2, Dics 9.		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.2,Dics.9-2015	13116	1
2079	DVD976	피노키오 = Pinocchio. Vol. 2, Dics 10		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.2,Dics.10-2015	13116	1
2080	DVD977	피노키오 = Pinocchio. Vol. 2, Dics 11		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.2,Dics.11-2015	13116	1
2081	DVD978	피노키오 = Pinocchio. Vol. 2, Dics 12		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.2,Dics.12-2015	13116	1
2082	DVD979	피노키오 = Pinocchio. Vol. 2, Dics 13		아이씨디	[2015]	791.43 P657 Vol.2,Dics.13-2015	13116	1
2083	DVD427	피터팬 D.E = Piteopaen D.E	월트디즈니	월트디즈니	2013	791.43 P682 2013	13116	1
2084	DVD248	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 1	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.1-2012	13116	1
2085	DVD249	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 2	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.2-2012	13116	1
2086	DVD250	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 3	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.3-2012	13116	1
2087	DVD251	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 4	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.4-2012	13116	1

2088	DVD252	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 5	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.5-2012	13116	1
2089	DVD253	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 6	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.6-2012	13116	1
2090	DVD254	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 7	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.7-2012	13116	1
2091	DVD255	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 8	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.8-2012	13116	1
2092	DVD256	뿌리 깊은 나무 = Ppuri gipeun namu. Disc 9	기획제작: SBS콘텐츠허브	이엔이미디어 [유통]	2012	791.43 P894 Dics.9-2012	13116	1
2093	DVD406	뽀롱뽀롱 뽀로로. Vol. 3	[제작]: 국립장애인도서관 ; 국시각장애인연합회	아이코닉스 [자료제공]	[2012]	791.43 P894 Vol.3-2012	13116	1
2094	DVD705	붕 산 개 = Pungsangae	김 기 둑	KD media	2011	791.43 P984 2011	13116	1
2095	DVD673	평양성 = Pyeongyangseong	감독: 이준익	캔들미디어 [제작/판매]	2011	791.43 P995 2011	13116	1
2096	DVD672	평행이론 = Parallel life	권호영	CJ. Entertainment Inc	2011	791.43 P995 2011	13116	1
2097	DVD728	라디오 스타 = Radio seuta	박중훈, 안성기	CJ. E&M.	2006	791.43 R129 2006	13116	1
2098	DVD731	라스트 갓파더 = Raseuteu gatpadeo	Directed by Hyung Rae Shim	아트서비스 [판매]	2011	791.43 R224 2011	13116	1
2099	DVD778	레인보우 = Reinbou	신수원	DS. MEDIA	2011	791.43 R281 2011	13116	1
2100	DVD614	러셀 크로우의 아이언 피스트 = Reosel keurouui aieon piseuteu	Directed by Quentin Tarantino	Universal Studios	2013	791.43 R424 2013	13116	1
2101	DVD725	로맨틱 헤븐 = Romaentik Hebeun	장진	CJ. E&M.	2012	791.43 R628 2012	13116	1
2102	DVD174	로드 넘버 원 = Road No. 1. Disc 1	기획/제작 : MBC ; 연출 : 이장수, 김진민 ; 극본: 한지훈	MBC. 프로덕션	2010	791.43 R628 Dics.1-2010	13116	1
2103	DVD175	로드 넘버 원 = Road No. 1. Disc 2	기획/제작 : MBC ; 연출 : 이장수, 김진민 ; 극본: 한지훈	MBC. 프로덕션	2010	791.43 R628 Dics.2-2010	13116	1
2104	DVD176	로드 넘버 원 = Road No. 1. Disc 3	기획/제작 : MBC ; 연출 : 이장수, 김진민 ; 극본: 한지훈	MBC. 프로덕션	2010	791.43 R628 Dics.3-2010	13116	1
2105	DVD177	로드 넘버 원 = Road No. 1. Disc 4	기획/제작 : MBC ; 연출 : 이장수, 김진민 ; 극본: 한지훈	MBC. 프로덕션	2010	791.43 R628 Dics.4-2010	13116	1
2106	DVD178	로드 넘버 원 = Road No. 1. Disc 5	기획/제작 : MBC ; 연출 : 이장수, 김진민 ; 극본: 한지훈	MBC. 프로덕션	2010	791.43 R628 Dics.5-2010	13116	1
2107	DVD179	로드 넘버 원 = Road No. 1. Disc 6	기획/제작 : MBC ; 연출 : 이장수, 김진민 ; 극본: 한지훈	MBC. 프로덕션	2010	791.43 R628 Dics.6-2010	13116	1

2108	DVD180	로드 넘버 원 = Road No. 1. Disc 7	기획/제작 : MBC ; 연출 : 이장수, 김진민 ; 극본: 한지훈	MBC. 프로덕션	2010	791.43 R628 Dics.7-2010	13116	1
2109	DVD589	로스트 = Roseuteu	Directed by Heitor Dhalia	캔들미디어 [제작/판매]	2013	791.43 R817 2013	13116	1
2110	DVD320	루비 스팍스 = Ruby Sparks	directed by Jonathan Dayton	유이케이 [판매]	2013	791.43 R894 2013	13116	1
2111	DVD334	사랑의 침묵 = No greater love	Micheal Whyte	CBCK.	2009	791.43 S111 2009	13116	1
2112	DVD765	사랑한다, 사랑하지 않는다 = Salanghanda, salanghaji anhneunda	각본/감독: 이윤기	New [공급]	2011	791.43 S111 2011	13116	1
2113	DVD758	서서자는 나무	각본, 감독 : 송인선	아트서비스 [제작/판매]	2011	791.43 S111 2011	13116	1
2114	DVD763	새드무비 : sad movie	감독: 권종관	HB엔터테인먼트 [제작	2006	791.43 S127 2006	13116	1
2115	DVD767	사랑이 무서워 = Sarangi museowo	각본, 감독: 정우철	버즈픽쳐스 [제작/판매]	2011	791.43 S243 2011	13116	1
2116	DVD452	살인소설 = Sarinsoseol	미디어허브	미디어허브	2013	791.43 S245 2013	13116	1
2117	DVD1024	학교 2013 = School 2013. Disc 1	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.1-2012	13116	1
2118	DVD1025	학교 2013 = School 2013. Disc 2	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.2-2012	13116	1
2119	DVD1026	학교 2013 = School 2013. Disc 3	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.3-2012	13116	1
2120	DVD1027	학교 2013 = School 2013. Disc 4	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.4-2012	13116	1
2121	DVD1028	학교 2013 = School 2013. Disc 5	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.5-2012	13116	1
2122	DVD1029	학교 2013 = School 2013. Disc 6	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.6-2012	13116	1
2123	DVD1030	학교 2013 = School 2013. Disc 7	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.7-2012	13116	1
2124	DVD1031	학교 2013 = School 2013. Disc 8	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.8-2012	13116	1
2125	DVD1032	학교 2013 = School 2013. Disc 9	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.9-2012	13116	1
2126	DVD1033	학교 2013 = School 2013. Disc 10	이민홍, 이응복 [공]연출	KBS. Media	2012	791.43 S372 Dics.10-2012	13116	1
2127	DVD729	세븐데이즈 : 사상 최악의 협상극 = Sebeundeijeu : Sasang Choeagui Hyeopsanggeuk. D.1	감독/각색: 원신연	프라임 엔터테인먼트 [공급]	2008	791.43 S443 D.1-2008	13116	1

2128	DVD730	세븐데이즈 : 사상 최악의 협상극 = Sebeundeijeu : Sasang Choeagui Hyeopsanggeuk. D.2	감독/각색: 원신연	프라임 엔터테인먼트 [공급]	2008	791.43 S443 D.2-2008	13116	1
2129	DVD757	서유기 리턴즈 = Supermonkey Returns	신동엽	DS. MEDIA	2011	791.43 S478 2011	13116	1
2130	DVD755	선생 김봉두 = Seonsaeng gimbongdu. Disc 1	각본/감독: 장규성	비트윈 [판매]	2003	791.43 S478 D.1-2003	13116	1
2131	DVD756	선생 김봉두 = Seonsaeng gimbongdu. Disc 2	각본/감독: 장규성	비트윈 [판매]	2003	791.43 S478 D.2-2003	13116	1
2132	DVD400	스매쉬드 = Seumaeswideu	Directed byJames Ponsoldt	소니픽쳐스	2013	791.43 S496 2013	13116	1
2133	DVD461	스몰 아파트먼트 = Seumol apateumeonteu	Directed by Jonas Åkerlund	유이케이 [수입	2013	791.43 S496 2013	13116	1
2134	DVD325	스워드 오브 워 = Sword of war	produced and directed by Renzo Martinelli	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 S496 2013	13116	1
2135	DVD446	스텝업 4 : 레볼루션 = Seutebeom 4 : rebollusyeon	Directed by Scott Speer	유이케이 [수입	2013	791.43 S496 2013	13116	1
2136	DVD610	스피드 엔젤 = Seupideu enjel	마초성	LUMIX MEDIA	2013	791.43 S496 2013	13116	1
2137	DVD849	7번방의 선물	이환경 감독	KD. 미디어	2013	791.43 S497 2013	13116	1
2138	DVD743	시선 너머 = Siseon neomeo	부지영, 강이관, 김대승, 신동일	DS. MEDIA	2011	791.43 S562 2011	13116	1
2139	DVD745	시월애. Disc 1	이현승 감독	스펙트럼디브이디	2004	791.43 S562 D.1-2004	13116	1
2140	DVD761-762	시 = Poetry. Disc 1	이창동	SFC.	2008	791.43 S562 D.1-2008	13116	2
2141	DVD746	시월애. D.2	이현승 감독	스펙트럼디브이디	2004	791.43 S562 D.2-2004	13116	1
2142	DVD747	심장이 뛴다 = Simjangi ttwinda	각본/감독 윤재근	프리지엠 [제작/판매]	2011	791.43 S588 2011	13116	1
2143	DVD200	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 1	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.1-2010	13116	1
2144	DVD201	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 2	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.2-2010	13116	1
2145	DVD202	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 3	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.3-2010	13116	1
2146	DVD203	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 4	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.4-2010	13116	1
2147	DVD204	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 5	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.5-2010	13116	1

2148	DVD205	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 6	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.6-2010	13116	1
2149	DVD206	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 7	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.7-2010	13116	1
2150	DVD207	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 8	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.8-2010	13116	1
2151	DVD208	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 9	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.9-2010	13116	1
2152	DVD209	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 10	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.10-2010	13116	1
2153	DVD210	신데렐라 언니 = Sinderella eonni. Disc 11	극본: 김규완 ; 연출: 김영조, 김원	DNT. Media [판매]	2010	791.43 S616 Dics.11-2010	13116	1
2154	DVD619	소중한 사람 = So Chunghan Sa Ram		디에스미디어	2013	791.43 S675 2013	13116	1
2155	DVD431	손오공 돌원숭이의 탄생 = Sonogong : dorwonsungiui tansaeng	監督: 杉野昭夫, 吉村文宏	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 S699 2013	13116	1
2156	DVD740	써니 = Sunny. Disc 1	강형철 감독	아트서비스 [판매]	2011	791.43 S774 D.1-2011	13116	1
2157	DVD741	써니 = Sunny. Disc 2	강형철 감독	아트서비스 [판매]	2011	791.43 S774 D.2-2011	13116	1
2158	DVD742	써니 = Sunny. Disc 3	강형철 감독	아트서비스 [판매]	2011	791.43 S774 D.3-2011	13116	1
2159	DVD744	순정만화	감독: 류장하	아트서비스 [제작·판매]	2009	791.43 S938 2009	13116	1
2160	DVD748	수 상 한 이 웃 들 = Funny Neighbors	양영철	DS. MEDIA	2010	791.43 S938 2010	13116	1
2161	DVD749	수상한 고객들	감독: 조진모	아트서비스 [판매]	2011	791.43 S938 2011	13116	1
2162	DVD613	술이 깨면 집에가자 = Suli kkaemyeon jibegaja	히가시 요이치	DS. MEDIA	2013	791.43 S949 2013	13116	1
2163	DVD600	샬레이걸 = Syalleigeol	Bill Nigh, Ed Westwick, Felicity Jones	미디어허브	2012	791.43 S981 2012	13116	1
2164	DVD793	타워 = The tower	감독: 김지훈	아트서비스 [판매]	2013	791.43 T111 2013	13116	1
2165	DVD595	테드 : 황금도시 파이티티를 찾아서 = Tedeu : hwanggeumdosi paititireul chajaseo	Directed by Enrique Gato	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 T256 2013	13116	1
2166	DVD449	테이큰 2 = Teikeun 2	Directed by Olivier Megaton	20세기폭스	2013	791.43 T263 2013	13116	1
2167	DVD460	테러블 앤젤스 = Tereobeul aenjelseu	Written and directed by Anthony Pierce	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.43 T316 2013	13116	1

2168	DVD680	특.수.본	감독: 황병국.	시너지 하우스 [공급]	2012	791.43 T351 2012	13116	1
2169	DVD454	트랜짓 = Teuraenjit	Directed by Tom Roberts	뉴미디어파크 [판매]	2013	791.43 T351 2013	13116	1
2170	DVD354	30 나이츠 오브 파라노말 액티비티 = 30 naicheu obeu paranomal aektibiti	Written & directed by Craig Moss	유이케이 [판매]	2013	791.43 T447 2013	13116	1
2171	DVD433	티쳐 인 옥타곤 = Tichyeo in oktagon	Directed by Frank Coraci	유이케이 [수입]	2013	791.43 T555 2013	13116	1
2172	DVD414	토끼와 거북히 = Tokkiwa geobughi	Howard E. Baker	EOS.	2013	791.43 T627 2013	13116	1
2173	DVD686	통증 = Tongjeung	감독 곽경택	캔들미디어 [제작/판매]	2011	791.43 T665 2011	13116	1
2174	VID3	Totò, peppino e... (ho detto tutto) : a cura di Lello Arena		[s.n.]	1992	791.43 T717 1992	13014	1
2175	DVD439	Touch = 터치	민병훈	Special	2013	791.43 T722 2013	13116	1
2176	DVD505	의형제 = Uihyeongje	감독: 장훈	Showbox [공급]	2010	791.43 U33 2010	13116	1
2177	DVD536	의뢰인 = Uiroein. Disc 1	하정우 …[et al.]	KD media	2011	791.43 U33 Dics.1-2011	13116	1
2178	DVD537	의뢰인 = Uiroein. Disc 2	하정우 …[et al.]	KD media	2011	791.43 U33 Dics.2-2011	13116	1
2179	DVD516	우리 만난 적 있나요 = Try to remember	감독임진평	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2011	791.43 U76 2011	13116	1
2180	DVD526-527	우리들의 행복한 시간 = Urideurui haengbokan sigan. Disc 1 - 2	이나영, 강동원	BEAR	2006	791.43 U76 Dics.1-2-2006	13116	2
2181	DVD533	완득이 = Wandeugi. Disc 1	감독: 이한	아트서비스 [판매]	2012	791.43 W245 Dics.1-2012	13116	1
2182	DVD534	완득이 = Wandeugi. Disc 2	감독: 이한	아트서비스 [판매]	2012	791.43 W245 Dics.2-2012	13116	1
2183	DVD517	왕의 남자 : 조선 최초의 궁중광대극	감독 : 이준익	아트서비스 [판매]	2011	791.43 W246 2011	13116	1
2184	DVD491	웰컴투 동막골 = Welkeomtu dongmakgol	제공·배급·공동제작: 쇼박스 ; 제작: 필름있수다 ; 제작·각본·원작: 장진 ; 감독: 박광현	쇼박스 [공급]	2005	791.43 W446 2005	13116	1
2185	DVD494	위험한 상견례 = Wiheomhan sanggyeollye	감독: 김진영	캔들미디어 [제작/판매]	2011	791.43 W662 2011	13116	1
2186	DVD515	워낭소리 = Wonangsori	감독 : 이충렬	아인스 M&M	2009	791.43 W872 2009	13116	1
2187	DVD316	Woody Allen : a Documentary = 우디앨런	Robert B. Weide	ART.	2013	791.43 W873 2013	13116	1

2188	DVD519	야수와 미녀 = Yasuwa minyeo	감독: 이계벽	쇼박스 [공급]	2006	791.43 Y29 2006	13116	1
2189	DVD531-532	연애소설 = Yeonaesoseol	차태현, 손예진	대한교과서	2002	791.43 Y46 2002	13116	2
2190	DVD000000101	여우비 : 천년여우 = Yeoubi : cheonnyeonnyeou	이성강 감독	아트서비스	2007	791.43 Y46 2007	13116	1
2191	DVD528	엽기적인 그녀 = Yeopgijeogin geunyeo. Disc 1	导演: 马伟豪	이오스 엔터테인먼트 [판매]	2001	791.43 Y46 Dics.1-2001	13116	1
2192	DVD529	엽기적인 그녀 = Yeopgijeogin geunyeo. Disc 2	导演: 马伟豪	이오스 엔터테인먼트 [판매]	2001	791.43 Y46 Dics.2-2001	13116	1
2193	DVD539	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 1	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.1-2006	13116	1
2194	DVD540	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 2	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.2-2006	13116	1
2195	DVD541	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 3	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.3-2006	13116	1
2196	DVD542	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 4	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.4-2006	13116	1
2197	DVD543	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 5	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.5-2006	13116	1
2198	DVD544	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 6	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.6-2006	13116	1
2199	DVD545	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 7	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.7-2006	13116	1
2200	DVD546	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 8	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.8-2006	13116	1
2201	DVD547	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 9	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.9-2006	13116	1
2202	DVD548	연애시대 = Yeonaesidae. Disc 10	제작: E&E Media	이엔이미디어	2006	791.43 Y46 Dics.10-2006	13116	1
2203	DVD147	역 전 의 여 왕 = Queen of Reversals. Disc 1	김 남 워, 중 버 유	MBC.	2011	791.43 Y46 Dics.1-2011	13116	1
2204	DVD148	역 전 의 여 왕 = Queen of Reversals. Disc 2	김 남 워, 중 버 유	MBC.	2011	791.43 Y46 Dics.2-2011	13116	1
2205	DVD149	역 전 의 여 왕 = Queen of Reversals. Disc 3	김 남 워, 중 버 유	MBC.	2011	791.43 Y46 Dics.3-2011	13116	1
2206	DVD150	역 전 의 여 왕 = Queen of Reversals. Disc 4	김 남 워, 중 버 유	MBC.	2011	791.43 Y46 Dics.4-2011	13116	1
2207	DVD151	역 전 의 여 왕 = Queen of Reversals. Disc 5	김 남 워, 중 버 유	MBC.	2011	791.43 Y46 Dics.5-2011	13116	1

2208	DVD152	역 전 의 여 왕 = Queen of Reversals. Disc 6	김 남 워, 중 버 유	MBC.	2011	791.43 Y46 Dics.6-2011	13116	1
2209	DVD153	역전의 여왕 = Yeokjeonui yeowang. Vol 2, Disc 1	김남주 …[et al.]	MBC. 월화드라마	2010	791.43 Y46 Vol.2,Dics.1-2010	13116	1
2210	DVD154	역전의 여왕 = Yeokjeonui yeowang. Vol 2, Disc 2	김남주 …[et al.]	MBC. 월화드라마	2010	791.43 Y46 Vol.2,Dics.2-2010	13116	1
2211	DVD155	역전의 여왕 = Yeokjeonui yeowang. Vol 2, Disc 3	김남주 …[et al.]	MBC. 월화드라마	2010	791.43 Y46 Vol.2,Dics.3-2010	13116	1
2212	DVD156	역전의 여왕 = Yeokjeonui yeowang. Vol 2, Disc 4	김남주 …[et al.]	MBC. 월화드라마	2010	791.43 Y46 Vol.2,Dics.4-2010	13116	1
2213	DVD157	역전의 여왕 = Yeokjeonui yeowang. Vol 2, Disc 5	김남주 …[et al.]	MBC. 월화드라마	2010	791.43 Y46 Vol.2,Dics.5-2010	13116	1
2214	DVD158	역전의 여왕 = Yeokjeonui yeowang. Vol 2, Disc 6	김남주 …[et al.]	MBC. 월화드라마	2010	791.43 Y46 Vol.2,Dics.6-2010	13116	1
2215	DVD453	용의자 X : 천재수학자의 완벽한 알리바이 = Yong Uija X : Cheonjaesuhakjaui wanbyeokan allibai	감독: 방은진	아트서비스 [판매]	2013	791.43 Y55 2013	13116	1
2216	DVD451	락 앤 러브 = Rang aen reobeu	Directed by David Mackenzie	판씨네마 [공급]	2013	791.43 Y67 2013	13116	1
2217	DVD404	U.F.O. = 유에프오	감독·각본·제작: 공귀현	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2013	791.43 Y941 2013	13116	1
2218	DVD408	007 스카이폴 = 007 seukaipol	Albert Finney, Judi Dench	20세기폭스	2013	791.43 Z58 2013	13116	1
2219	VID000000002	Natale in casa cupiello	Eduardo De Filippo	[s.n.]	1977	791.4372 N271 1977	13014	1
2220	VID4	La vita è bella	Roberto Benigni	[s.n.]	1998	791.4372 V835 1998	13014	1
2221	DVD421	부통령이 필요해 시즌1 = Butongnyeongi pillyohae sijeun1. Disc 1	Home Box Office [편]	해리슨 앤 컴퍼니 [판매]	2013	791.45 B987 Dics.1-2013	13116	1
2222	DVD422	부통령이 필요해 시즌1 = Butongnyeongi pillyohae sijeun1. Disc 2	Home Box Office [편]	해리슨 앤 컴퍼니 [판매]	2013	791.45 B987 Dics.2-2013	13116	1
2223	DVD302	디디 할리우드 = Didi halliudeu	Bigas Luna …[et al.]	버즈픽쳐스 [제작/판매]	2012	791.45 D556 2012	13116	1
2224	DVD000000102	그대를 사랑합니다 : 내생에 가장 아름다운 고백 = Geudaereul saranghamnida	감독: 추창민	케이디미디어 [제작]	2011	791.45 G395 2011	13116	1
2225	DVD792	고지전 = Gojijeon	감독 장훈	쇼박스 미디어플렉스 [공급]	2011	791.45 G573 2011	13116	1
2226	DVD345	골든:타임 = Golden time. Vol. 1, Disc 1	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.1,Dics.1-2013	13116	1
2227	DVD346	골든:타임 = Golden time. Vol. 1, Disc 2	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.1,Dics.2-2013	13116	1

2228	DVD347	골든:타임 = Golden time. Vol. 1, Disc 3	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.1,Dics.3-2013	13116	1
2229	DVD348	골든:타임 = Golden time. Vol. 1, Disc 4	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.1,Dics.4-2013	13116	1
2230	DVD349	골든:타임 = Golden time. Vol. 2, Disc 5	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.2,Dics.5-2013	13116	1
2231	DVD350	골든:타임 = Golden time. Vol. 2, Disc 6	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.2,Dics.6-2013	13116	1
2232	DVD351	골든:타임 = Golden time. Vol. 2, Disc 7	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.2,Dics.7-2013	13116	1
2233	DVD352	골든:타임 = Golden time. Vol. 2, Disc 8	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.2,Dics.8-2013	13116	1
2234	DVD353	골든:타임 = Golden time. Vol. 2, Disc 9	기획,제작	DNT. Media [유통]	2013	791.45 G617 Vol.2,Dics.9-2013	13116	1
2235	DVD640	허준 = Heo jun. Disc 1	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.1-2000	13116	1
2236	DVD641	허준 = Heo jun. Disc 2	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.2-2000	13116	1
2237	DVD642	허준 = Heo jun. Disc 3	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.3-2000	13116	1
2238	DVD643	허준 = Heo jun. Disc 4	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.4-2000	13116	1
2239	DVD644	허준 = Heo jun. Disc 5	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.5-2000	13116	1
2240	DVD645	허준 = Heo jun. Disc 6	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.6-2000	13116	1
2241	DVD646	허준 = Heo jun. Disc 7	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.7-2000	13116	1
2242	DVD647	허준 = Heo jun. Disc 8	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.8-2000	13116	1
2243	DVD648	허준 = Heo jun. Disc 9	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.9-2000	13116	1
2244	DVD649	허준 = Heo jun. Disc 10	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.10-2000	13116	1
2245	DVD650	허준 = Heo jun. Disc 11	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.11-2000	13116	1
2246	DVD651	허준 = Heo jun. Disc 12	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.12-2000	13116	1
2247	DVD652	허준 = Heo jun. Disc 13	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.13-2000	13116	1

2248	DVD653	허준 = Heo jun. Disc 14	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.14-2000	13116	1
2249	DVD654	허준 = Heo jun. Disc 15	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.15-2000	13116	1
2250	DVD655	허준 = Heo jun. Disc 16	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.16-2000	13116	1
2251	DVD656	허준 = Heo jun. Disc 17	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.17-2000	13116	1
2252	DVD657	허준 = Heo jun. Disc 18	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.18-2000	13116	1
2253	DVD658	허준 = Heo jun. Disc 19	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.19-2000	13116	1
2254	DVD659	허준 = Heo jun. Disc 20	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.20-2000	13116	1
2255	DVD660	허준 = Heo jun. Disc 21	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.21-2000	13116	1
2256	DVD661	허준 = Heo jun. Disc 80	이병훈 ; 최완규	MBC.	2000	791.45 H528 Dics.80-2000	13116	1
2257	DVD326	Jake and the never land pirates = 제이크와네버랜드해적들. Vol. 3	Howy Parkins	Mark Seidenberg	2013	791.45 J25 Vol.3-2013	13116	1
2258	DVD687	킹콩을 들다 = Kingkongeul deulda.	제공 미지간벤처캐피탈 ; 배급 넥스트엔터테인먼트월드 ; 제작 RG엔터웍스 ; 제작 김범식, 박용수	케이디미디어 [제작]	2009	791.45 K54 2009	13116	1
2259	DVD608	내마음의 풍금 = Naemaeumui punggeum.	이영재 감독	다우리엔터테인먼트	2002	791.45 N139 2002	13116	1
2260	DVD240	내 여자 친구는 9미호 = Nae yeoja chinguneun 9miho. Disc 1	연출: 부성철	SBS. Contents Hub. [제작]	[2010]	791.45 N139 Dics.1-2010	13116	1
2261	DVD241	내 여자 친구는 9미호 = Nae yeoja chinguneun 9miho. Disc 2	연출: 부성철	SBS. Contents Hub. [제작]	[2010]	791.45 N139 Dics.2-2010	13116	1
2262	DVD242	내 여자 친구는 9미호 = Nae yeoja chinguneun 9miho. Disc 3	연출: 부성철	SBS. Contents Hub. [제작]	[2010]	791.45 N139 Dics.3-2010	13116	1
2263	DVD243	내 여자 친구는 9미호 = Nae yeoja chinguneun 9miho. Disc 4	연출: 부성철	SBS. Contents Hub. [제작]	[2010]	791.45 N139 Dics.4-2010	13116	1
2264	DVD244	내 여자 친구는 9미호 = Nae yeoja chinguneun 9miho. Disc 5	연출: 부성철	SBS. Contents Hub. [제작]	[2010]	791.45 N139 Dics.5-2010	13116	1
2265	DVD245	내 여자 친구는 9미호 = Nae yeoja chinguneun 9miho. Disc 6	연출: 부성철	SBS. Contents Hub. [제작]	[2010]	791.45 N139 Dics.6-2010	13116	1
2266	DVD246	내 여자 친구는 9미호 = Nae yeoja chinguneun 9miho. Disc 7	연출: 부성철	SBS. Contents Hub. [제작]	[2010]	791.45 N139 Dics.7-2010	13116	1
2267	DVD247	내 여자 친구는 9미호 = Nae yeoja chinguneun 9miho. Disc 8	연출: 부성철	SBS. Contents Hub. [제작]	[2010]	791.45 N139 Dics.8-2010	13116	1

2268	DVD789	늑대소년 = Werewolf boy. D.1	각본/감독 조성희	아트서비스 [판매]	2013	791.45 N484 D.1-2013	13116	1
2269	DVD790	늑대소년 = Werewolf boy. D.2	각본/감독 조성희	아트서비스 [판매]	2013	791.45 N484 D.2-2013	13116	1
2270	DVD469	발효가족. Disc 1	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.1-2013	13116	1
2271	DVD470	발효가족. Disc 2	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.2-2013	13116	1
2272	DVD471	발효가족. Disc 3	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.3-2013	13116	1
2273	DVD472	발효가족. Disc 4	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.4-2013	13116	1
2274	DVD473	발효가족. Disc 5	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.5-2013	13116	1
2275	DVD474	발효가족. Disc 6	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.6-2013	13116	1
2276	DVD475	발효가족. Disc 7	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.7-2013	13116	1
2277	DVD476	발효가족. Disc 8	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.8-2013	13116	1
2278	DVD477	발효가족. Disc 9	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.9-2013	13116	1
2279	DVD478	발효가족. Disc 10	[기획: JTBC	DNT. Media [DVD제작유통]	2013	791.45 P153 Dics.10-2013	13116	1
2280	DVD764	세상에서 가장 아름다운 이별 = Sesangeseo gajang aleumdaun ibyeol.	각본/감독 민규동	New [공급]	2011	791.45 S437 2011	13116	1
2281	DVD188	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 1, Disc 1	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.1,Dics.1-2010	13116	1
2282	DVD189	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 1, Disc 2	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.1,Dics.2-2010	13116	1
2283	DVD190	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 1, Disc 3	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.1,Dics.3-2010	13116	1
2284	DVD191	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 1, Disc 4	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.1Dics.4-2010	13116	1
2285	DVD192	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 1, Disc 5	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.1,Dics.5-2010	13116	1
2286	DVD193	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 2, Disc 6	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.2,Dics.6-2010	13116	1
2287	DVD194	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 2, Disc 7	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.2,Dics.7-2010	13116	1

2288	DVD195	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 2, Disc 8	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.2,Dics.8-2010	13116	1
2289	DVD196	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 2, Disc 9	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.2,Dics.9-2010	13116	1
2290	DVD197	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Vol. 2, Disc 10	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Vol.2,Dics.10-2010	13116	1
2291	DVD198	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Disc 11	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Dics.11-2010	13116	1
2292	DVD199	성균관 스캔들 = Seonggyungwan seukaendeul. Disc 12	김태희 …[et al.]	KBS. Media [DVD기획제작]	2010	791.45 S478 Dics.12-2010	13116	1
2293	DVD387	신사의 품격. Disc 1	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.1-2013	13116	1
2294	DVD388	신사의 품격. Disc 2	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.2-2013	13116	1
2295	DVD389	신사의 품격. Disc 3	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.3-2013	13116	1
2296	DVD390	신사의 품격. Disc 4	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.4-2013	13116	1
2297	DVD391	신사의 품격. Disc 5	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.5-2013	13116	1
2298	DVD392	신사의 품격. Disc 6	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.6-2013	13116	1
2299	DVD393	신사의 품격. Disc 7	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.7-2013	13116	1
2300	DVD394	신사의 품격. Disc 8	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.8-2013	13116	1
2301	DVD395	신사의 품격. Disc 9	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.9-2013	13116	1
2302	DVD396	신사의 품격. Disc 10	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.10-2013	13116	1
2303	DVD397	신사의 품격. Disc 11	김은숙 …[et al.]	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 S615 Dics.11-2013	13116	1
2304	DVD384	Take this waltz = 우리도 사랑일까	written and directed by Sarah Polley	아트서비스 [제작/판매]	2013	791.45 T136 2013	13116	1
2305	DVD787	도둑들 = The thieves. Disc 1	감독 최동훈	쇼박스 미디어플렉스 [공급]	2013	791.45 T439 D.1-2013	13116	1
2306	DVD788	도둑들 = The thieves. Disc 2	감독 최동훈	쇼박스 미디어플렉스 [공급]	2013	791.45 T439 D.2-2013	13116	1
2307	DVD684	투혼 = Tuhon. Disc 1	감독 김상진	시너지하우스 [공급]	2011	791.45 T915 D.1-2011	13116	1

2308	DVD685	투혼 = Tuhon. Disc 2	감독 김상진	시너지하우스 [공급]	2011	791.45 T915 D.2-2011	13116	1
2309	DVD306	윌 = Wil	Directed by Ellen Perry	유이케이 [수입	2013	791.45 W664 2013	13116	1
2310	DVD518	우리 이웃의 범죄 = Uli iusui beomjoe	각본, 감독: 민병진	아트서비스 [판매]	2011	791.75 U39 2011	13116	1
2311	DVD330	퍼스트 포지션	directed by Bass Kargman.	비디오여행 [판매]	2013	792.8 P419 2013	13116	1
2312	CD652	City of champions : Confluence		[s.n.]	2005	796.33 C581 2005	13014	1
2313	DVD385	나이트로 서커스 : 더 무비 = Naiteuro seokeoseu : deo mubi	Director: Gregg Godfrey, Jeremy Rawle	유이케이 [수입	2013	796.7 N159 2013	13116	1
2314	DVD624	국가대표 :하늘을 나는 꿈 = Gukgadaepyo : Haneureul naneun kkum	감독 : 김용화	이오스 엔터테인먼트 [제작/판매]	2009	796.93 G969 2009	13116	1
NGHIÊN CỨU VĂN HỌC								
2315	CD1443	Le processus d'individualisation dans la littérature Vietnamienne contemporaine - L'exemple de Nguyên Huy Thiệp : Ph.D	Nguyen Lan Huong ; Arlette Degrange - Chemain supervisor	Universite De Nice Sophia	2007	800 P963 2007	13014	1
2316	CD729	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.14, Văn học nghệ thuật		[k.n.x.b.]	2007	807 B108C T.14-2007	13014	1
2317	CD1561-1562	Ariel : a reader's interactive exploration of literature	Sophocles... [et. al.]	McGraw - Hill	2007	808 A696 2007	13014, 13114	2
2318	CD0000000193-0000000194	English skills with readings	John Langan	The McGraw - Hill	2002	808.0427 E58 2002	13014	2
2319	CD1563	The art of public speaking. CD1	Stephen E. Lucas	McGraw - Hill	2007	808.5 A784 CD1-2007	13014	1
2320	CD1564	The art of public speaking. CD2	Stephen E. Lucas	McGraw - Hill	2007	808.5 A784 CD2-2007	13014	1
2321	CD2474	Literature in the 21st century : version 1.5		Boston	2004	809 L776 2004	13014	1
2322	CD1209, 1335-1336	Blood canticle. Disc 1	Anne Rice ; read by Stephen Spinella	Random house	2003	813 B655 Dics.1-2003	13014, 13114	3
2323	CD1210, 1337-1338	Blood canticle. Disc 2	Anne Rice ; read by Stephen Spinella	Random house	2003	813 B655 Dics.2-2003	13014, 13114	3
2324	CD1211, 1339-1340	Blood canticle. Disc 3	Anne Rice ; read by Stephen Spinella	Random house	2003	813 B655 Dics.3-2003	13014, 13114	3
2325	CD1212, 1341-1342	Blood canticle. Disc 4	Anne Rice ; read by Stephen Spinella	Random house	2003	813 B655 Dics.4-2003	13014, 13114	3
2326	CD1213, 1343-1344	Blood canticle. Disc 5	Anne Rice ; read by Stephen Spinella	Random house	2003	813 B655 Dics.5-2003	13014, 13114	3

2327	CD1214, 1358-1359	The book of Joe : a novel. Disc 1	Jonathan Tropper ; read by Tom Cavanagh	Random house	2004	813 B724 Dics.1-2004	13014, 13114	3
2328	CD1215, 1360-1361	The book of Joe : a novel. Disc 2	Jonathan Tropper ; read by Tom Cavanagh	Random house	2004	813 B724 Dics.2-2004	13014, 13114	3
2329	CD1216, 1362-1363	The book of Joe : a novel. Disc 3	Jonathan Tropper ; read by Tom Cavanagh	Random house	2004	813 B724 Dics.3-2004	13014, 13114	3
2330	CD1217, 1364-1365	The book of Joe : a novel. Disc 4	Jonathan Tropper ; read by Tom Cavanagh	Random house	2004	813 B724 Dics.4-2004	13014, 13114	3
2331	CD1218, 1366-1367	The book of Joe : a novel. Disc 5	Jonathan Tropper ; read by Tom Cavanagh	Random house	2004	813 B724 Dics.5-2004	13014, 13114	3
2332	CAS42	The conspiracy club. Tape 1	Jonathan Kellerman ; read by Rob Kahn	Random house	2003	813 C755 Tape.1-2003	13014	1
2333	CAS43	The conspiracy club. Tape 2	Jonathan Kellerman ; read by Rob Kahn	Random house	2003	813 C755 Tape.2-2003	13014	1
2334	CAS44	The conspiracy club. Tape 3	Jonathan Kellerman ; read by Rob Kahn	Random house	2003	813 C755 Tape.3-2003	13014	1
2335	CAS45	The conspiracy club. Tape 4	Jonathan Kellerman ; read by Rob Kahn	Random house	2003	813 C755 Tape.4-2003	13014	1
2336	CAS46	The conspiracy club. Tape 5	Jonathan Kellerman ; read by Rob Kahn	Random house	2003	813 C755 Tape.5-2003	13014	1
2337	CAS47	The conspiracy club. Tape 6	Jonathan Kellerman ; read by Rob Kahn	Random house	2003	813 C755 Tape.6-2003	13014	1
2338	CAS25	Eventide : a novel. Tape 1	Kent Haruf ; read by George Hearn	Random house	2004	813 E93 Tape.1-2004	13014	1
2339	CAS26	Eventide : a novel. Tape 2	Kent Haruf ; read by George Hearn	Random house	2004	813 E93 Tape.2-2004	13014	1
2340	CAS27	Eventide : a novel. Tape 3	Kent Haruf ; read by George Hearn	Random house	2004	813 E93 Tape.3-2004	13014	1
2341	CAS28	Eventide : a novel. Tape 4	Kent Haruf ; read by George Hearn	Random house	2004	813 E93 Tape.4-2004	13014	1
2342	CAS29	Eventide : a novel. Tape 5	Kent Haruf ; read by George Hearn	Random house	2004	813 E93 Tape.5-2004	13014	1
2343	CAS34	In the night room : a novel. Tape 1	Peter Straub ; read by Jason Culp	Random house	2004	813 I-35 Tape.1-2004	13014	1
2344	CAS35	In the night room : a novel. Tape 2	Peter Straub ; read by Jason Culp	Random house	2004	813 I-35 Tape.2-2004	13014	1
2345	CAS36	In the night room : a novel. Tape 3	Peter Straub ; read by Jason Culp	Random house	2004	813 I-35 Tape.3-2004	13014	1
2346	CAS37	In the night room : a novel. Tape 4	Peter Straub ; read by Jason Culp	Random house	2004	813 I-35 Tape.4-2004	13014	1

2347	CD1191, 1368-1369	Now is the time to open your heart : a novel. Disc 1	Alice Walker ; read by Alfre Woodard	Random house	2004	813 N946 Dics.1-2004	13014, 13114	3
2348	CD1192, 1370-1371	Now is the time to open your heart : a novel. Disc 2	Alice Walker ; read by Alfre Woodard	Random house	2004	813 N946 Dics.2-2004	13014, 13114	3
2349	CD1193, 1372-1373	Now is the time to open your heart : a novel. Disc 3	Alice Walker ; read by Alfre Woodard	Random house	2004	813 N946 Dics.3-2004	13014, 13114	3
2350	CD1194, 1374-1375	Now is the time to open your heart : a novel. Disc 4	Alice Walker ; read by Alfre Woodard	Random house	2004	813 N946 Dics.4-2004	13014, 13114	3
2351	CD1195, 1376-1377	Now is the time to open your heart : a novel. Disc 5	Alice Walker ; read by Alfre Woodard	Random house	2004	813 N946 Dics.5-2004	13014, 13114	3
2352	CD1285, 1378-1379	Now is the time to open your heart : a novel. Disc 6	Alice Walker ; read by Alfre Woodard	Random house	2004	813 N946 Dics.6-2004	13014, 13114	3
2353	CD1188, 1303-1304	Reunion. Disc 1	Sean Williams, Shane Dix ; read by Jonathan Davis	Random house	2003	813 R444 Dics.1-2003	13014, 13114	3
2354	CD1189, 1305-1306	Reunion. Disc 2	Sean Williams, Shane Dix ; read by Jonathan Davis	Random house	2003	813 R444 Dics.2-2003	13014, 13114	3
2355	CD1190, 1307-1308	Reunion. Disc 3	Sean Williams, Shane Dix ; read by Jonathan Davis	Random house	2003	813 R444 Dics.3-2003	13014, 13114	3
2356	CD1219, 1345-1346	The runaway jury. Disc 1	John Grisham	Random house	1996	813 R939 Dics.1-1996	13014, 13114	3
2357	CD1220, 1347-1348	The runaway jury. Disc 2	John Grisham	Random house	1996	813 R939 Dics.2-1996	13014, 13114	3
2358	CD1221, 1349-1350	The runaway jury. Disc 3	John Grisham	Random house	1996	813 R939 Dics.3-1996	13014, 13114	3
2359	CD1222, 1351-1352	The runaway jury. Disc 4	John Grisham	Random house	1996	813 R939 Dics.4-1996	13014, 13114	3
2360	CD1223, 1353-1354	The runaway jury. Disc 5	John Grisham	Random house	1996	813 R939 Dics.5-1996	13014, 13114	3
2361	CAS17	Sula. Tape 1	Toni Morrison	Random house	1997	813 S949 Tape.1-1997	13014	1
2362	CAS18	Sula. Tape 2	Toni Morrison	Random house	1997	813 S949 Tape.2-1997	13014	1
2363	CAS19	Sula. Tape 3	Toni Morrison	Random house	1997	813 S949 Tape.3-1997	13014	1
2364	CAS20	Sula. Tape 4	Toni Morrison	Random house	1997	813 S949 Tape.4-1997	13014	1
2365	CD1200, 1289-1290	When the emperor was divine : a novel. Disc 1	Julie Otsuka ; read by Elaina Erika Davis	Random house	2002	813 W567 Dics.1-2002	13014, 13114	3
2366	CD1201, 1291-1292	When the emperor was divine : a novel. Disc 2	Julie Otsuka ; read by Elaina Erika Davis	Random house	2002	813 W567 Dics.2-2002	13014, 13114	3

2367	CD1202, 1293-1294	When the emperor was divine : a novel. Disc 3	Julie Otsuka ; read by Elaina Erika Davis	Random house	2002	813 W567 Dics.3-2002	13014, 13114	3
2368	CD931	Lịch sử văn học Anh trích yếu	Nguyễn Thành Thống	Trẻ	1997	820 L302S 1997	13014	1
2369	CD1026-1027	The Norton anthology of English literature		Norton	2003	820.8 N882 2003	13114	2
2370	CAS21	The hobbit. Tape 1	J.R.R. Tolkien	BBC radio presents	[1988]	822 H682 Tape.1-1988	13014	1
2371	CAS22	The hobbit. Tape 2	J.R.R. Tolkien	BBC radio presents	[1988]	822 H682 Tape.2-1988	13014	1
2372	CAS23	The hobbit. Tape 3	J.R.R. Tolkien	BBC radio presents	[1988]	822 H682 Tape.3-1988	13014	1
2373	CAS24	The hobbit. Tape 4	J.R.R. Tolkien	BBC radio presents	[1988]	822 H682 Tape.4-1988	13014	1
2374	CD908	Hamlet hoàng tử Đan Mạch : kịch thơ 5 hồi	William Shakespeare ; Trần Văn Báu dịch	Văn nghệ	1994	822.33 H104H 1994	13014	1
2375	CAS30	Bridget Jones : the edge of reason. Tape 1	Helen Fielding ; read by Tracie Bennett	Random house	2000	823 B851 Tape.1-2000	13014	1
2376	CAS31	Bridget Jones : the edge of reason. Tape 2	Helen Fielding ; read by Tracie Bennett	Random house	2000	823 B851 Tape.2-2000	13014	1
2377	CAS32	Bridget Jones : the edge of reason. Tape 3	Helen Fielding ; read by Tracie Bennett	Random house	2000	823 B851 Tape.3-2000	13014	1
2378	CAS33	Bridget Jones : the edge of reason. Tape 4	Helen Fielding ; read by Tracie Bennett	Random house	2000	823 B851 Tape.4-2000	13014	1
2379	CD1509	Finnegans wake. CD 1	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan	Naxos Audiobooks	2009	823 F495 CD1-2009	13014	1
2380	CD1510	Finnegans wake. CD 2	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan	Naxos Audiobooks	2009	823 F495 CD2-2009	13014	1
2381	CD1511	Finnegans wake. CD 3	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan	Naxos Audiobooks	2009	823 F495 CD3-2009	13014	1
2382	CD1512	Finnegans wake. CD 4	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan	Naxos Audiobooks	2009	823 F495 CD4-2009	13014	1
2383	CAS109	The James Joyce audio collection. Tape 1. Side 1, Ulysses, Chamber music. Side 2, Finnegan's wake, Pomes penyeach, Ecce puer	James Joyce ; read by James Joyce and others	HarperCollins Publishers	1992	823 J27 Tape.1-1992	13014	1
2384	CAS110	The James Joyce audio collection. Tape 2. Side 3 - 4, A portrait of the artist as a young man.	James Joyce ; read by James Joyce and others	HarperCollins Publishers	1992	823 J27 Tape.2-1992	13014	1
2385	CAS111	The James Joyce audio collection. Tape 3. Side 5, Ulysses, Soliloquy of Molly Bloom. Side 6, Ulysses, Soliloquy of Leopold Bloom	James Joyce ; read by James Joyce and others	HarperCollins Publishers	1992	823 J27 Tape.3-1992	13014	1
2386	CAS112	The James Joyce audio collection. Tape 4. Side 7 - 8, Finnegan's wake.	James Joyce ; read by James Joyce and others	HarperCollins Publishers	1992	823 J27 Tape.4-1992	13014	1

2387	CAS103	Joseph Campbell on James Joyce. Tape 1	William Free Productions	HighBridge Company	1995	823 J83 Tape.1-1995	13014	1
2388	CAS104	Joseph Campbell on James Joyce. Tape 2	William Free Productions	HighBridge Company	1995	823 J83 Tape.2-1995	13014	1
2389	CAS105	Joseph Campbell on James Joyce. Tape 3	William Free Productions	HighBridge Company	1995	823 J83 Tape.3-1995	13014	1
2390	CAS106	Joseph Campbell on James Joyce. Tape 4	William Free Productions	HighBridge Company	1995	823 J83 Tape.4-1995	13014	1
2391	CAS107	Joseph Campbell on James Joyce. Tape 5	William Free Productions	HighBridge Company	1995	823 J83 Tape.5-1995	13014	1
2392	CAS108	Joseph Campbell on James Joyce. Tape 6	William Free Productions	HighBridge Company	1995	823 J83 Tape.6-1995	13014	1
2393	VID12	Joyce’s Ulysses. Part 1. Tape 1	James A. W. Hefferman	Chantilly	[2001]	823 J88 Tape.1-2001	13014	1
2394	VID15	Joyce’s Ulysses. Part 2. Tape 1	James A. W. Hefferman	Chantilly	[2001]	823 J88 Tape.1-2001	13014	1
2395	VID13	Joyce’s Ulysses. Part 1. Tape 2	James A. W. Hefferman	Chantilly	[2001]	823 J88 Tape.2-2001	13014	1
2396	VID16	Joyce’s Ulysses. Part 2. Tape 2	James A. W. Hefferman	Chantilly	[2001]	823 J88 Tape.2-2001	13014	1
2397	VID14	Joyce’s Ulysses. Part 1. Tape 3	James A. W. Hefferman	Chantilly	[2001]	823 J88 Tape.3-2001	13014	1
2398	VID17	Joyce’s Ulysses. Part 2. Tape 3	James A. W. Hefferman	Chantilly	[2001]	823 J88 Tape.3-2001	13014	1
2399	CAS85	The lord of the rings. Episode 10, the choices of master samwise.	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.10-1987	13014	1
2400	CAS86	The lord of the rings. Episode 11, the battle of pelennor fields.	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.11-1987	13014	1
2401	CAS76	The lord of the rings. Episode 1, the shadow of the past	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.1-1987	13014	1
2402	CAS87	The lord of the rings. Episode 12, mount doom	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.12-1987	13014	1
2403	CAS88	The lord of the rings. Episode 13, the grey havens	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.13-1987	13014	1
2404	CAS77	The lord of the rings. Episode 2, the black riders	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.2-1987	13014	1
2405	CAS78	The lord of the rings. Episode 3, the knife in the dark	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.3-1987	13014	1
2406	CAS79	The lord of the rings. Episode 4, the ring goes south	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.4-1987	13014	1

2407	CAS80	The lord of the rings. Episode 5, the mirror of galadriel	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.5-1987	13014	1
2408	CAS81	The lord of the rings. Episode 6, the breaking of the fellowship	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.6-1987	13014	1
2409	CAS82	The lord of the rings. Episode 7, the king of the Golden Hall	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.7-1987	13014	1
2410	CAS83	The lord of the rings. Episode 8, the voice of sauron	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.8-1987	13014	1
2411	CAS84	The lord of the rings. Episode 9, the two towers	J.R.R. Tolkien	Bantam Doubleday Dell Audio Pub.	[1987]	823 L866 Episode.9-1987	13014	1
2412	CAS000000011	The return of the king : a full - cast dramatization. Tape 1	J.R.R. Tolkien	Random house	[1987]	823 R439 Tape.1-1987	13014	1
2413	CAS12	The return of the king : a full - cast dramatization. Tape 2	J.R.R. Tolkien	Random house	[1987]	823 R439 Tape.2-1987	13014	1
2414	CAS13	The return of the king : a full - cast dramatization. Tape 3	J.R.R. Tolkien	Random house	[1987]	823 R439 Tape.3-1987	13014	1
2415	CAS14	The return of the king : a full - cast dramatization. Tape 4	J.R.R. Tolkien	Random house	[1987]	823 R439 Tape.4-1987	13014	1
2416	CD1495	Ulysses. CD 1	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD1-2004	13014	1
2417	CD1494	Ulysses. CD 2	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD2-2004	13014	1
2418	CD1493	Ulysses. CD 3	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD3-2004	13014	1
2419	CD1492	Ulysses. CD 4	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD4-2004	13014	1
2420	CD1491	Ulysses. CD 5	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD5-2004	13014	1
2421	CD1490	Ulysses. CD 6	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD6-2004	13014	1
2422	CD1489	Ulysses. CD 7	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD7-2004	13014	1
2423	CD1488	Ulysses. CD 8	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD8-2004	13014	1
2424	CD1487	Ulysses. CD 9	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD9-2004	13014	1
2425	CD1486	Ulysses. CD 10	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD10-2004	13014	1
2426	CD1485	Ulysses. CD 11	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD11-2004	13014	1

2427	CD1496	Ulysses. CD 12	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD12-2004	13014	1
2428	CD1497	Ulysses. CD 13	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD13-2004	13014	1
2429	CD1498	Ulysses. CD 14	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD14-2004	13014	1
2430	CD1499	Ulysses. CD 15	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD15-2004	13014	1
2431	CD1500	Ulysses. CD 16	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD16-2004	13014	1
2432	CD1501	Ulysses. CD 17	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD17-2004	13014	1
2433	CD1502	Ulysses. CD 18	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD18-2004	13014	1
2434	CD1503	Ulysses. CD 19	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD19-2004	13014	1
2435	CD1504	Ulysses. CD 20	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD20-2004	13014	1
2436	CD1505	Ulysses. CD 21	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD21-2004	13014	1
2437	CD1506	Ulysses. CD 22	James Joyce ; read by Jim Norton, Marcella Riordan ; directed by Roger Marsh	Naxos Audiobooks	2004	823 U47 CD22-2004	13014	1
2438	CD932	Lịch sử văn học Pháp	Darcos Xavier ; Phan Quang Định dịch	Văn hóa Thông tin	1997	840 L302S 1997	13014	1
2439	CD909-910	Lịch sử văn học Nga	Đỗ Hồng Chung, Nguyễn Kim Định, Nguyễn Hải Hà	Giáo dục	1997	891 L302S 1997	13014	2
2440	CD1158, 1309-1310	Murder on the Leviathan : a novel. Disc 1	Boris Akunin ; read by Campbell Scott	Random house	2004	891.735 M974 Dics.1-2004	13014, 13114	3
2441	CD1159, 1311-1312	Murder on the Leviathan : a novel. Disc 2	Boris Akunin ; read by Campbell Scott	Random house	2004	891.735 M974 Dics.2-2004	13014, 13114	3
2442	CD1160, 1313-1314	Murder on the Leviathan : a novel. Disc 3	Boris Akunin ; read by Campbell Scott	Random house	2004	891.735 M974 Dics.3-2004	13014, 13114	3
2443	CD1161, 1315-1316	Murder on the Leviathan : a novel. Disc 4	Boris Akunin ; read by Campbell Scott	Random house	2004	891.735 M974 Dics.4-2004	13014, 13114	3
2444	CD1286, 1317-1318	Murder on the Leviathan : a novel. Disc 5	Boris Akunin ; read by Campbell Scott	Random house	2004	891.735 M974 Dics.5-2004	13014, 13114	3
2445	CD925	Bài giảng văn học Trung Quốc	Lương Duy Thứ	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2000	895 B103G 2000	13014	1
2446	VCD205 - 207	Đại thi hào Nguyễn Du : phim tài liệu ghi hình. P.3, Truyện Kiều	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	895 Đ103T P.3-2006	13014, 13114	3

2447	CD936	Lịch sử văn học Trung Quốc. T.3, Văn học Nguyên - Minh - Thanh	Nguyễn Trung Hiền dịch	Giáo dục	1995	895 L302S T.3-1995	13014	1
2448	CD923	Nam Cao về tác gia và tác phẩm	Bích Thu biên soạn	Giáo dục	1998	895 N104C 1998	13014	1
2449	CD922	Thi pháp thơ Tố Hữu : chuyên luận	Trần Đình Sử	Giáo dục	1995	895 TH300P 1995	13014	1
2450	CD924	Văn học Nam bộ từ đầu đến giữa thế kỷ XX (1900 - 1954) : sơ thảo	Hòai Anh ...[và những người khác]	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1988	895 V115H 1988	13014	1
2451	CD926	Thơ văn cổ Trung Hoa mảnh đất quen mà lạ	Nguyễn Khắc Phi	Giáo dục	1999	895.1 TH460V 1999	13014	1
2452	CD1089-1090	Tuyển tập văn thơ Hồ Chí Minh	Đặng Việt Thủy, Lê Hải Triều, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Minh Thủy sưu tầm	Quân đội Nhân dân	2008	895.922008 T527T 2008	13014, 13114	2
2453	CD918	13 năm tranh luận văn học 1932 - 1945. T.1	Thanh Lãng	Văn học	1995	895.92209 M558B T.1-1995	13014	1
2454	CD919	13 năm tranh luận văn học 1932 - 1945. T.2	Thanh Lãng	Văn học	1995	895.92209 M558B T.2-1995	13014	1
2455	CD920	13 năm tranh luận văn học 1932 - 1945. T.3	Thanh Lãng	Văn học	1995	895.92209 M558B T.3-1995	13014	1
2456	CD928	Phê bình nghiên cứu văn học	Lê Đình Ky	Giáo dục	1998	895.92209 PH250B 1998	13014	1
2457	CD855-856	Tuyển tập nghiên cứu, phê bình	Trương Tửu	Lao động	2007	895.92209 T527T 2007	13014, 13114	2
2458	VCD199-201, 243	Đại thi hào Nguyễn Du : phim tài liệu ghi hình. P.1, Người viết Thanh Thiên thi tập	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	895.9222 Đ103T P.1-2006	13014, 13114	4
2459	VCD202-204	Đại thi hào Nguyễn Du : phim tài liệu ghi hình. P.2, Người viết văn chiêu hồn	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	895.9222 Đ103T P.2-2006	13014, 13114	3
2460	CD1063-1064	Tự truyện	Nguyễn Khắc Viện	Khoa học Xã hội	2007	895.922803 T550T 2007	13014, 13114	2
2461	VCD265-270	Viết tiếp tuổi hai mươi : tuyển chọn các bài viết từ cuộc thi "Viết tiếp hành trình tuổi hai mươi - Sống đẹp, sống có ích"	Đài Truyền hình Việt Nam	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	895.922803 V308T 2006	13014	6
ĐỊA LÝ								
2462	CD1518-1521	The West in the world : a clear and concise explanation on how to find and use the tools on the primary source investigator and online learning center	Dennis Sherman, Joyce Salisbury	McGraw - Hill	2006	910 W516 2006	13014, 13114	4
2463	CD0000000257	The best American travel writing 2001. Vol.1	Paul Theroux ; Tim Cahill	Houghton Mifflin Company	2001	910.4 B561 Vol.1-2001	13014	1
2464	CD0000000258	The best American travel writing 2001. Vol.2	Paul Theroux ; Gretel Ehrlich ; Ian Frazier	Houghton Mifflin Company	2001	910.4 B561 Vol.2-2001	13014	1
2465	CD0000000259	The best American travel writing 2001. Vol.3	Susan Orlean ; Michael Finkel ; Peter Kovner	Houghton Mifflin Company	2001	910.4 B561 Vol.3-2001	13014	1

2466	CD0000000260	The best American travel writing 2001. Vol.4	Lawrence Millman ; Pico Iyer ; Simon Prebble ; Kathleen Lee	Houghton Mifflin Company	2001	910.4 B561 Vol.4-2001	13014	1
2467	CD0000000261	The best American travel writing 2001. Vol.5	Kathleen Lee ; Marcel Theroux ; Paul Theroux ...	Houghton Mifflin Company	2001	910.4 B561 Vol.5-2001	13014	1
2468	CD0000000145	Compton's intercective world atlas		[s.n.]	[20??]	912 C738 20??	13014	1
2469	CD0000000124	World atlas		The Software Toolworks	1994	912 W927 1994	13014	1
2470	CD0000000073	People and the Environment Atlas of the Lower Mekong Basin		mekong River Commission Secretariat	[200?]	912.59 P419 200?	13014	1
2471	CD709	Dòng chảy sông ngòi Việt Nam	Nguyễn Viết Phổ	Khoa học và kỹ thuật	1984	912.597 D431C 1984	13014	1
2472	CD706	Địa chính Pháp = Le Cadastre de la France	Lavigne Stéphane ; Đào Đình Bắc, Trương Cam Bảo dịch	Thế giới	1999	914.4 Đ301C 1999	13014	1
2473	CD0000000108	Đất nước, cuộc sống, con người Việt Nam	Bộ văn hóa thông tin	Văn hóa Dân tộc	[1997]	915.97 Đ118N 1997	13014	1
2474	VCD220-222, 239	Làng nghề : phim tài liệu ghi hình	Hồng Trang kịch bản và đạo diễn ; Thu Hà, Phượng Hồng biên tập ; Thu Hà viết lời bình	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	915.97 L106N 2006	13014, 13114	4
2475	VCD208-210, 242	Làng Trung du : phim tài liệu ghi hình	Hồng Trang kịch bản và đạo diễn ; Thu Hà biên tập ; Anh Quân quay phim	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	915.97 L106T 2006	13014, 13114	4
2476	CD1065-1066	Tâm tình đất nước	Nguyễn Khắc Viện	Khoa học Xã hội	2007	915.97 T120T 2007	13014, 13114	2
2477	CD990	Việt Nam học : kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất, Hà Nội 15 - 17.7.1998. T.2		Thế giới	2000	915.97 V308N T.2-2000	13014	1
2478	CD707	Việt Nam di tích và thắng cảnh	Mạnh Thường	Văn hóa Thông tin	2000	915.97 V308N 2000	13014	1
2479	CD2481-2482	Địa chí Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	Chính trị Quốc gia - Sự thật	2015	915.9715 Đ301C 2015	13014, 13114	2
2480	CD1162, 1425-1426	Horatio’s drive : America’s first road trip. Disc 1	Dayton Duncan, Ken Burns	Random house	2003	917 H811 Dics.1-2003	13014, 13114	2
2481	CD1163, 1427-1428	Horatio’s drive : America’s first road trip. Disc 2	Dayton Duncan, Ken Burns	Random house	2003	917 H811 Dics.2-2003	13014, 13114	2
2482	CD1164, 1429-1430	Horatio’s drive : America’s first road trip. Disc 3	Dayton Duncan, Ken Burns	Random house	2003	917 H811 Dics.3-2003	13014, 13114	2
2483	CD1174, 1319-1320	Time and tide : a walk through Nantucket. Disc 1	Frank Conroy	Random house	2004	917 T583 Dics.1-2004	13014, 13114	3
2484	CD1175, 1321-1322	Time and tide : a walk through Nantucket. Disc 2	Frank Conroy	Random house	2004	917 T583 Dics.2-2004	13014, 13114	3
2485	CD1176-1178,1313	Washington schlepped here : walking in the nation’s capital. Disc 1	Christopher Buckley	Random house	2003	917 W314 Dics.1-2003	13014, 13114	3

2486	CD1177-1179, 1324	Washington schlepped here : walking in the nation’s capital. Disc 2	Christopher Buckley	Random house	2003	917 W314 Dics.2-2003	13014, 13114	4
LỊCH SỬ								
2487	CD1022, 1144	After the fact interactive, Tracing the silk roads		New York	2003	901 A258 2003	13114, 13014	2
2488	CD1029	After the fact interactive, Envisioning the Atlantic world		New York	2003	901 A258 2003	13014	1
2489	CD1145	After the fact interactive, From rosie to lucy: the mass media and images of women in the 1950s		New York	2003	901 A258 2003	13014	1
2490	CD718	Báo cáo kết quả nghiên cứu : toàn văn. T.3, Lịch sử		[k.n.x.b.]	2007	907 B108C T.3-2007	13014	1
2491	CD0000000143	500 nations		[s.n.]	1995	909 F565 1995	13014	1
2492	CAS000000007	Sailing the wine - dark sea : why the Greeks matter. Tape 1	Thomas Cahill ; read by Olympia Dukakis	Random house	2003	909 S132 Tape.1-2003	13014	1
2493	CAS000000008	Sailing the wine - dark sea : why the Greeks matter. Tape 2	Thomas Cahill ; read by Olympia Dukakis	Random house	2003	909 S132 Tape.2-2003	13014	1
2494	CAS000000009	Sailing the wine - dark sea : why the Greeks matter. Tape 3	Thomas Cahill ; read by Olympia Dukakis	Random house	2003	909 S132 Tape.3-2003	13014	1
2495	CAS000000010	Sailing the wine - dark sea : why the Greeks matter. Tape 4	Thomas Cahill ; read by Olympia Dukakis	Random house	2003	909 S132 Tape.4-2003	13014	1
2496	CD0000000160	Traditions & encounters : a global perspective on the past	Jerry H. Bentley, Herbert F. Ziegler	McGraw Hill	2000	909 T763 2000	13014	1
2497	CD0000000123	The Western civilization		Instructional Resources	1996	909 W525 1996	13014	1
2498	CD0000000125	The world history		[s.n.]	2007	909 W927 2007	13014	1
2499	VCD000000010-000000012	Đại Y Thiền sư Tuệ Tĩnh : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	926.15 Đ103Y 2006	13014, 13114, 13117	3
2500	VCD118, 119-120	Bố Cái đại vương : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Phạm Hằng Giang đạo diễn	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	928.95922 B450C 2006	13014, 13114	3
2501	VCD235-237	Bông sen giếng ngọc : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	928.95922 B455S 2006	13014	3
2502	CAS66	The Bushes : portrait of a dynasty. Tape 1	Peter Schweizer, Rochelle Schweizer ; read by Harry Chase	Random house	2004	929 B979 Tape.1-2004	13014	1
2503	CAS67	The Bushes : portrait of a dynasty. Tape 2	Peter Schweizer, Rochelle Schweizer ; read by Harry Chase	Random house	2004	929 B979 Tape.2-2004	13014	1
2504	CAS68	The Bushes : portrait of a dynasty. Tape 3	Peter Schweizer, Rochelle Schweizer ; read by Harry Chase	Random house	2004	929 B979 Tape.3-2004	13014	1

2505	CAS69	The Bushes : portrait of a dynasty. Tape 4	Peter Schweizer, Rochelle Schweizer ; read by Harry Chase	Random house	2004	929 B979 Tape.4-2004	13014	1
2506	CD0000000144	Great wonders of the world		[s.n.]	[20??]	930 G786 20??	13014	1
2507	VCD256	Những bí ẩn khảo cổ : phim khoa học và công nghệ	Harry Prichett thuật lại ; Annabelle Hester kịch bản và đạo diễn ; Ned Judge tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	930 PH310K 2006	13014	1
2508	CD849-850	Hành trình văn hóa tiền sử Việt Nam	Bùi Vinh	Khoa học Xã hội	2007	930.1 H107T 2007	13014	2
2509	CD1049	Văn hóa Đông Sơn tính thống nhất và đa dạng	Phạm Minh Huyền	Khoa học Xã hội	[?]	930.1 V115H	13014	1
2510	CD0000000142	The first emperor of China		Voyager	1993	931.00994 F527 1993	13014	1
2511	CD2418, 2477	Liên Bang Nga (2010 - 2014) lịch sử và hiện tại. Q.1	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2010-2014	947 L305B Q.1-2010-2014	13014, 13114	2
2512	CD2397-2398	Sử học và một số vấn đề mới về Liên Xô, Stalin, Mao Trạch Đông (2010 - 2014)	Viện Thông tin Khoa học Xã hội	[k.n.x.b.]	2013	947.084 S550H 2013	13014, 13114	2
2513	CD0000000082	50 years of the people's republic of China		[s.n.]	[200?]	951.05 F469	13014	1
2514	DVD358	역사채널e. : EBS ; 국사편찬위원회 ;공동제작: EBS,Will pictures. Vol.2, D.1	국사편찬위원회	EBS. 미디어센터 [공급]	[2012]	951.9 Y46 Vol.2,D.1-2012	13116	1
2515	DVD359	역사채널e. : EBS ; 국사편찬위원회 ;공동제작: EBS,Will pictures. Vol.2, D.2	국사편찬위원회	EBS. 미디어센터 [공급]	[2012]	951.9 Y46 Vol.2,D.2-2012	13116	1
2516	DVD227	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 1, Disc 1	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.1,Dics.1-2008	13116	1
2517	DVD228	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 1, Disc 2	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.1,Dics.2-2008	13116	1
2518	DVD229	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 1, Disc 3	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.1,Dics.3-2008	13116	1
2519	DVD230	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 1, Disc 4	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.1,Dics.4-2008	13116	1
2520	DVD231	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 1, Disc 5	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.1,Dics.5-2008	13116	1
2521	DVD232	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 1, Disc 6	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.1,Dics.6-2008	13116	1
2522	DVD233	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 2, Disc 7	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.2,Dics.7-2008	13116	1
2523	DVD234	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 2, Disc 8	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.2,Dics.8-2008	13116	1
2524	DVD235	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 2, Disc 9	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.2,Dics.9-2008	13116	1

2525	DVD236	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 2, Disc 10	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.2,Dics.10-2008	13116	1
2526	DVD237	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 2, Disc 11	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.2,Dics.11-2008	13116	1
2527	DVD238	바람의 나라 = Baramui nara. Vol. 2, Disc 12	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Vol.2,Dics.12-2008	13116	1
2528	DVD239	바람의 나라 = Baramui nara. Disc 13, Special features	연출: 강일수, 지병현 ; 극본: 정진옥, 박진우	이엔이미디어 [판매]	[2008]	951.95 B224 Dics.13-2008	13116	1
2529	DVD552	최종병기 활 = Choejongbyeonggi hwal. Disc 1	각본·감독: 김한민	아트서비스 [제작/판매]	2012	951.95 C545 Dics.1-2012	13116	1
2530	DVD553	최종병기 활 = Choejongbyeonggi hwal. Disc 2	각본·감독: 김한민	아트서비스 [제작/판매]	2012	951.95 C545 Dics.2-2012	13116	1
2531	DVD554	최종병기 활 = Choejongbyeonggi hwal. Disc 3	각본·감독: 김한민	아트서비스 [제작/판매]	2012	951.95 C545 Dics.3-2012	13116	1
2532	DVD277	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 1	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.1-2010	13116	1
2533	DVD278	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 2	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.2-2010	13116	1
2534	DVD279	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 3	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.3-2010	13116	1
2535	DVD280	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 4	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.4-2010	13116	1
2536	DVD281	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 5	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.5-2010	13116	1
2537	DVD282	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 6	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.6-2010	13116	1
2538	DVD283	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 7	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.7-2010	13116	1
2539	DVD284	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 8	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.8-2010	13116	1
2540	DVD285	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 9	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.9-2010	13116	1
2541	DVD286	한국전쟁 = Hangukjeonjaeng. Disc 10	KBS 특별기획	KBS. 특별기획	2010	951.95 H239 Dics.10-2010	13116	1
2542	DVD1057	잊혀져 가는것들 1. 추억 1	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2543	DVD1058	잊혀져 가는것들 1. 추억 2	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2544	DVD1059	잊혀져 가는것들 1. 추억 3	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1

2545	DVD1060	잊혀져 가는것들 1. 추억 4	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2546	DVD1061	잊혀져 가는것들 1. 추억 5	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2547	DVD981	잊혀져 가는것들2. 추억 1	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2548	DVD982	잊혀져 가는것들2. 추억 2	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2549	DVD983	잊혀져 가는것들2. 추억 3	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2550	DVD984	잊혀져 가는것들2. 추억 4	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2551	DVD985	잊혀져 가는것들2. 추억 5	EBS	EBS. media	[200?]	951.95 I-25 200?	13116	1
2552	DVD992	Korean history. Disc 1	EBS [편]	EBS.	2007	951.95 K84 Dics.1-2007	13116	1
2553	DVD993	Korean history. Disc 2	EBS [편]	EBS.	2007	951.95 K84 Dics.2-2007	13116	1
2554	DVD994	Korean history. Disc 3	EBS [편]	EBS.	2007	951.95 K84 Dics.3-2007	13116	1
2555	DVD995	Korean history. Disc 4	EBS [편]	EBS.	2007	951.95 K84 Dics.4-2007	13116	1
2556	DVD996	Korean history. Disc 5	EBS [편]	EBS.	2007	951.95 K84 Dics.5-2007	13116	1
2557	DVD997	Korean history. Disc 6	EBS [편]	EBS.	2007	951.95 K84 Dics.6-2007	13116	1
2558	DVD998	Korean history. Disc 7	EBS [편]	EBS.	2007	951.95 K84 Dics.7-2007	13116	1
2559	DVD999	Korean history. Disc 8	EBS [편]	EBS.	2007	951.95 K84 Dics.8-2007	13116	1
2560	DVD1008	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 1	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.1-2008	13116	1
2561	DVD1001	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 2	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.2-2008	13116	1
2562	DVD1000	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 3	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.3-2008	13116	1
2563	DVD1007	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 4	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.4-2008	13116	1
2564	DVD1002	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 5	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.5-2008	13116	1

2565	DVD1003	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 6	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.6-2008	13116	1
2566	DVD1004	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 7	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.7-2008	13116	1
2567	DVD1009	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 8	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.8-2008	13116	1
2568	DVD1005	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 9	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.9-2008	13116	1
2569	DVD1006	문화와 생활로 보는 한국사. Disc 10	이한상 …[et al.]	미디어우토 [공급]	2008	951.95 M966 Dics.10-2008	13116	1
2570	DVD335, 875	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 1, 선사·청동시대	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.1-2012	13116	2
2571	DVD336, 876	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 2, 고구려	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.2-2012	13116	2
2572	DVD337, 877	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 3, 백제	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.3-2012	13116	2
2573	DVD338, 878	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 4, 신라·발해	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.4-2012	13116	2
2574	DVD339, 880	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 5, 고려	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.5-2012	13116	2
2575	DVD340, 879	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 6, 조선	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.6-2012	13116	2
2576	DVD341, 881	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 7, 조선말·일제강점기	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.7-2012	13116	2
2577	DVD342, 882	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 8, 일제강점기	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.8-2012	13116	2
2578	DVD343, 883	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 9, 광복과 한국전쟁	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.9-2012	13116	2
2579	DVD344, 884	역사스페셜 : 영상으로 보는 = Yeoksaseupesyeol : Yeongsangeu - ro boneun. Disc 10, 자유당과 제3공화국	제작: KBS	영상문화센터 [판매]	2012	951.95 Y46 Dics.10-2012	13116	2
2580	DVD986	(영상학습) 한국문화사. 1부, 왕권강화의 상징 - 무령왕릉 - - 예술성과 신앙이 담긴 한국의 기와 - - 계급사회 시작의 상징 - 고인돌.	EBS [편]	EBS.	[2007]	951.95 Y46 T.1-2007	13116	1
2581	DVD987	(영상학습) 한국문화사. 2부, 미륵신앙의 결정체 - 미륵불 - - 민중의 삶이 담긴 그림 - 조선의 풍속화 - - 열두줄 우리의 소리 - 가야금.	EBS [편]	EBS.	[2007]	951.95 Y46 T.2-2007	13116	1
2582	DVD988	(영상학습) 한국문화사. 3부, 백토로 빚어낸 자연미의 극치 - 조선백자 - - 전설과 민속이 담긴 그림 - 민화 - - 천년왕국의 재발견 - 신라의 토우.	EBS [편]	EBS.	[2007]	951.95 Y46 T.3-2007	13116	1
2583	DVD989	(영상학습) 한국문화사. 4 부, 비취빛 자기의 신비 - 고려청자 - - 영원한 생명과 권위의 상징 - 신라금관 - - 백제 금속공예품의 정수 - 금동대향로.	EBS [편]	EBS.	[2007]	951.95 Y46 T.4-2007	13116	1

2584	DVD991	(영상학습) 한국문화사. 5 부, 고려 호국 불교의 결정체 - 팔만대장경 - - 잊혀진 왕국, 가야의 철기문화 - - 깊은 울림의 소리 - 한국의 범종.	EBS [편]	EBS.	[2007]	951.95 Y46 T.5-2007	13116	1
2585	DVD990	(영상학습) 한국문화사. 6 부, 미륵사상의 화신 - 반가사유상 - - 소우주의 상징 - 고구려 벽화 - - 고대 천문학의 상징물 - 첨성대	EBS [편]	EBS.	[2007]	951.95 Y46 T.6-2007	13116	1
2586	DVD257	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 1, 1945 - 1947	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.1-2003	13116	1
2587	DVD258	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 2, 1948 - 1950	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.2-2003	13116	1
2588	DVD259	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 3, 1951 - 1952	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.3-2003	13116	1
2589	DVD260	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 4, 1954 - 1956	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.4-2003	13116	1
2590	DVD261	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 5, 1957 - 1959	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.5-2003	13116	1
2591	DVD262	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 6, 1960 - 1962	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.6-2003	13116	1
2592	DVD263	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 7, 1963 - 1965	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.7-2003	13116	1
2593	DVD264	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 8, 1966 - 1969	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.8-2003	13116	1
2594	DVD265	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 9, 1970 - 1972	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.9-2003	13116	1
2595	DVD266	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 10, 1973 - 176	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.10-2003	13116	1
2596	DVD267	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 11, 1977 - 1980	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.11-2003	13116	1
2597	DVD268	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 12, 1981 - 1984	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.12-2003	13116	1
2598	DVD269	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 13, 1985 - 1988	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.13-2003	13116	1
2599	DVD270	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 14, 1989 - 1992	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.14-2003	13116	1
2600	DVD271	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 15, 1993 - 1995	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.15-2003	13116	1
2601	DVD272	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 16, 1996 - 1997	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.16-2003	13116	1
2602	DVD273	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 17, 1998 - 1999	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.17-2003	13116	1

2603	DVD274	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 18, 2000	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.18-2003	13116	1
2604	DVD275	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 19, 2001	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.19-2003	13116	1
2605	DVD276	영상실록 : KBS특별기획 = KBSTeukbyeolgihoek : Yeongsangsillok. Vol. 20, 2002	KBS미디어 기획제작	KBS.미디어	2003	951.95 Y46 Vol.20-2003	13116	1
2606	DV18	Japan an illustrated encyclopedia. Vol. 2		Kodansha International	1993	952.003 J639 Vol.2-1993	13012	1
2607	CD868	Các nước ASEAN	Vũ Dương Ninh, Hòang Thanh Nhân, Hòang Thanh Vân, Nguyễn Văn Hồng	Thông tin lý luận	1991	959 C101N 1991	13014	1
2608	CD1091-1092	Lịch sử phát triển Đông Nam Á từ hình thành đến hiện đại	Mary Somers Heidhues ; Huỳnh Kim Oanh, Phạm Viêm Phương dịch	Văn hóa Thông tin	2007	959 L302S 2007	13014, 13114	2
2609	CD304-305	Almanach lịch sử - văn hóa truyền thống Việt Nam	Đỗ Văn Ninh, Tạ Ngọc Liễn, Chương Thâu, Bùi Thiết	Thanh niên	2008	959.7 A100L 2008	13014, 13114	2
2610	CD941-942	Ấn chương Việt Nam : từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX	Nguyễn Công Việt	Khoa học Xã hội	2005	959.7 A105C 2005	13014, 13114	2
2611	CD997	Bản sắc dân tộc trong văn hóa văn nghệ		Văn học	2001	959.7 B105S 2001	13014	1
2612	CD798	Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)	Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi biên soạn	Văn học	2006	959.7 C101N 2006	13014, 13114	2
2613	CD995	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1996	959.7 C460S 1996	13014	1
2614	CD994	90 năm nghiên cứu về văn hóa và lịch sử Việt Nam = 90 ans de recherches sur la culture et l'histoire du Vietnam	Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia	Khoa học Xã hội	1995	959.7 CH311M 1995	13014	1
2615	CD877	Đại Việt sử ký toàn thư. T.1	Ngô Đức Thọ dịch ; Hà Văn Tấn hiệu đính	Văn hóa Thông tin	2000	959.7 Đ103V T.1-2000	13014	1
2616	CD878	Đại Việt sử ký toàn thư. T.2	Hòang Văn Lâu dịch ; Hà Văn Tấn hiệu đính	Văn hóa Thông tin	2000	959.7 Đ103V T.2-2000	13014	1
2617	CD879	Đại Việt sử ký toàn thư. T.3	Hòang Văn Lâu, Ngô Thế Long dịch ; Hà Văn Tấn hiệu đính	Văn hóa Thông tin	2000	959.7 Đ103V T.3-2000	13014	1
2618	CD1032-1033	Hành trình về làng Việt cổ truyền. T.1, Các làng quê Xứ Đoài	Bùi Xuân Đính	Viện Văn hóa	2008	959.7 H107T T.1-2008	13014, 13114	2
2619	CD2371-2374, CD2479	hoàng Sa Trường Sa - nơi ghi dấu hồn thiêng đất Việt = Hoang Sa and Truong Sa parts of the sacred Vietnames heart = Les archipels paracels et spratleys - là où s'empreignent l'âme sacré du Vietnam. T.1		[k.n.x.b.]	2012	959.7 H407S T.1-2012	13014	3
2620	CD2372-2373, 2480	hoàng Sa Trường Sa - nơi ghi dấu hồn thiêng đất Việt = Hoang Sa and Truong Sa parts of the sacred Vietnames heart = Les archipels paracels et spratleys - là où s'empreignent l'âme sacré du Vietnam. T.2		[k.n.x.b.]	2012	959.7 H407S T.2-2012	13014, 13114	3
2621	CD2478	Khâm định Việt sử thông giám cương mục ; Đại Việt sử ký toàn thư	Viện nghiên cứu Hán Nôm	Viện Nghiên cứu Hán Nôm	[20??]	959.7 KH120Đ 20??	13014	1

2622	CD880	Lịch sử Việt Nam. T.1	Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam	Khoa học Xã hội	1971	959.7 L302S T.1-1971	13014	1
2623	CD881	Lịch sử Việt Nam. T.2	Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh	Khoa học Xã hội	1985	959.7 L302S T.2-1985	13014	1
2624	CD762-763	Lược sử Hà Nội	Nguyễn Văn Tân biên soạn	Từ điển Bách khoa	2007	959.7 L557S 2007	13014, 13114	2
2625	CD873	Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam	Trần Bá Đệ, Ngô Cảnh Minh, Đào Tố Uyên	Đại học Quốc gia Hà Nội	2002	959.7 M458S 2002	13014	1
2626	CD984-985	Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn trong lịch sử Việt Nam	Văn Tạo	Đại học Sư phạm	2006	959.7 M558C 2006	13014, 13114	2
2627	CD874	Nam Bộ xưa và nay	Trần Văn Giàu, Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Đầu	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1999	959.7 N104B 1999	13014	1
2628	CD1034-1036	Sử địa : tập san, sưu tầm, khảo cứu, giáo khoa : 1969 - 1975	Nguyễn Nhã, Pascal Bourdeaux, Philippe Le Failler	Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp	2006	959.7 S550Đ 2006	13014, 13114	3
2629	CD710, 805	Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam	Hà Văn Thư, Trần Hồng Đức	Văn hóa Thông tin	2008	959.7 T429T 2008	13014, 13114	2
2630	CD846-847	Thành hoàng đế Kinh đô vương triều Tây Sơn	Lê Đình Phụng	Khoa học Xã hội	2007	959.7 TH107H 2007	13014, 13114	2
2631	CD1015-1016	Văn hóa dân gian Việt Nam : những Phác Thảo	Nguyễn Chí Bền	Văn hóa Thông tin	2003	959.7 V115H 2003	13014, 13114	2
2632	CD1017-1018	Văn minh Đại Việt	Nguyễn Duy Hinh	Viện Văn hóa	2005	959.7 V115M 2005	13014, 13114	2
2633	CD840-841	Việt Nam một thiên lịch sử = VietNam une longue histoire	Nguyễn Khắc Viện ; Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Khắc Phê sưu tầm	Khoa học Xã hội	2007	959.7 V308N 2007	13014, 13114	2
2634	VCD64-66	Nữ vương đất Mê Linh : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7013 N550V 2006	13014, 13114	3
2635	DVD000000021	Lễ trao tặng phiên bản Mộc bản chiếu dời đô cho UBND Thành phố Hà Nội	Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước. Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV	Chính trị Quốc gia	2010	959.702 M451B 2010	13014	1
2636	VCD76-78	Hoàng đế cờ lau : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung và biên tập	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7021 H407Đ 2006	13014, 13114	3
2637	VCD109-111	Người đặt tên cho nước : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7023 NG558Đ 2006	13014, 13114	3
2638	CD883	Cải cách Hồ Quý Ly	Trương Thị Hòa, Phan Đăng Thanh	Chính trị Quốc gia	1996	959.70251 C103C 1996	13014	1
2639	VCD106-108	Anh hùng Lam Sơn : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.70252 A107H 2006	13014, 13114	3
2640	VCD100-102	Người hai lần khai Quốc : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan, cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7026 NG558H 2006	13014, 13114	3
2641	VCD61-63	Người dựng nước cờ Tam Điệp : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7028 NG558D 2006	13014, 13114	3

2642	CD876	Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)	Nguyễn Văn Khánh	Đại học Quốc gia	1999	959.703 C460C 1999	13014	1
2643	CD862	Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay	Trần Bá Lệ	Đại học Quốc gia Hà Nội	2001	959.703 L302S 2001	13014	1
2644	CD871	Phong trào Duy Tân : biên khảo	Nguyễn Văn Xuân	Nxb. Đà Nẵng	1995	959.703 PH431T 1995	13014	1
2645	VCD112-114	Thủ lĩnh mặc áo lính : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.703 TH500L 2006	13014, 13114	3
2646	CD844-845	Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc	Phan Ngọc Liên	Chính trị Quốc gia	2008	959.703092 H450C 2008	13014, 13114	2
2647	CD882	Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975 : thắng lợi và bài học	Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị	Chính trị Quốc gia	2000	959.704 CH305T 2000	13014	1
2648	CD1023-1024	Lịch sử chính phủ Việt Nam. T.1, 1945 - 1955	Lê Mậu Hãn chủ biên ; Nguyễn Đình Lê, Vũ Quang Hiển biên soạn	Chính trị Quốc gia	2008	959.704 L302S T.1-2008	13014, 13114	2
2649	CD1021, 978	Lịch sử chính phủ Việt Nam. T.2, 1955 - 1976	Trần Đức Cường chủ biên ; Văn Tạo ...[và những người khác] biên soạn	Chính trị Quốc gia	2008	959.704 L302S T.2-2008	13114, 13014	2
2650	CD1045, 820	Lịch sử chính phủ Việt Nam. T.3, 1976 - 2005	Nguyễn Trọng Phúc chủ biên	Chính trị Quốc gia	2008	959.704 L302S T.3-2008	13114, 13014	2
2651	CD886	Điện Biên Phủ	Võ Nguyên Giáp	Chính trị Quốc gia	1994	959.7041 Đ305B 1994	13014	1
2652	CD1634-1635	Lịch sử Nam Bộ kháng chiến	Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến	Chính trị Quốc gia	2010	959.7041332 L302S 2010	13014, 13114	2
2653	CD814, 819	Tết Mậu Thân 1968 bước ngoặt lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	Hồ Khang	Chính trị Quốc gia	2008	959.7043 T258M 2008	13014, 13114	2
2654	VCD000000013-000000015	Bảng nhãn Đại Lan : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 B106N 2006	13014, 13114	3
2655	VCD115-117	Cây thông reo giữa trời : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 C126T 2006	13014, 13114	3
2656	VCD91-93	Danh nhân Đặng Huy Trứ : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 D107N 2006	13014, 13114	3
2657	CD864	Danh nhân đất Việt. T.1	Quỳnh Cư, Nguyễn Anh, Văn Lang	Thanh niên	1995	959.7092 D107N T.1-1995	13014	1
2658	CD865	Danh nhân đất Việ. T.2	Nguyễn Anh, Văn Lang, Quỳnh Cư	Thanh niên	2002	959.7092 D107N T.2-2002	13014	1
2659	CD866	Danh nhân đất Việt. T.3	Quỳnh Cư, Nguyễn Anh, Văn Lang	Thanh niên	1995	959.7092 D107N T.3-1995	13014	1
2660	VCD130-132	Danh tướng Lưu Nhân Chú : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 D107T 2006	13014, 13114	3
2661	VCD151-153	Đi tìm chân dung nhà cách mạng : phim tài liệu ghi hình. Phần 1	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 Đ300T P.1-2006	13014, 13114	3

2662	VCD154-156	Đi tìm chân dung nhà cách mạng : phim tài liệu ghi hình. Phần 2	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 Đ300T P.2-2006	13014, 13114	3
2663	VCD190-192	Hùm thiêng Yên Thế : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 H511T 2006	13014, 13114	3
2664	VCD133-135	Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 L250N 2006	13014, 13114	3
2665	VCD136-138	Linh từ Quốc Mẫu : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 L312T 2006	13014, 13114	3
2666	VCD169-171	Lưỡng Quốc Trạng nguyên : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 L561Q 2006	13014, 13114	3
2667	VCD148-150	Mặt trời tỏa sáng : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 M118T 2006	13014, 13114	3
2668	VCD52-54	Nữ tướng Ngàn Nưa : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 N550T 2006	13014, 13114	3
2669	VCD55-57	Nguyên Phi Ỷ Lan : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG527P 2006	13014, 13114	3
2670	VCD79-81	Người dựng nước Văn Lang : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558D 2006	13014, 13114	3
2671	VCD226-228	Người đội đất thành Thái Tể : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558Đ 2006	13014, 13114	3
2672	VCD184-186	Người khai sinh kinh đô : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558K 2006	13014, 13114	3
2673	VCD103-105	Người làm đá tảng kiên trung : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558L 2006	13014, 13114	3
2674	VCD175-177	Người lập Quốc Tử Giám : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558L 2006	13014, 13114	3
2675	VCD193-195	Người mở nền tự chủ : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Ngô Ngọc Huy đạo diễn ; Nguyễn Thanh Nguyên biên tập	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558M 2006	13014, 13114	3
2676	VCD178-180	Người ở động Nhị Thanh	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất , [VCD]	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558-O 2006	13014, 13114	3
2677	VCD139-141	Người ở Am Mây Trắng : phim tài liệu ghi hình. Phần 1, Nhập thế	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558-O P.1-2006	13014, 13114	3
2678	VCD142-144	Người ở Am Mây Trắng : phim tài liệu ghi hình. Phần 2, Xuất thế	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558-O P.2-2006	13014, 13114	3
2679	VCD157-159	Người Thăng Long gốc	Ban chuyên đề Đài Truyền hình Việt Nam	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558T 2006	13014, 13114	3
2680	VCD000000007-000000009	Người Thục trưởng trường Đông Kinh : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558T 2006	13014, 13114	3
2681	VCD196-198, 238	Người thứ nhất Đại Mỗ : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên biên tập	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558T 2006	13014, 13114	4

2682	VCD163-165	Người vào núi làm sách bách khoa : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558V 2006	13014, 13114	3
2683	VCD172-174	Người "viết lên trời xanh" : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558V 2006	13014, 13114	3
2684	VCD166-168	An Dương Vương : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NG558X 2006	13014, 13114	3
2685	VCD181-183	Nhà cải cách đầu tiên : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NH100C 2006	13014, 13114	3
2686	VCD43-45	Nhân tướng Đông A : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NH121T 2006	13014, 13114	3
2687	VCD000000004-000000006	Những vị Trạng nguyên đầu tiên : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 NH556V 2006	13014, 13114	2
2688	VCD000000019-000000021	Ông nghè Tự Tháp : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 O-455N 2006	13014, 13114	3
2689	VCD000000001-000000003	Rạng rỡ màu xanh	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 R106R 2006	13014, 13114	3
2690	VCD46-48	Sao khuê Đại Việt : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 S108K 2006	13014, 13114	3
2691	VCD187-189	Tiến sĩ Song Nguyên Huỳnh Thúc Kháng : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 T305S 2006	13014, 13114	3
2692	VCD145-147	Tiến sĩ Thái Xuyên : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn, Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 T305S 2006	13014, 13114	3
2693	VCD70-72	Tướng "Phụ tử chi binh" : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 T561P 2006	13014, 13114	3
2694	VCD40-42	Tướng Trần thời Lê : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 T561T 2006	13014, 13114	3
2695	VCD000000016-000000018	Tướng trẻ Hoài Văn : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 T561T 2006	13014, 13114	3
2696	VCD232-234	Thám Hoa tổ nghề : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 TH104H 2006	13014, 13114	3
2697	VCD28-30	Thi Thánh họ Cao : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 TH300T 2006	13014, 13114	3
2698	VCD124-126	Thủ lĩnh đất Dương Xá : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 TH500L 2006	13014, 13114	3
2699	VCD229-231, 241	Thủ lĩnh Bãi Sậy : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 TH500L 2006	13014, 13114	4
2700	VCD000000022-000000024	Trạng Bùng : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 TR106B 2006	13014, 13114	3
2701	VCD67-69	Trạng nước Nam : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 TR106N 2006	13014, 13114	3

2702	VCD94-96	Trạng toán Vũ Hữu : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 TR106T 2006	13014, 13114	3
2703	VCD73-75	Trí tuệ thiên hạ : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 TR300T 2006	13014, 13114	3
2704	VCD34-36	Vạn thế Sư biểu : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V105T 2006	13014, 13114	3
2705	VCD121-123	Vị đại doãn kinh sư đời Trần : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V300Đ 2006	13014, 13114	3
2706	VCD000000025-000000027	Vị học sĩ ở Đông Tác	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất . [VCD]	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V300H 2006	13014, 13114	3
2707	VCD49-51	Vị Sư biểu họ Vũ : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V300S 2006	13014, 13114	3
2708	VCD31-33	Vị tổ Trung Hưng thứ nhất : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V300T 2006	13014, 13114	3
2709	VCD82-84	Vua anh hùng Tổ Trúc Lâm : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V501A 2006	13014, 13114	3
2710	VCD88-90	Vua đen họ Mai : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V501Đ 2006	13014, 13114	3
2711	VCD58-60	Vua Thánh đời Trần : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V501T 2006	13014, 13114	3
2712	VCD85-87	Vua Thánh triều Lê : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V501T 2006	13014, 13114	3
2713	VCD37-39	Vua tổ nhà Trần : phim tài liệu ghi hình	Lê Văn Lan cố vấn khoa học ; Chu Hòa chỉ đạo nội dung ; Nguyễn Thanh Nguyên tổ chức sản xuất	Đài Truyền hình Việt Nam	2006	959.7092 V501T 2006	13014, 13114	3
2714	CD950-951	Thăng Long Hà Nội một nghìn sự kiện lịch sử	Vũ Văn Quân chủ biên	Nxb. Hà Nội	2007	959.731 TH116L 2007	13014, 13114	2
2715	CD872	300 câu hỏi 300 năm Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Trọng Dật chủ biên	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1998	959.779 B100T 1998	13014	1
2716	CD875	Lược sử 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh (1698 - 1998)	Đoàn Thanh Hương, Hồ Hữu Nhựt, Nguyễn Đình Tư	Trẻ	1999	959.779 L557S 1999	13014	1
2717	CD888	Sài Gòn năm xưa	Vương Hồng Sển	Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1990	959.779 S103G 1990	13014	1
2718	CD0000000112	Từ Sài Gòn đến TP. Hồ Chí Minh : kỷ niệm 300 năm thành lập Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh (1698 - 1998)		Trẻ	1998	959.779 T550S 1998	13014	1
2719	VCD160-162	Âm vang Xoài Mút - Rạch Gầm : phim tài liệu.	Nguyễn Trung Hiếu biên kịch và đạo diễn ; Trần Quốc Trạng quay phim ; Trương Kim Linh dựng phim ... [và	Đài Truyền hình Cần Thơ	2006	959.783 A102V 2006	13014, 13114	3
2720	CD0000000076	The American Indian : a multimedia encyclopedia		Facts on File	1996	970 A512 1996	13014	1
2721	DVD683	커플즈 = Keopeuljeu	감독 : 정용기	싸이더스FNH [공급]	2012	971.43 K37 2012	13116	1

2722	CD0000000075	The American history	Charles Kuralt	Annapolis	1996	973 A512 1996	13014	1
2723	CD0000000161	American history	Alan Brinkley	McGraw - Hill College	1999	973 A512 1999	13014	1
2724	CD1573-1574	American history		McGraw - Hill Companies	2007	973 A512 2007	13014, 13114	2
2725	CAS38	Bushwhacked : life in George W. Bush’s America. Tape 1	Molly Ivins, Lou Dubose	Random house	2003	973 B979 Tape.1-2003	13014	1
2726	CAS39	Bushwhacked : life in George W. Bush’s America. Tape 2	Molly Ivins, Lou Dubose	Random house	2003	973 B979 Tape.2-2003	13014	1
2727	CAS40	Bushwhacked : life in George W. Bush’s America. Tape 3	Molly Ivins, Lou Dubose	Random house	2003	973 B979 Tape.3-2003	13014	1
2728	CAS41	Bushwhacked : life in George W. Bush’s America. Tape 4	Molly Ivins, Lou Dubose	Random house	2003	973 B979 Tape.4-2003	13014	1
2729	CD1146-1147, 1431	Exploring American history. Vol.1, Reading, vocabulary, and test - talking skills		McGraw - Hill ESL / ELT	[200?]	973 E96 Vol.1-200?	13014	3
2730	CD1148-1149, 1432	Exploring American history. Vol.2, Reading, vocabulary, and test - talking skills		McGraw - Hill ESL / ELT	[200?]	973 E96 Vol.2-200?	13014, 13114	3
2731	CAS70, 73	Who let the dogs in? : incredible political animals I have known. Tape 1	Molly Ivins	Random house	2004	973 W628 Tape.1-2004	13014	2
2732	CAS71, 74	Who let the dogs in? : incredible political animals I have known. Tape 2	Molly Ivins	Random house	2004	973 W628 Tape.2-2004	13014	2
2733	CAS72, 75	Who let the dogs in? : incredible political animals I have known. Tape 3	Molly Ivins	Random house	2004	973 W628 Tape.3-2004	13014	2
2734	CD1225, 1229, 1421	Intelligence matters : the CIA, the FBI, Saudi Arabia, and the failure of America’s war on terror. Disc 1	Bob Graham, Jeff Nussbaum ; read by Sam Freed	Random house	2004	973.931 I-61 Dics.1-2004	13014, 13114	3
2735	CD1226, 1230, 1422	Intelligence matters : the CIA, the FBI, Saudi Arabia, and the failure of America’s war on terror. Disc 2	Bob Graham, Jeff Nussbaum ; read by Sam Freed	Random house	2004	973.931 I-61 Dics.2-2004	13014, 13114	3
2736	CD1227, 1231, 1423	Intelligence matters : the CIA, the FBI, Saudi Arabia, and the failure of America’s war on terror. Disc 3	Bob Graham, Jeff Nussbaum ; read by Sam Freed	Random house	2004	973.931 I-61 Dics.3-2004	13014	3
2737	CD1228, 1232, 1424	Intelligence matters : the CIA, the FBI, Saudi Arabia, and the failure of America’s war on terror. Disc 4	Bob Graham, Jeff Nussbaum ; read by Sam Freed	Random house	2004	973.931 I-61 Dics.4-2004	13014, 13114	3
2738	CD1150, 1325-1326	Blood done sign my name : a true story. Disc 1	Timothy B. Tyson	Random house	2004	975.6 B655 Dics.1-2004	13014, 13114	3
2739	CD1151, 1327-1328	Blood done sign my name : a true story. Disc 2	Timothy B. Tyson	Random house	2004	975.6 B655 Dics.2-2004	13014, 13114	3
2740	CD1152, 1329-1330	Blood done sign my name : a true story. Disc 3	Timothy B. Tyson	Random house	2004	975.6 B655 Dics.3-2004	13014, 13114	3
2741	CD1153, 1331-1332	Blood done sign my name : a true story. Disc 4	Timothy B. Tyson	Random house	2004	975.6 B655 Dics.4-2004	13014, 13114	3

2742	CD1283, 1331-1334	Blood done sign my name : a true story. Disc 5	Timothy B. Tyson	Random house	2004	975.6 B655 Dics.5-2004	13014, 13114	3
2743	CD1180, 1405-1406	Lone star nation : how a ragged army of volunteers won the battle for Texas independence - and changed America. Disc 1	H.W. Brands	Random house	2004	976 L847 Dics.1-2004	13014, 13114	3
2744	CD1181, 1407-1408	Lone star nation : how a ragged army of volunteers won the battle for Texas independence - and changed America. Disc 2	H.W. Brands	Random house	2004	976 L847 Dics.2-2004	13014, 13114	3
2745	CD1182, 1409-1410	Lone star nation : how a ragged army of volunteers won the battle for Texas independence - and changed America. Disc 3	H.W. Brands	Random house	2004	976 L847 Dics.3-2004	13014, 13114	3
2746	CD1183, 1411-1412	Lone star nation : how a ragged army of volunteers won the battle for Texas independence - and changed America. Disc 4	H.W. Brands	Random house	2004	976 L847 Dics.4-2004	13014, 13114	3
2747	CD1184, 1413-1414	Lone star nation : how a ragged army of volunteers won the battle for Texas independence - and changed America. Disc 5	H.W. Brands	Random house	2004	976 L847 Dics.5-2004	13014, 13114	3
2748	CD1185, 1415-1416	Lone star nation : how a ragged army of volunteers won the battle for Texas independence - and changed America. Disc 6	H.W. Brands	Random house	2004	976 L847 Dics.6-2004	13014, 13114	3
2749	CD1186, 1417-1418	Lone star nation : how a ragged army of volunteers won the battle for Texas independence - and changed America. Disc 7	H.W. Brands	Random house	2004	976 L847 Dics.7-2004	13014, 13114	3
2750	CD1187, 1419-1420	Lone star nation : how a ragged army of volunteers won the battle for Texas independence - and changed America. Disc 8	H.W. Brands	Random house	2004	976 L847 Dics.8-2004	13014, 13114	3

Tổng: 2.750 nhan đề / 3.940 bản

Vị trí Kho	13014: Phòng Tra cứu Dữ liệu Đinh Tiên Hoàng
	13114: Phòng Tra cứu Đa phương tiện Thủ Đức
	13116: Phòng đọc Tham khảo Hàn Quốc